CK.0000060829

Ư (Chủ biên) - NGUYỄN XUÂN LONG
HIỆP THƯƠNG - VŨ THỊ NGỌC TÚ

TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI

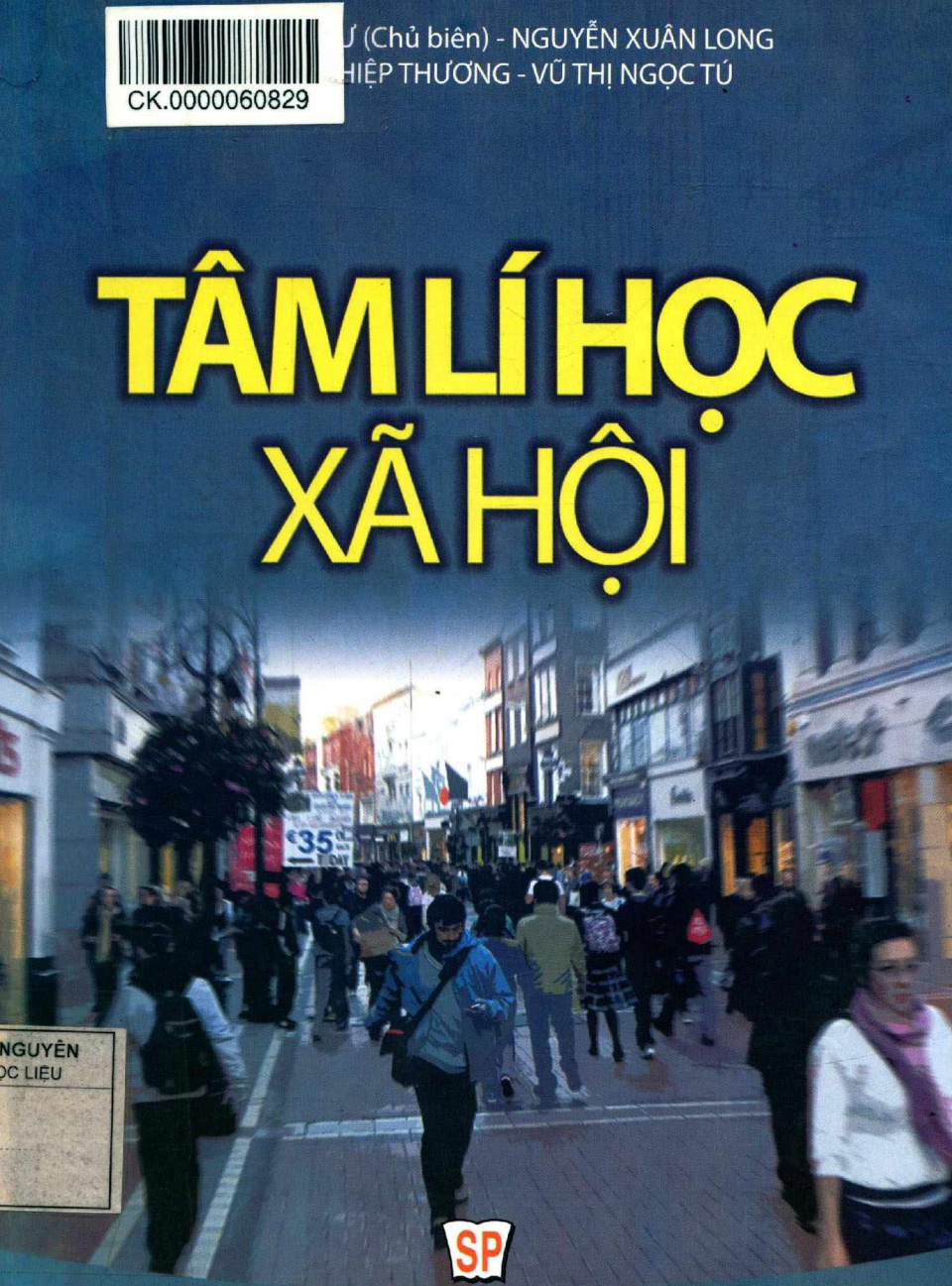

NGUYÊN
ỌC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

PHẠM VĂN TƯ (Chủ biên) – NGUYỄN XUÂN LONG
NGUYỄN HIỆP THƯƠNG – VŨ THỊ NGỌC TÚ

TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Mã số: 01.01. 1/39. ĐH 2011 - 386

MỤC LỤC

Trang

Chương 1. TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI LÀ MỘT KHOA HỌC **5**

I. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lí học xã hội 5

II. Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu Tâm lí học xã hội 16

III. Vị trí, ý nghĩa của Tâm lí học xã hội trong cuộc sống và hoạt động 21

Câu hỏi và bài tập Chương 1 ..... **28**

Chương 2. CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ XÃ HỘI VÀ QUY LUẬT HÌNH THÀNH **29**

I. Khái niệm về hiện tượng tâm lí xã hội 29

II. Một số hiện tượng tâm lí xã hội cơ bản 31

II. Các quy luật, cơ chế hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lí xã hội 45

Câu hỏi và bài tập Chương 2 ..... **49**

Chương 3. GIAO TIẾP XÃ HỘI **51**

I. Khái niệm về giao tiếp xã hội 51

II. Các hình thức giao tiếp xã hội 55

II. Tri giác xã hội 72

Câu hỏi và bài tập Chương 3 ..... **83**

Chương 4. TÂM LÍ NHÓM **84**

I. Khái niệm và phân loại nhóm xã hội 84

II. Nhóm lớn và một số đặc điểm tâm lí xã hội của nhóm lớn 85

III. Tâm lí nhóm nhỏ 96

Câu hỏi và bài tập Chương 4 ..... **114**

Chương 5. TÂM LÍ GIA ĐÌNH **115**

I. Gia đình - nhóm xã hội đặc biệt 115

II. Sự hình thành gia đình và quan hệ liên nhân cách trong gia đình 118

III. Một số hiện tượng tâm lí gia đình 125

IV. Khó khăn tâm lí trong gia đình 134

Câu hỏi và bài tập Chương 5 ..... **137**

Chương 6. HÀNH VI GÂY HẤN **138**

I. Khái niệm về hành vi gây hấn 138

II. Lí thuyết nền tảng về gây hấn 140

III. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gây hấn 145

Câu hỏi và bài tập Chương 6 ..... **153**

Chương 7. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA MỘT SỐ NHÓM YẾU THẾ **154**

I. Đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn 154

II. Đặc điểm tâm lí người hưu trí, người già cô đơn 173

III. Đặc điểm tâm lí của người nghiện ma túy, người hành nghề mại dâm và người có HIV/AIDS 177

Câu hỏi và bài tập Chương 7 ..... **187**

TÀI LIỆU THAM KHẢO **189**

LỜI GIỚI THIỆU

Hiện nay các tri thức về tâm lí học đang được chú ý ứng dụng vào thực tiễn, trong đó có tri thức của Tâm lí học xã hội. Tâm lí học xã hội là một khoa học, một phân ngành của khoa học tâm lí, nghiên cứu quy luật hình thành, phát triển và biểu hiện của các hiện tượng tâm lí xã hội của nhóm lớn và nhóm nhỏ, mối liên hệ giữa các nhóm và các thành viên trong nhóm. Tâm lí học xã hội còn nghiên cứu hành vi của cá nhân trong mối liên hệ xã hội chung với những cá nhân khác và trong bối cảnh xã hội cụ thể. Vì vậy, việc nắm bắt được các quy luật hình thành, diễn biến tâm lí của các nhóm người nói chung, nhóm yếu thế nói riêng, những đặc điểm tâm lí của dân tộc, giai cấp, những đặc trưng tâm lí của các nhóm đối tượng xã hội... có ý nghĩa rất quan trọng, giúp những người làm công tác xã hội thành công trong hoạt động can thiệp, trợ giúp của mình.

Công tác xã hội là một khoa học, một nghề chuyên môn ngay từ khi mới ra đời đã minh chứng tính hiệu quả của nó trong việc can thiệp, trợ giúp các nhóm yếu thế. Ở Việt Nam hiện nay đã có hơn 40 trường đào tạo về ngành Công tác xã hội nhưng các giáo trình về Tâm lí học xã hội chủ yếu được viết để dành cho đối tượng người học các ngành như Tâm lí – Giáo dục học, du lịch, quản lí, kinh doanh... chưa có giáo trình tâm lí học xã hội dành riêng cho đối tượng người học ngành Công tác xã hội.

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành Công tác xã hội của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đáp ứng kịp thời nhu cầu, phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập các môn cơ sở của ngành Công tác xã hội, tác giả Phạm Văn Tư cùng các đồng nghiệp tổ chức biên soạn cuốn ***Tâm lí học xã hội*** (Dành cho sinh viên ngành Công tác xã hội).

Các tác giả đã biết khai thác những nội dung cơ bản nhất, đủ để sinh viên ngành Công tác xã hội có thể lĩnh hội và vận dụng vào công tác của mình, đồng thời tạo cơ sở để sinh viên có thể tự học thêm. Các chương, mục được sắp xếp phù hợp với lôgic nhận thức. Hết mỗi chương, các tác giả đã có hệ thống câu hỏi ôn tập nên tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập, cũng như thuận lợi cho việc kiểm tra đánh giá. Các tác giả đã rất chú ý đến tính thực tiễn của giáo trình. Giáo trình được viết theo hướng hiện đại có trích dẫn phong phú. Nội dung các chương đã làm nổi bật được các vấn đề của thực tiễn xã hội Việt Nam hiện nay.

Người giới thiệu
PGS.TS. Phan Trọng Ngọ
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Sư phạm

Chương 1

TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI LÀ MỘT KHOA HỌC

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI

1. Vài nét về lịch sử hình thành và phát triển Tâm lí học xã hội

1.1. Những tiền đề nảy sinh Tâm lí học xã hội

1.1.1. Tiền đề triết học

Lịch sử xã hội cổ đại cho thấy rằng, từ thuở bình minh của loài người, con người đã va chạm với những hiện tượng mang tính chất tâm lí xã hội. Bằng kinh nghiệm thực tiễn, con người đã ý thức được và ứng dụng những hiện tượng ấy vào thực tiễn.

Tâm lí học xã hội cũng như nhiều khoa học khác đều bắt nguồn từ triết học. Những yếu tố của tâm lí học xã hội có trong các khái niệm triết học trước đây.

* *Quan điểm của một số nhà triết học Hi Lạp cổ đại*

Khi nói về quan điểm của các nhà triết học Hi Lạp cổ đại có ảnh hưởng tới sự ra đời của Tâm lí học xã hội, chúng ta chú ý nhiều hơn đến quan điểm về xã hội và con người của Platon và Aristotle.

– Platon (427 – 374 TCN) trong luận thuyết về đạo đức xã hội và trong phác thảo về một xã hội lí tưởng của mình, ông đã rất chú ý đến các quan hệ liên nhân cách. Ông cũng chỉ ra sự ảnh hưởng của các cá nhân đến sự ổn định của nhà nước.

Trong tư tưởng của mình, Platon đã quan tâm đến các kiểu loại nhân cách xã hội. Theo ông, trong xã hội có ba kiểu nhân cách cơ bản: (1) Những người luôn luôn cố gắng làm vừa lòng người khác (người hướng tới xúc cảm); (2) Những người say sưa theo đuổi quyền lực và sự nổi danh (người hướng đến quyền lực); (3) Những người luôn có khao khát hiểu biết (người hướng đến tri thức). Ba kiểu nhân cách trên phản ánh ba yếu tố tâm lí của con người đó là tình cảm, ý chí và trí tuệ.

– Nhà triết học Aristotle (354 – 322 TCN) là một người mở đường vĩ đại của khoa học xã hội. Theo ông, có 3 động lực của sự liên kết con người: tình bạn, sở

thích và đồng nhất. Trong đó, tình bạn là động cơ của đa số các nhóm xã hội. Aristotle đánh giá cao vai trò của các nhóm xã hội đối với con người. Ông cho rằng, con người cần phải sống trong các nhóm xã hội như gia đình và nhà nước. Nhóm xã hội cơ bản nhất đối với con người là gia đình. Quan điểm này của ông vẫn còn rất phù hợp với xã hội hiện đại. Điều đáng chú ý là Aristotle xem xét con người và khả năng của nó trong các phản ứng xã hội, quan hệ và hoàn cảnh xã hội.

Có thể nói, mặc dù các quan điểm của các nhà triết học Hi Lạp còn khá sơ khai so với những tri thức tâm lí học xã hội hiện đại nhưng các tư tưởng đó có ảnh hưởng không nhỏ đến các tư tưởng tâm lí học xã hội nói chung và tâm lí học xã hội nói riêng ở châu Âu sau này.

** Một số quan điểm về xã hội và cá nhân của các nhà tư tưởng La Mã:*

Một trong những đại biểu tiêu biểu của các nhà tư tưởng La Mã là M.T. Cicero – ông nghiên cứu về con người và xã hội. Trong các nghiên cứu của mình, ông rất quan tâm đến vấn đề pháp luật và cho rằng con người phải hành động như thế nào trong khuôn khổ luật pháp của xã hội.

St. Augustine (354 – 430), là đại biểu xuất sắc về tư tưởng xã hội trong thời đại của ông. Một số quan điểm của ông về xã hội và cá nhân được tâm lí học xã hội hiện đại đánh giá cao và kế thừa, trong đó có quan điểm về sự liên kết của con người, về vai trò của nhóm xã hội đối với việc hình thành quan điểm, thái độ của cá nhân. Nhưng quan điểm của ông lại bị ảnh hưởng lớn của tư tưởng duy tâm khách quan. Ông đánh giá cao vai trò của Chúa Trời và các lực lượng thần thánh đối với cuộc sống thực tại của con người. Theo ông, cá nhân không chỉ có quan hệ tương tác với các cá nhân khác mà còn có quan hệ với Chúa.

1.1.2. Những học thuyết về khế ước xã hội

Những học thuyết về khế ước xã hội do T. Hobbes (1588 – 1679), J. Locke (1632 – 1704), và J.J. Rousseau (1712 – 1778) đưa ra đã được xem như sự mở đường cho Tâm lí học xã hội hiện đại. Các tác giả đã quan tâm nghiên cứu rất nhiều về mối quan hệ giữa xã hội và cá nhân. Cụ thể:

– Học thuyết về khế ước xã hội của T. Hobbes được phát triển dựa trên 3 yếu tố:

+ Định đề: bản năng con người bị hạn chế và cô lập từ những người cùng tầng lớp hoặc từ tầng lớp đối lập của xã hội.

+ Nguyên nhân hoặc thiết lập các nguyên nhân: Tại sao con người tự đặt mình vào các mối liên kết với người khác.

+ Thiết lập các quy tắc đạo đức từ hai lí do trên.

– J. Locke không tin rằng có tồn tại một nhà nước thời kì tiền xã hội. Ông đưa ra quan điểm cho rằng con người luôn sống trong xã hội, nhà nước trở thành

phương tiện để chấn chỉnh sai trái, bất công và bảo vệ quyền lợi chính đáng của con người về cuộc sống, tự do và sở hữu.

– So với học thuyết về khế ước xã hội của T. Hobbes và J. Locke thì học thuyết về khế ước xã hội của J.J. Rousseau được đánh giá cao hơn. Ông đã đưa ra quan điểm: xã hội không phải là tập hợp những con người khác nhau, bao gồm những lợi ích khác nhau mà phải là một cơ thể thống nhất, trong đó mỗi thành viên là một phần không thể tách rời.

1.2. Tâm lí học xã hội hình thành như một khoa học độc lập

1.2.1. Những hình thức đầu tiên của Tâm lí học xã hội

** Cơ sở ra đời:*

– Những tư tưởng tâm lí học xã hội đã tồn tại trong triết học cổ đại. Tuy nhiên, Tâm lí học xã hội trở thành một khoa học độc lập lại không ra đời trực tiếp từ triết học mà thông qua một số ngành khoa học khác. Có ba điểm cần chú ý:

+ Thứ nhất là nhu cầu phải giải quyết các vấn đề tâm lí học xã hội phát sinh ở các ranh giới các khoa học khác nhau.

+ Thứ hai là quá trình chuẩn bị để hình thành vấn đề đặc trưng cho Tâm lí học xã hội.

+ Thứ ba là đặc điểm những dạng đầu tiên của tri thức tâm lí học xã hội như một bộ phận khoa học độc lập.

– Tâm lí học xã hội trở thành một khoa học độc lập xuất phát từ các khoa học sau:

+ Ngôn ngữ học: Vào giữa thế kỉ XIX, làn sóng di dân của thế giới tư bản đã thúc đẩy sự phát triển khoa học ngôn ngữ. Những vấn đề cấp bách đặt ra là sự giao lưu ngôn ngữ, sự giao tiếp và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc, những mối liên hệ giữa ngôn ngữ với những yếu tố tâm lí của các dân tộc. Tuy nhiên, ngôn ngữ học không thể giải thích được hết những nhu cầu nảy sinh này.

+ Cùng với ngôn ngữ học, các khoa học khác như Nhân chủng học, Khảo cổ học, Dân tộc học... cũng gặp nhiều khó khăn khi giải thích các hiện tượng mang tính chất xã hội. Họ tìm đến các nghiên cứu mang màu sắc tâm lí như truyền thống, phong tục, tập quán, những đặc điểm của nhóm người thuộc những tộc người khác nhau. Vì vậy yêu cầu đặt ra cần phải có một khoa học khác ra đời.

+ Sự phát triển mạnh của Tâm lí học cá nhân ở giữa thế kỉ XIX cũng chưa giải thích hết được các hiện tượng tâm lí. Ví dụ, trong Tâm lí học bệnh lí – sự tác động qua lại giữa người với người; trong Tâm lí học thần kinh, sử dụng thôi miên như là một hình thức đặc biệt thúc đẩy sự ra đời khái niệm mà trong Tâm lí học xã hội

gọi là sự điều chỉnh hành vi. Các nghiên cứu tuy chưa giải thích được hết các hiện tượng tâm lí nhưng cũng đã tiến sát tới phạm vi của Tâm lí học xã hội.

+ Vào giữa thế kỉ XIX, Xã hội học ra đời như một khoa học độc lập. Những lí thuyết đầu tiên của Xã hội học dựa trên cơ sở lí luận của Sinh học. Tuy nhiên Sinh học không đủ cơ sở khoa học để giải thích hết các hiện tượng xã hội. Khi đó các nhà xã hội học buộc phải tìm đến những giải thích ở các quy luật tâm lí.

Sự phát triển Tâm lí học và Xã hội học làm nảy sinh nhiều vấn đề ranh giới chung giữa hai khoa học.

* *Những hình thức đầu tiên của Tâm lí học xã hội:*

– *Tâm lí học dân tộc*: là một trong những hình thức lí luận đầu tiên của tâm lí học xã hội, hình thành vào giữa thế kỉ XIX ở Đức. Giai đoạn này tư sản dân tộc đã hình thành ở nhiều nước, do đó có nhu cầu nghiên cứu tâm lí dân tộc.

Tâm lí học xã hội ra đời gắn liền với tên tuổi của 2 nhà khoa học M. Laxarut (1824 – 1913) và G. Steintan (1823 – 1893) được đánh dấu bằng việc họ sáng lập ra *Tạp chí Tâm lí học dân tộc và Ngôn ngữ học*. Trong đó, họ đã đề ra cương lĩnh và nhiệm vụ của Tâm lí học dân tộc.

+ Nhận thức về bản chất tâm lí của tinh thần dân tộc và hành động của dân tộc đó.

+ Khám phá ra những quy luật chi phối hoạt động tinh thần của dân tộc

+ Những cơ sở xuất hiện, phát triển và biến mất những đặc điểm tiêu biểu cho một dân tộc.

V. Vuntơ (1832 – 1920) – Người đặt nền móng cho Tâm lí học trở thành khoa học độc lập – đã đi sâu nghiên cứu và phát triển Tâm lí học dân tộc. Vào năm 1863, lần đầu tiên ông đã đưa ra tư tưởng của mình về Tâm lí học dân tộc trong "Các bài giảng về tâm lí người và động vật". Các tư tưởng này phát triển vào năm 1900. Trong tập đầu tiên của bộ *Tâm lí học dân tộc* (gồm 10 tập) ông đã trình bày Tâm lí học gồm 2 phần: Tâm lí học sinh lí và Tâm lí học dân tộc. Tuy nhiên, Tâm lí học dân tộc của ông chỉ có tính chất mô tả, giảng giải chứ không tìm ra được quy luật vận động của các hiện tượng tâm lí dân tộc.

– Tâm lí học đám đông:

Học thuyết này ra đời ở Pháp vào nửa sau thế kỉ XIX. Một trong những người sáng lập ra học thuyết này là Tácđơ (1843 – 1904), tác giả của cuốn "Những quy luật của sự bắt chước". Theo ông hành vi xã hội không có cách giải thích nào khác là do "bắt chước". Cơ chế bắt chước giải thích những yếu tố phi lí của hành vi xã hội, giải thích các hiện tượng xã hội thông qua yếu tố cảm xúc, mà yếu tố lí trí, trí tuệ không giải thích được.

Tư tưởng của Tácđơ được hai nhà tâm lí học đám đông phát triển đó là Xighen (1878 – 1931) – luật gia người Italia và nhà xã hội học Pháp G. Lơbon (1841 – 1931).

Đối tượng của dòng tâm lí học này là đám đông. Tâm lí học đám đông coi vai trò của cá nhân là hàng đầu trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.

Với ý nghĩa lí luận thuần tuý, Tâm lí học đám đông đã đặt ra vấn đề mối quan hệ tương hỗ giữa cá nhân và xã hội. Tuy nhiên cách giải thích của các quan điểm này không đủ cơ sở khoa học.

– Lí thuyết bản năng của hành vi:

Lí thuyết này do nhà tâm lí học U. Mácđaugơn đề xướng. Năm 1908 tác phẩm *Nhập môn tâm lí học xã hội* của ông ra đời. Cùng thời gian đó tác phẩm *Tâm lí học xã hội* của nhà xã hội học Mĩ E.O. Rôtxơ cũng được xuất bản tại Mĩ. Sự xuất hiện hai cuốn sách này khẳng định sự tồn tại của một ngành khoa học mới – Tâm lí học xã hội.

Tóm lại, các lí thuyết trên có ý nghĩa nhất định khi chỉ ra được những vấn đề quan trọng cần giải quyết như mối quan hệ giữa ý thức cá nhân và ý thức nhóm, động lực thúc đẩy hành vi... Tuy nhiên, các lí thuyết này có những hạn chế nhất định khi giải quyết các vấn đề đặt ra. Các phương pháp tiếp cận đã không xuất phát từ một phương pháp luận đúng đắn, không dựa trên những nghiên cứu thực tiễn.

1.2.2. Giai đoạn thực nghiệm của Tâm lí học xã hội

Tâm lí học xã hội đã chuyển sang thực nghiệm từ đầu thế kỉ XX, đặc biệt sau Thế chiến lần thứ nhất với cương lĩnh do nhà tâm lí học George H. Mead đưa ra ở châu Âu và nhà tâm lí học Olpooc đưa ra ở Mĩ. Yêu cầu phải biến tâm lí học xã hội thành khoa học thực nghiệm đã đánh dấu mốc chính thức ở giai đoạn này.

– *Về mặt lí luận*: Tâm lí học xã hội đã khắc phục truyền thống cũ, đồng thời dựa trên tư tưởng của ba lí thuyết trong Tâm lí học: phân tâm học, tâm lí học hành vi và lí thuyết Ghestan. Nhóm nhỏ là đối tượng nghiên cứu chủ yếu. Các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy kết quả trong sự phát triển kiến thức Tâm lí học xã hội.

– *Về mặt thực tiễn*: Nhờ phương pháp thực nghiệm, Tâm lí học xã hội đã mang lại những hiểu biết chính xác và đáng tin cậy về thực tế xã hội. Tuy nhiên, điểm hạn chế là tước bỏ phần nội dung xã hội ra khỏi nghiên cứu thực nghiệm.

Sau này các nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển phong phú và phức tạp tập trung ở ba thuyết chính:

+ Thuyết hành vi:

Thuyết hành vi dựa trên học thuyết phản xạ có điều kiện của Paplov. Ý tưởng trung tâm xuyên suốt thuyết hành vi là ý tưởng về sự củng cố và vai trò của củng cố trong việc luyện tập để tạo nên những thói quen. Họ phát triển những thí nghiệm trong phòng thí nghiệm và các kĩ thuật đo đạc, lấy đối tượng thực nghiệm là con người và động vật. Như vậy đây là trường phái lấy hành vi làm đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học.

Trong Tâm lí học xã hội có thể nhắc đến học thuyết về cản trở và thù địch của N. Miller và D. Dollar, học thuyết về học tập xã hội của A. Bandura, học thuyết trao đổi xã hội của D. Homans... Các học thuyết này đều dựa trên cơ sở của triết học thực chứng: tức là tuyệt đối hóa mẫu nghiên cứu theo tiêu chuẩn của các nhà khoa học tự nhiên, tuyệt đối hóa sự miêu tả bằng thực nghiệm khoa học và có xu hướng bỏ qua những định hướng giá trị của đối tượng nghiên cứu.

Chủ nghĩa hành vi đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển Tâm lí học xã hội đặc biệt là về phương pháp thực nghiệm trong điều kiện lí tưởng. Tuy nhiên điểm hạn chế dẫn dễ nhận thấy là do tuyệt đối hóa về mẫu nghiên cứu theo tiêu chuẩn của các khoa học tự nhiên nên thuyết hành vi đã bỏ qua các nghiên cứu về quá trình hoạt động và phát triển của nhóm. Chính khái niệm nhóm trong thuyết hành vi chỉ được xem như một nhóm nhỏ gồm có hai nghiệm thể trong nghiên cứu.

+ Thuyết nhận thức:

Đại diện tiêu biểu của thuyết nhận thức trong Tâm lí học xã hội là trường phái Tâm lí học Ghestan.

Trong thuyết này, hành vi xã hội được giải thích chủ yếu bằng các quá trình nhận thức đặc trưng cho con người. Các quá trình nhận thức bao gồm: cảm tưởng, ý thức cá nhân về thế giới được xem xét, đánh giá để từ đó nghiên cứu những ý nghĩ, niềm tin, sự mong đợi, định kiến xã hội. Đây là những yếu tố nhận thức ảnh hưởng và điều khiển hành vi của con người.

Trong Tâm lí học xã hội, thuyết nhận thức nêu ra vấn đề chính là các quá trình nhận thức, sự biểu lộ tình cảm, sự hình thành và thay đổi các định kiến...

Trong Tâm lí học xã hội có một số học thuyết về nhận thức tiêu biểu như học về cơ cấu cân bằng của F. Haider, học thuyết về sự bất hòa nhận thức của L. Festings... Các học thuyết này cho rằng, yếu tố cơ bản thúc đẩy hành vi của cá nhân là nhu cầu tạo lập sự thích ứng, sự cân bằng trong cơ cấu nhận thức của con người. Chính việc sử dụng sự thích ứng về nhận thức như là cách giải thích cơ bản, mặc nhiên công nhận bản chất của con người là hướng đến trạng thái cân bằng.

+ Thuyết tương tác:

• Ông tổ của thuyết này là nhà triết học, xã hội học và tâm lí học xã hội người Mĩ George H. Mead (1863 – 1931). Khái niệm trung tâm trong học thuyết của ông là quan hệ tương tác liên nhân cách. Theo ông, con người là một thực thể xã hội vì nó có khả năng trở thành đối tượng nhận thức của chính bản thân mình. Con người nhận thức về hành vi của người khác bằng những giá trị đã được hình thành từ trước trong kinh nghiệm của mình, sau một quá trình có mối quan hệ tương tác. Điều đó cho phép con người có khả năng đặt mình vào địa vị của người khác và đóng vai trò người khác. Khi con người có thể đóng vai "người khác" thì anh ta đã phát triển từ con người sinh học sang con người xã hội.

• Trong trường phái này, ngoài George H. Mead còn có thể kể tới Cooley – tác giả của học thuyết "Cái tôi nhìn qua gương". Ông cho rằng: "cá nhân thực hiện hành vi nào đó và có thể tự quan sát hành vi của mình thông qua phản ứng của cá nhân khác, sau đó lí giải những đánh giá phản ứng đó về những hành vi của mình. Nhờ quá trình "cái tôi trong gương", cá nhân hiểu được cái tôi của mình và phản ứng tương đối với những đánh giá (dù chính xác hay không), bằng sự xấu hổ hoặc giận dữ (khi nhận được những phản ứng tiêu cực), hoặc tự hào (khi nhận được phản ứng tích cực. Những phản ứng của người khác là cơ sở cho sự đánh giá lại bản thân mình và cũng là cơ sở để cá nhân ý thức về chính bản thân mình (cái tôi)".

Tư tưởng chung xuyên suốt trường phái tương tác đó là việc các tác giả đã cố gắng đưa ra và chứng minh điều kiện xã hội là điều kiện tiên quyết đối với hành vi của con người. Tuy nhiên, điều kiện xã hội ở đây chỉ dừng lại ở khái niệm tương tác cá nhân. Điểm hạn chế của thuyết này là các tác giả đã bỏ qua các mối quan hệ cần thiết khác trong quan hệ liên nhân cách.

1.2.3. Tâm lí học mácxít

Trường phái này ra đời gắn liền với tên tuổi của các nhà tâm lí học Xô viết Andeva, Cudomin, Parugin, A.G. Kôvaliop...

Tâm lí học xã hội mácxít lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận, lấy nguyên tắc hoạt động làm nguyên tắc chính trong cách tiếp cận của mình. Phạm trù hoạt động được xem là đặc trưng tích cực của con người.

Tâm lí học mácxít coi đối tượng của tâm lí học xã hội là hành vi và hoạt động của con người, nó cho phép họ tham gia vào những nhóm xã hội, cũng như những đặc điểm tâm lí của chính những nhóm xã hội đó.

Về lí thuyết, các nhà tâm lí học của trường phái này đã xây dựng được những lí thuyết về mối quan hệ liên nhân cách, đặc biệt là về giao tiếp, lí thuyết về nhóm (nhóm nhỏ, nhóm lớn), những nghiên cứu về nhân cách (quá trình xã hội hoá nhân cách, tâm thế xã hội...).

Về ứng dụng, tâm lí học xã hội mácxít đã có những hướng chính sau:

+ Ứng dụng tâm lí học xã hội trong sản xuất công nghiệp.

+ Các vấn đề tâm lí học xã hội của tuyên truyền và truyền thông đại chúng.

+ Các nghiên cứu trong lĩnh vực đấu tranh với những hành vi phạm pháp, các nghiên cứu trong vấn đề tư vấn tâm lí cho gia đình...

Tóm lại, trong suốt thế kỉ vừa qua, trên thế giới có hai xu hướng phát triển chính của Tâm lí học xã hội là: Tâm lí học xã hội phương Tây và Tâm lí học xã hội Xô viết. Hai xu hướng này có những điểm tương đồng nhưng cũng có sự khác biệt nhất định. Tâm lí học xã hội Xô viết chú ý nhiều đến nghiên cứu các đặc điểm tâm lí của nhóm, trong đó đặc biệt là tập thể và các nhóm lớn như giai cấp, dân tộc... Tâm lí học xã hội phương Tây lại quan tâm nhiều hơn đến việc nghiên cứu kinh nghiệm và hành vi xã hội. Tính thực tiễn, ứng dụng trong các nghiên cứu của Tâm lí học phương Tây được thể hiện rất rõ rệt.

2. Đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau giữa các nhà tâm lí học của các trường phái tâm lí học về đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội. Trong đó, có sự khác nhau về quan niệm đối tượng nghiên cứu giữa tâm lí học Xô viết và tâm lí học phương Tây.

* Các nhà tâm lí học phương Tây cho rằng, đối tượng của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu hành vi của cá nhân trong những điều kiện, hoàn cảnh và môi trường xã hội. Cụ thể:

– Quan điểm của các nhà tâm lí học M. Sherif, C.W. Sherif (1956), John W.Mc. David và Herbert Harari (1968) cho rằng Tâm lí học xã hội cần nghiên cứu kinh nghiệm và hành vi của cá nhân trong môi trường xã hội nhất định.

– Jones và Gerard (1967) cho rằng đối tượng của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu hành vi cá nhân như là chức năng kích thích xã hội. Ở đây, các tác giả đã nhấn mạnh đến ảnh hưởng qua lại giữa các cá nhân trong nhóm.

– Theo R. Roberts và cộng sự (2006), đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu con người trên bình diện cá nhân trong một bối cảnh liên hệ xã

hội chung với cá nhân khác. Tại sao đối tượng nghiên cứu của tâm lí học xã hội lại như vậy? Bởi vì phần lớn những hành vi cá nhân của chúng ta xảy ra trong bối cảnh chung của nhóm. Một đặc điểm quan trọng của hành vi con người là chúng ta luôn có những ảnh hưởng rất lớn đến những cá nhân khác trong xã hội. Vì vậy, tìm hiểu hành vi mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội là một trong những nghiên cứu rất có ý nghĩa đối với các ngành khoa học xã hội nhân văn.

– Quan điểm khác cho rằng đối tượng của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu mối quan hệ tương hỗ giữa cá nhân và môi trường xã hội. Đại diện cho quan niệm này là các nhà tâm lí học Jack H. Curtis, Richard Dewey, David G. Myer.

* Khác với các nhà tâm lí học phương Tây, các nhà tâm lí học Xô viết cho rằng, đối tượng của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội của nhóm. Tuy nhiên, trong số những nhà tâm lí học Xô viết cũng có những quan điểm cụ thể không hoàn toàn đồng nhất với nhau.

– Các tác giả như E.X. Kuzomin, V.I. Xelivanop, K.K. Platonop, E.V. Sôrôkhôva cho rằng đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội là nhân cách "phân loại kiểu người về mặt xã hội – lịch sử", "các đặc điểm tâm lí của nhân cách", "sự quy định của xã hội đối với tâm lí của cá nhân".

– Một số tác giả khác như V.N. Kolbanopxki, A.I. Goriaseva, A.V. Baranova, A.G. Kôvaliop cho rằng đối tượng của Tâm lí học xã hội là "những hiện tượng tâm lí của những khối người đông đảo", "là tâm lí của tập thể", "sự cộng đồng về tâm lí". Chẳng hạn A.G. Kôvaliop cho rằng rằng đối tượng của Tâm lí học xã hội là nghiên cứu những nét đặc trưng tâm lí của các nhóm xã hội, các tập thể, cũng như những quy luật hình thành và quy luật hoạt động của các tập thể, các nhóm trong quá trình tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cá nhân.

Còn B.D. Parưghin, N.X. Manxurốp cho rằng Tâm lí học xã hội vừa nghiên cứu tâm lí của nhóm, của khối người đông đảo, vừa nghiên cứu đặc điểm hành vi của nhân cách, của cá nhân khi ở trong nhóm.

Ở nước ta những năm gần đây Tâm lí học xã hội đã được đưa vào giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng đặc biệt là các ngành Tâm lí học, Giáo dục học, Công tác xã hội, Khoa học quản lí, Dân tộc học... và cũng được đẩy mạnh nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Xoay quanh vấn đề đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

Theo tác giả Vũ Dũng, Tâm lí học xã hội là một phân ngành của Tâm lí học, nghiên cứu các quy luật khách quan của sự tác động qua lại giữa các yếu tố tâm lí

và xã hội trong hoạt động của cá nhân và các nhóm người. Tâm lí học xã hội nghiên cứu đặc điểm tâm lí của các nhóm xã hội, các tầng lớp và các giai cấp khác nhau trong xã hội, nghiên cứu các đặc tính (giai cấp, dân tộc...) và các quy luật hình thành những loại hình nhân cách mang tính lịch sử, xã hội, nghiên cứu các cơ chế quan hệ qua lại về mặt tâm lí xã hội trong các nhóm xã hội khác nhau, nghiên cứu các hình thức giao tiếp khác nhau trong tập thể[1].

Theo các tác giả Nguyễn Đình Chỉnh và Phạm Ngọc Uyển (2001), thì cái tâm lí xã hội, hoạt động cùng nhau và giao tiếp nhóm được coi là đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội[2].

Tác giả Phương Kì Sơn (2001) cho rằng: Tâm lí học xã hội là khoa học nghiên cứu các quy luật hình thành, phát triển của các hiện tượng tâm lí xã hội như nhu cầu, lợi ích, tình cảm, ý chí, tâm trạng, tính cách có ý nghĩa định hướng giá trị, quyết định bầu không khí tâm lí của nhóm.

Về bản chất, các hiện tượng tâm lí xã hội được hình thành, phát triển trong sự tác động qua lại và giao tiếp giữa các cá nhân khi hoạt động chung, chúng định hướng, điều khiển sự hoạt động của các thành viên trong nhóm xã hội[3].

Từ các quan niệm ở trên chúng tôi cho rằng: *Tâm lí học xã hội là một khoa học, một phân ngành của khoa học tâm lí, nghiên cứu quy luật hình thành, phát triển, biểu hiện của các hiện tượng tâm lí xã hội của nhóm lớn, nhóm nhỏ, mối liên hệ giữa các nhóm và các thành viên trong nhóm.*

Ngoài ra Tâm lí học xã hội còn nghiên cứu hành vi của cá nhân trong mối liên hệ xã hội chung với những cá nhân khác và trong bối cảnh xã hội cụ thể.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lí học xã hội

3.1. Nghiên cứu lí luận

– Xác định được một hệ thống các khái niệm, phạm trù khoa học riêng nằm trong một cấu trúc hợp lí mang tính đặc thù. Hiện nay, một số khái niệm, phạm trù của tâm lí học xã hội còn có chỗ chưa phân biệt được rõ ràng về mặt nội hàm của xã hội học như truyền thống, phong tục, tập quán...

– Phát hiện được những quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lí xã hội, bao gồm:

---

[1] Vũ Dũng, *Tâm lí học xã hội*, NXB Khoa học Xã hội, 2000.

[2] Nguyễn Đình Chỉnh, Phạm Ngọc Uyển, *Tâm lí học xã hội*, NXB Giáo dục, 2001.

[3] Phương Kì Sơn, *Tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

- Những quy luật của sự tác động qua lại giữa người với người trong nhóm. Vai trò của cá nhân đối với nhóm và vai trò của nhóm đối với cá nhân trong quá trình này.

- Những điều kiện chủ quan và khách quan của sự hình thành nên những hiện tượng tâm lí xã hội.

- Những hình thái biến động của tâm lí học xã hội trong những điều kiện khác nhau.

- Xây dựng phương pháp nghiên cứu đặc thù của Tâm lí học xã hội (Hiện nay các phương pháp còn chưa phân biệt rõ với Tâm lí học và Xã hội học).

- Nghiên cứu hành vi của cá nhân trong mối liên hệ xã hội chung với những cá nhân khác và trong bối cảnh xã hội cụ thể.

3.2. Nghiên cứu ứng dụng

- Nghiên cứu những quy luật tâm lí của nhóm, góp phần làm tăng sức mạnh của con người trong nhóm.

- Nghiên cứu dư luận xã hội, nguyện vọng, ý chí của quần chúng trước đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta; góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Nghiên cứu về các yếu tố tâm lí nảy sinh trong quá trình quản lí xã hội. Đây là một phân ngành của Tâm lí học xã hội đi sâu nghiên cứu các hiện tượng tâm lí nảy sinh trong hệ thống quản lí, chỉ ra các đặc điểm, cơ chế và quy luật tâm lí đang có ảnh hưởng tới hoạt động này. Từ đó chỉ ra các yêu cầu về phẩm chất và năng lực tâm lí của người quản lí, lãnh đạo và những biện pháp cần thiết về mặt tâm lí để nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lí, lãnh đạo.

- Nghiên cứu tâm lí người tiêu dùng, hành vi mua hàng của người tiêu dùng, khía cạnh tâm lí xã hội của hoạt động quảng cáo, marketing và các dịch vụ khác.

- Nghiên cứu các vấn đề về tâm lí dân tộc: tâm lí học dân tộc nghiên cứu những đặc điểm tâm lí và các quy luật hình thành những đặc điểm tâm lí của các dân tộc trong mối quan hệ mật thiết với văn hoá của dân tộc đó, cũng như với các nền văn hoá khác.

- Nghiên cứu các vấn đề về tâm lí tôn giáo. Tâm lí tôn giáo nghiên cứu những đặc điểm tâm lí của những người theo tôn giáo và phân biệt những đặc điểm này trong hành vi của những người theo tôn giáo và những người không theo tôn giáo.

- Nghiên cứu vấn đề tâm lí học tội phạm: Nghiên cứu động cơ phạm tội, nguyên nhân phạm tội, môi trường phạm tội.

– Nghiên cứu về hành vi gây hấn. Từ đó chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi gây hấn.

– Cuối cùng tâm lí học xã hội nghiên cứu khía cạnh tâm lí trong hoạt động truyền thông đại chúng, trong giáo dục, y tế và đặc biệt là vấn đề tâm lí giáo dục gia đình.

II. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI

1. Các nguyên tắc phương pháp luận

1.1. Nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng

Nguyên tắc này khẳng định: Mọi hiện tượng tâm lí xã hội đều có nguồn gốc từ tồn tại xã hội.

Ví dụ, người nông dân ở nước ta trước đây có đặc điểm tâm lí đặc trưng là tư duy manh mún, tản mạn do họ chủ yếu sống ở nông thôn, lối sống khép kín sau lũy tre làng; canh tác trên mảnh đất bạc màu, những thửa ruộng nhỏ, lẻ với công cụ thô sơ "Con trâu đi trước cái cày theo sau" dựa trên những thói quen; tập quán nhiều đời... Chính vì vậy mà họ thường chỉ thấy lợi trước mắt, không thấy lợi lâu dài...

Nguyên tắc này cho thấy, khi nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội đều phải xuất phát từ tồn tại xã hội.

1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính khách quan

– Nghiên cứu phải đảm bảo tính khách quan, nguyên tắc này đòi hỏi người nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội phải nghiên cứu như chúng vốn có trong thực tế, ghi nhận mọi chi tiết, mọi biểu hiện của chúng.

– Trong quá trình nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội, người nghiên cứu không áp đặt ý chủ quan của mình trong nghiên cứu, không suy luận một cách thiếu căn cứ hoặc ngộ nhận một cách phiến diện.

– Tính khách quan của những kết quả nghiên cứu tâm lí học xã hội còn phụ thuộc vào phẩm chất trung thực của nhà nghiên cứu, nhà nghiên cứu phải có đạo đức trong nghiên cứu.

1.3. Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội trong sự vận động và phát triển của chúng

Các hiện tượng tâm lí xã hội luôn luôn vận động không ngừng, chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác. Ví dụ: từ bầu không khí tâm lí vui vẻ khi nhóm gặp một

vấn đề nào đó (chẳng hạn khi nhóm có sự thay đổi vị trí lãnh đạo) có thể gây ra bầu không khí tâm lí nặng nề ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các thành viên trong nhóm.

Sự vận động và phát triển của các hiện tượng tâm lí xã hội chỉ ra cho nhà nghiên cứu thấy được sự vận động phát triển ngay trong lòng bản thân các hiện tượng tâm lí xã hội và những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến sự vận động và phát triển của các hiện tượng tâm lí xã hội.

1.4. Nguyên tắc phức hợp

Tâm lí học xã hội là một lĩnh vực tri thức khoa học phức hợp. Ở "phần xã hội của mình", Tâm lí học xã hội đề cập tới những cứ liệu của các khoa học xã học xã hội, tách ra để nghiên cứu những vấn đề do thực tiễn xã hội đặt ra và được các khoa học này xem nét. Song Tâm lí học xã hội là một chuyên ngành của Tâm lí học vì vậy nó quan tâm hơn đến "phần tâm lí học" của những vấn đề đó (những vấn đề tâm lí do xã hội quy định). Tâm lí học xã hội xem xét chúng ở tất cả các khía cạnh trong khi sử dụng và phát triển những cứ liệu của các lĩnh vực tri thức tâm lí học khác. Điều này cho phép mở ra khả năng giải quyết tốt nhất nhiều vấn đề xã hội. Quan điểm phức hợp của Tâm lí học xã hội xác định nét đặc thù của các hiện tượng tâm lí xã hội, các quy luật và cơ chế tạo nên hiện tượng tâm lí xã hội và nghiên cứu nó.

1.5. Nguyên tắc thống nhất giữa các hiện tượng tâm lí xã hội với môi trường và tính tích cực

Sự phản ánh tâm lí không bao giờ chỉ là một sự sao chụp thụ động thế giới xung quanh. Nhưng vấn đề không chỉ nằm ở tính tích cực của mối tác động từ môi trường xã hội bên ngoài mà còn nằm ở tính tích cực của bản thân cá nhân, của nhóm. Khi con người tác động vào các điều kiện xã hội thì đồng thời cũng tự thay đổi chính mình. Việc đưa cá nhân tham gia vào hoạt động chung làm gia tăng các mối tiếp xúc với hiện thực xã hội, với những người khác, những nhóm khác, thúc đẩy và làm thay đổi nhiều hiện tượng tâm lí xã hội.

Môi trường, giao tiếp và hoạt động chung trong sự tác động qua lại cùng xác định tính đặc thù của tâm lí các nhóm khác nhau.

1.6. Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội trong một chỉnh thể trọn vẹn

Mỗi sự vật và hiện tượng đều có một cấu trúc nhất định. Bởi vậy, yêu cầu đặt ra đối với các nhà nghiên cứu tâm lí học xã hội là phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội với cả hệ thống các thành phần trong cấu trúc của chúng cũng như

mối liên hệ và quan hệ của các thành phần ấy. Vì vậy, trong Tâm lí học xã hội cần nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội trong một chỉnh thể trọn vẹn.

2. Các phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tâm lí xã hội, cần phối hợp nhiều phương pháp khác nhau nhằm bổ sung, hỗ trợ nhau vì mỗi phương pháp đều có những ưu và nhược điểm riêng.

2.1. Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là một hoạt động được tổ chức đặc biệt, có mục đích, có kế hoạch, có phương tiện để tri giác các đối tượng được lựa chọn nhằm phát hiện các dấu hiệu đặc trưng và các quy luật phát triển của đối tượng.

– Đặc điểm của phương pháp quan sát:

+ Quan sát mang tính khách quan.

+ Quan sát có thể lặp lại.

+ Quan sát có hệ thống.

– Phân loại:

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu và bối cảnh quan sát người ta thường chia thành hai loại: quan sát tự nhiên và quan sát có dàn dựng.

+ Quan sát tự nhiên: Các hành vi trong môi trường quan sát không có bất kì một sự tác động nào nhưng vẫn có thể cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về cách thức của các hiện tượng xảy ra trong thực tế.

+ Quan sát có dàn dựng: Phương thức thu thập dữ liệu bằng cách theo dõi và ghi lại các hành vi của khách thể nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, nơi đặt ra các tình huống để khai thác những hành vi cần nghiên cứu.

– Ưu và nhược điểm:

+ Ưu điểm: Phương pháp quan sát cho phép nhà nghiên cứu tâm lí học xã hội thu thập được các tài liệu cụ thể, sinh động, khách quan trong điều kiện tự nhiên và trong phòng thí nghiệm.

+ Nhược điểm: Tốn nhiều thời gian, công sức và có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của nhà nghiên cứu.

– Một số phương pháp quan sát đặc thù của Tâm lí học xã hội;

+ Quan sát tình huống có ý nghĩa: quan sát những hành vi có ý nghĩa về vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này chỉ dùng cho nghiên cứu nhóm nhỏ.

+ Quan sát bằng cách đưa ra câu hỏi: đặt ra câu hỏi đối với người quan sát từ câu trả lời của họ có thể thu thập được thông tin về vấn đề nghiên cứu.

+ Tự quan sát: Phương pháp quan sát thông qua việc ghi nhật kí, ghi tiểu sử nhóm.

2.2. Phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là phương pháp mà nhà nghiên cứu chủ động tạo ra các hiện tượng tâm lí xã hội cần nghiên cứu sau khi tạo ra các điều kiện cần thiết, loại trừ yếu tố ngẫu nhiên.

– Phương pháp thực nghiệm bao gồm hai loại:

+ *Thực nghiệm tự nhiên* là thực nghiệm dựa vào điều kiện hoạt động bình thường của khách thể nghiên cứu, lợi dụng ngay hoàn cảnh sinh hoạt, học tập, công tác để thực hiện chương trình đã xác định.

+ *Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm* là nhà nghiên cứu tự tạo ra những điều kiện để làm nảy sinh hay phát triển một hiện tượng tâm lí nào đó để nghiên cứu.

– Ưu và nhược điểm:

+ Ưu điểm: Đưa ra kết luận về mối quan hệ nhân quả, mang tính chủ động cao, dễ định lượng các hiện tượng tâm lí.

+ Nhược điểm: Khó thực hiện, tốn kém, thực nghiệm trong phòng thí nghiệm chỉ tiến hành được trong phạm vi hẹp, nhiều khi gây căng thẳng cho đối tượng được nghiên cứu nhất là nhóm trẻ nhỏ.

2.3. Phương pháp trắc đạc xã hội

Trắc đạc xã hội có nghĩa là đo lường xã hội và lượng giá mối liên hệ cảm xúc liên nhân cách trong nhóm.

– Nhiệm vụ nghiên cứu của trắc nghiệm xã hội:

+ Trắc đạc xã hội được sử dụng để chẩn đoán những quan hệ liên nhân cách và liên nhóm với mục đích là làm cho chúng biến đổi tốt hơn và hoàn thiện hơn.

+ Nghiên cứu về các kiểu loại hành vi xã hội trong điều kiện hoạt động của nhóm, đánh giá về sự tổng hợp tâm lí xã hội của các thành viên trong các nhóm cụ thể.

+ Nghiên cứu về các nhóm không chính thức và bầu không khí của nhóm.

– Các hình thức lựa chọn mẫu trắc đạc xã hội:

+ *Lựa chọn không hạn chế*: tức là nếu như trong nhóm có n thành viên thì n – 1 là số nghiệm thể.

• Ưu điểm: Các thành viên có cơ hội cao như nhau trong lựa chọn.

• Nhược điểm: Không lọc ra được những thành viên trong nhóm có sự hợp tác cao khi làm trắc nghiệm.

+ *Lựa chọn hạn chế*: lựa chọn số lượng thành viên theo trách nhiệm và tinh thần hợp tác cao.

+ Ưu điểm: độ tin cậy cao và chính xác hơn vì người được đo lựa chọn thành viên và trả lời câu hỏi có thể tập trung hơn.

Ví dụ: Công thức lựa chọn có giới hạn: $P_{(A)} = d/n - 1$

Trong đó: $P_{(A)}$: Xác suất lựa chọn. Thông thường $P_{(A)}$ trong giới hạn từ 0,2 – 0,3.

d: Số lượng các thành viên trong nhóm.

n: Số lượng thành viên trong nhóm.

n – 1: Số thành viên của nhóm trừ đi người được đo.

2.4. Phương pháp trưng cầu ý kiến (An két)

– Phương pháp trưng cầu ý kiến là sử dụng một bảng hỏi để trưng cầu ý kiến của nhiều người đối với một hiện tượng tâm lí xã hội nào đó. Trong bảng hỏi các câu hỏi có mối liên hệ lôgíc với nhau và có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu.

Trong Tâm lí học xã hội phương pháp trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi để nghiên cứu các hiện tượng tâm lí học xã hội của các nhóm xã hội có khác nhau.

– Các hình thức trưng cầu ý kiến:

+ Trưng cầu ý kiến ở diện rộng.

+ Trưng cầu ý kiến từng phần.

+ Trưng cầu trực tiếp hay gián tiếp.

+ Trưng cầu theo cá nhân hay theo nhóm.

– Ưu và nhược điểm:

+ Ưu điểm: trong thời gian ngắn có thể thu thập được ý kiến của nhiều người, có thể thu thập được những kết quả định lượng về các hiện tượng tâm lí của cá nhân, nhóm, cộng đồng.

+ Nhược điểm: dễ mang tính chủ quan, khó thiết kế một bảng trưng cầu ý kiến chuẩn, có các tiêu chí đo cụ thể, khoa học.

2.5. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

– Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động là phương pháp thu thập các dữ liệu về tâm lí thông qua phân tích các sản phẩm của hoạt động do nhóm người làm ra (vật chất và tinh thần).

+ Sản phẩm vật chất: thành quách, lâu đài, công trình xây dựng...

+ Sản phẩm tinh thần: dân ca, hò vè, phong tục tập quán truyền thống...

Sản phẩm hoạt động của một nhóm người bao giờ cũng mang đậm những đặc điểm tâm lí chung của tập hợp người đó. Qua những sản phẩm này, nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu được tâm tư, tình cảm, trình độ, kĩ năng kĩ xảo và phẩm chất ý chí của họ.

– Ưu và nhược điểm:

+ Ưu điểm: Thời gian nghiên cứu không bị hạn chế thường được dùng để nghiên cứu tâm lí của các thời đại đã qua.

+ Nhược điểm: Đòi hỏi nhà nghiên cứu phải có kiến thức chuyên môn sâu, rộng và tốn nhiều thời gian, công sức và tiền bạc.

2.6. Phương pháp đánh giá của nhóm về cá nhân

– Phương pháp đánh giá của nhóm về cá nhân là phương pháp mà tâm lí học xã hội sử dụng trong các cơ quan, xí nghiệp, trường học để tìm hiểu sự thể hiện và mức độ phát triển của các phẩm chất tâm lí xã hội của các thành viên trong nhóm.

Trong xí nghiệp, người ta sử dụng phương pháp này trong việc lựa chọn, bố trí cán bộ cho phù hợp với yêu cầu của tổ chức.

Về bản chất tâm lí xã hội, đánh giá của nhóm về cá nhân là sự phản ánh dư luận xã hội, ý kiến chung của các thành viên trong nhóm về con người, là kết quả nhận thức lẫn nhau trong quá trình giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp. Vì vậy, nhiệm vụ nghiên cứu là phân tích cấu trúc của giao tiếp giữa khách thể và chủ thể đánh giá.

Những phẩm chất của cá nhân được nhóm đánh giá phải được phân ra theo chức năng và yêu cầu đối với công việc mà người đó đảm nhiệm.

– Việc phân loại này dựa vào các yếu tố sau:

+ Phân tích quá trình lao động cụ thể của cá nhân

+ Dựa vào cấu trúc tâm lí của nhân cách.

+ Dựa vào quan niệm thực tế của những người đồng nghiệp để tìm ra phẩm chất quan trọng và cần thiết với vai trò mà cá nhân đó đảm nhiệm trong nhóm. Có thể tiến hành đánh giá cho điểm theo thang 10 bậc.

– Ưu điểm và nhược điểm:

+ Ưu điểm: phương pháp này xác định được những phẩm chất cần thiết đối với việc thực hiện các chức năng cụ thể, tương ứng với vị trí và công việc của cá nhân.

+ Nhược điểm: có thể mang tính chủ quan.

III. VỊ TRÍ, Ý NGHĨA CỦA TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI TRONG CUỘC SỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG

1. Vị trí của Tâm lí học xã hội trong hệ thống các khoa học

1.1. Tâm lí học xã hội với Triết học

Triết học là hệ thống tri thức lí luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy. Triết học ra đời từ thực tiễn, do nhu

cầu của thực tiễn, nó có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội. Cùng với sự vận động của thời gian, sự phát triển của lịch sử xã hội và nhận thức của nhân loại, hệ thống tri thức khoa học Triết học không ngừng được bổ sung hoàn thiện. Đối tượng nghiên cứu của Triết học là những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh, trên cơ sở đó Triết học chỉ ra những quy luật chung phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

Những tri thức khoa học của Triết học có vai trò và ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành, phát triển của Tâm lí học xã hội. Bởi vì Tâm lí học xã hội ra đời trên cơ sở của triết học và khoa học tâm lí. Trong đó, triết học là cơ sở phương pháp luận để xây dựng tâm lí học xã hội. Đó là những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Bất kì một hiện tượng tâm lí xã hội nào đều xuất phát từ các quan hệ xã hội sinh thành ra nó, như vậy tính lịch sử xã hội là bản chất của các hiện tượng tâm lí xã hội.

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, quan hệ xã hội như thế nào thì sản sinh ra ý thức xã hội đó. Chính cơ sở triết học này giúp cho các nhà tâm lí học xã hội giải thích được nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng tâm lí xã hội.

Từ cơ sở, nền tảng triết học và sự vận dụng triết học vào Tâm lí học xã hội. Những tri thức về tâm lí học xã hội cũng bổ sung và làm phong phú sâu sắc thêm cho các quan niệm triết học trong đó khẳng định *"con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội"*.

1.2. Tâm lí học xã hội với Xã hội học

Trong hệ thống các khoa học mácxít ngày nay, cấu trúc của Xã hội học gồm 3 mức độ là:

– Các lí thuyết xã hội học nói chung.

– Các lí thuyết xã hội học chuyên biệt.

– Các nghiên cứu xã hội học cụ thể.

Trong hệ thống lí thuyết xã hội học có 2 mức độ mà mỗi mức độ đều có liên quan trực tiếp với những vấn đề của Tâm lí học xã hội. Chẳng hạn, ở mức độ lí luận chung về Xã hội học thường được quan tâm nghiên cứu các vấn đề như: mối tương quan giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, cấu trúc của ý thức xã hội và các hình thức của nó. Một trong những khía cạnh của vấn đề này là các trình độ phát triển của ý thức xã hội song song với việc phân tích trình độ cao nhất của ý thức xã hội là hệ tư tưởng thì trình độ thấp nhất của ý thức xã hội là tâm lí xã hội cũng

nghiên cứu. Nhưng chính cái tâm lí xã hội này cũng là đối tượng quan tâm của Tâm lí học xã hội. Như vậy, giữa Tâm lí học xã hội và lí thuyết chung về Xã hội học có sự gắn gũi.

Trong lĩnh vực các lí thuyết xã hội học chuyên biệt, có thể tìm thấy một vài cách tiếp cận ở cả Tâm lí học xã hội như xã hội học về thông tin đại chúng, dư luận xã hội, xã hội học nhân cách... Ở đây khó có thể vạch ra ranh giới một cách rõ ràng về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học và Tâm lí học xã hội.

Nhiều định hướng phát triển xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... của xã hội học cần được nghiên cứu các khía cạnh tâm lí học xã hội.

1.3. Mối quan hệ giữa Tâm lí học xã hội với Tâm lí học đại cương

Tâm lí học đại cương nghiên cứu các bản chất của hiện tượng tâm lí, cơ sở sinh lí thần kinh của các hiện tượng tâm lí người; Các quy luật hình thành, phát triển và diễn biến của các quá trình, trạng thái, thuộc tính, đặc điểm tâm lí tình cảm, cảm xúc, nhận thức và ý chí của cá nhân, nhóm, cộng đồng người trong xã hội.

Đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học đại cương là các hiện tượng tâm lí với tư cách là một hiện tượng tinh thần do thế giới khách quan tác động vào não người sinh ra, gọi chung là các hoạt động tâm lí.

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lí học đại cương là nghiên cứu bản chất của hoạt động tâm lí, các quy luật nảy sinh và phát triển tâm lí, cơ chế diễn biến và thể hiện tâm lí, quy luật về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lí. Những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể của Tâm lí học là: (1) Những yếu tố khách quan, chủ quan nào đã tạo ra tâm lí người; (2) Cơ chế hình thành, biểu hiện của hoạt động tâm lí; (3) Tâm lí của con người hoạt động như thế nào? (4) Chức năng, vai trò của tâm lí đối với hoạt động của con người.

Tâm lí người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong các mối quan hệ xã hội. Nó có nguồn gốc là thế giới khách quan, trong đó cuộc sống xã hội là cái quyết định. Tâm lí của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội, tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hóa xã hội, thông qua hoạt động, giao tiếp (lao động, học tập, vui chơi, giải trí, hoạt động xã hội...) trong đó có vai trò chủ đạo của giáo dục.

Một mặt, tâm lí người do hiện thực khách quan quy định, mặt khác chính tâm lí con người lại tác động trở lại hiện thực bằng tính năng động, sáng tạo của nó thông qua hoạt động, hành động, hành vi. Mỗi hoạt động, hành động của con người về cơ bản, đều do "cái tâm lí" điều hành, chi phối. Bởi lẽ, tâm lí có chức

năng chung là định hướng cho hoạt động, nó thể hiện vai trò động cơ và hướng tới mục đích của hoạt động. Tâm lí có thể thúc đẩy, lôi cuốn con người hoạt động; khắc phục mọi khó khăn vươn tới mục đích đã đề ra hoặc kìm hãm, hạn chế hoạt động của con người. Tâm lí điều khiển, kiểm tra quá trình hoạt động bằng chương trình, kế hoạch, phương pháp, phương thức tiến hành hoạt động, làm cho hoạt động của con người trở nên có ý thức. Đem lại hiệu quả nhất định.

Sự ra đời của Tâm lí học xã hội có quan hệ mật thiết với sự ra đời của Tâm lí học đại cương. Không dựa trên cơ sở phương pháp luận của Tâm lí học đại cương sẽ không thể nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội của các nhóm xã hội, cộng đồng.

Nhiều khái niệm, phạm trù của Tâm lí học đại cương được sử dụng như là công cụ của Tâm lí học xã hội nhưng các khái niệm, phạm trù đó không phải của một con người cụ thể mà được sử dụng cho một nhóm xã hội, tập thể, cộng đồng mà tính chất, nội dung các khái niệm, phạm trù tâm lí mang nội dung mới như nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, tâm trạng xã hội, ý chí của một dân tộc, tính cách dân tộc, các loại tín ngưỡng khác nhau của các tộc người...

Nhiều phương pháp nghiên cứu của Tâm lí học xã hội được lấy từ Tâm lí học đại cương, một số hiện tượng và quy luật của Tâm lí học xã hội sẽ được hiểu sâu sắc hơn trên cơ sở những quy luật của Tâm lí học đại cương.

Ngược lại các tri thức của Tâm lí học xã hội bổ sung và làm phong phú thêm về lí luận và thực tiễn cho Tâm lí học đại cương.

1.4. Mối quan hệ giữa Tâm lí học xã hội và Công tác xã hội

Công tác xã hội là một khoa học ứng dụng, một nghề chuyên môn trang bị hệ thống kiến thức chuyên ngành và kĩ năng chuyên nghiệp làm việc, tác nghiệp với đối tượng (cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng) nhằm phát huy tối đa tiềm năng của đối tượng kết hợp các nguồn lực hỗ trợ bên ngoài để giải quyết vấn đề gặp phải, vượt qua khó khăn, vươn lên hòa nhập cuộc sống xã hội và phát triển bền vững.

Với tư cách là một khoa học, Công tác xã hội có đối tượng nghiên cứu đặc thù. Đồng thời, Công tác xã hội là nghề nghiệp chuyên môn, là hoạt động thực tiễn nên nó có đối tượng tác động cụ thể trong đời sống xã hội.

– Đối tượng cần sự trợ giúp và tác động của Công tác xã hội:

Cá nhân, nhóm và cộng đồng với tư cách là đối tượng nghiên cứu của khoa học Công tác xã hội cũng đồng thời là đối tượng trợ giúp – tác nghiệp của Công tác xã hội. Những đối tượng trong xã hội cần sự trợ giúp của Công tác xã hội rất đa

dạng, có những hoàn cảnh, điều kiện, trình độ văn hóa, nhận thức, sinh sống ở vùng miền và địa bàn khác nhau.

Trong xã hội, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chủ quan và khách quan, luôn tồn tại một bộ phận những cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng cần sự giúp đỡ. Phục vụ con người, chăm lo và cải thiện cuộc sống, giúp đỡ đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trước hết của hệ thống chính quyền, tổ chức chính trị xã hội và các ngành chức năng. Mỗi ngành chức năng có trách nhiệm chủ đạo phụ trách một hay một số lĩnh vực nhất định nào đó.

Công tác xã hội, một mặt kết nối hoạt động, trách nhiệm, chức năng của các ngành khác nhau tổ chức hoạt động, chương trình hành động vì sự an sinh, an toàn, cải thiện cuộc sống, phục hồi, phát triển chức năng xã hội của đối tượng được trợ giúp, mặt khác, với chức năng đặc thù và phương pháp tác nghiệp chuyên nghiệp của mình, Công tác xã hội trợ giúp cho các đối tượng có vấn đề xã hội từ chỗ yếu thế, thiệt thòi, gặp vấn đề xã hội nào đó có khả năng tự chủ giải quyết vấn đề gặp phải, vươn lên hòa nhập xã hội. Như vậy, mọi cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng trong xã hội có vấn đề xã hội cần đến sự trợ giúp của công tác xã hội để giải quyết vấn đề, vượt qua khó khăn vươn lên trong xã hội đều là đối tượng của công tác xã hội.

Theo điều kiện lịch sử cụ thể, đối tượng và lĩnh vực tác nghiệp của Công tác xã hội có những sự biến đổi và thay đổi thành phần, mức độ và tính chất. Theo những cách tiếp cận khác nhau, có những cách phân loại khác nhau về đối tượng (nhóm đối tượng) tác động, trợ giúp của Công tác xã hội.

+ Theo nhóm đối tượng có hành vi lệch chuẩn: Công tác xã hội với người nghiện ma tuý; Công tác xã hội với người hành nghề mại dâm; Công tác xã hội với người phạm pháp; Công tác xã hội với người có vấn đề tâm lí, sinh lí – tình dục; Công tác xã hội với những đối tượng tham gia các tệ nạn xã hội khác.

+ Công tác xã hội với nhóm lứa tuổi đặc thù: Công tác xã hội với trẻ em; Công tác xã hội với thanh niên; Công tác xã hội với người cao tuổi.

+ Theo cách tiếp cận đối tượng là các tổ chức xã hội: Công tác xã hội trong tổ chức chính trị – xã hội; Công tác xã hội trong các tổ chức đoàn thể quần chúng và hiệp hội xã hội; Công tác xã hội trong các cơ sở bảo trợ và trung tâm lao động xã hội.

+ Theo cách tiếp cận các mối quan hệ con người – xã hội: Công tác xã hội trợ giúp, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ gia đình, trường học, cơ quan, công sở, đơn vị hành chính và trong địa bàn dân cư.

+ Theo cách tiếp cận lĩnh vực hoạt động xã hội: Công tác xã hội trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, sản xuất kinh doanh; Công tác xã hội trong lĩnh vực văn hóa – xã hội; Công tác xã hội trong lĩnh vực chính trị – xã hội; Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật, y tế và giáo dục; Công tác xã hội trong lĩnh vực dân số, môi trường và truyền thông; Công tác xã hội với vấn đề dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng.

+ Theo nhóm đối tượng thiệt thòi, yếu thế: Công tác xã hội với cá nhân, gia đình, nhóm xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, cộng đồng nghèo, kém phát triển; Công tác xã hội với người khuyết tật; Công tác xã hội với người già, neo đơn không nơi nương tựa; Công tác xã hội với trẻ em bị lạm dụng, bị xâm hại và xao nhãng; Công tác xã hội với trẻ em mồ côi, trẻ em lang thang và trẻ lao động sớm; Công tác xã hội với nạn nhân thiên tai, bệnh tật hiểm nghèo, chiến tranh, tai nạn thương tích...

+ Công tác xã hội với đối tượng đặc biệt: người có HIV, gia đình và những người liên quan đến người có HIV/AIDS, người mắc bệnh tâm thần, người phạm trọng tội đã thành án chung thân hoặc tử hình.

Như vậy, phạm vi hoạt động và đối tượng trợ giúp, tác nghiệp của Công tác xã hội rất đa dạng, rộng lớn, liên quan đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong đó có những lĩnh vực do ngành Công tác xã hội trực tiếp đảm trách, có những lĩnh vực cùng tham gia thực hiện, giải quyết vấn đề. Công tác xã hội chuyên nghiệp vừa tác nghiệp độc lập vừa có sự kết hợp với các hoạt động xã hội, chính sách xã hội, các ngành, các cơ quan, tổ chức xã hội khác để hỗ trợ giải quyết vấn đề của đối tượng nhằm đạt được mục tiêu đặt ra, mang lại hiệu quả bền vững.

Từ cách phân tích trên cho thấy, để có thể tác nghiệp với đối tượng có hiệu quả, đặc biệt là với nhóm và cộng đồng yếu thế thì công tác xã hội rất cần phải có những hiểu biết về tâm lí học xã hội đặc biệt là tâm lí của nhóm người, cộng đồng người như tâm lí của các nhóm yếu thế; phong tục, nhu cầu, thị hiếu, truyền thống của các cộng đồng yếu thế.

Đồng thời, những tri thức về quy trình tác nghiệp của Công tác xã hội đối với nhóm, cộng đồng yếu thế sẽ bổ sung thêm về "chất thực tiễn" cho Tâm lí học xã hội.

2. Ý nghĩa của Tâm lí học xã hội trong cuộc sống và trong hoạt động của con người

Các hiện tượng, quá trình được Tâm lí học xã hội nghiên cứu là rất đa dạng, phong phú. Việc nghiên cứu, hiểu biết, nhìn nhận và đánh giá đúng đắn vai trò của chúng đối với đời sống và hoạt động của con người là vô cùng cần thiết. Tri thức

về Tâm lí học xã hội và các nghiên cứu ứng dụng của nó có ý nghĩa lí luận và thực tiễn to lớn bởi có thể giúp chúng ta:

– Đánh giá đúng và dự đoán được sự phát triển của đời sống xã hội với những mối quan hệ phức tạp, đa chiều của nó.

– Điều chỉnh tính chất của mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Tính chất của các mối quan hệ qua lại và quá trình giao tiếp người – người trong tất cả các dạng hoạt động sống của con người, cho phép làm giảm sự căng thẳng giữa các cá nhân nếu có và cho phép thúc đẩy sự hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

– Hiểu được các hiện tượng và quá trình tâm lí xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến nhân cách của cá nhân, đến vị trí và vị thế của nó, đến đặc điểm thích ứng của nó với hiện thực xung quanh, đến đặc điểm của các mối quan hệ qua lại với người khác, đến việc tìm ra con đường xã hội hóa nhân cách và thích ứng xã hội một cách hiệu quả nhất cho cá nhân.

– Xem xét và đánh giá được nhiều mặt của đời sống xã hội. Cả chính trị, tôn giáo, giai cấp, các mối quan hệ giữa các dân tộc, sắc tộc đều có những hình thức phát triển vô cùng đa dạng. Tâm lí học xã hội có thể tác động đến con người, giải tỏa những căng thẳng cho họ bằng sự phân tích và đánh giá một cách đúng đắn. Đồng thời đưa ra những đề xuất có định hướng theo những quyền lợi của xã hội.

– Tìm ra những con đường, phương tiện, cách thức hiệu quả nhằm tác động đến nhiều tầng lớp, nhiều nhóm xã hội khác nhau để nhằm mục đích cuối cùng là tạo khả năng duy trì sự hài hòa trong các mối quan hệ người – người trong nhóm, cộng đồng, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho hoạt động cùng nhau.

– Nghiên cứu các hiện tượng tâm lí xã hội có ý nghĩa ở nhiều lĩnh vực khác nhau như: hoạt động truyền thông, quảng cáo, hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội và tội phạm, tâm lí giáo dục gia đình và đặc biệt là trong nghề công tác xã hội. Bởi vì đối tượng phục vụ của công tác xã hội là con người và vấn đề xã hội của con người. Trong đó công tác xã hội đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ giải quyết vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng như nhóm trẻ lang thang, người già cô đơn, người nghiện ma tuý, người hành nghề mại dâm, người có HIV/AIDS... Mỗi nhóm xã hội có đặc điểm tâm lí, hoàn cảnh, nhu cầu không giống nhau. Do đó, để có thể trợ giúp nhóm đối tượng có hiệu quả, nhân viên xã hội cần có kiến thức về tâm lí học xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 1

1. Trình bày quá trình hình thành và phát triển của Tâm lí học xã hội.
2. Phân tích đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của Tâm lí học xã hội.
3. Trình bày các nguyên tắc nghiên cứu tâm lí học xã hội. Tại sao lại khẳng định trong quá trình nghiên cứu tâm lí học xã hội, nhà nghiên cứu cần tuân thủ các nguyên tắc nghiên cứu?
4. Phân tích ưu và nhược điểm của các phương pháp nghiên cứu tâm lí học xã hội
5. Trình bày vị trí của Tâm lí học xã hội trong hệ thống các khoa học khác.
6. Phân tích ý nghĩa của Tâm lí học xã hội với đời sống và hoạt động của con người.
7. Phân tích ý nghĩa của Tâm lí học xã hội đối với những người làm công tác xã hội. Cho ví dụ minh họa.

Chương 2

CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ XÃ HỘI VÀ QUY LUẬT HÌNH THÀNH

I. KHÁI NIỆM VỀ HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ XÃ HỘI

1. Hiện tượng tâm lí xã hội là gì?

Chúng ta biết rằng một cọng rơm không thể cháy hết mình nhưng một bó rơm thì lại có thể bởi những ngọn lửa sẽ được chúng truyền cho nhau cứ thế đến hết. Cũng như con người không thể tự mình làm mọi việc mà luôn phải đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau thì mới có thể hoàn thành được việc lớn. Để lưu truyền đến muôn ngàn sau bài học về tinh thần cao đẹp ấy ông cha ta đúc kết lại qua câu ca dao:

"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao."

Nhà thơ Tố Hữu thì khẳng định:

"Một người, đâu phải nhân gian?
Sống chăng, một đóm lửa tàn mà thôi!"

Người Mĩ Latinh quan niệm: "Một con chim én không mang đến mùa xuân".

Điều đó khẳng định rằng, sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân bao giờ cũng thuộc về các nhóm xã hội. Ở trong các nhóm đó, cá nhân tác động tới cá nhân khác và toàn nhóm. Đồng thời tâm lí của nó cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của các cá nhân khác và toàn nhóm.

Một cá nhân trong cuộc sống hằng ngày trước hết là thành viên của nhóm gia đình, sau đó là thành viên của khu dân cư (làng xóm, tổ dân phố), của xã, phường. Mỗi cá nhân thường trong cùng một thời điểm là thành viên của một số nhóm xã hội khác nhau. Các nhóm xã hội này có thể là những nhóm xã hội chính thức và những nhóm xã hội không chính thức.

Có thể nói, tham gia các nhóm xã hội trong cuộc sống của con người là nhu cầu rất quan trọng, không thể thiếu được và có tính tất yếu của con người. Thông qua hoạt động giao tiếp của các nhóm xã hội trong đời sống xã hội, cá nhân sẽ lĩnh hội được tri thức, kinh nghiệm xã hội và các kĩ năng sống cho bản thân. Sự tiếp nhận này giúp cho con người thích ứng và tồn tại trong các nhóm xã hội.

Khi con người sống trong các nhóm xã hội đã tạo nên một dạng tâm lí đặc thù – một dạng tâm lí khác về chất với tâm lí của các cá nhân riêng lẻ. Dạng tâm lí này được gọi là tâm lí xã hội. Tâm lí xã hội là tâm lí của nhóm. Tâm lí xã hội được hình thành trong giao tiếp và tác động qua lại giữa các cá nhân. Nhà tâm lí học Xô viết A.G. Kôvaliop (1976) cho rằng: Tâm lí xã hội là một mặt của ý thức xã hội, là biểu hiện của đời sống quần chúng.

Có thể đưa ra khái niệm hiện tượng tâm lí xã hội như sau:

Hiện tượng tâm lí xã hội là những hiện tượng tâm lí chung của một nhóm xã hội cụ thể, nảy sinh từ sự tác động qua lại trong hoạt động và giao tiếp giữa các cá nhân trong nhóm, chi phối nhận thức, thái độ, hành vi của họ khi ở trong nhóm.

Từ định nghĩa trên ta rút ra một số điểm cần chú ý:

– Tâm lí xã hội là tâm lí của số đông người. Đây có thể là tâm lí của một nhóm nhỏ, có thể là tâm lí của một cộng đồng, một tầng lớp dân cư hay của cả một dân tộc, một quốc gia, thậm chí của một số quốc gia.

– Tâm lí xã hội là những đặc điểm tâm lí đặc trưng nhất, tiêu biểu nhất của nhóm. Nó là kết quả của quá trình phối hợp hành động, tương hợp tâm lí, sự cố kết và thống nhất của các thành viên trong cộng đồng[1].

2. Phân loại các hiện tượng tâm lí xã hội

* Để phân loại các hiện tượng tâm lí xã hội, các nhà khoa học đã có nhiều cách phân chia rất khác nhau dựa trên các tiêu chí khác nhau:

– Căn cứ vào ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lí xã hội đối với các nhóm lớn xã hội, người ta chia các hiện tượng tâm lí xã hội thành:

+ Tâm lí học đời sống, tâm lí học dân tộc, tâm lí học tôn giáo, tâm lí học khoa học.

+ Tâm lí học nông thôn, tâm lí học công nhân, tâm lí học tư sản, tâm lí trí thức tư sản, tâm lí tiểu tư sản, tâm lí dân tộc... truyền thống và dư luận xã hội.

– Căn cứ vào tính chất ảnh hưởng và quy mô ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lí xã hội A.G. Covalev đã phân loại như sau:

+ Các hiện tượng tâm lí có tác động đến toàn bộ xã hội:

• Nhu cầu, lợi ích, hứng thú của quần chúng.

• Thế giới quan và hệ tư tưởng.

+ Các hiện tượng tâm lí có liên quan đến tình cảm và tâm trạng của mọi người trong xã hội:

---

[1] Theo Vũ Dũng, www.tamly.com.vn.

• Xúc cảm.

• Tình cảm dân tộc, địa phương, cộng đồng.

• Tâm trạng.

+ Dư luận xã hội.

+ Những hiện tượng tâm tâm lí xã hội của nhân cách người lãnh đạo có ảnh hưởng trực tiếp đến quần chúng:

• Uy tín của người lãnh đạo.

• Đạo đức và tính cách, tài năng của người lãnh đạo.

– Để phân loại các hiện tượng tâm lí xã hội có thể căn cứ vào:

+ Mức độ ảnh hưởng nhiều hay ít của các hiện tượng tâm lí xã hội.

+ Tính chất tác động, mạnh yếu của chúng.

+ Sự bền vững hay tạm thời.

+ Phạm vi ảnh hưởng của chúng rộng hay hẹp.

* Các loại hiện tượng tâm lí:

Nhóm thứ nhất: Bao gồm các hiện tượng tâm lí xã hội tạo thành ý thức xã hội, tạo thành xu hướng vận động của xã hội bao gồm: hệ tư tưởng, nhu cầu và lợi ích xã hội, tâm thế, các quan điểm xã hội, tình cảm xã hội, định hướng giá trị.

Nhóm thứ 2: Các hiện tượng tâm lí xã hội tạo ra bản sắc dân tộc, cộng đồng, thực hiện chức năng duy trì sự tồn tại xã hội: Truyền thống, phong tục tập quán, tín ngưỡng, nghi lễ giao tiếp xã hội...

Nhóm thứ 3: Các hiện tượng tâm lí xã hội tạo ra sắc thái cảm xúc cho xã hội bao gồm: Xúc cảm, tâm trạng, bầu không khí tâm lí...

Nhóm thứ 4: Các quá trình tâm lí xã hội có ảnh hưởng mạnh về cường độ, nhưng không ổn định và bền vững trong đời sống xã hội: sự bắt chước, sự lây lan tâm lí, tâm trạng xã hội, ám thị, thôi miên, dư luận xã hội...

II. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ XÃ HỘI CƠ BẢN

1. Các hiện tượng tâm lí xã hội tạo thành ý thức xã hội

1.1. Nhu cầu xã hội

1.1.1. Khái niệm

Nhu cầu xã hội là những đòi hỏi tất yếu hợp quy luật, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của một nhóm xã hội, một cộng đồng.

1.1.2. Đặc điểm của nhu cầu xã hội

– Nhu cầu chính là nguồn gốc nội tại căn bản thúc đẩy hoạt động của các nhóm xã hội, là sự đòi hỏi của nhóm về những điều kiện sống và phát triển nhất định.

– Nhu cầu xã hội quy định xu hướng lựa chọn các ý nghĩ, rung cảm, ý chí hoạt động của các nhóm xã hội.

– Khác với nhu cầu cá nhân, nhu cầu xã hội là trạng thái tâm lí tồn tại ở những con người cụ thể đã đồng nhất bản thân mình với nhóm mà anh ta là thành viên. Trạng thái tâm lí này xuất hiện khi các thành viên trong nhóm cảm thấy cần phải có những điều kiện vật chất hay tinh thần nào đó để nhóm có thể tồn tại và phát triển. Như vậy nhu cầu xã hội chỉ xuất hiện khi nhóm đã hình thành.

1.1.3. Phân loại

Có thể chia nhu cầu xã hội thành nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần.

– *Nhu cầu vật chất*: là những đòi hỏi về các điều kiện vật chất cần thiết để nhóm xã hội có thể tiến hành hoạt động của mình nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nhóm. Chẳng hạn nhu cầu ăn, nhu cầu mặc, nhu cầu ở... trong nhóm hay tập thể nhu cầu này được biểu hiện là yêu cầu được đảm bảo về quyền lợi vật chất cảu nhóm, tập thể cũng như của mỗi cá nhân thuộc về nhóm, tập thể.

– *Nhu cầu tinh thần*: là những đòi hỏi về điều kiện tinh thần cho nhóm có thể tồn tại và phát triển bên cạnh các nhóm khác. Chẳng hạn, nhu cầu về cái đẹp trong quan hệ giữa các cá nhân trong tập thể, nhu cầu về cái thiện, nhu cầu được phát huy hết khả năng của mỗi người khi tham gia nhóm, tập thể... Tùy từng nhóm hay tập thể theo các giai đoạn phát triển khác nhau mà nhu cầu tinh thần biểu hiện mức độ cao thấp khác nhau.

1.2. Lợi ích xã hội

Xuất phát từ nhu cầu của các nhóm xã hội, mọi người hợp tác cùng nhau hoạt động để thỏa mãn nhu cầu. Tuy nhiên, không phải hoạt động nào cũng ngay tức khắc thỏa mãn nhu cầu. Do vậy, chỉ những hoạt động nào thực sự đem lại sự thỏa mãn nhu cầu cho con người thì nó mang một khác niệm khác là lợi ích.

Lợi ích xã hội là toàn bộ những đối tượng, phương tiện, sự kiện, thông tin, hành động... được nhóm xã hội nhận thức đầy đủ về giá trị đích thực của chúng đem lại sự tồn tại và phát triển cho cá nhân và cộng đồng trong thời điểm lịch sử đó.

Khái niệm lợi ích xã hội thường gắn liền với sự phân phối sản phẩm, phân phối các giá trị tinh thần trong nhóm xã hội.

Từ quan điểm trên trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong hoạt động nhóm, người lãnh đạo cần sử dụng 4 nguyên tắc sau để thỏa mãn lợi ích cá nhân và nhóm:

+ Phân phối phúc lợi lao động theo lao động.

+ Phân phối sản phẩm theo lao động.

+ Nguyên tắc nhân đạo.

+ Nguyên tắc công bằng.

1.3. Tâm thế xã hội

1.3.1. Khái niệm

Tâm thế xã hội là trạng thái tâm lí, tinh thần, thể hiện tư thế sẵn sàng hành động của nhóm xã hội nhằm đối phó với một đối tác nhất định (đối tác có thể là người, sự vật, sự kiện, hiện tượng...). Nói cách khác, tâm thế xã hội là sự sẵn sàng của nhóm để hành động theo một cách thức nhất định.

Tâm thế xã hội được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm thu được trong những điều kiện xã hội cụ thể và đã được thể hiện nhiều lần trong những điều kiện tương tự.

1.3.2. Các đặc điểm cơ bản của tâm thế xã hội

– Trạng thái sẵn sàng phản ứng: tâm thế không phải là hành động mà chỉ là tư thế sẵn sàng hành động, nói cách khác chỉ là khuynh hướng ứng xử của nhóm xã hội theo một quy luật nhất định đối với đối tác.

– Sức mạnh khởi động và điều chỉnh hành vi: tâm thế là một trạng thái tâm lí tích cực. Nó thực hiện chức năng khởi động và hướng dẫn hành vi của nhóm xã hội.

– Tính tương đối bền vững: tâm thế tồn tại rất lâu dài, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

– Xác định giá trị: tâm thế thể hiện khuynh hướng đối phó của chủ thể đối với đối tác dưới góc độ thiện cảm hay ác cảm, hài lòng hay không hài lòng, nhất trí hay phản đối... thể hiện ý nghĩa, giá trị của đối tác đối với chủ thể.

1.3.3. Cấu trúc của tâm thế xã hội

Tâm thế gồm ba thành phần:

+ Nhận thức: quan niệm, nhận định của chủ thể về đối tác.

+ Tình cảm: tâm trạng, cảm tưởng, cảm xúc của chủ thể đối với đối tác.

+ Ý chí: xu hướng hành động của chủ thể nhằm đối phó với đối tác.

– Tâm thế là biến số nội tâm không thể quan sát được mà chỉ có thể rút ra bằng con đường suy luận.

– Tâm thế xã hội gắn với khuôn mẫu tư duy, thói quen, nếp sống, các định hướng giá trị trong xã hội. Các tâm thế xã hội liên kết với nhau theo hệ thống, trong đó có những tâm thế có độ ổn định lớn, đó là những tâm thế gắn liền với phong tục, truyền thống, tập quán, định kiến...

– Nội dung của tâm thế thể hiện trong các hành vi, dư luận, tâm trạng xã hội...

– Tâm thế được quy định bởi các quan điểm đã hình thành trong nhóm xã hội.

1.3.4. Ứng dụng tâm thế xã hội trong Tâm lí học xã hội

Trong Tâm lí học xã hội, tâm thế được ứng dụng để nghiên cứu một số vấn đề sau:

– Các mối quan hệ của nhân cách với tư cách là thành viên của nhóm đối với những đối tượng xã hội nào đó.

– Cơ chế của sự tự điều chỉnh, tính bền vững và nhất quán của hành vi.

– Quá trình xã hội hóa nhân cách vì sự thay đổi tâm thế dưới ảnh hưởng của thông tin tuyên truyền.

– Dự đoán những hành vi có thể có của chủ thể trong những hoàn cảnh nhất định.

2. Các hiện tượng tâm lí xã hội tạo ra bản sắc dân tộc, cộng đồng

2.1. Truyền thống

2.1.1. Khái niệm: Truyền thống là những giá trị tinh thần, tư tưởng thể hiện trong kết quả quá trình hoạt động của các nhóm xã hội được ghi lại dưới hình thức các khái niệm, nghi lễ, cách thức hành vi ứng xử của các thành viên trong nhóm xã hội đối với các quan hệ xã hội.

Ví dụ: Truyền thống của dân tộc ta là truyền thống yêu nước, dũng cảm, bất khuất, cần cù, sáng tạo, tôn sư trọng đạo...

2.1.2. Đặc điểm của truyền thống

– Tính ổn định của các cách thức hành vi ứng xử của con người trong một cộng đồng qua nhiều thế hệ.

Ví dụ, lễ hội truyền thống Đền Hùng được coi là ngày "Quốc giỗ", được Đảng và Nhà nước quy định là một trong những ngày lễ lớn của dân tộc hàng năm, để nhắc nhở con cháu muôn đời phải nhớ về cội nguồn dân tộc. Dân gian ta có câu:

"Dù ai đi ngược về xuôi.
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba"

– Truyền thống mang tính độc đáo riêng của mỗi cộng đồng, mỗi nhóm xã hội nó phản ánh quan hệ đa dạng và xảy ra trong các quan hệ người – người khi cùng nhau hoạt động.

– Truyền thống lưu giữ những kinh nghiệm lịch sử phát triển của xã hội, truyền lại cho thế hệ sau qua những nghi lễ, thể thức hành vi và biểu lộ cảm xúc của con người trong các quan hệ xã hội – là một trong nhiều hình thức xây dựng ý thức nhóm, ý thức xã hội.

2.1.3. Nội dung của truyền thống bao gồm các yếu tố

– Hoạt động nhằm củng cố các phương thức hành vi của nhóm và cá nhân nhờ các tập tục, nghi lễ, nghi thức.

– Cảm xúc: Cách thức biểu lộ cảm xúc của nhóm xã hội thông qua những tình huống, sự kiện, quan hệ xã hội (kinh tế, văn hóa, pháp quyền, giáo dục...).

– Lí trí: truyền lại các cách thức lĩnh hội trí tuệ (cách suy nghĩ, tư duy), nó liên quan đến các hiện tượng tâm lí xã hội khác như dư luận xã hội, bầu không khí tâm lí.

2.1.4. Vai trò của truyền thống

– Truyền thống có vai trò duy trì trật tự các quan hệ xã hội, đảm bảo cho sự ổn định hoạt động, sinh hoạt của các thành viên trong nhóm.

– Góp phần xây dựng những chuẩn mực, khuôn mẫu hành vi ứng xử trong các quan hệ xã hội ổn định cho các thành viên trong nhóm, đặc biệt là với thế hệ trẻ.

– Tạo ra những khác biệt độc đáo cần thiết giữa các nhóm xã hội, cộng đồng trong tổ chức sinh hoạt cuộc sống.

Tóm lại, truyền thống là những giá trị xã hội được xây dựng trong một thời gian dài với quá trình lao động cùng nhau của các thành viên, được vun đắp bởi mồ hôi, nước mắt thậm chí xương máu của các thế hệ đi trước. Do vậy, việc duy trì những truyền thống văn hóa là rất cần thiết với các nhóm xã hội và cộng đồng các dân tộc. Tuy nhiên, có những truyền thống trải qua thời gian nó không còn phù hợp và trở thành "hủ tục lạc hậu" do đó nó cần được thay thế bởi những truyền thống mới góp phần thúc đẩy và duy trì nhóm xã hội phát triển. Vấn đề đặt ra cho các nhà hoạt động xã hội trong đó có nhân viên công tác xã hội là xây dựng và củng cố, phát triển những truyền thống tốt đẹp, đấu tranh chống lại các hủ tục lạc hậu.

2.2. Phong tục

* Khái niệm: Phong tục là tổng hợp những hành vi ứng xử tương đối ổn định trong các quan hệ xã hội theo một thể thức sinh hoạt bền vững của các nhóm xã hội.

* Đặc điểm:

– Tính bền vững, ổn định các thể thức hành vi xã hội trong sinh hoạt, do đó nếu cần thay đổi thì nó vận động rất chậm chạp, có phong tục trở thành hủ tục (do chậm thay đổi nên không phù hợp).

– Tính chuẩn mực của phong tục, khi một thể thức sinh hoạt của một nhóm xã hội trở thành phong tục thì mọi người cứ thế noi theo, làm theo không cần bàn cãi, tranh luận.

– Trong quá trình phát triển xã hội, hình thức biểu hiện của phong tục bền vững hơn nội dung về trật tự, thể thức hành vi xã hội của con người trong các thời kì phát triển xã hội.

Ví dụ: tục về tang ma: sự kiện này mãi mãi tồn tại trong xã hội loài người, nhưng mỗi quốc gia, dân tộc lại có phong tục riêng, mỗi thời đại phát triển xã hội người ta lại thêm bớt các thể thức hành vi cho phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và quan hệ người – người đang tồn tại.

* Chức năng của phong tục:

– Hướng dẫn hành vi ứng xử của con người trong các nhóm xã hội.

– Tạo dựng các vai trò, vị trí xã hội khác nhau cho con người ở các giai đoạn phát triển lứa tuổi, trong các lĩnh vực khác nhau của sinh hoạt xã hội.

– Giáo dục nhận thức cho con người, xây dựng tình cảm và kĩ năng hành vi ban đầu cho con người.

– Phong tục có phạm vi ảnh hưởng rất lớn, thường bao quát cả một dân tộc hoặc một quốc gia, một vùng lãnh thổ rộng lớn.

Ngoài phong tục có tính chất bền vững thì truyền thống, thị hiếu... cũng là nội dung tâm lí của nhóm lớn.

3. Các hiện tượng tâm lí xã hội tạo ra sắc thái cảm xúc cho xã hội

3.1. Bầu không khí tâm lí xã hội

3.1.1. Khái niệm

Bầu không khí tâm lí xã hội là toàn bộ các trạng thái tâm lí có ý nghĩa quyết định đến tốc độ, nhịp độ, cường độ hoạt động chung của các thành viên trong

nhóm xã hội, đó là không gian chứa đựng các trạng thái tâm lí chung của toàn nhóm trong một thời gian nhất định.

Bầu không khí tâm lí bắt đầu được chú ý nghiên cứu từ cuộc thí nghiệm của nhà tâm lí học E. Mayo. Năm 1927, E. Mayo, giáo sư giảng dạy và nghiên cứu kĩ nghệ tại Đại học Harvard, đã tiến hành nghiên cứu tại nhà máy Western Electric's Hawthorne Work để tìm hiểu động cơ nào đã thúc đẩy nhân công tại nhà máy này đạt thành tích cao. Khi công trình nghiên cứu hoàn tất năm 1932, ông kết luận rằng phương pháp làm việc có tính khoa học của ngành quản trị cổ điển với Frederick W. Taylor là đại diện, mang lại hiệu năng quản lí với kết quả tốt, nhưng không hoàn chỉnh. Lí do là một con người bằng xương bằng thịt với tất cả sinh khí và cảm xúc, không thể được đối xử như máy móc vô tri giác và lại càng không nên áp đặt họ bằng một hệ thống mà không quan tâm tới nhu cầu của họ. E. Mayo giới thiệu một phương pháp mới gọi là Phương pháp quản trị theo tâm lí xã hội. Phương pháp này nhấn mạnh đến sự thoả mãn nhu cầu của con người, không phải là thứ nhu cầu vật chất, nhưng là tâm lí của họ trong một tổ chức. Tư tưởng chủ đạo của E. Mayo được tóm lược trong những điểm chính sau đây:

– Tổ chức phải tạo bầu khí để nhân viên cảm thấy thoải mái và thân thiện khi làm việc.

– Tạo cơ hội để nhân viên nhận ra chân giá trị của chính mình trong tổ chức.

– Tạo được tinh thần đội ngũ trong các nhóm.

– Nhân viên cần được quan tâm và tôn trọng

E. Mayo đề nghị nhà quản trị nên thay đổi quan niệm về nhân viên qua cách quan sát và đối xử để đạt hiệu năng và duy trì hiệu năng lâu dài.

3.1.2. Đặc trưng

– Những sắc thái tâm lí của các thành viên trong nhóm là cơ sở nền tảng làm nảy sinh bầu không khí tâm lí xã hội trong nhóm.

– Chỉ những trạng thái tâm lí có ảnh hưởng đến toàn bộ nhịp độ, tốc độ, cường độ hoạt động chung của nhóm xã hội mới được gọi là bầu không khí tâm lí xã hội của nhóm đó.

Trong thực tế sản xuất cho thấy rằng, ở mọi tập thể với bầu không khí tâm lí càng tích cực bao nhiêu, cá nhân trong tập thể quan hệ với nhau thân thiện bao nhiêu thì khối lượng và chất lượng sản phẩm càng cao bấy nhiêu; mối quan hệ của con người với lao động càng tốt hơn; việc thực hiện các quy chế lao động như kỉ luật lao động, ý thức trách nhiệm của từng cá nhân đối với sản phẩm của mình,

việc đảm bảo an toàn lao động ở tập thể đó càng tốt bấy nhiêu. A.L. Svenciskij (nhà tâm lí học người Mĩ) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra: ở một xí nghiệp được chọn để nghiên cứu, người ta thấy rằng trong những đội sản xuất có những mối quan hệ nội bộ ở trình độ cao, chỉ có 3% công nhân vi phạm kỉ luật; trong khi đó ở một đội sản xuất khác, có mối quan hệ nội bộ kém thì thường xuyên có hiện tượng vi phạm kỉ luật như đi làm muộn, lãng phí thời gian, coi thường trách nhiệm cá nhân với lao động, số người vi phạm kỉ luật lao động lên tới 38%.

– Bầu không khí tâm lí thường không ổn định, dễ thay đổi cùng với sự thay đổi của các sự kiện lớn, biến cố lớn xảy ra trong nhóm.

– Bầu không khí tâm lí xã hội có thể xuất hiện từ bên trong nhóm. Nó phản ánh những tồn tại về quan hệ xã hội diễn ra trong cuộc sống và hoạt động của các thành viên trong nhóm, cũng như từ bên ngoài tràn vào.

– Bầu không khí tâm lí có thể ảnh hưởng tốt hay xấu đến tính tích cực của các cá nhân trong nhóm xã hội. Nó được xem là chất xúc tác trong quá trình lao động đặc biệt là lao động trí óc, lao động nghệ thuật... nhiều nghiên cứu cho thấy bầu không khí tâm lí chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố như phong cách lãnh đạo, mối quan hệ giữa các cá nhân trong nhóm, sự tương đồng về mặt tâm lí. M.A. Dougall – nhà tâm lí học Mĩ – trong cuốn *Trí tuệ tập thể* đã nhận xét: "Khi người ta cùng nhau suy nghĩ, cùng nhau rung cảm hoặc hành động thì quá trình tư duy và cách ứng xử của từng cá nhân trong tập thể sẽ rất khác so với quá trình tư duy và xử sự của người đó khi cùng gặp một hoàn cảnh y như thế nhưng chỉ là đơn độc"[1].

3.1.3. Biểu hiện

– Bầu không khí tâm lí được hình thành thông qua hoạt động cùng nhau của các cá nhân trong nhóm. Vì vậy nó được biểu hiện thông qua hành vi cũng nhau cách giao tiếp của các cá nhân.

– Kết quả phản ánh các điều kiện và kết quả của hoạt động cùng nhau giữa các thành viên trong tập thể như các điều kiện về cơ sở vật chất, thái độ tham gia vào hoạt động chung, mối quan hệ giữa các thành viên.

– Biểu hiện ở thái độ của cá nhân đối với các công việc chung, với cá nhân khác và với lãnh đạo.

– Biểu hiện ở sự thỏa mãn về công việc đo mỗi người trong nhóm đảm nhận.

---

[1] Phạm Mạnh Hà, www.tamlyhoc.net.

3.1.4. Các tiêu chí đánh giá bầu không khí tâm lí

– Sự tín nhiệm và tính đòi hỏi cao của các thành viên trong nhóm với nhau.

– Phê bình có thiện chí và thiết thực. Các thành viên luôn có sự chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau ở mọi lúc, mọi nơi.

– Tự do phát biểu ý kiến về những vấn đề có liên quan đến nhóm.

– Không có áp lực của lãnh đạo đến các thành viên trong nhóm

– Có sự đồng cảm và chia sẻ về mặt cảm xúc giữa các thành viên

3.2. Tâm trạng xã hội

3.2.1. Khái niệm

Tâm trạng xã hội là trạng thái cảm xúc chiếm ưu thế của các nhóm xã hội, tồn tại trong một khoảng thời gian xác định.

3.2.2. Đặc trưng

– Tâm trạng xã hội có tính xung động, tính lan rộng và tính cơ động:

+ Tính xung động: Tâm trạng xã hội có thể làm tăng hay giảm cường độ, tốc độ, nhịp độ và hiệu quả hoạt động của tập thể và của cá nhân.

+ Tính lan rộng: Tâm trạng có lan toả từ người này sang người khác, nhóm này sang nhóm khác

+ Tính cơ động: Tâm trạng có thể thay đổi từ trạng thái này, mức độ này sang trạng thái khác, mức độ khác.

– Tâm trạng xã hội phản ánh hoàn cảnh sống và những điều kiện hoạt động thuận lợi hay không thuận lợi của các nhóm xã hội.

– Tâm trạng xã hội có thể có ở một nhóm xã hội cụ thể, một địa phương, một đất nước hoặc toàn cầu và xuất hiện ở trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (sản xuất, chính trị, văn hóa – xã hội...).

3.2.3. Điều kiện hình thành tâm trạng xã hội

– *Điều kiện bên ngoài*: điều kiện vật chất, cơ sở hạ tầng, mối quan hệ xã hội...

– *Điều kiện bên trong*: đó là nhu cầu, sự định hướng giá trị, niềm tin.

Như vậy, tâm trạng xã hội được hình thành bởi các điều kiện như kinh tế, văn hóa, giáo dục, cơ chế lãnh đạo... và do ảnh hưởng của các hiện tượng tâm lí xã hội khác như: lây lan, bắt chước, ám thị, dư luận xã hội...

3.2.4. Phân loại tâm trạng xã hội

– Căn cứ vào mức độ, tính chất của tâm trạng xã hội người ta chia thành:

+ Tâm trạng xã hội tích cực: chính là sự phấn khởi, lạc quan dễ chịu và hận hoan.

+ Tâm trạng xã hội tiêu cực như sự bi quan, ủy mị, hoảng loạn, chán chường.

– Căn cứ vào lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Người ta chia tâm trạng xã hội thành:

+ *Tâm trạng chính trị*: liên quan đến hoạt động chính trị.

Chẳng hạn các nước thường xuyên có bạo loạn, lật đổ thì tạo nên tâm trạng chung về chính trị không tốt.

+ *Tâm trạng nghề nghiệp*: là loại tâm trạng liên quan đến nội dung lao động.

+ *Tâm trạng sinh hoạt*: liên quan đến sinh hoạt hằng ngày.

– Căn cứ vào phạm vi xã hội, người ta chia tâm trạng xã hội thành: tâm trạng nhóm, tâm trạng xã hội, tâm trạng tập thể, tâm trạng dân tộc...

3.2.5. Vai trò của tâm trạng xã hội

– Tâm trạng xã hội có thể gây ảnh hưởng đến toàn xã hội và các cá nhân, vì vậy các tâm trạng tích cực cần được nhân rộng nhưng các tâm trạng tiêu cực cần phải tìm cách khắc phục nhanh chóng.

– Tâm trạng xã hội ảnh hưởng mạnh mẽ đến kết quả hoạt động của từng cá nhân trong nhóm cũng như toàn nhóm. Nó là nhân tố góp phần điều tiết tính tích cực trong nhận thức, tình cảm và hành động của cá nhân trong nhóm.

Chẳng hạn như tinh thần lạc quan, yêu đời của nhóm sẽ làm cho hoạt động của nhóm đạt kết quả cao, dễ vượt qua khó khăn. Ngược lại tâm trạng tiêu cực như sự trì trệ, bi quan, chán nản làm cho tính tích cực hoạt động của nhóm giảm sút.

3.3. Dư luận xã hội

3.3.1. Khái niệm

Dư luận xã hội là những phán đoán, đánh giá và thái độ biểu cảm của nhóm xã hội đối với một sự kiện, hiện tượng nào đó có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của nhóm.

Bản chất của dư luận xã hội là sự biểu hiện của lí trí, nhưng quá trình hình thành nên dư luận xã hội lại bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cảm xúc.

Chủ thể của dư luận xã hội là tất cả các tập đoàn người (không kể quy mô lớn, nhỏ) có sự phán xét, đánh giá giống nhau là chủ thể của dư luận xã hội. Nói cách khác, sự phán xét đánh giá chung của mọi nhóm, mọi tập đoàn người đều có thể coi là dư luận xã hội.

3.3.2. Sự hình thành dư luận xã hội

* *Cơ chế hình thành dư luận xã hội:* làm sáng tỏ vấn đề này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng – đây là cơ sở của nghiệp vụ tuyên truyền (tuyên truyền là kĩ năng quan trọng của ngành công tác xã hội).

Thông thường có thể coi dư luận xã hội là sự thức tỉnh, trỗi dậy, chuyển hóa thành lời của các tâm thế xã hội đã có sẵn do va chạm với các đối tượng tương ứng. Trong trường hợp này, dư luận xã hội diễn ra nhanh chóng và thống nhất.

Sự hình thành dư luận xã hội có thể diễn ra theo quy luật biến đổi tâm thế do sự bất tương đồng giữa thành tố nhận thức của tâm thế với nội dung thông tin mà chủ thể tâm thế tiếp nhận được.

Vì vậy, muốn làm chủ được công luận, trước hết nên xuất phát từ quan điểm gần gũi với công chúng, nâng dần quan điểm công chúng lên thành quan điểm của mình.

* *Các giai đoạn hình thành dư luận xã hội:*

- Theo A.K. Uledop thì dư luận xã hội trải qua ba giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Mọi người chứng kiến sự kiện, nghe ngóng và cố gắng hình dung đánh giá tính chất của nó – Thực chất là nhận thức sự kiện.

+ Giai đoạn 2: Sự trao đổi, bàn bạc của mọi người trên quan điểm, vốn sống, kinh nghiệm cá nhân... dần dần trở thành ý kiến (quan điểm) của nhóm xã hội, tập thể...

+ Giai đoạn 3: Những ý kiến khác nhau thống nhất và hình thành dư luận chung. Ở giai đoạn này thái độ và hành động thống nhất là một nhận thức sự kiện.

- Quan niệm khác cho rằng dư luận xã hội bao gồm các giai đoạn sau:

+ Giai đoạn 1: Xử lí thông tin, sàng lọc thông tin.

+ Giai đoạn 2: Biểu lộ thái độ.

+ Giai đoạn 3: Phản ứng, hành vi và hành động.

3.3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành dư luận xã hội

- Dư luận xã hội hình thành phụ thuộc vào nguyên nhân, tính chất của các sự kiện và hiện tượng trong nhóm xã hội.

Nếu sự kiện, hiện tượng đụng chạm đến quyền lợi của đa số thì dư luận xã hội hình thành nhanh chóng, không có bàn cãi, đồng thời nó có hiệu lực lớn huy động được quần chúng đi đến những quyết định thực tiễn.

- Mức độ chuẩn bị của quần chúng để tiếp nhận sự kiện, hiện tượng.

– Đặc điểm tâm lí xã hội của quần chúng: nếp nghĩ, những tiêu chuẩn để đánh giá sự kiện, hiện tượng, tâm thế xã hội, trạng thái cảm xúc...

– Các phương tiện thông tin đại chúng, số lượng chất lượng thông tin.

– Mức độ phát triển của nhóm.

– Hoàn cảnh chính trị.

3.3.4. Chức năng của dư luận xã hội

– Chức năng điều chỉnh hành vi của cá nhân trong các quan hệ xã hội theo một định hướng nhất định.

Ví dụ: hiện nay vấn đề tham nhũng đang là "quốc nạn" và một trong những biện pháp để khắc phục vấn đề này là tạo ra dư luận xã hội rộng khắp để lên án hành vi tham nhũng.

– Chức năng kiềm chế hoặc kích thích sự phát triển các quá trình tâm lí tích cực, hạn chế tiêu cực trong các quan hệ xã hội trong nhóm.

– Chức năng giáo dục: Định hướng vào các chuẩn mực hành vi xã hội, đạo lí của con người tùy theo lứa tuổi, nghề nghiệp, phong tục tập quán của các nhóm, cộng đồng xã hội mà sửa chữa hoặc xây mới những hành vi xã hội cần thiết cho các thành viên trong nhóm "*Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*".

Dư luận xã hội rất quan trọng trong các giai đoạn phát triển của tập thể. Dư luận xã hội lành mạnh là sức mạnh tinh thần duy trì sự ổn định bền vững của nhóm xã hội theo các định hướng mà những nhà quản lí, lãnh đạo đề ra.

3.3.5. Phân biệt dư luận xã hội với tin đồn

Theo Allport và Postman – hai nhà tâm lí học Mĩ, tin đồn là một sự khẳng định về một chủ đề được quan tâm mà không có đủ bằng chứng đáng tin cậy được đưa ra.

Tin đồn là phương thức giao tiếp bằng ngôn ngữ, nói lên tính đặc thù trong đời sống hằng ngày và trong các tổ chức xã hội.

Trong giao tiếp hằng ngày, các thông tin được truyền từ chủ thể giao tiếp này sang chủ thể giao tiếp khác. Do có khó khăn trong việc nhớ các sự kiện, các ngôn từ cần truyền đạt, cũng như mức độ thu nhận thông tin khác nhau, do cách nhìn nhận vấn đề khác nhau, nên các đối tượng giao tiếp đã thu nội dung thông tin theo cách hiểu của mình. Vì vậy, tin truyền miệng thường bị méo mó hoặc sai lệch là điều tất yếu trong giao tiếp xã hội.

Sự khác nhau cơ bản giữa dư luận xã hội với tin đồn xã hội được thể hiện qua bảng sau:

Tiêu chí	Dư luận xã hội	Tin đồn
Tính kiểm chứng của vấn đề được đề cập tới	– Vấn đề của dư luận xã hội thường liên quan đến lĩnh vực công cộng. – Nguồn kiểm chứng: cơ quan chức năng và phương tiện thông tin đại chúng.	– Có thể là vấn đề của cá nhân hoặc công cộng. – Khó kiểm chứng về vấn đề tin đồn.
Mức độ tham gia của yếu tố tinh thần	Mức độ tham gia cao.	Mức độ tham gia thấp.
Kênh phổ biến	Chủ yếu qua kênh thông tin đại chúng.	Chủ yếu qua kênh giao tiếp cá nhân.
Tính ổn định	Có tính ổn định cao hơn, khó thay đổi hơn.	Dễ thay đổi hơn.
Độ tin cậy	Tin cậy cao.	Tin cậy thấp.

Tham khảo: Dư luận xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với công tác dân vận hiện nay

Nói đến dư luận xã hội, người ta nghĩ đến đó là ý kiến chung của công chúng về một vấn đề nào đó mà họ quan tâm, là một hình thức biểu thị trạng thái, ý kiến của xã hội. Khi một hiện tượng xã hội xuất hiện, một số người nắm bắt được, họ truyền đi cho những người khác cùng trao đổi, bàn bạc, tranh luận, xem xét hiện tượng đó trong mối quan hệ lợi ích của cá nhân, của nhóm người, của xã hội.

Cần phân biệt dư luận xã hội với tin đồn. Dư luận xã hội mang tính khách quan và được truyền đi một cách công khai, chính thức trên các thông tin đại chúng và có tính trách nhiệm xã hội cao bởi nó hàm chứa, gợi ý cả cách giải quyết vấn đề. Còn tin đồn là hiện tượng truyền thông tin từ cá nhân này sang cá nhân khác mang nặng chính kiến, yếu tố chủ quan của cá nhân, bao hàm cả sự phóng đại, xuất phát từ sự thật nhưng do qua lan truyền nên tính bịa đặt khá cao, làm sai lệch so với thông tin ban đầu. Tin đồn thường lan truyền thông tin không chính thức và không có trách nhiệm xã hội. Bất cứ một sự kiện xã hội nào cũng liên quan đến lợi ích của các nhóm người trong xã hội. Nhưng điều quan trọng là các nhóm người đó có nhận thức được vấn đề hay không. Qua trao đổi thảo luận công khai những nhóm lớn, những nhóm có lợi ích phù hợp với lợi ích chung và những nhóm biết tổ chức thông tin, tuyên truyền, vận động khôn khéo thường tạo được dư luận xã hội ủng hộ việc bảo vệ lợi ích của họ. Quá trình phát triển của dư luận xã hội tuân thủ theo quy luật "phản xạ xoay vòng". Thông tin chính là yếu tố tác động, lôi cuốn các nhóm xã hội vào vòng xoáy của trao đổi, bàn bạc, tranh luận, bày tỏ quan điểm, thái độ đối với những người xung quanh, tạo thành dư luận

xã hội. Những sự kiện trọng đại tác động lớn đến đời sống xã hội tạo ra nhiều cuộc trao đổi, tranh luận sôi nổi tạo thành phản ứng xã hội mạnh mẽ. Dư luận xã hội phụ thuộc vào hệ thống giá trị, chuẩn mực văn hóa đang tồn tại ở mỗi cộng đồng. Vì vậy, cùng một sự kiện xảy ra ở mỗi cộng đồng xã hội, mỗi hoàn cảnh lịch sử khác nhau xuất hiện những luồng dư luận khác nhau. Dư luận xã hội không những biến đổi theo thời gian, không gian và môi trường văn hóa, mà nó còn biến đổi theo sự phát triển của xã hội và phát triển của đối tượng. Dư luận xã hội là hình thức biểu hiện đặc thù của ý thức xã hội trong đời sống tinh thần của con người, là hiện tượng tâm lí phức tạp, có sự tác động của ý thức xã hội như tín ngưỡng, tôn giáo, đạo đức, văn hóa... Dư luận xã hội có ý nghĩa quan trọng trong quản lí nhà nước, đặc biệt là trong công tác vận động quần chúng. Nắm được dư luận xã hội nhằm tham mưu cho Đảng, Nhà nước đề ra những chủ trương, chính sách cụ thể trong từng thời điểm nhất định. Bởi vì trong đời sống xã hội đòi hỏi chúng ta phải hiểu sâu sắc nhu cầu và lợi ích của quần chúng. Nắm dư luận xã hội là một trong những hình thức tốt nhất để thu thập thông tin, phản ánh những tâm tư, nguyện vọng cũng như những suy nghĩ và cảm xúc của các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đồng thời, giúp những người làm công tác vận động quần chúng nắm bắt kịp thời thực trạng cũng như diễn biến tư tưởng của các nhóm người trong xã hội khác nhau. Đây là những nguồn thông tin quý giá giúp ta khắc phục được bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, xa rời thực tiễn, khắc phục bệnh duy ý chí trong lãnh đạo, quản lí. Nói chung, xã hội càng phát triển, trình độ văn hóa của quần chúng ngày càng cao, dân chủ càng mở rộng thì sức mạnh của dư luận xã hội càng lớn, nó tác động đến xã hội như những luật lệ không thành văn bản. Trong hoạt động quản lí xã hội đòi hỏi chúng ta phải hiểu biết sâu sắc thực tiễn xã hội, hiểu biết nhu cầu và lợi ích của quần chúng trong sản xuất cũng như trong đời sống. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, trong công cuộc xây dựng CNXH nói chung và sự nghiệp đổi mới nói riêng. Đó là kết quả trí tuệ và công sức của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, là sự gắn bó máu thịt với nhân dân. Vì vậy, tổ chức nghiên cứu dư luận xã hội một cách nghiêm túc là phương tiện cần thiết để phát huy quyền làm chủ của nhân dân và mở rộng dân chủ xã hội. Hiện nay, đất nước ta đang hội nhập ngày càng sâu vào kinh tế quốc tế, nhiều vấn đề mới nảy sinh rất phong phú và đa dạng. Vì vậy việc tìm hiểu, nắm bắt và phân tích dư luận xã hội sẽ cho chúng ta những thông tin về các hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể. Các thông tin này là những tín hiệu phản hồi từ phía xã hội, từ phía quần chúng đối với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế – xã hội. Những thông tin này là một trong những căn cứ quan trọng để nhằm giúp cho những người làm công tác vận động quần chúng kiểm tra công tác của mình, đồng thời có thêm cơ sở tham mưu cho Đảng và Nhà nước đề ra những chủ trương đúng đắn và mang lại hiệu quả thiết thực. Những người làm công tác vận động quần chúng cần nắm dư luận xã hội, một mặt góp phần nâng cao ý thức giác ngộ chính trị trong quần chúng, mở rộng dân chủ; động viên quần chúng tham gia vào xây dựng Nhà nước, quản lí xã hội, mặt khác, góp phần tăng cường mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân ngày càng gắn bó hơn. Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, cả hệ thống chính trị (Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể) hết sức coi trọng dư luận xã hội vì mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước, Mặt

trận và các đoàn thể đều xuất phát từ lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Qua dư luận xã hội để nắm bắt được tâm trạng của nhân dân, hiểu được nguyện vọng, lợi ích của họ để đề ra chủ trương, chính sách phù hợp – "Giữ chặt mối liên hệ với dân chúng và luôn lắng nghe ý kiến dân chúng. Đó là nền tảng lực lượng của đoàn thể và nhờ đó mà đoàn thể thắng lợi" (Hồ Chí Minh).

Tóm lại, những người làm công tác vận động quần chúng ở bất cứ thời điểm nào muốn làm tốt vai trò, trách nhiệm của mình đều phải quan tâm đến dư luận xã hội. Trong mọi điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, dư luận xã hội đều có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của cá nhân và của cộng đồng, đến kết quả của quá trình phát triển kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương và đất nước. Trong xã hội ta hiện nay, việc tìm hiểu và nắm bắt dư luận xã hội đã trở thành điều kiện quan trọng đảm bảo công tác lãnh đạo và quản lí đạt được hiệu quả ngày càng cao hơn[1].

II. CÁC QUY LUẬT, CƠ CHẾ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ XÃ HỘI

1. Các quy luật hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lí xã hội

1.1. Quy luật thứ nhất là các hiện tượng tâm lí xã hội được hình thành và phát triển từ nguồn gốc tồn tại xã hội

Trong phép biện chứng của tự nhiên, Ăngghen đã chỉ rõ sự ra đời của các thiết chế xã hội, pháp luật, chính trị và cả tôn giáo... xuất phát từ tồn tại xã hội.

Tồn tại xã hội được hiểu là toàn bộ các quan hệ người, kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo... các quan hệ xã hội đảm bảo cho một xã hội tồn tại và phát triển.

Tồn tại xã hội như thế nào thì hiện tượng tâm lí xã hội như thế đó.

Trên nền tảng của các quan hệ nhân ái, trên cơ sở tổ chức phân công lao động hợp lí, luôn xuất phát từ nhu cầu, lợi ích của người lao động, nhà quản lí mới có thể xây dựng được dư luận xã hội lành mạnh, một bầu không khí tâm lí hòa thuận. Lúc đó mọi thành viên trong nhóm mới gắn bó hết mình, làm việc không tiếc sức cho sự tồn tại và phát triển của tập thể, cơ quan, xí nghiệp...

Một dư luận xã hội không lành mạnh trong tập thể chắc chắn xuất phát từ quan hệ người có thực giữa các thành viên trong tập thể. Có thể do một thành viên nào đó gây ra, có thể do một nhóm người có ý thức gây ra để thể hiện sự phản kháng của họ trước sự không công bằng của người lãnh đạo...

Những điều kiện vật chất của xã hội quy định xu hướng, tư tưởng, tâm trạng, hứng thú, ước muốn, nguyện vọng và ý chí của nhóm người.

---

[1] Nguyễn Văn Luận, www.tuyengiao.soctrang.gov.vn.

1.2. Quy luật thứ hai là cái chung, cái riêng và đơn nhất thống nhất trong các hiện tượng tâm lí xã hội

– *Cái chung* được hiểu là những hiện tượng tâm lí xã hội chi phối đến tất cả loài người trên hành tinh chúng ta, chúng mang tính phổ biến.

Ví dụ: tính thời đại, tính nhân bản (nhân ái, nhân hậu, khoan dung, mốt...).

Cái chung của các xã hội như nhu cầu, lợi ích, định hướng giá trị... là những hiện tượng tâm lí phổ biến ở tất cả các hình thái xã hội, các mức độ phát triển xã hội.

– *Cái riêng* được hiểu theo 3 cách:

+ Cách 1: Cái riêng nằm trong cái chung như nhu cầu...

+ Cách 2: Mỗi nhóm xã hội, mỗi tập thể trong từng giai đoạn phát triển lại có những hiện tượng tâm lí xã hội riêng nổi lên nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên trong nhóm xã hội tiến tới sự gìn giữ, duy trì độ ổn định, hoặc dẫn tới sự tan dã trong các hình thức nhóm xã hội.

+ Cách 3: Biểu hiện những hiện tượng tâm lí xã hội ở mỗi nhóm xã hội có quy mô, hình thức khác nhau.

– *Cái đơn nhất*: mỗi hiện tượng tâm lí xã hội vận động và phát triển khác nhau ở các nhóm xã hội có quy mô khác nhau, chúng không lặp lại giống nhau vì mỗi hiện tượng tâm lí xã hội được hình thành, phát triển chịu sự chi phối của tồn tại xã hội cụ thể, trong hoàn cảnh và quan hệ xã hội nhất định tại thời điểm lịch sử đó.

Như vậy, mỗi hiện tượng tâm lí xã hội đều có cái chung, cái riêng, cái đơn nhất thể hiện một cách sinh động. Chẳng hạn, tệ nạn xã hội ở chế độ xã hội nào cũng có nhưng mức độ thể hiện khác nhau, cách hạn chế khác nhau và mỗi nhóm xã hội với tồn tại xã hội cụ thể của mình có cách trợ giúp, giải quyết khác nhau.

1.3. Quy luật kế thừa

– Các thế hệ đi trước truyền lại cho thế hệ sau những kinh nghiệm phát triển lịch sử xã hội loài người. "Gen" di truyền được ghi trong các công cụ, phương tiện lao động sản xuất, trong các di sản văn học nghệ thuật, các công trình kiến trúc... tất cả các giá trị vật chất, tinh thần này phản ánh vào đầu óc con người, các nhóm xã hội tạo thành ý thức xã hội, hệ tư tưởng của xã hội...

– Các hiện tượng tâm lí xã hội, các thiết chế xã hội ở hình thái xã hội sau được xây dựng, thiết kế trên nền tảng cải tổ, đổi mới các thiết chế, các hình thái xã hội trước đó liền kề, xã hội phát triển liên tục, việc kế thừa các hiện tượng tâm lí

xã hội cũng có thể coi là sự kế thừa những bộ phận, thành phần của tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội kế thừa, được "di truyền" theo các quy luật xã hội. Do đó, các hiện tượng tâm lí xã hội cũng được truyền lại cho thế hệ sau.

– Sự kế thừa về nội dung, hình thức biểu hiện các hiện tượng tâm lí xã hội được thể hiện qua chính các khái niệm.

Chẳng hạn dư luận xã hội, nhu cầu và lợi ích... ở mỗi giai đoạn, hình thái kinh tế – xã hội chúng mang những nội dung mới nhưng về bản chất chúng vẫn chứa đựng những dấu hiệu cơ bản giống nhau.

Sự kế thừa bao giờ cũng có tính chọn lọc, những gì phù hợp cho sự tồn tại và phát triển xã hội ở các mức độ và hình thái kinh tế – xã hội khác nhau. Kế thừa chọn lọc là bản chất vận động của các hiện tượng tâm lí xã hội. Tính kế thừa chọn lọc ở các nhóm xã hội có quy mô phát triển khác nhau.

1.4. Quy luật về mối quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau giữa con người với con người trong quá trình giao tiếp – là yếu tố hình thành các hiện tượng tâm lí xã hội

- Nguồn gốc của mọi hiện tượng tâm lí xã hội thuộc về mỗi cá nhân, không thể có hiện tượng tâm lí nằm ngoài cá nhân, tập thể và nhóm nhất định.

- Không thể có hiện tượng tâm lí xã hội nếu chỉ xét ở cá nhân riêng lẻ, hoặc cộng từng cá nhân mà thành. Hiện tượng tâm lí xã hội chỉ nảy sinh, hình thành, phát triển trong mối quan hệ tác động qua lại giữa các cá nhân trong hoạt động, giao tiếp cùng nhau vì một mục đích chung nào đó.

- Trên nền tảng của mối quan hệ liên nhân cách thông qua giao tiếp mà tâm lí cá nhân này ảnh hưởng đến tâm lí cá nhân khác.. cứ tiếp diễn, liên tục trong quan hệ với nhiều người, các hiện tượng tâm lí xã hội được hình thành và phát triển nhằm duy trì sự ổn định của nhóm xã hội cũng như đưa nhóm xã hội phát triển thành những nội dung và hình thức mới, phù hợp với các quan hệ xã hội có thực trong nhóm xã hội.

2. Cơ chế hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lí xã hội

2.1. Cơ chế bắt chước

2.1.1. Khái niệm: Bắt chước là sự mô phỏng, lặp lại hành vi, tâm trạng, cách suy nghĩ, cách ứng xử của người khác hay của một nhóm người nào đó. Bắt chước có tính năng động và tuyển chọn, nó không phải là sự sao chép đơn giản hành vi khác, mà là sự sao chép sáng tạo độc đáo.

2.1.2. Đặc điểm

– Bắt chước hành vi, hành động sẽ tạo ra được sự nhất trí, tương đối thống nhất hành vi, hoạt động của các thành viên xã hội trong nhóm, cộng đồng theo một định hướng nhất định.

– Thực chất của sự bắt chước là sự phản ánh tồn tại xã hội, các quan hệ giữa người với người dưới hình thức hành vi, hành động. Nó mang khách quan không phụ thuộc vào ý muốn của cá nhân.

– Nhóm xã hội là tập hợp nhiều người cùng nhau hoạt động theo những mục đích, nhiệm vụ cụ thể. Để cùng nhau hoạt động, cần được thống nhất hành động theo một mục tiêu nào đó, trong nhiều trường hợp con người chưa kịp nhận ra ý nghĩa của hoạt động mà làm theo mọi người.

– Ở mỗi lứa tuổi khác nhau, mức độ bắt chước cũng khác nhau: từ bắt chước thao tác đến hành vi, hành động; từ bắt chước vô thức đến có ý thức. Bắt chước diễn ra trong suốt quá trình xã hội hóa con người.

2.1.3. Vai trò của sự bắt chước

– Bắt chước hành vi, hành động là một nhu cầu đồng nhất giữa các cá nhân với nhau. Đó cũng chính là nhu cầu cộng đồng. Một số nhà nghiên cứu cho rằng nguồn gốc sâu xa của nhu cầu bắt chước là xuất phát từ nhu cầu sống theo bầy đàn, bộ lạc, bộ tộc cổ xưa của loài người. Nhiều khuôn mẫu hành vi ứng xử trong quan hệ giữa người với người mà các cá nhân trong nhóm phải tuân theo, làm theo. Nói cách khác, cá nhân đang tự điều chỉnh không ngừng hành vi của mình cho phù hợp với hoàn cảnh, quan hệ xã hội trong nhóm xã hội mà họ sinh sống và hoạt động.

– Bắt chước hành vi của cá nhân như là một phương thức hòa nhập mình vào nhóm xã hội, cội nguồn nảy sinh các hiện tượng tâm lí xã hội trong đó có sự bắt chước hành vi, nhận thức... của mỗi cá nhân trong cộng đồng, nhóm.

– Bắt chước như một cơ chế trong quá trình xã hội hoá, quá trình tạo nên các giá trị, các chuẩn mực của nhóm.

2.2. Cơ chế thoả hiệp và sự hình thành tâm lí xã hội

2.2.1. Khái niệm cơ chế thoả hiệp

Thoả hiệp là cơ chế tâm lí đặc trưng cho cách ứng xử của cá nhân trong nhóm. Đó là sự nhân nhượng của cá nhân trước áp lực thực tế hay áp lực tưởng tượng của nhóm, làm cho cá nhân thay đổi cách ứng xử của mình cho phù hợp với đa số trong nhóm. Thoả hiệp xuất hiện khi ý kiến của cá nhân khác biệt với ý kiến của nhóm.

2.2.2. Phân loại

Người ta chia ra hai dạng thoả hiệp:

– Thoả hiệp bề ngoài (thoả hiệp hình thức): là sự thoả hiệp mà cá nhân buộc phải thay đổi cách ứng xử để theo đa số của nhóm, còn trong thâm tâm không chấp nhận ý kiến của nhóm và không muốn làm như vậy.

– Thoả hiệp bên trong (thoả hiệp thực tâm): là cá nhân quy phục hoàn toàn ý kiến của nhóm và chấp nhận ý kiến của nhóm. Cả hai hình thức thoả hiệp này có một điểm chung là đem lại sự có lợi cho nhóm và ưu thế của số đông thắng thế.

2.2.3. Cơ chế thoả hiệp và hình thành tâm lí xã hội

Với cơ chế thoả hiệp, về phía nhóm, thường tạo ra áp lực của mình đối với một số ít cá nhân để thực hiện mục tiêu nào đó. Về phía cá nhân, do muốn hoà nhập vào số đông, do không muốn bị cô lập nên đã chấp thuận theo nhóm, thay đổi suy nghĩ và cách ứng xử để phù hợp với nhóm.

Do đó, dù thực chất hay hình thức, cơ chế thoả hiệp đã tạo ra sự đồng thuận cao của nhóm khi giải quyết một vấn đề gì đó. Mặt khác, cơ chế thoả hiệp làm cho một số cá nhân không có điều kiện bộc lộ chính kiến, quan điểm riêng của mình. Thoả thiệp thường tồn tại trong môi trường sống khi mà tính cá nhân của con người ít có điều kiện phát triển, ít có cơ hội được bộc lộ. Trong môi trường sống khi mà không khí dân chủ càng rộng rãi, tính cá nhân càng được phát triển thì sự thoả hiệp ít có điều kiện hiện diện hơn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 2

1. Phân tích khái niệm hiện tượng tâm lí xã hội và chỉ ra mối quan hệ giữa hiện tượng tâm lí xã hội và hiện tượng tâm lí cá nhân.
2. Phân tích khái niệm, đặc điểm của nhu cầu xã hội. Cho ví dụ minh họa.
3. Bầu không khí tâm lí xã hội là gì? Trình bày đặc trưng, biểu hiện và tiêu chí đánh giá bầu không khí trong nhóm.
4. Phân tích đặc trưng, điều kiện hình thành và vai trò của tâm trạng xã hội. Cho ví dụ minh họa.
5. Phân tích đặc điểm, nội dung và vai trò của truyền thống xã hội. Cho ví dụ minh họa.

6. Trình bày khái niệm, đặc điểm và lĩnh vực ứng dụng tâm thế xã hội trong tâm lí học xã hội. Cho ví dụ minh họa.
7. Lây lan tâm lí là gì? Trình bày các quan điểm khác nhau về lây lan tâm lí và tác động của nó đến đám đông. Với tư cách là người học công tác xã hội, anh (chị) cần sử dụng lây lan tâm lí như thế nào để hỗ trợ các nhóm yếu thế giải quyết vấn đề gặp phải?
8. Trình bày các quy luật hình thành và phát triển các hiện tượng tâm lí xã hội. Cho ví dụ minh họa.
9. Phân tích các cơ chế hình thành tâm và phát triển các hiện tượng tâm lí xã hội. Cho ví dụ minh họa.

Chương 3

GIAO TIẾP XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM VỀ GIAO TIẾP XÃ HỘI

1. Khái niệm giao tiếp xã hội

Trong tâm lí học có nhiều tác giả nghiên cứu vấn đề giao tiếp ở các khía cạnh khác nhau nên hiện nay có nhiều các quan niệm khác nhau về giao tiếp.

Nhìn chung, các định nghĩa giao tiếp của các nhà tâm lí học nhấn mạnh một số khía cạnh sau:

– Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lí giữa người với người (là quá trình tương tác giữa hai hay nhiều người với nhau).

– Giao tiếp bao giờ cũng mang tính mục đích.

– Giao tiếp ảnh hưởng và tác động qua lại giữa hai chủ thể với nhau: có thể là giữa cá nhân với cá nhân; cá nhân với nhóm và nhóm với nhóm.

Giao tiếp xã hội là giao tiếp giữa cá nhân với nhóm hoặc giữa nhóm với nhóm nhằm mục đích trao đổi thông tin, nhận thức, tư tưởng, tình cảm, vốn sống kinh nghiệm, kĩ năng kĩ xảo nghề nghiệp... phù hợp với những chuẩn mực hành vi của xã hội.

2. Phân loại giao tiếp

2.1. Căn cứ vào tính chất của giao tiếp

– Giao tiếp trực tiếp:

+ Là sự tiếp xúc, trao đổi giữa chủ thể và khách thể giao tiếp, được thực hiện trong cùng một khoảng thời gian và không gian nhất định. Trong giao tiếp, trực tiếp ngôn ngữ biểu cảm đóng vai trò rất quan trọng. Việc biểu hiện các cử chỉ phi ngôn ngữ như ánh mắt, nét mặt, nụ cười, trang phục... sẽ giúp cho các đối tượng giao tiếp hiểu được thái độ, tâm trạng của nhau, giúp đẩy nhanh quá trình giao tiếp.

+ Giao tiếp trực tiếp diễn ra theo hai hình thức:

• Đối thoại: là loại giao tiếp có tính chất trò chuyện, trao đổi của hai phía. Trong đối thoại luôn có sự hoán đổi vị trí, nhờ đó hai bên hiểu được đối tượng của mình mà điều chỉnh hành vi, cử chỉ cách nói năng cho phù hợp.

• Độc thoại: là loại giao tiếp trong đó chỉ có một người nói, mà không có sự phản hồi ngược lại của đối tượng giao tiếp.

Chẳng hạn, phát thanh viên trên truyền hình hay đài truyền thanh, người diễn thuyết trước đám đông.

Độc thoại đòi hỏi người nói phải có trình độ hiểu biết về vấn đề trình bày, phải có khả năng truyền cảm, phải hiểu đối tượng nghe của mình là ai, trình độ của họ thế nào, mối tương tác giữa mình với họ ra sao?...

– Giao tiếp gián tiếp:

Khi chủ thể và khách thể ở xa nhau, họ phải dùng phương tiện cụ thể để giao tiếp với nhau như: thư từ, báo chí, thông báo, quyết định, công văn hành chính ..

Trong thời đại ngày nay, đây là hình thức giao tiếp thuận lợi, đỡ mất thời gian so với giao tiếp trực tiếp nhưng nó lại kém hiệu quả hơn, tính chất giao tiếp ít sinh động hơn và thường phải tuân theo những quy tắc nhất định về ngôn ngữ viết cũng như phụ thuộc vào điều kiện kĩ thuật. Trong hình thức giao tiếp này, hình thức phi ngôn ngữ không phát huy tác dụng.

– Giao tiếp trung gian: Đây là loại giao tiếp vừa trực tiếp, vừa gián tiếp như nói chuyện trao đổi với nhau qua điện thoại, qua chat trực tuyến...

Trong tâm lí học xã hội, các nhà nghiên cứu tập trung chú ý vào hình thức giao tiếp trực tiếp hơn còn giao tiếp gián tiếp và trung gian thì ít được quan tâm nghiên cứu nhưng trong thời đại mới rất cần phải có những nghiên cứu cụ thể để ứng dụng các loại hình giao tiếp này vào thực tiễn cuộc sống.

2.2. Phân loại theo quy cách và nội dung giao tiếp

– Giao tiếp chính thức: là giao tiếp giữa các cá nhân đại diện cho nhóm hoặc cho chính mình hoặc giữa nhóm với nhóm khi có công việc hệ trọng, được thực hiện theo các nghi lễ hoặc quy định bởi các quy tắc, chuẩn mực xã hội. Trong giao tiếp chính thức, nội dung thường được thông báo rõ ràng.

Ví dụ, giao tiếp trong các cơ quan, trong các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội, tổ chức nghề nghiệp...

– Giao tiếp không chính thức: là giao tiếp ngoài phạm vi giao tiếp chính thức. Nó không quy định về lễ nghi, không đặt ra yêu cầu về cách ăn mặc, địa điểm và chủ thể giao tiếp chỉ mang tính chất cá nhân không đại diện cho nhóm hoặc cho người khác.

Ví dụ, giao tiếp giữa lãnh đạo và nhân viên trong giờ làm việc là giao tiếp chính thức nhưng sau giờ làm việc, ở gia đình hay ngoài xã hội có thể là bạn hay họ hàng, huyết thống.

Mục đích của loại giao tiếp này thường nhằm thỏa mãn nhu cầu giao tiếp cá nhân nên bầu không khí thường mang tính chất thân mật, gần gũi, có sự hiểu biết lẫn nhau.

Trên thực tế giao tiếp không chính thức có thể xảy ra cả ở trong nhóm chính thức và nhóm không chính thức. Chẳng hạn giao tiếp không chính thức trong nhóm chính thức khi nội dung trao đổi mang tính chất riêng tư, không mang tính chất công việc, sự vụ.

2.3. Phân loại theo định hướng với số đông người

– Giao tiếp định hướng xã hội: Chủ thể giao tiếp với tư cách đại diện cho xã hội, cộng đồng tiến hành giao tiếp với đối tượng về một hoạt động nào đó.

Ví dụ, giao tiếp giữa ông Chủ tịch UBND xã với Chủ tịch UBND huyện là mang tính đại diện cho cấp xã chứ không phải là với tư cách cá nhân.

– Giao tiếp định hướng cá nhân: Chủ thể giao tiếp không đại diện cho một tổ chức xã hội nào. Giao tiếp hoàn toàn xuất phát từ động cơ, nhu cầu, hứng thú... của cá nhân.

2.4. Theo đối tượng giao tiếp

– Giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân (giao tiếp song đôi): đây là loại giao tiếp giữa cá nhân với cá nhân (mối quan hệ 1 : 1).

– Giao tiếp nhóm: là giao tiếp giữa cá nhân với nhóm, giữa các thành viên trong nhóm và ngoài nhóm với nhau.

2.5. Giao tiếp mang tính chất nghề nghiệp

Các nghề nghiệp khác nhau quy định hình thức giao tiếp khác nhau. Có bao nhiêu nghề thì có bấy nhiêu hình thức giao tiếp. Cách thức giao tiếp theo nghề nghiệp thường chỉ xuất hiện ở các đối tượng giao tiếp đã được chín muồi về nhân cách, nghĩa là có sự ổn định về tính cách, có năng lực nhận thức, hiểu biết nhất định về một lĩnh vực hoạt động nào đó.

Trong giao tiếp nghề nghiệp, các đặc điểm nghề nghiệp hầu như bao trùm lên phong cách ứng xử của các chủ thể giao tiếp. Nó quy định cách biểu hiện ngôn ngữ, cách biểu cảm nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tư thế cũng như quy định tính chất và nội dung của thông tin.

3. Chức năng của giao tiếp

3.1. Chức năng định hướng hoạt động

Thực chất của sự định hướng trong giao tiếp là khả năng thăm dò để xác định mức độ, nhu cầu, thái độ, tình cảm, ý hướng... của đối tượng giao tiếp nhờ đó mà chủ thể giao tiếp có được những đáp ứng kịp thời, phù hợp với nhiệm vụ, mục đích giao tiếp đề ra.

Sự thăm dò thường không dễ dàng, nó phụ thuộc vào nghệ thuật giao tiếp, sự cởi mở, hiểu biết, thân thiện của chủ thể giao tiếp và phụ thuộc vào đối tượng giao tiếp, ngữ cảnh giao tiếp...

3.2. Chức năng nhận thức

Đây là chức năng nhằm thực hiện mục đích giao tiếp, bao gồm quá trình thu nhận và xử lí thông tin.

Để thu nhận thông tin, con người phải huy động các cơ quan của cơ thể: Mắt thấy, tai nghe... và con người phải quan sát.

Thông thường khi mới gặp nhau con người thường có xu hướng sử dụng nhận thức cảm tính để nhận thức lẫn nhau:

"Quen tin dạ
Lạ tin quần áo".

Hay: "Gặp nhau nhìn quần áo
Tiễn nhau nhìn tâm hồn".

Trên cơ sở kết quả thu nhận và xử lí thông tin, bằng kinh nghiệm, trực giác và tư duy con người sẽ hiểu được bản chất đối tượng giao tiếp.

– Chức năng đánh giá và điều chỉnh hành vi:

Trên cơ sở nhận thức, chủ thể đánh giá thái độ, tình cảm của đối tượng giao tiếp... và từ đó chủ thể tự điều chỉnh hành vi, thái độ của mình cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và không khí tâm lí khi giao tiếp để đạt được mục đích và hiệu quả cao.

3.3. Chức năng hình thành và phát triển quan hệ liên nhân cách

– Nhờ giao tiếp mà con người liên kết, hợp tác được với nhau trong công việc, giúp con người gắn bó, đoàn kết với nhau.

– Nếu ấn tượng ban đầu về một người là dễ chịu, cá nhân có xu hướng tăng cường tiếp xúc với người đó và ngược lại. Quan hệ liên nhân cách dương tính hoặc âm tính vì thế cũng được hình thành. Thông qua những lần tiếp xúc sau đó, những thiện cảm hoặc không thiện cảm ban đầu có thể được củng cố (hoặc xóa bỏ) nhờ đó mà quan hệ liên nhân cách được phát triển theo hướng tích cực hoặc tiêu cực.

3.4. Chức năng hoà nhập

Đây là sự tham gia và hoà nhập của cá nhân vào nhóm xã hội (gia đình, lớp học...). Qua giao tiếp con người thấy mình là thành viên của nhóm, có trách nhiệm, nghĩa vụ với nhóm và được hưởng quyền lợi khi ở trong một nhóm xã hội cụ thể...

Tập thể (nhóm) có vai trò quan trọng đối với sự hình thành nhân cách cá nhân, thông qua sự tác động của các cá nhân và sự tự điều chỉnh của mình. Nó còn thể hiện thông qua sự đối lập, mâu thuẫn của các thành viên đối với nhóm.

II. CÁC HÌNH THỨC GIAO TIẾP XÃ HỘI

1. Giao tiếp ngôn ngữ

1.1. Khái niệm

Giao tiếp ngôn ngữ là sự tiếp xúc, trao đổi thông tin giữa người với người thông qua nói và viết.

- Ngôn ngữ bao gồm 3 bộ phận cấu thành: ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm. Cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ phản ánh trình độ phát triển về văn hóa – xã hội của dân tộc mang ngôn ngữ đó. Còn ở mỗi cá nhân, trình độ phát triển văn hóa – xã hội, khả năng tư duy được thể hiện thông qua cách phát âm, cách trình bày câu văn, cách sử dụng ý nghĩa của câu. Sự thiếu hụt về thông tin đại chúng, trình độ văn hóa thấp làm cho giao tiếp ngôn ngữ kém.

- Trong giao tiếp xã hội, giao tiếp ngôn ngữ là hình thức đặc trưng cơ bản nhất, bởi vì thông tin của mỗi cá nhân được phát ra theo ý đồ dàn dựng từ trước, phản ánh các đặc trưng tâm lí - xã hội của chủ thể giao tiếp gây nên trạng thái tâm lí xã hội ở đối tượng giao tiếp.

1.2. Phân loại

Giao tiếp ngôn ngữ được thể hiện thông qua ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết

1.2.1. Ngôn ngữ nói

- Ngôn ngữ nói là quá trình chủ thể giao tiếp dùng ngôn ngữ của mình để tác động lên người khác nhằm truyền đạt mục đích, ý đồ riêng của cá nhân hay nhóm.

- Ngôn ngữ nói được sử dụng như một công cụ giao tiếp toàn năng vì nó đơn giản, tiện lợi và rất hiệu quả trong điều kiện giao tiếp bình thường.

- Ngôn ngữ nói đem lại sự trao đổi nhanh với sự phản hồi ngay tức thời thông tin được làm sáng rõ, cụ thể.

- Một ý được diễn đạt tốt thường đảm bảo nguyên tắc 5C (Clear Complete, Concise, Correct, Courteous):

+ Rõ ràng: Thông điệp phải rõ ràng để người nhận chỉ có thể hiểu theo một nghĩa duy nhất.

+ Hoàn chỉnh: Thông điệp phải chứa đầy đủ thông tin cần thiết.

+ Ngắn gọn, súc tích: Thông điệp phải chứa đựng đủ các thông tin cần thiết nhưng phải đảm bảo các tiêu chí ngắn gọn, súc tích.

+ Chính xác: Thông tin đưa ra phải mang tính chính xác cao, có căn cứ.

+ Lịch sự: Thông điệp phải đảm bảo nội dung đáp ứng các yêu cầu trên, nhưng về hình thức phải tốt, lịch sự tùy theo từng đối tượng nhận thông tin.

– Để giao tiếp bằng lời nói tốt, chúng ta cần chú ý đến một số kinh nghiệm sau:

+ Giọng nói dễ nghe: "Người thanh tiếng nói cũng thanh/ Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng vang" hay "Chim khôn kêu tiếng rảnh rang/ Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe".

Để hấp dẫn và thành công, chủ thể giao tiếp cần luyện giọng nói để trong trẻo hơn, dễ nghe, ấm áp, chân tình, thoải mái, chan hoà khi nói chuyện.

Trong phát âm chính xác, tròn vành rõ chữ, biết nói chầm chậm để nhấn mạnh những từ trọng điểm, tránh nói ngọng, nói quá nhanh...

Để có giọng nói dễ nghe cần chú ý đến những vấn đề sau:

• Hoàn toàn không nên coi thường việc nói sai, trước hết là phát âm sai tiếng Việt (chú ý các từ địa phương, vùng miền).

• Nói để người khác nghe thì cần nói cho người nghe không phải hỏi lại và hiểu được.

• Chú ý đến tốc độ nói cho phù hợp, không nói quá chậm hoặc quá nhanh.

Giọng nói dễ nghe và nói cho đúng tiếng Việt, tránh nói chữ trong giao tiếp: "Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ". Tránh dùng chữ tiếng nước ngoài (Anh, Pháp...) xen lẫn với tiếng Việt. Đặc biệt kiêng kị những câu đệm, tiếng đệm thô tục...

Dưới đây là ba bài tập để chúng ta có thể có được một chất giọng tốt hơn:

(1) Thở đúng nhịp và thư giãn: Trong quá trình giao tiếp luôn luôn giữ được cho mình tâm trạng bình tĩnh, tự tin, kiểm soát được nhịp thở bình thường. Để làm được điều này thì cần chuẩn bị kĩ trước khi nói chuyện, ngoài ra cũng cần tìm hiểu về đối tượng giao tiếp, về chủ đề giao tiếp và về chính bản thân mình.

(2) Lắng nghe chính mình: Trong quá trình giao tiếp, chúng ta cần chú ý đến giọng nói, độ cao, âm sắc trong giọng nói của mình. Bên cạnh đó, chúng ta cần phải sửa chữa, luyện chất giọng của mình sao cho dễ nghe nhất.

(3) Tạo sự uyển chuyển cho giọng nói: Một giọng nói hấp dẫn nghe như một bản nhạc ấm áp, dịu dàng, mỗi một từ như một nốt nhạc trong thang âm. Để tạo được sự uyển chuyển cho giọng nói thì cần có khả năng diễn đạt ý kiến rõ ràng bằng lời một cách lưu loát và vui vẻ; cần biết cách phát âm chính xác.

+ Mục tiêu và thời lượng giao tiếp:

Trong nói chuyện phải đảm bảo mục tiêu và thời lượng, không được lan man quá xa, kéo dài thời gian làm cho người nghe sốt ruột "Nói dài, nói dai, nói dại".

• Nếu chỉ trình bày một việc với đối phương mà không cần đáp lại, thì kết thúc ngay khi đã trình bày rõ đầu đuôi.

• Nếu muốn thuyết phục người nghe thay đổi quan điểm hoặc hành động, thì có thể chấm dứt câu chuyện khi người nghe đã thừa nhận lời khuyên của mình.

• Nếu đối phương cần thêm thời gian để suy nghĩ thêm, thì căn cứ vào tình hình mà kết thúc cuộc giao tiếp sao cho hợp lí, tránh lan man sa vào tiểu tiết, tranh luận triền miên.

• Cần chuẩn bị kĩ trước các buổi trình bày hay tranh luận. Trong trình bày hay tranh luận chỉ nói những gì cần thiết.

+ Để thành công trong giao tiếp phải căn cứ vào đối tượng giao tiếp, thời gian và không gian giao tiếp.

Ví dụ, "thuật khẩn cầu" trong giao tiếp khi ta đi nhờ cậy ai việc gì cần biết chọn thời điểm thích hợp lúc đối tượng đang vui thì dễ được việc, đang có chuyện không vui thì dễ hỏng việc.

Trong nói chuyện cần chú ý đến các đối tượng, chẳng hạn người già khác với thanh niên, nói với nhà buôn phải khác với nhà bác học... Có những chuyện chỉ nói được với người này nhưng không nói được với người khác.

+ Nói có lí có tình:

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói dù mình có quyền uy, quyền lực thì cũng nên tôn trọng vai trò chủ động của đối tượng, phát huy tính tích cực chủ động của đối tượng giao tiếp.

Muốn cho người ta tâm phục, khẩu phục thì phải có lí, có tình, phải đánh đúng vào lòng người, tôn trọng tính chủ động của họ.

Trong giao tiếp, để thuận lợi cần bắc nhịp cầu, có thái độ thiện chí, thông cảm biết điều: "Nói ngọt lọt đến xương"; "Nói phải củ cải cũng phải nghe"...

Biết sử dụng lời khen đúng lúc không sáo rỗng.

+ Tránh tranh cãi không cần thiết: Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, tuỳ từng thời điểm trong giao tiếp quyết định việc có thể tranh luận phải trái nhưng không phải lúc nào cũng vậy, tránh xa vào tranh luận không cần thiết sẽ dễ gây căng thẳng.

+ Tránh đay nghiến nhau không cần thiết khi mọi chuyện đã qua, người ta không thể nào sống mãi với quá khứ dù quá khứ ấy có như thế nào "hãy để miền kí ức ngủ yên".

+ Không lặp lại mình, không khuôn sáo: Muốn hấp dẫn người nghe, chỉ nên nói tiếng nói của lòng mình, cảm thụ của riêng mình, tránh công thức, sơ lược, theo mốt thời thượng. Như cổ nhân đã dạy: "Rượu lạt uống lắm cũng say".

+ Phê bình không gây tức tối:

Phê bình quan tâm đến sự tiếp thu của đối tượng phê bình là nhằm làm cho đối tượng cảm thấy, nhận ra, thầm lặng hay công khai thừa nhận sai lầm và sữa chữa. Vì vậy, khi phê bình ai đó cần chú ý:

• Trước hết, không nên quá lời, tô đậm, thổi phồng khuyết điểm sai lầm.

• Phê bình cần mực thước và có thiện chí.

• Phê bình người nhưng nhún mình một chút thậm chí tự nhận lỗi về mình "tiên trách kỉ hậu trách nhân", chẳng hạn có thể nói "tôi thấy", "mình thấy"; "theo tôi", coi đó chỉ là tham khảo, chưa chắc đã tuyệt đối đúng và tôi chịu trách nhiệm, thường dễ lọt tai hơn, người nghe không cảm thấy bị dồn ép.

• Ngoài ra có thể phê bình theo lối nói ngược hoặc mượn trăng nói đèn, nói bên đông động bên tây...

+ Từ chối không mếch lòng:

Trong cuộc sống có những việc dứt khoát phải từ chối, bất kể thái độ của đối phương ra sao. Nhưng từ chối sao để tránh mất lòng người khác là vấn đề không đơn giản trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói.

• Cần nói rõ lí do, song chớ thẳng thừng, trực tiếp từ chối ngay khi người ta mới mở miệng yêu cầu. Nên tìm một lí do khách quan, nói để người bị từ chối thấy chỉ lúc này anh không đáp ứng được, hoặc tỏ ra tiếc, không có cách nào khác, lực bất tòng tâm; hoặc việc này anh phải từ chối là đúng không còn cách nào khác.

• Từ chối cũng không phải chỉ nói không mà phải thể hiện sự khéo léo, không được ấp úng khiến người bị từ chối có cảm giác bị coi thường.

+ Hỏi đáp khôn ngoan:

• Hỏi là cách đưa đối phương vào câu chuyện, nhưng nên hỏi những vấn đề gì mà đối phương quan tâm và có hiểu biết.

Ví dụ: Lần gặp đầu tiên không nên hỏi về quan điểm chính trị, tôn giáo... vì đối phương không hiểu mình muốn gì nên không dám khinh suất trả lời.

• Trong giao tiếp có những vấn đề không nên hỏi chẳng hạn như xen vào chuyện buôn bán của bạn hàng, giá đồ trang sức trên người, hỏi tuổi phụ nữ, bí mật công tác...

• Câu hỏi cần ngắn gọn rõ ràng, làm bật ý mình muốn hỏi.

• Đáp cần mềm dẻo, không nên quá khẳng định, phải cân nhắc, mực thước. Khi đáp có khi phải dùng thuật "nói dối không ác ý" nhưng cần thận trọng; không trả lời thẳng vào câu hỏi; tìm cách tế nhị né tránh, lùi để tiến. Có trường hợp phải giả vờ không nghe thấy đối phương nói gì.

+ Biết gợi và dẫn chuyện:

"Nghệ thuật giao tiếp không phải là nói nhiều mà là lắng nghe và khuyến khích người khác nói". Người biết giao tiếp bằng ngôn ngữ nói tốt không chỉ nói giỏi mà còn biết gợi chuyện, biết lắng nghe, thỉnh thoảng gật đầu tán thưởng, cùng tung hứng với đối phương. Khi cần họ còn biết dẫn dắt câu chuyện theo định hướng, nhằm mục tiêu xác định.

+ Tuỳ cơ ứng biến:

Có những tình huống khách quan bất ngờ phải "dĩ bất biến, ứng vạn biến"... đặc biệt là trong các tình huống bất lợi phải tự vệ...

+ Hóm hỉnh và hài hước:

Người thông minh khi giao tiếp thường dùng những câu dí dỏm, hài hước để giao tiếp được thuận lợi và đậm tình người.

Trong giao tiếp ở cơ quan, công sở, lời nói pha chút hài hước và nét mặt tươi cười làm cho mọi người thấy thoải mái và thích thú, gắn bó với nhau.

Trong cuộc sống, dí dỏm và hài hước rất quan trọng giúp con người tránh được stress.

Tuy vậy hài hước cũng cần có mức độ phù hợp và tuỳ từng nơi mà có sự sử dụng phù hợp.

1.2.2. Ngôn ngữ viết

Ngôn ngữ ra đời muộn hơn ngôn ngữ nói nhằm hướng vào người khác, tác động lên họ bằng một hệ thống chữ viết (hệ thống kí hiệu ngôn ngữ).

– Cách trình bày bài viết, kiểu dáng chữ viết, cách lựa chọn các dấu nhấn, cách sử dụng phương tiện để viết (viết lên giấy trắng hay vải đỏ, viết bằng mực hay bằng máu) cũng phản ánh nhiều điều về tính cách, thái độ của người giao tiếp.

– So với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết được sử dụng công phu hơn, thông tin được chắt lọc hơn, song diễn đạt về tình cảm, thái độ sẽ khó khăn hơn.

– Trong sử dụng ngôn ngữ viết thì cách diễn đạt trình bày rất quan trọng. Ngôn ngữ phải trong sáng, rõ ràng, tránh viết tắt, lứng gây hiệu ứng ngược.

– Ngôn ngữ viết thiếu hẳn mối liên hệ ngược từ phía đối tượng giao tiếp, vì vậy nó đòi hỏi phải tuân thủ các quy tắc nghiêm ngặt về mặt ngữ pháp, phải diễn đạt sao cho dễ hiểu.

– Trong giao tiếp có thể dùng độc thoại viết (viết báo, đọc sách) hoặc đối thoại viết (viết thư hỏi – trả lời).

Trước đây, khi kĩ thuật đánh máy và in ấn chưa ra đời, con người dùng chữ viết tay để tạo ra các sản phẩm sách, tài liệu, văn bản. Trong văn hoá phương Đông người ta quan niệm "nét chữ nết người" và kể cả phương Tây người ta đều quan tâm đến nét viết và chữ kí. Đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về vấn đề này. Ngày nay, nhiều công ty ở các quốc gia như Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc... người ta yêu cầu người dự tuyển phải viết đơn xin việc bằng tay để có thể xem nét viết và bút tích.

Hiện nay trong sử dụng ngôn ngữ viết có thể sử dụng phương tiện hiện đại như: Chat qua internet, email, thư điện tử... Tuy vậy việc sử dụng chúng cần hợp lí, tránh lạm dụng.

Tham khảo: Đoán tính cách qua lực viết và độ nghiêng của chữ

Từ góc độ tâm lí học, chúng ta có thể nhận biết được một vài đặc trưng về tâm lí, tính cách của con người qua cách dùng lực viết và độ nghiêng của chữ viết.

Chữ viết của mỗi người cũng thể hiện những nét tính cách của người đó.

1. Lực viết chữ

Chữ viết có lực mạnh, tạo thành những vết hằn rõ trên giấy phản ánh tính cách của một người luôn tự tin. Đây cũng là người có ý chí mạnh mẽ cùng khả năng sáng tạo. Điều đáng chú ý là họ biết cách tạo sự ảnh hưởng tới người xung quanh. Tuy nhiên, cũng có không ít người có tính cách tự tôn quá mức, ảnh hưởng không tốt tới các mối quan hệ giao tiếp.

Ngược lại, những con chữ với lực ấn nhẹ, không tạo ra vết hằn nhưng nét chữ vẫn rõ ràng phản ánh tính cách của một người khiêm tốn, nhã nhặn. Tuy nhiên, họ lại thiếu linh hoạt và điều này ảnh hưởng bất lợi tới công việc cũng như cuộc sống của họ.

2. Độ nghiêng của chữ

Phần lớn chủ nhân của những nét chữ nghiêng về bên phải đều có tính cách cởi mở. Họ cũng là người thích giao tiếp nên có nhiều quan hệ rộng. Đó là mẫu người bạn nên kết giao, bởi họ sẽ luôn nhiệt tình, cởi mở và sẵn sàng giúp đỡ bạn để giải quyết những khó khăn trong công việc và cuộc sống.

Bạn muốn kết giao với người có lí trí mạnh mẽ và khả năng nhìn nhận, phân tích sắc bén thì hãy tìm chủ nhân của những nét chữ "bổ ngửa" (đầu chữ viết đổ về bên trái). Chắc chắn họ sẽ là trợ thủ đắc lực giúp bạn dùng lí trí để phân tích và giải quyết mọi vấn đề một cách sáng suốt[1].

[1] Theo www.cuasomoi.com.

1.3. Chức năng của giao tiếp ngôn ngữ

– *Chức năng thông báo*: đó là những tín hiệu ngôn ngữ có chức năng truyền đạt thông tin về sự vật, hiện tượng của thực tế và những thông tin về trạng thái tâm lí, ý muốn, nguyện vọng của các chủ thể giao tiếp.

– *Chức năng diễn cảm*: thể hiện ở khả năng diễn đạt thông tin bằng sự bộc lộ các quan hệ cảm xúc, thái độ... của các chủ thể giao tiếp.

Ví dụ: ôi chao, ấy chết, cách nói ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hóa, nói giảm, nói tránh.

– *Chức năng tác động*: thể hiện ở mức độ phụ thuộc, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các chủ thể trong quá trình giao tiếp.

+ Nếu thông tin mang tính thuyết phục, mới lạ, hấp dẫn được phát ra phù hợp với hoàn cảnh và tâm trạng của người nghe, có lợi cho họ thì sẽ có tác dụng kích thích, làm tích cực hóa quá trình hoạt động của đối tượng giao tiếp. Trong trường hợp ngược lại, thông tin có thể làm giảm khả năng hoạt động, gây ức chế cho đối tượng giao tiếp.

1.4. Các hình thức biểu hiện trong giao tiếp ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ cơ bản của giao tiếp xã hội. Ngôn ngữ của mỗi cộng đồng đều được quy định bởi các quy tắc sử dụng và phải tuân thể một số quy tắc về mặt thao tác. Ngoài ra muốn tìm hiểu được khía cạnh tâm lí xã hội của ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp. cần phải hiểu cách diễn đạt ngôn ngữ của mỗi cộng đồng, mỗi nền văn hóa thông qua thỏa thuận ngầm về quy tắc ứng xử của cộng đồng hay nền văn hóa đó.

– Trong giao tiếp ngôn ngữ, tùy theo đối tượng, mục đích, hoàn cảnh... mà người ta sử dụng các hình thức biểu hiện ngôn ngữ khác nhau.

+ Giao tiếp chỉ định (nói chỉ): là giao tiếp trong đó các chủ thể sử dụng thông tin khách quan – lôgic nhằm phản ánh trực tiếp sự vật, hiện tượng hay nội dung vụ việc với đúng bản chất của nó (nói thẳng vào sự vật, hiện tượng).

+ Giao tiếp loại suy (nói ví): đây là kiểu giao tiếp về các quan hệ giữa nội dung và ý nghĩa của sự vật, hiện tượng mà các đối tượng giao tiếp tự suy luận và lí giải theo cách hiểu của mình. Giao tiếp theo cách này thường thiếu chính xác, kiểu nói ví là gợi lên chứ không nói rõ vào sự việc, đối tượng giao tiếp hiểu bằng nhiều cách, nhiều nghĩa và tự do chọn lấy cách hiểu riêng mình. Kiểu giao tiếp này rất hay được các nhà tâm lí trị liệu sử dụng.

+ Trong giao tiếp ngôn ngữ, cùng một nội dung chủ thể giao tiếp có thể dùng cách nói hiển ngôn hay hàm ngôn.

Hiển ngôn: là lời nói có ý nghĩa biểu hiện trực tiếp ra bên ngoài, là cái người ta nói rõ ra.

Hàm ngôn: là lời nói có ý nghĩa ẩn bên trong, đòi hỏi người nghe phải tự hiểu (kiểu nói ẩn ý hay ám chỉ).

Trong quá trình giao tiếp chính thức, ngoại giao thường dùng cách hiển ngôn còn trong đời thường hàm ngôn là kiểu nói thông dụng.

2. Giao tiếp phi ngôn ngữ

2.1. Khái niệm

– *Giao tiếp phi ngôn ngữ là giao tiếp được thể hiện thông qua sự vận động của cơ thể như cử chỉ, nét mặt, tư thế, trang phục hoặc tạo ra khoảng không gian nhất định khi tiếp xúc.*

– Đặc trưng:

+ Giao tiếp phi ngôn ngữ có cội nguồn sinh học dựa trên cơ sở hành vi bản năng gắn liền với quá trình tiến hóa, di truyền từ thế giới động vật.

+ Trong giao tiếp phi ngôn ngữ không phải lúc nào cũng có sự tham gia của ý thức, mà phần nhiều là vô thức nên "chân thật" hơn. Tuy vậy, ý nghĩa biểu hiện của nó thường thiếu chính xác, kém rành mạch hơn so với giao tiếp ngôn ngữ.

Hình thức	Hữu thanh	Vô thanh
Phi ngôn ngữ	Giọng nói (chất giọng, âm lượng, độ cao...), tiếng thở dài, kêu la.	Điệu bộ, dáng vẻ, trang phục, nét mặt, ánh mắt, di chuyển, mùi...
Ngôn ngữ	Ngôn ngữ nói.	Ngôn ngữ viết.

– *Sức mạnh thông điệp:*

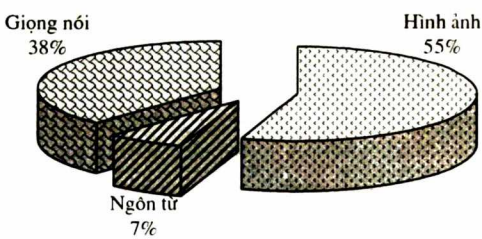

2.2. Chức năng của giao tiếp phi ngôn ngữ

– *Chức năng biểu hiện trạng thái cảm xúc nhất thời*: thông qua nét mặt, điệu bộ, giọng nói... chủ thể giao tiếp biểu hiện các tâm tư, sắc thái, trạng thái cảm xúc với nhau. Các trạng thái cảm xúc này lan truyền sang đối tượng giao tiếp, làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả giao tiếp.

– *Chức năng biểu hiện các đặc điểm cá nhân*: thông qua cử chỉ, nét mặt, giọng nói, điệu bộ, trang phục... chủ thể giao tiếp nhận biết được các đối tượng giao tiếp với mình là ai, tính cách như thế nào, trình độ văn hóa, nghề nghiệp ra sao...

2.3. Các kênh giao tiếp phi ngôn ngữ

2.3.1. Ngôn ngữ cơ thể

** Dáng vẻ bề ngoài:*

Dáng vẻ bề ngoài được xem như một dạng đặc biệt của giao tiếp phi ngôn ngữ. Dáng vẻ bề ngoài bao gồm hình dáng thân thể, cung cách đi đứng, trang phục và cung cách ứng xử.

Trong các yếu tố về hình dáng thân thể thì chiều cao được coi là yếu tố tác động mạnh đến quá trình tri giác của con người. Người ta thường tỏ thái độ khác nhau đối với chiều cao của con người. Chẳng hạn trong một số nghề nghiệp người ta thường quy định chiều cao tối thiểu như tuyển thí sinh vào Học viện Cảnh sát hay Học viện An ninh người ta đề ra tiêu chuẩn chiều cao đối với nam giới là 1,65m trở lên. Sự phân biệt đối xử về chiều cao có cả ở xã hội phương Đông và phương Tây. Người Việt Nam có câu "nhất lé, nhì lùn" hay trong xã hội phương Tây người ta cũng kì thị với những người có chiều cao khiêm tốn. Chẳng hạn ở Mĩ, đàn ông trên 62 inches (1,57m) thì nhận được mức lương khởi điểm cao hơn 12,4% so với những người tốt nghiệp cùng trường nhưng thấp hơn họ 6 inches (15cm). Nhìn chung, ở Mĩ người lùn khó tìm kiếm việc làm hơn người cao.

– Cung cách đi đứng của con người chỉ báo được nhiều thông tin về họ. Thông qua cung cách đi đứng cho ta những thông tin về vị thế, tâm trạng, sự pha trộn văn hoá, chủng tộc cũng như nhận thức về bản thân (người phương Đông có dáng đi khác với người phương Tây).

+ Nhìn vào người có dáng đi đĩnh đạc, ăn nói lưu loát có ánh mắt nhìn thẳng là người đáng tin cậy.

+ Dáng đứng đường hoàng kết hợp với ngôn ngữ mạch lạc thường thông báo cho ta là người chân thành, thẳng thắn.

+ Dáng đi lom khom, nói ấp úng thường thông báo với người tiếp xúc là người đó có cái gì đó chưa thật.

+ Những hiện tượng tâm lí như vui sướng, sợ hãi, buồn bã... cũng được thể hiện qua tư thế của mỗi người.

Chẳng hạn những đứa trẻ khi làm điều sai trái, lầm nỗi khép nép, sợ bị la mắng. Người thành công, mãn nguyện, luôn tươi tắn, đi đứng khoan thai..

– *Trang phục*, đây cũng là yếu tố thể hiện tín hiệu giao tiếp phi ngôn ngữ do đó ta không được xem thường nó trong giao tiếp, phải mặc sao cho phù hợp với *"vai"* mà mình đang giữ. Như người phương Tây có câu: "Bộ áo không làm nên thầy tu nhưng không có bộ áo thầy tu không là thầy tu". Cổ nhân khẳng định: "Ăn cho mình, mặc cho người"

+ Trang phục là sự phối hợp giữa kiểu quần áo với màu sắc vải cũng như vật trang điểm (kính mắt, túi xách, đồ trang sức). Trang phục thường chuyển tải thông điệp về lứa tuổi, nghề nghiệp, địa vị xã hội và khiếu thẩm mĩ của cá nhân.

+ Trang phục nói lên tính cách con người: ăn mặc cẩu thả, luộm thuộm: là người không chín chắn. Ngược lại người ăn mặc chỉnh chu, đĩnh đạc là người nghiêm chỉnh có thể tin cậy được.

+ Trong giao tiếp ta mặc trang phục như thế nào là thể hiện thái độ của ta đối với đối tượng như thế ấy. Ăn mặc chỉnh tề thể hiện sự tôn trọng đối tượng giao tiếp, không chỉnh tề thể hiện sự không tôn trọng đối tượng.

+ Trang phục phải lịch sự, không nhất thiết phải loè loẹt mà theo cái vai xã hội của mình mà ăn mặc, theo đúng ngành nghề... "Người đẹp vì lụa".

Ăn mặc hợp thời trang nhưng không nên chạy theo mốt, phải phù hợp với đối tượng giao tiếp và phù hợp với bản thân mình sẽ tạo ấn tượng tốt.

+ Trong ăn mặc phải phù hợp với thời gian, địa điểm và đối tượng giao tiếp.

Tóm lại, trang phục có vai trò quan trọng. Là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ quan trọng giúp buổi giao tiếp thành công. Để đạt được chúng ta phải luôn chú ý sử dụng trang phục của mình sao cho phù hợp.

** Khuôn mặt và biểu hiện của nét mặt:*

Cổ nhân có câu: "Trông mặt mà bắt hình dong..."

Câu nói trên chính là biểu hiện của việc giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ thông qua nét mặt.

Con người có nhiều kiểu khuôn mặt khác nhau: mặt chữ điền, mặt trái xoan, mặt lưỡi cày, tròn, má bầu... tùy theo mặt béo hay gầy mà có mặt thịt, mặt xương.

Các bộ phận hợp thành khuôn mặt gồm trán, lông mày, lông mi, mắt, mũi, má, nhân trung, mồm, cằm. Sự phân bố của chúng tạo nên nét riêng biệt về khuôn mặt.

Khi giao tiếp ta có thể nhìn khuôn mặt để phỏng đoán người sâu sắc hay nông cạn, người có hậu hay đoản hậu, người trí hay dân, người quảng đại hay hẹp hòi... Bởi vì khuôn mặt chính là nơi chuyên biệt hóa để giao tiếp. Ba bộ phận tham gia nhiều nhất vào biểu cảm là mắt, miệng và mũi. Một số cử động và dáng vẻ của mũi, miệng có thể cho ta cách mọi giải đơn giản nhất trong mọi trường hợp, những cử động và dáng vẻ còn lại được diễn giải theo tình huống.

Ví dụ, một người trong quá trình giao tiếp hai môi bĩu ra thể hiện sự chê giễu, dè bỉu người khác.

Cánh mũi: nở to ra thể hiện sự đắc ý, vui sướng; mũi phập phồng biểu hiện sự xúc động, tình cảm.

Vầng trán có thể cho ta biết ai thông minh, ai đần độn, ai thích suy tư, ai vô tư lự. Ngoài tác dụng ấy, nếu có sự vận động, nheo lại của lông mày, vầng trán giúp ta diễn được những ý ngạc nhiên, ý phẫn nộ, bất mãn.

Phần lớn những vẻ mặt của con người là chung cho mọi nền văn hóa và không phụ thuộc vào việc học hỏi. Một số biểu cảm hoặc thái độ tiêu cực của vẻ mặt được cá nhân kiểm chế và kiểm soát đáng kể đến nỗi biểu hiện tự nhiên của chúng bị cản trở. Tuy vậy, rất khó kiểm chế một vài biểu hiện như sự giãn đồng tử khi kích động, bị đau, đổ mồ hôi trán khi lo lắng...

** Mắt và cái nhìn:*

Mắt được coi là phần biểu cảm nhất của khuôn mặt. Nó diễn ra rất nhiều thông điệp trong quá trình giao tiếp. Đôi mắt được coi là cửa sổ tâm hồn, 83% thông tin trong quá trình giao tiếp là từ ánh mắt. Từ ánh mắt đến trái tim rất gần, ngôn ngữ của nó thật phong phú, đa dạng và phức tạp khôn lường.

Trong ca dao có câu:

"Đôi mắt em lúng liếng
Dạ anh say lừ đừ"

Qua cái nhìn, đối tượng giao tiếp sẽ tỏ ra tự nhiên, thân mật hơn, nhưng có thể thông qua cái nhìn, đối tượng lúng túng chột dạ, mất bình tĩnh hoặc thể hiện sự giận dữ, cũng như biểu lộ thông điệp tình yêu. Như nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định:

"Yêu nhau đâu chỉ qua lời nói
Lặng lặng nhìn nhau cũng đủ rồi".

Cái nhìn thẳng là sự quan tâm của người giao tiếp với nhau, họ yêu thích nhau, không chế hoặc ảnh hưởng của người kia. Còn không nhìn thẳng là vì không

quan tâm, phản ứng của người kia hoặc khép kín, thể hiện sự nhút nhát, giấu giếm thể hiện sự không tôn trọng đối tượng giao tiếp.

Qua cái nhìn, ta biết được tâm trạng của con người. Cái nhìn thẳng thể hiện người đó muốn biết phản ứng của người đang giao tiếp; quan tâm, yêu quý người ấy; muốn khống chế hay ảnh hưởng tới người ấy. Ánh mắt láo liêng biểu hiện một trạng thái tâm lí cá nhân gian xảo, lừa dối. Nụ cười tươi tắn thể hiện một tính cách vui vẻ, dễ mến. (Ví dụ, khi thấy cô con gái đi làm về, mẹ đưa cho con lá thư. Cô gái liếc nhìn tên người gửi, mắt long lanh hạnh phúc và cười rộng mở... Bà mẹ thầm nhủ "chắc hẳn là thư của người yêu nó rồi").

Ánh mắt còn thể hiện sự trách móc, lượng thứ...

* *Nụ cười:*

Nụ cười chuyển tải rất nhiều thông tin nên đây cũng là một chỉ báo quan trọng trong quá trình giao tiếp. Bergson cho rằng: *nụ cười là cái gì đặc trưng của con người, là điểm xuất phát của cái hài trong thẩm mĩ nghệ thuật*. Có nhiều cách cười, mỗi nét biểu đạt một nét phi ngôn ngữ.

Có nhiều kiểu cười: cười nụ, cười 1/6 nụ cười, cười ruồi, cười mỉa mai, khiêu khích, châm chọc, cười đắc thắng...

"Cười như anh khóa hỏng thi"

– Trong đời thường nụ cười là một chỉ báo của sức khoẻ, hạnh phúc cho ta và những người quanh ta:

+ Nụ cười không làm nghèo cho người phát nó, mà làm giàu cho người nhận nó.

+ Nụ cười gây hạnh phúc trong gia đình. Nó là nguồn gốc của những hảo ý trong hiệp tác làm ăn và là dấu hiệu của tình bè bạn.

+ Nụ cười bồi dưỡng kẻ mệt nhọc, là bình minh cho kẻ ngả lòng, là nắng xuân cho kẻ buồn rầu, là thuốc mầu nhiệm nhất của tạo hoá để chữa lo âu.

– Trong cuộc sống và giao tiếp không nên tiết kiệm nụ cười, tạo nên không khí thoải mái và thân thiện trong giao tiếp.

– Để nụ cười phát huy vai trò của nó, cần tránh những nụ cười lỗi nhịp như: cười gượng, cười vô vị, cười thất vọng, cười cay độc, cười thương hại.

* *Tư thế:*

– Tư thế của con người là một quyển sách của tâm hồn và quyển sách đã lật ra, chỉ còn việc nhìn vào đấy là có thể đoán biết được đối tượng trong quá trình giao tiếp.

Trong mọi nền văn hóa có rất nhiều cách đứng, ngồi hoặc nằm được gọi chung là tư thế. Một số tư thế có ý nghĩa chung với mọi nền văn hóa nhưng có một số tư thế mang ý nghĩa riêng do từng nền văn hóa quy định.

Tư thế được dùng để chuyển tải thái độ liên nhân cách. Nó biểu lộ thái độ, vị thế xã hội, kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp. Chẳng hạn những người làm trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật hoặc trong những lĩnh vực phải nói trước công chúng họ thường rèn luyện cho mình những tư thế đẹp mắt.

* *Các cử chỉ và hành động:*

– Bắt tay: là cử chỉ quan trọng trong giao tiếp. Nắm tay chặt hay lỏng, cách thức bắt tay, thời gian bắt tay ngắn hay dài sẽ cho biết thái độ và cách cư xử khác nhau với từng đối tượng. Đồng thời thông qua cách thức bắt tay của một ai đó, chúng ta cũng có thể nắm bắt được tính cách riêng của họ và ấn tượng để lại cũng khác hẳn nhau.

Quan sát cách bắt tay của đối tượng giao tiếp ta sẽ nắm bắt được một phần tính cách của họ, từ đó nắm được thế chủ động trong giao tiếp. Helen Keller là một tác gia nữ người Mĩ rất nổi tiếng, bà là người vừa điếc vừa khiếm thị. Khi nói về những cái bắt tay bà đã nhận xét rằng: "Có những bàn tay tôi từng tiếp xúc có cảm giác như khoảng cách giữa hai người cách xa hàng dặm, nhưng cũng có những cái bắt tay tràn đầy ánh sáng, cái bắt tay của họ lưu lại cho bạn một cảm giác cực kì ấm áp...".

+ Các yêu cầu đặt ra khi bắt tay:

• Trong lần tiếp xúc đầu tiên, bạn bè lâu ngày gặp mặt, chào tạm biệt hoặc đưa tiễn một người nào đó, ta sử dụng cách bắt tay bình thường để thể hiện thiện chí của mình với đối phương.

• Nhưng trong một số trường hợp đặc biệt, ví dụ như chúc mừng một ai đó, cảm ơn họ hoặc hỏi thăm; hoặc trong quá trình trao đổi, hai bên phát hiện ra có những quan điểm chung giống nhau khiến họ đều cảm thấy hài lòng; lại có khi những mâu thuẫn ban đầu bỗng nhiên được giải toả, thậm chí ngay cả khi muốn hoà giải mâu thuẫn một cách triệt để thì theo thói quen người ta cũng coi việc bắt tay như một lễ tiết không thể thiếu. Khi bắt tay, bạn nên đứng cách đối phương khoảng cách khoảng một bước chân, phần thân trước hơi nghiêng về phía trước, hai chân đứng thẳng, đưa tay bên phải ra, bốn ngón tay chập lại với nhau, khoảng giữa ngón cái và ngón trỏ giao nhau, ngón tay cái mở rộng, hướng về người cần bắt tay. Nếu khi bắt tay lòng bàn tay hướng xuống phía dưới đè tay đối phương, điều này thể hiện rằng đây là người có xu hướng chi phối người khác rất lớn, bằng

hành động bắt tay đó anh ta muốn nói cho người khác rằng, khi đó vị trí của anh ta cao hơn hẳn một bậc. Vì vậy trong quá trình giao tiếp bạn nên hạn chế ít nhất cách bắt tay ngạo mạn và thiếu tế nhị này, vì nó sẽ mang lại cảm giác phản cảm cho người đối diện. Ngược lại, lòng bàn tay hướng vào bên trong bắt tay đối phương lại thể hiện được sự khiêm nhường và trọng lễ tiết của người bắt tay. Còn nếu khi bắt tay hai bàn tay bắt vuông góc với nhau lại thể hiện ra người bắt tay theo kiểu này là một người rất tự nhiên và trọng sự bình đẳng trong giao tiếp.

Cách bắt tay vuông góc với tay đối phương cũng là một cách tương đối phổ biến và ổn thoả nhất trong tất cả các kiểu bắt tay kể trên. Đeo găng tay trong khi bắt tay là một hành vi không lịch sự. Nếu là nam, trước khi bắt tay bạn nên tháo găng tay ra và hạ mũ xuống. Nếu là nữ thì có thể không cần bỏ găng và mũ. Đương nhiên khi bạn đang đứng ngoài trời mà thời tiết rất lạnh thì cũng không cần thiết phải bỏ găng tay và mũ ra khi bắt tay. Ví dụ hai bên đều đeo găng tay, đội mũ, thì lúc đó bình thường sẽ nói "Xin lỗi!" trước khi bắt tay cũng thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau.

Khi bắt tay, hai bên đều phải chú ý tập trung vào thao tác, mỉm cười, chào, thăm hỏi đối phương, lúc bắt tay không nên chú ý nhìn chỗ khác hoặc biểu hiện trạng thái hờ hững, đang bận tâm đến một vấn đề nào đó. Nếu quan hệ giữa bạn và người bắt tay là quan hệ thân mật và gần gũi thì có thể nắm tay chặt trong thời gian dài, còn theo lệ thường chỉ nên bắt tay một lúc rồi bỏ ra. Không nên bắt quá chặt, nhưng bắt tay hờ hững theo kiểu "chuồn chuồn đạp nước" cũng là một kiểu bắt tay thiếu lịch sự.

Tương tự, cấp trên và cấp dưới, cấp trên đưa tay ra trước thì cấp dưới mới được đưa tay ra; giữa nam và nữ thì chỉ khi người nữ giơ tay ra trước thì người nam mới có thể đưa tay ra để bắt tay; nhưng nếu trong trường hợp người nam lại là người lớn tuổi hơn thì trong trường hợp đó đương nhiên sẽ theo quy tắc đã nói ở phía trên.

Nếu cần phải bắt tay với nhiều người cùng một lúc, khi bắt tay phải tính đến thứ tự trước sau, từ bề trên đến bề dưới, từ trưởng lão đến thiếu niên, từ thầy giáo đến học sinh, nữ rồi mới đến nam, từ người đã kết hôn rồi mới đến người chưa kết hôn, từ cấp trên đến cấp dưới. Khi giao tiếp, nếu số lượng người tương đối lớn, có thể chỉ bắt tay một số người ngay cạnh mình, gật đầu với những người xung quanh thay cái bắt tay chào hỏi, hoặc hơi cúi thấp người đã thể hiện đủ phép lịch sự.

Nhằm tránh những trường hợp khó xử xảy ra, trước khi bạn có ý chủ động giơ tay ra bắt tay người khác, bạn phải nghĩ đến việc hành động đó của bạn có được họ chào đón hay không, nếu bạn cảm thấy đối phương không có ý muốn bắt tay với

bạn, gật đầu hoặc hơi nghiêng người chào là cách xử sự hợp lí nhất. Trong môi trường làm việc, khi bắt tay thì thứ tự bắt tay chủ yếu dựa vào chức vụ, thân phận của đối phương. Còn trong xã hội, khi vui chơi giải trí thì chủ yếu dựa vào tuổi tác, giới tính và việc họ đã hay chưa kết hôn để quyết định.

+ Các trường hợp nên bắt tay:

• Gặp lại người quen lâu không gặp.

• Trong các trường hợp xã giao có tính chất trang trọng và chào hỏi người bạn quen biết.

• Trong trường hợp đóng vai trò là chủ nhà hoặc chủ cơ quan tiếp đón khách, hoặc là người đi tiễn khách.

• Sau khi thăm hỏi người khác xong, chào từ biệt họ ra về.

• Khi được giới thiệu với một người mới mà mình không quen.

• Trong giao tiếp xã hội, ngẫu nhiên gặp lại bạn thân lâu năm không gặp hoặc gặp cấp trên.

• Khi người khác ủng hộ, cổ vũ hoặc giúp đỡ mình ở một phương diện nào đó.

• Thể hiện lòng cảm tạ của mình đối với một người nào đó, chúc mừng hoặc cung chúc người khác.

• Khi thể hiện sự thông cảm, ủng hộ, khẳng định đối với người khác.

• Khi tặng quà hoặc nhận quà.

+ Một số điều cần tránh trong khi bắt tay:

Khi chúng ta bắt tay một ai đó nên tuân theo một số quy phạm chung, tránh trường hợp phạm phải những trường hợp thất lễ sẽ liệt kê dưới đây có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình giao tiếp xã hội:

• Không nên giơ tay trái ra bắt, đặc biệt khi đang giao tiếp với người Ả rập, người Ấn Độ. Điều này càng cần phải chú ý vì theo quan điểm của họ tay trái là bàn tay không được sạch sẽ.

• Khi giao tiếp với người theo đạo Thiên Chúa giáo cần phải tránh trường hợp bắt tay chéo với hai người khác. Việc đó sẽ tạo ra sự chồng chéo lên nhau, hình thành chữ thập, trong con mắt của họ chữ thập đại diện cho những điều xui xẻo.

• Khi bắt tay không nên đeo găng tay, đội mũ hoặc đeo kính đen, chỉ có phụ nữ khi giao tiếp ngoài xã hội được phép đeo găng tay khi bắt tay.

• Không nên một tay cầm đồ hoặc dắt túi còn tay kia giơ ra bắt.

• Khi bắt tay, trên mặt không nên giữ thái độ vô cảm, không nói một lời nào hoặc lí luận dài dòng, gật đầu lia lịa hoặc nhún vai, kiểu cách một cách quá đáng.

• Khi bắt tay không nên chỉ bắt hờ những đầu ngón tay của đối phương, kiểu như muốn giữ khoảng cách nhất định với họ. Cách làm tốt nhất là cần nắm cả bàn tay đối phương. Cho dù trong trường hợp lệch tay thì cũng nên làm như vậy.

• Không nên kéo tay đối phương về phía mình hoặc đẩy tay về phía họ, hoặc gạt lên trên, xuống dưới, sang trái hoặc sang phải lệch hướng.

• Không nên từ chối cái bắt tay của đối phương, cho dù có bệnh về tay, tay ướt, bẩn thì cũng nên giải thích với đối phương một cách lịch sự: "Xin lỗi, tay tôi không tiện để bắt tay anh (chị) lúc này" để tránh đối phương hiểu lầm.

– Một số cử chỉ và hành động khác:

+ Khi giao tiếp, không nên kiểu cách mà cũng không quá thân mật đến suồng sã. Xử sự phải tỏ ra là người văn minh, lịch sự, lễ độ, có những cử chỉ đẹp và thân thiện.

+ Lời chào, lời giới thiệu trân trọng trong buổi đầu giao tiếp là tỏ sự trân trọng đối với đối phương.

+ Các cử chỉ gác chân lên bàn, ngả lưng vào thành ghế chưa cần hiểu rõ bạn là ai, người ta cũng khó có cảm tình... Qua các cử chỉ thể hiện, ta có thể đoán biết được thái độ của đối phương.

+ Khi giao tiếp nên tránh những cử chỉ gãi giữa nơi đông người, ngoáy tai, ngoáy mũi, nói chuyện với phụ nữ tay đút túi quần, khạc nhổ bừa bãi, ngáp ngủ công khai.

2.3.2. Những phương tiện giao tiếp đặc biệt

** Khung cảnh giao tiếp:*

– Khung cảnh giao tiếp hiểu theo nghĩa rộng là hoàn cảnh văn hóa, xã hội và thể chế chính trị của quốc gia nơi diễn ra giao tiếp.

– Theo nghĩa hẹp, khung cảnh giao tiếp là thời gian diễn ra giao tiếp, bài trí không gian, khoảng cách và định hướng giữa các đối tác giao tiếp.

– Khung cảnh giao tiếp có thể góp phần tạo tâm thế tích cực hoặc tiêu cực ở các đối tác giao tiếp.

Ví dụ: Giao tiếp trong khung cảnh mát mẻ, buổi sáng làm con người sảng khoái, ngược lại giao tiếp trong khung cảnh nóng nực làm cho con người dễ nóng tính hơn.

Có thể giải thích tác động của khung cảnh giao tiếp đến hiệu quả của giao tiếp nhờ quy luật củng cố. Nội dung của nó như sau: những cảm xúc dễ chịu xuất hiện đồng hành hoặc sau khi thực hiện một hành vi nào đó sẽ dưa đến sự củng cố hành vi đó. Ngược lại, các cảm xúc khó chịu sẽ làm suy yếu hoặc hủy bỏ hành vi này.

** Âm thanh, ánh sáng và màu sắc:*

– Âm thanh là công cụ của giao tiếp phi ngôn ngữ. Nó được sử dụng để tạo ra các cảm giác đồng hành nhằm tạo ra tâm trạng tích cực hay tiêu cực trong quá trình giao tiếp.

Âm thanh được phân ra thành âm thanh của môi trường tự nhiên như tiếng nước chảy róc rách, tiếng chim hót véo con, tiếng lá rừng xào xạc có thể tạo cảm xúc buồn chán hoặc thư giãn dễ chịu. Âm thanh của môi trường nhân tạo như các bản nhạc có thể làm con người cảm thấy thư giãn, hưng phấn, kích động hoặc cũng có thể làm cho con người cảm thấy tuyệt vọng, cô đơn. Vì vậy, chủ thể giao tiếp phải biết lựa chọn âm thanh tự nhiên và nhân tạo phù hợp với mục đích giao tiếp.

– Ánh sáng cũng là một công cụ giao tiếp phi ngôn ngữ. Cường độ ánh sáng mạnh hay yếu đều gây cho ta cảm giác và xúc cảm trong quá trình giao tiếp.

Chẳng hạn để khung cảnh mang tính lãng mạn của đôi lứa yêu nhau, người ta có thể thiết kế ánh sáng mờ ảo có thể dùng ánh sáng của nến thay cho đèn điện dễ tạo cảm giác lãng mạn hơn.

– Màu sắc cũng là một tín hiệu giao tiếp phi ngôn ngữ. Nó có ý nghĩa khác nhau với các nền văn hóa.

Trong văn hóa cổ phương Đông, màu sắc mang ý nghĩa vận mệnh. Màu đỏ là tượng trưng cho may mắn đối với người Trung Quốc nên bao lì xì chúc tết, mừng thọ và các dịp khánh thành thường có màu đỏ.

Người Việt Nam khi gặp may người ta hay cho rằng đó là số đỏ. Màu xanh là điềm báo cho sự yên bình, an lành.

Màu sắc trong xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam còn thể hiện đẳng cấp trong giao tiếp. Chẳng hạn, vua mặc và sử dụng quần áo có màu vàng, còn tầng lớp khác không được mặc màu đó.

** Khoảng cách:*

– Khoảng cách giữa hai người đối thoại cũng là chỉ báo trong giao tiếp phi ngôn ngữ. Tác giả E. Hall có những đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu khoảng cách trong giao tiếp. Theo ông, giao tiếp diễn ra theo 4 thể loại khoảng không gian sau đây:

+ Khoảng cách công cộng: từ 3,5 – 7,5m. Đây là khoảng cách được sử dụng trong quan hệ tiếp xúc với những người xa lạ. Đây là khoảng không gian thích hợp cho thính giả và sử dụng trong một cuộc nói chuyện công cộng.

Ví dụ, nhân viên công tác xã hội xuống địa phương nói chuyện với bà con của một cộng đồng yếu thế có thể lựa chọn khoảng cách này.

+ Khoảng cách xã hội: từ 1 – 3,5m. Đây là khoảng cách được sử dụng trong các nhóm chính thức.

Ví dụ, thầy giáo nghe sinh viên trả lời câu hỏi do mình đặt ra, giám đốc nói chuyện với nhân viên về công việc.

+ Khoảng cách cá nhân: từ 0,5 – 1m. Khoảng cách này thể hiện quan hệ thân thiết giữa các cá nhân như bạn bè, họ hàng...

+ Khoảng cách thân tình: từ 0 – 0,5m, là khoảng cách giữa những người có quan hệ gần gũi như vợ và chồng, bố mẹ và con cái...

Hai người bạn mặc dù có vị trí khác nhau ở cơ quan nhưng những lúc bình thường, họ có thể rất thân mật không giữ khoảng cách.

Hai người bạn khác giới, cho dù có thân mật thì vẫn phải giữ khoảng cách.

Hai người yêu nhau thì không cần phải giữ khoảng cách, có thể ôm hôn, tay trong tay...

Trong phép lịch sự đi lên cầu thang thì con trai đi sau và xuống thì ngược lại.

– Khoảng cách nói lên ý nghĩa của mối quan hệ thân thiện nhiều hay ít, tính chất nghi thức nhiều hay ít.

** Giao tiếp bằng đồ vật:*

Một cách biểu lộ tình cảm khác cũng không kém phần công hiệu là tặng quà, qua món quà hàng ngàn lời tri ân, cảm kích, mến phục, cảm ơn được gửi tới đối tượng, một cách cực kì tinh tế và lịch sự

Ví dụ, những người yêu nhau thường tặng nhau những đoá hồng tươi thắm.. để thể hiện lời tỏ tình nồng cháy nhất của mình.

Khi tặng hoa cần chú ý đến ý nghĩa của các loài hoa, của món quà: Khi tặng hoa cho người yêu, vợ (chồng) thì ngoài tặng một bông có thể tặng bó hoa mà số bông tương đương với tuổi, tránh nhiều hơn tuổi người ta sẽ nghĩ chê họ già...

Tóm lại, giao tiếp bằng đồ vật có ý nghĩa quan trọng mà đặc biệt là thông qua tặng quà và hoa cho các đối tượng, khi chúng ta hiểu được về ý nghĩa của các món quà – hoa tặng thì điều đó sẽ đem lại hiệu quả mong đợi.

II. TRI GIÁC XÃ HỘI

1. Khái niệm

** Định nghĩa:*

Thuật ngữ tri giác xã hội được nhà tâm lí học người Mĩ G. Bruner đưa ra năm 1947 để giải thích tính quy định xã hội trong tri giác và sự phụ thuộc của tri giác vào đối tượng tri giác, bối cảnh tri giác, cũng như vào mục đích, kinh nghiệm, động cơ, giá trị cá nhân của người tri giác. Tri giác xã hội là hình thức tri giác của

con người đối với con người để hiểu biết người khác là phương tiện bắt buộc của bất cứ hoạt động chung nào của con người, là điều kiện cần thiết của việc định hướng thích hợp và hành động của chủ thể tri giác trong môi trường xã hội. Vậy tri giác xã hội là gì?

Tri giác xã hội là sự cảm nhận, hiểu biết và đánh giá của chủ thể tri giác về các đối tượng xã hội (bản thân, người khác, một nhóm xã hội hay cộng đồng xã hội).

– Tri giác xã hội dùng để chỉ hiện tượng nhận biết xã hội của con người. Sự nhận biết này phụ thuộc vào đối tượng tri giác, mục đích nguyện vọng, kinh nghiệm của chủ thể tri giác, vào giá trị, ý nghĩa quan trọng của hoàn cảnh.

– Tri giác xã hội khác với tri giác vật thể ở chỗ đối tượng tri giác là một thực thể tích cực, có tình cảm và thái độ riêng của mình. Đó có thể là chính bản thân mình (tự tri giác), hoặc là người khác, một nhóm hay một xã hội (tri giác người khác)

* *Cấu trúc của quá trình tri giác xã hội:*

– Chủ thể tri giác: không chỉ là một cá nhân mà còn là nhóm xã hội như tri giác liên nhân cách, tri giác liên nhóm.

– Đối tượng tri giác: được coi là người khác, nhóm xã hội, cộng đồng xã hội.

– Quá trình và kết quả tri giác.

* *Ý nghĩa:*

– Thông qua những biểu hiện hành vi bên ngoài kết hợp với những đặc điểm nhân cách của con người đó hoặc nhóm xã hội đó để tìm hiểu được mục đích, phương hướng hành động của đối tượng. Từ các hình ảnh tri giác xã hội ấy dẫn đến hình thành các biểu tượng xã hội rất đa dạng.

– Tâm lí học xã hội nghiên cứu các đặc điểm của chủ thể tri giác, ảnh hưởng của tri giác xã hội tới sự điều chỉnh hành vi và hoạt động của cá nhân và của nhóm xã hội.

2. Các cơ chế của tri giác xã hội

2.1. Ấn tượng ban đầu

* *Định nghĩa:*

Nhà thơ Xuân Diệu đã viết:

"Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy
Ngàn năm đâu dễ mấy ai quên".

Hay trong bài thơ *Nỗi nhớ không ngờ* của tác giả Thuận Hữu đã viết:

"Cuộc đời ơi, sao lắm lạ kì
Có những năm tháng đi qua mà chẳng thành nỗi nhớ
Nhưng nhiều khi chỉ một lần gặp gỡ
Một thoáng nhìn cũng trăn trở mãi trong nhau".

Các nhà tâm lí học cho rằng để thành công trong giao tiếp trong mọi lĩnh vực, ấn tượng lần đầu gặp gỡ có vai trò rất quan trọng, chiếm 60 – 70% sự thành công. Một nhà tâm lí người Mĩ đã từng nói: "Bất cứ lúc nào, trong hoàn cảnh xã giao nào và gặp gỡ người nào, bạn cũng cần tập trung toàn bộ sức chú ý của mình vào trong bốn phút đầu tiên tiếp xúc với anh ta".

Ấn tượng ban đầu về một người nào đó là hình ảnh tổng thể trên cơ sở nhìn nhận họ một cách toàn diện, qua việc cảm nhận các biểu hiện như: diện mạo, cử chỉ, tác phong, ánh mắt, nụ cười... sau lần tiếp xúc ban đầu, ta có ấn tượng nhất định về đối tượng của mình.

– Ấn tượng ban đầu tác động đến giao tiếp thông qua 2 khía cạnh: tích cực hay tiêu cực.

Những ấn tượng tích cực giúp cho cuộc giao tiếp diễn ra tốt đẹp, giúp cho quá trình giao tiếp tiếp theo diễn ra suôn sẻ và ngược lại.

* *Cơ sở hình thành ấn tượng ban đầu:*

– Theo đặc điểm trung tâm:

Thí nghiệm của Asch Solomon nhà tâm lí học Mĩ năm 1946 cho thấy: ấn tượng ban đầu hình thành trên cơ sở một vài đặc tính nhân cách nào đó được nổi bật lên trong một hoàn cảnh nhất định. Đặc điểm đó gọi là đặc điểm trung tâm. Đặc điểm này quyết định và khống chế cách thức và chiều hướng suy nghĩ, cảm nhận của chủ thể tri giác. Nói cách khác, khi nhận định lần đầu về người khác, ta có thói quen chỉ căn cứ vào một vài tính cách nổi bật của người đó mà thôi.

– Theo lí thuyết nhân cách tiềm ẩn: là quá trình hình thành ấn tượng ban đầu theo sơ đồ mẫu nhân cách có sẵn trong mỗi người.

Trong quá trình sống, cá nhân có được những kinh nghiệm trong quan hệ liên nhân cách. Song nhiều khi kinh nghiệm này không thật đầy đủ, nó có trong ý nghĩ của ta và được hoạt hoá khi ta gặp một người mới. Khuynh hướng gộp các nét tính cách với nhau một cách trực giác gọi là thuyết nhân cách tiềm ẩn.

Ví dụ: khi nghiên cứu thái độ của sinh viên đối với thầy giáo dạy thay giờ, Kelly giới thiệu với lớp thứ nhất, thầy dạy thay là người sôi nổi, còn với lớp thứ hai ông lại nói đây là thầy giáo lạnh lùng. Kết quả là, ở lớp thứ nhất sinh viên có ấn

tượng tốt về thầy giáo này, còn lớp thứ hai sinh viên không có thiện cảm với thầy giáo đó. Như vậy, sơ đồ nhân cách ngầm trong sinh viên đã hoạt động.

– Các hiệu ứng tri giác chi phối ấn tượng về người khác:

+ Hiệu ứng "hào quang": cảm nhận và đánh giá đối tượng giao tiếp theo hình ảnh khuôn mẫu có tính lí tưởng hoá, theo các nghề nghiệp và các kiểu người khác nhau. Cảm nhận này thường hay xuất hiện khi ta tiếp xúc với những người làm việc trong những ngành nghề hay cơ quan, tổ chức có tiếng tăm mà tên tuổi và thành tích của họ đã được khẳng định trong xã hội.

+ Hiệu ứng "đồng nhất": cảm nhận và đánh giá đối tượng theo cách đồng nhất người đó với bản thân, theo kiểu "từ bụng ta suy ra bụng người". Hoặc đồng nhất họ với đám đông trong từng loại nghề nghiệp và kiểu người.

+ Hiệu ứng "khác giới": cho rằng đối tượng là người "ngoại đạo" với lĩnh vực, chính kiến hay sự quan tâm của mình, từ đó chuẩn bị tâm thế giao tiếp mang tính hình thức, lịch sự hay chinh phục.

+ Hiệu ứng "khoảng cách xã hội": ngầm so sánh vị thế, vai trò xã hội, tên tuổi của đối tượng với bản thân để chuẩn bị tư thế giao tiếp tự cho là thích hợp.

+ Hiệu ứng "địa lí": những ấn tượng hoặc hiểu biết của bản thân ta về một xứ sở hay vùng đất nào đó, về con người, tập quán, văn hoá của họ và ta gán hình ảnh của họ với những ấn tượng và sự hiểu biết mang tính chủ quan đó.

Các hiệu ứng này thực hiện theo cơ chế "yêu nên tốt, ghét nên xấu". Do hiệu ứng này mà ấn tượng ban đầu trong giao tiếp có thể trở nên tích cực hay ngược lại và từ đó có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của hoạt động giao tiếp.

** Cấu trúc của ấn tượng ban đầu:*

– Thành phần cảm tính (chiếm ưu thế): gồm những dấu hiệu bề ngoài như trang phục, dung mạo, cử chỉ, điệu bộ, giọng nói...

– Thành phần lí tính (lôgíc): gồm những dấu hiệu về phẩm chất cá nhân như tính cách, khí chất, xu hướng, năng lực...

– Thành phần xúc cảm: gồm những dấu hiệu biểu hiện tình cảm (yêu, ghét) tuỳ theo hấp dẫn thẩm mĩ bên ngoài. Bản chất của ấn tượng ban đầu là thông qua kênh cảm giác cá nhân có được các cảm giác và sự tri giác ban đầu về người tiếp xúc với họ. Vì vậy, khi giao tiếp với ai, ta cố gắng gây được thiện cảm ban đầu với đối tượng, nó chính là chìa khoá thành công cho các giai đoạn tiếp theo.

** Những yếu tố đảm bảo thành công trong lần đầu gặp gỡ:*

Nhân dân ta đã có câu:

"Thương nhau mọi sự chẳng nề
Dẫu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng".

Để đảm bảo thành công trong lần đầu gặp gỡ chúng ta cần chú ý đến những yếu tố sau đây:

– Trang phục: Dân gian ta có câu "Ăn cho mình, mặc cho người". Người châu Âu có câu: "Bộ áo không làm nên thầy tu, nhưng không có bộ áo, thầy tu không là thầy tu". Để đảm bảo thành công trong lần đầu gặp gỡ thì mặc phải lịch sự, không quá loè loẹt, phải phù hợp với vai xã hội của mình mà ăn mặc... Trang phục gợi lên trách nhiệm và lương tâm nghề nghiệp của con người.

– Lời chào: Dân gian ta có câu "Lời chào cao hơn mâm cỗ", lời giới thiệu, cái bắt tay, cách nâng li trong buổi đầu tiếp xúc, là để tôn trọng với người đối thoại.

Khi giới thiệu, bao giờ cũng giới thiệu người có chức vụ thấp với người có chức cao, người ít tuổi với người lớn tuổi.

– Khung cảnh giao tiếp: Khung cảnh giao tiếp phải sạch sẽ, trang nhã, tạo ra cảm giác thoáng mát về mùa hè và ấm áp về mùa đông. Những yếu tố sau đây trong khung cảnh giao tiếp ảnh hưởng tới bầu không khí tâm lí và hiệu quả giao tiếp.

+ Nhiệt độ:

Buổi sáng mát mẻ người tỉnh táo, hiệu quả giao tiếp cao hơn. Buổi chiều, nhất là xứ nóng, người mệt mỏi hơn, giao tiếp kém hiệu quả hơn. Chính vì vậy, chọn thời điểm giao tiếp là rất quan trọng.

Buổi sáng người ta khó từ bỏ công việc để đi họp. Vì vậy người quản lí phải xây dựng kế hoạch như thế nào cho hiệu quả.

– Vệ sinh sạch sẽ, thông thoáng tạo không khí thoải mái và ngược lại.

Ví dụ, cửa hàng ăn tuy thức ăn ngon nhưng ở gần đống rác thì khách vẫn không đến.

– Tiếng ồn: Tiếng ồn quá mức là yếu tố gây nhiễu, làm cản trở giao tiếp và ngược lại.

Ví dụ, giao tiếp trong môi trường có khung cảnh lãng mạn, trong nền nhạc nhẹ tạo ra sự hứng thú cho đối tác nhưng nếu trao đổi với khách ở các quán ồn ào thì lại gây hiệu ứng ngược lại.

– Những chỉ dẫn về giao tiếp ban đầu:

+ Khi mới gặp nhau, có cảm giác và sự tri giác ban đầu về người tiếp xúc. Sự tri giác ban đầu tạo ra các ấn tượng ban đầu về người đối thoại. Tuy nhiên sự nhận thức ban đầu đó mới là nhận thức cảm tính. Do vậy, không nên vội kết luận về bản chất của người mình giao tiếp mà phải thông qua quá trình nhận thức cao hơn như có nhân đã nhắc nhở:

"Thức lâu mới biết đêm dài

Ở lâu mới biết là người có nhân".

- Trong giao tiếp, ta thường tưởng tượng về người sẽ gặp. Tuy vậy cần tránh những thói quen như khi nghe tên người lại hình dung ra người đó tốt hay xấu.

- Buổi đầu gặp gỡ nếu người đối thoại đột ngột đưa vấn đề buộc ta phải trả lời thì nên thận trọng, chín chắn không nên vội vàng trả lời.

- Trong giao tiếp ban đầu có thể tạo nên những xúc cảm tích cực hay tiêu cực. Xúc cảm tích cực xuất hiện làm nảy sinh nhu cầu được tiếp tục giao tiếp lần tiếp theo và ngược lại.

- Trong giao tiếp ban đầu phải biết lắng nghe và biết trò chuyện để tạo sự đồng cảm và gây ấn tượng với đối tượng.

- Buổi đầu gặp gỡ khi hứa điều gì thì phải cố gắng thực hiện. Cố gắng nhớ tên người giao tiếp.

+ Phải luôn trau dồi ngôn ngữ. Luyện cách nói năng một cách mạch lạc và sử dụng ngôn ngữ là phương tiện hiệu quả trong giao tiếp. Vì ngôn ngữ chính là "vỏ vật chất của tư duy". Cần chú ý kết hợp giữa ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ để giao tiếp ban đầu có hiệu quả. Chẳng hạn, vừa nghe nói, vừa quan sát nét mặt, cử chỉ của đối tượng.

2.2. Quy luật quy gán xã hội (đánh giá đối tượng)

Trong tri giác xã hội, chúng ta gặp hiện tượng: trước hành vi nào đó của người khác dù may hoặc rủi, mọi người chúng ta thường cố tìm cách lí giải nguyên nhân, động cơ ẩn ngầm sâu... bằng chính sự hiểu biết và vốn sống kinh nghiệm của bản thân. Hiện tượng này gọi là quy gán xã hội. Vậy quy gán xã hội là gì?

Quy gán xã hội là một quá trình suy diễn nhân quả nhằm hiểu được ý nghĩa hành động của người khác bằng cách tìm những nguyên nhân ổn định để giải thích cho hành động hay sự biến đổi riêng biệt.

Quy gán xã hội tuân theo một số nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc tâm lí ngây thơ: quá trình quy gán xã hội là một sự phân tích ngây thơ về hành vi của người khác. Về bản chất, sự quy gán vốn có ở mọi người, vì con người luôn tìm cách khám phá nguyên nhân của hành vi để hiểu và dự đoán sự kiện sắp tới với mong muốn để kiểm soát được môi trường xã hội. Như vậy, quá trình quy gán là một sự phân tích ngây thơ về đối tượng dựa vào vốn kinh nghiệm có sẵn của người tri giác. Vì vậy, kết quả đánh giá đối tượng thường mang tính chủ quan và nhiều lúc trở nên lố bịch.

Ví dụ, khi gặp một người nghiện ma tuý trong cuộc sống, chúng ta thường lí giải nguyên nhân dẫn đến việc người đó nghiện ma túy là do ăn chơi sa đoạ.

– Nguyên tắc suy diễn tương ứng: khi quan sát hành vi của người khác, ta luôn tìm cách suy diễn ý nghĩa của hành vi đó tương ứng với những gì ta thấy. Suy diễn tương ứng bị ảnh hưởng bởi 3 yếu tố sau:

+ Một là, chuỗi hành vi không thống nhất: một hành động có nhiều tác động khác nhau, không nhất quán sẽ làm ta suy diễn theo động tác nào đó mà nó có ý nghĩa nhất.

+ Hai là, hành vi được xã hội mong đợi hay hành vi không được mong đợi. Hành vi được xã hội mong đợi rất khó cho ta tìm ra được định thực của nó (chẳng hạn cười, lời nói ngọt ngào). Với những hành vi không mong đợi, người ta dễ đoán được dụng ý của chủ nhân (chẳng hạn mắng chửi, hay đe doạ...).

+ Ba là, những hành vi được lựa chọn để suy diễn hơn hành vi bắt buộc. Bởi lựa chọn tức là thể hiện cái tâm còn bắt buộc thì cái tâm không thể hiện rõ.

– Nguyên tắc suy diễn đồng biến: suy diễn theo kiểu nhân nào quả ấy. Theo nguyên tắc này, con người hay lí giải hành động, sự việc ở 3 khâu: do chủ thể, do đối tượng, do hoàn cảnh.

Ví dụ, giải thích nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của trẻ em thường là do gia đình bố mẹ nuông chiều con, hoặc bỏ bê con bươn chải cuộc sống, hoặc gia đình li hôn, li thân.

Hàng ngày, chúng ta thường lí giải hành động thành công hay thất bại của chính mình bằng quy luật quy gán trên. Khi thành công, ta bảo là do cố gắng, do năng lực bản thân, còn khi thất bại, ta thường hay đổ lỗi cho khách quan.

Ví dụ, thực nghiệm quy gán xã hội của tác giả Steven Perod[1].

Mục tiêu thực nghiệm: Chứng minh rằng chúng ta thường giải thích thành công hay thất bại của chính mình bằng nguyên tắc quy gán. Thông thường nếu công việc thành công, chúng ta thường cho đó là do sự cố gắng của bản thân. Còn khi gặp thất bại lại có xu hướng đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan.

Cách tiến hành: Để chứng minh giả thuyết này, nhà tâm lí học Steven Perod yêu cầu những sinh viên thi vào ngành Tâm lí học đoán mức điểm của mình và lí giải vì sao lại đạt kết quả như thế. Có bốn yếu tố được lí giải liên quan đến kết quả thi:

+ Năng lực cá nhân.

---

[1] Trích theo Trần Thị Minh Đức, *Các thực nghiệm trong tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

+ Sự cố gắng, chăm chỉ.

+ Nội dung đề thi.

+ Sự may rủi.

Các kết quả đánh giá này của sinh viên được so sánh với kết quả bài thi của họ.

Kết quả: Những sinh viên đỗ điểm cao thì đánh giá kết quả là do ý chí, năng lực của mình, do chăm chỉ. Còn những sinh viên có kết quả kém thì cho rằng đề thi khó quá, do không may, do người coi thi khó tính...

Như vậy, quy gán xã hội mang nhiều tính chủ quan nên không tránh khỏi sai lầm và thiếu chính xác.

2.3. Định kiến xã hội

Định kiến xã hội là một trong những nhân tố quan trọng tác động tới tri giác xã hội. Vậy định kiến xã hội là gì?

– Định kiến xã hội là thái độ sẵn có về đối tượng, về sự kiện xã hội nào đó, thường mang hàm ý xấu. Nói cách khác, đó là thái độ, quan niệm đơn giản máy móc thường không đúng sự thật về một đối tượng xã hội nào đó.

– Định kiến xã hội được hình thành trong quá trình xã hội hoá, qua sự giáo dục của gia đình, nhà trường, qua đặc thù của mỗi dân tộc.

– Định kiến dẫn đến sự phân biệt đối xử.

Ví dụ, cứ gặp người nghiện ma tuý hay người nhiễm HIV thì nghĩ xấu về họ, dẫn đến kì thị và phân biệt đối xử với họ, thậm chí cả đứa trẻ không bị HIV nhưng có bố, mẹ hoặc người thân bị HIV/AIDS thì cũng bị phân biệt đối xử, như người bị HIV.

Điều này xuất phát từ ba yếu tố:

+ Yếu tố nhận thức: Do nhận thức sai lệch về nhóm hay một người nào đó chẳng hạn, người này không thể tiến bộ được, người kia là kém cỏi, nhóm này là giỏi, nhóm kia là hạ đẳng... Nhận thức càng cao thì định kiến càng giảm đi.

Ví dụ, nếu nâng cao nhận thức của cộng đồng với người nghiện thì họ sẽ không kì thị những người này, đó là cơ hội để người nghiện ma tuý tái hoà nhập cộng đồng có hiệu quả và tránh xa được ma tuý.

+ Do chuẩn mực xã hội khác nhau. Chẳng hạn, đối với những người giàu có thì chuẩn mực giá trị khi nhìn những người nghèo sẽ khác. Thực tế cho thấy, thang giá trị chuẩn mực nhìn nhận con người hiện nay có thay đổi. Những giá trị truyền thống "lá lành đùm lá rách" không được coi trọng như trước nên dẫn đến cách định kiến trong tri giác xã hội như một tác giả Trung Quốc đã bộc bạch:

"Nghèo hèn giữa phố không người hỏi
Cao sang rừng thẳm có khách tìm".

Hay dân gian ta có câu:

"Trong tay không có một đồng
Miệng nói như rồng chẳng có ai nghe".

+ Do xúc cảm, tình cảm thiên lệch nên làm cho việc tri giác xã hội không khách quan, công bằng dẫn đến kiểu định kiến "ghét nên xấu", "không ưa thì đưa có dòi"...

– Phân biệt định kiến xã hội với định kiến khuôn mẫu xã hội.

+ Định kiến khuôn mẫu xã hội là những biểu tượng bền vững được đơn giản hoá, khái quát hoá và sơ đồ hoá mỗi khi nhìn nhận đối tượng mà thiếu hụt thông tin. Định kiến khuôn mẫu xã hội là biểu tượng xã hội của cá nhân trong cùng một nhóm. Bản thân khuôn mẫu không thể hiện thái độ, thực chất nó chỉ là một hình ảnh, một ý niệm, một biểu tượng về đối tượng nào đó.

+ Khuôn mẫu là một cơ chế quan trọng để hình thành nên định kiến. Trong tri giác xã hội, định kiến khuôn mẫu xã hội biến thành định kiến xã hội khi nó mang sắc thái tiêu cực. Định kiến xã hội được hiểu là thái độ của một cá nhân trong từng nhóm xã hội, nó thường tiêu cực đối với người khác, nhóm khác trong quan hệ với nhau (định kiến chủng tộc, giới tính, tôn giáo, giai cấp).

Ví dụ, định kiến giới tính là quá trình đánh giá những đặc điểm của cá nhân nhân giữa nam và nữ dựa trên những thái độ, dư luận công khai rộng rãi. Chúng ta đều biết rằng giữa nam và nữ có những khác biệt về mặt tâm lí, họ đều có những đặc điểm tích cực và tiêu cực. Vì vậy, khi đánh giá về nam hay nữ thường có hai hệ tư tưởng rất trái ngược nhau. Không ít lần trong cuộc sống chúng ta được nghe các chàng trai nói: "Tôi không thích đôi co với cô vì cô là phụ nữ!", trong khi các cô gái thường nói: "Nếu anh là đàn ông thì nói ít thôi, đừng có làu bàu như phụ nữ thế!".

Chính từ hai lối tư duy trên, ở nước ta là một nước chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng Nho giáo trọng nam khinh nữ nên đã có một số định kiến khá nặng nề về phụ nữ mặc dù bây giờ vai trò của phụ nữ trong xã hội đã được thay đổi nhiều. Chẳng hạn như trước đây người ta thường nói:

"Khôn ngoan cũng thể đàn bà
Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông".

Hay: "Đàn ông nông nổi giếng khơi
Đàn bà sâu sắc như nơi đựng trầu".

Nhưng cũng có những câu nói thể hiện sự phản kháng mạnh mẽ với nam giới:

"Ba đồng một mớ đàn ông
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha
Ba trăm một mụ đàn bà
Mua về mà trải chiếu hoa cho ngồi".

– Trong quá trình tri giác lẫn nhau, định kiến xã hội dẫn tới hai hậu quả:

+ Làm đơn giản hoá quá trình nhận thức người khác, ngăn cản sự hiểu biết người khác một cách chính xác. Điều này đặc biệt nguy hiểm với những người làm công tác xã hội bởi vì khi chưa có đủ thông tin về đối tượng mà người làm công tác xã hội đã vội phán xét, nhận diện vấn đề dẫn đến nhận định sai vì vậy tác nghiệp sẽ không có hiệu quả.

+ Dẫn đến thái độ khó chịu với đối tượng tri giác (vì sẵn ấn tượng ban đầu).

Ví dụ, khi tiếp xúc với trẻ em lang thang nếu người làm công tác xã hội có định kiến thì sẽ gây ra hàng rào ngăn cách với đối tượng và khó có thể đạt được mục tiêu can thiệp, trợ giúp nhóm trẻ này.

2.4. Phân biệt đối xử

Theo các nhà tâm lí học xã hội thì định kiến là cảm giác, một kết quả đánh giá của chúng ta đối với người khác. Đây là một bộ phận quan trọng của thái độ dành cho cá nhân hay nhóm khác dựa trên kinh nghiệm của chúng ta. Vì thế định kiến phản ánh những đặc tính của nhóm đối tượng khác nhau, thường những đặc tính này tạo ra cảm giác tiêu cực. Còn ngược lại, phân biệt đối xử là hành vi có chủ ý của chúng ta đối với những cá nhân thuộc một nhóm đối tượng mà chúng ta có định kiến. Phân biệt đối xử là kết quả của hành vi nảy sinh từ thái độ định kiến. Thông thường hành vi này chịu sự tác động của hai nhân tố:

– Thái độ của người có định kiến.

– Sự cho phép của xã hội đối với những hành vi này.

Những biểu hiện của sự kì thị và phân biệt đối xử với trẻ bị nhiễm HIV/AIDS

Biểu hiện ở nhận thức	Biểu hiện ở thái độ, cảm xúc	Biểu hiện ở hành vi, hành động
– Hiểu nhầm. – Nghĩ xấu về họ. – Có quan điểm lệch lạc. – Tưởng tượng ra những hình ảnh kì quặc. – Niềm tin không luận cứ.	– Giận dữ. – Đổ lỗi. – Chê trách. – Lo lắng, sợ hãi. – Thận trọng. – Buồn, thất vọng. – Hoang mang.	– Nói xấu, lăng mạ. – Xa lánh, né tránh. – Yêu cầu sử dụng đồ dùng riêng. – Không cho tham gia cùng. – Sa thải. – Đối xử không bình đẳng. – Từ chối khi phải tiếp xúc.

– Hậu quả của phân biệt đối xử:

+ Những ảnh hưởng của phân biệt đối xử không chỉ tác động lên cảm xúc mà còn tác động đến suy nghĩ của các cá nhân thuộc nhóm bị phân biệt đối xử. Trẻ em sống trong môi trường điều kiện bị phân biệt đối xử sẽ giảm hẳn khả năng tiếp thu học tập vì đây là những ảnh hưởng có liên hệ đến quá trình tư duy của các em.

+ Một số cá nhân khi bị phân biệt đối xử phải luôn luôn che đậy những điều kiện đặc tính của mình khiến họ gặp phải rất nhiều khó khăn trong học tập và công tác. Theo các nhà tâm lí học xã hội, khi một lượng lớn năng lượng tinh thần được sử dụng trong việc che giấu những đặc tính bất lợi của mình các cá nhân này sẽ gặp phải rất nhiều khó khăn và không còn đủ khả năng tập trung để ổn định và phát triển khả năng của mình.

Ví dụ, một cá nhân có HIV (dương tính với HIV) sẽ luôn luôn lo lắng thấp thỏm một ngày nào đó người ta sẽ phát hiện ra sự thật về tình trạng sức khoẻ và bệnh tật của họ.

+ Phân biệt đối xử không chỉ tác động lên cảm xúc, khả năng tư duy của cá nhân mà còn ảnh hưởng lên hành vi của những cá nhân nằm trong nhóm chịu sự phân biệt đối xử bởi thái độ của dư luận chung. Đây là hiện tượng một số cá nhân tin rằng hành vi của nhóm xã hội mà họ là thành viên bị phân biệt đối xử, thông qua hành vi, hoạt động, thói quen của nhóm này vô tình tạo nên một định kiến khiến họ tin rằng họ sẽ luôn luôn ở trong tình trạng bị đe dọa. Đây là hiện tượng nhập tâm tiêu cực.

Kết luận, tri giác xã hội là quá trình nhận thức đối tượng giao tiếp bằng con đường cảm tính chủ quan như qua các giác quan (thị giác, thính giác...), qua các cảm giác chủ quan (tâm thế, ấn tượng ban đầu...), bằng kinh nghiệm bản thân. Như vậy, kết quả tri giác xã hội bị chi phối bởi nhiều yếu tố như ấn tượng ban đầu, sự quy gán xã hội, định kiến xã hội, phân biệt đối xử... trong nhận thức khoa học. Vì vậy, để có thể tri giác xã hội một cách chính xác, khoa học, chủ thể cần gạt bỏ tính chủ quan trong quá trình tri giác.

Để nâng cao hiệu quả của quá trình tri giác xã hội, các nhà tâm lí học xã hội đã đưa ra mô hình rèn luyện tri giác xã hội thông qua nhóm luyện tập tâm lí xã hội. Mục đích của nó là phát triển năng lực nhận thức đầy đủ và hợp lí về bản thân và người khác, cũng như về mối quan hệ xã hội trong quá trình giao tiếp.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 3

1. Trình bày khái niệm, đặc trưng của giao tiếp xã hội. Cho ví dụ minh họa.
2. Phân tích các chức năng của giao tiếp.
3. Trình bày hình thức giao tiếp bằng ngôn ngữ. Để giao tiếp bằng ngôn ngữ tốt cần có những chỉ dẫn gì?
4. Trình bày khái niệm và chức năng của giao tiếp phi ngôn ngữ. Cho ví dụ minh họa.
5. Trình bày kênh giao tiếp phi ngôn ngữ thông qua dáng vẻ bề ngoài. Cho ví dụ minh họa.
6. Câu tục ngữ "Trông mặt mà bắt hình dong" nói lên kênh giao tiếp nào? Nêu cách giao tiếp bằng kênh giao tiếp đó sao cho có hiệu quả trong hoạt động của mình.
7. Tại sao lại khẳng định đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn? Trong giao tiếp xã hội, giao tiếp bằng ánh mặt biểu hiện như thế nào?
8. Trình bày khái niệm, cấu trúc và ý nghĩa của tri giác xã hội. Lấy ví dụ minh họa.
9. Trình bày khái niệm, cơ sở hình thành ấn tượng ban đầu. Để thành công trong lần đầu gặp gỡ, cần đảm bảo những yếu tố gì?
10. Quy gán xã hội là gì? Phân tích một số nguyên tắc của quy gán xã hội.
11. Định kiến xã hội là gì? Phân biệt định kiến xã hội với định kiến khuôn mẫu xã hội. Cho ví dụ minh họa.
12. Trình bày khái niệm và hậu quả của phân biệt đối xử. Với tư cách là người học công tác xã hội, anh (chị) vận dụng kiến thức về phân biệt đối xử như thế nào trong quá trình tác nghiệp một số đối tượng hay bị phân biệt đối xử trong cuộc sống (trẻ em có HIV/AIDS, trẻ lang thang...)?

Chương 4

TÂM LÍ NHÓM

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI NHÓM XÃ HỘI

1. Khái niệm nhóm xã hội

Theo quan điểm của Tâm lí học xã hội, khi thực hiện các chức năng xã hộ khác nhau, con người với tư cách là thành viên của các nhóm xã hội khác nhau Các nhóm này ảnh hưởng đến sự hình thành ý thức cá nhân. Cá nhân chịu sự chi phối của một loạt các quan điểm, chuẩn mực, giá trị... của nhiều nhóm xã hộ khác nhau.

Hiện nay trong Tâm lí học xã hội tồn tại nhiều điểm khác nhau về khái niệm nhóm xã hội. Theo quan điểm của các nhà tâm lí học Xô viết chú ý đến tính thống nhất của nhóm dựa trên những dấu hiệu nhất định: nhóm là một cộng đồng tồn tạ có giới hạn của con người, được thống nhất trên cơ sở những dấu hiệu nhất định như đặc điểm của hoạt động, thuộc tính xã hội, giai cấp, kết cấu tổ chức, mức đ phát triển...

Như vậy theo quan điểm của các nhà tâm lí học Xô viết nhóm là cộng đồng người được tách ra trong tổng thể xã hội, cơ sở để phân biệt nhóm này với nhóm khác là thuộc tính, tính chất của hoạt động chung, mức độ của các quan hệ giữa các cá nhân, các đặc điểm tổ chức. Đây là quan điểm dựa trên cách tiếp cận hoạt động và coi trọng khía cạnh xã hội của nhóm.

Theo tác giả Marvin Shaw – một chuyên gia nghiên cứu về năng động nhóm cho rằng tất cả các nhóm đều có một đặc tính chung là các thành viên tác động tương hỗ lẫn nhau. Do đó tác giả đã đưa ra định nghĩa nhóm như sau: Nhóm là cộng đồng có từ hai người trở lên, tác động tương hỗ và ảnh hưởng lẫn nhau, tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định.

Từ các quan niệm trên, chúng tôi cho rằng: Nhóm xã hội là một tập hợ người liên kết với nhau trên cơ sở những đặc điểm hoạt động, thuộc tính xã hộ kết cấu tổ chức và mức độ phát triển và có nhiệm vụ, mục đích hoạt động rõ ràng.

2. Phân loại nhóm xã hội

Dựa vào quy mô và tính chất giữa các thành viên chia nhóm thành hai loại:

+ Nhóm nhỏ: có dưới 200 người trong đó có sự tương tác giữa các thành viên trực tiếp, mức độ ảnh hưởng đến nhau là tương đối lớn.

+ Nhóm lớn: từ 200 thành viên trở lên và sự tương tác không mang tính chất trực tiếp như nhóm nhỏ.

– Theo tính chất hoạt động. Có 2 kiểu nhóm

+ Nhóm chính thức: là nhóm thành lập để thực hiện mục tiêu rõ ràng cho tổ chức chính trị – xã hội hay là nhóm có tư cách pháp nhân. Nhóm chính thức lại được chia thành 2 loại:

• Nhóm tạm thời (đoàn thanh tra, hội đồng khoa học...).

• Nhóm chính thức lâu dài: thực hiện nhiệm vụ lâu dài.

+ Nhóm không chính thức: là nhóm được hình thành nhằm thoả mãn nhu cầu tinh thần nhất định. (Nhóm trẻ lang thang).

– Theo thời gian tồn tại:

+ Nhóm lâu dài: làng xã, trường học.

+ Nhóm tạm thời: đám đông, nhóm đi nghỉ mát...

II. NHÓM LỚN VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ XÃ HỘI CỦA NHÓM LỚN

1. Khái niệm nhóm lớn

1.1. Nhóm lớn là gì?

Nhóm lớn là một trong những đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học xã hội, bởi lẽ trong quá trình hình thành và phát triển nó đã tạo ra được những giá trị xã hội ổn định, những chuẩn mực hành vi xã hội cho các nhóm nhỏ, cá nhân, tạo ra tâm thế, nhu cầu, tình cảm... và có ý nghĩa định hướng cho cả một thế hệ, một chặng đường phát triển của lịch sử xã hội.

– Những sản phẩm của nhóm lớn như ngôn ngữ nói, viết, nền văn hóa, hệ tư tưởng...

– Việc hiểu biết khoa học về những đặc điểm tâm lí của nhóm lớn là cơ sở để chúng ta nhận thức đầy đủ về các nội dung tâm lí của cá nhân.

Vậy nhóm lớn là gì? Hiện nay các nhà tâm lí học xã hội vẫn chưa thống nhất với nhau về câu trả lời. Có thể kể đến một số định nghĩa sau:

+ Nhóm lớn là một cộng đồng xã hội người đông đảo thống nhất theo một số dấu hiệu như giai cấp, dân tộc, giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp.

+ Nhóm lớn là những cộng đồng người hình thành trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội, giữ một vị trí nhất định trong hệ thống các quan hệ xã hội, do đó chúng ổn định theo những thời kì phát triển lâu dài.

Các định nghĩa trên đã nhấn mạnh tới những đặc trưng quan trọng của nhóm lớn như dấu hiệu định lượng (đông người), dấu hiệu xã hội (giai cấp, dân tộc, nghề nghiệp) và tính lịch sử khách quan của quá trình hình thành, tồn tại trong tiến trình phát triển của xã hội.

1.2. Đặc điểm chung của nhóm lớn

Nhóm lớn hình thành, tồn tại và vận động một cách khách quan không phụ thuộc vào ý thức của cá nhân là thành viên của nhóm.

Nhóm lớn bao giờ cũng tồn tại trong một sự liên kết với các nhóm lớn khác tạo thành một chỉnh thể thống nhất. Mặt khác nhóm lớn có tính độc lập, tự chủ tương đối. Điều này thể hiện ở chỗ, nhóm lớn có khả năng xác định và điều chỉnh hành vi, hoạt động của mình mà không hoàn toàn bị ràng buộc bởi các nhóm khác. Mỗi nhóm lớn đều có vị trí, vai trò và các chức năng được xác định trong xã hội.

Nhóm lớn được hình thành và phát triển lâu dài, do đó các đặc điểm tâm lí xã hội trong nhóm lớn cũng hình thành bền vững, rõ nét. Chúng trở thành thói quen, khuôn mẫu chi phối, điều hòa hành vi cá nhân.

Các đặc điểm hiện tại của nhóm như đặc điểm các cá nhân trong nhóm, hoàn cảnh xã hội, môi trường sống cụ thể có tác động trực tiếp đến việc điều chỉnh những cấu tạo tâm lí đã có và hình thành nên những nét tâm lí mới.

Cơ cấu tổ chức (chính thức, không chính thức), cách thức tổ chức trong nhóm lớn ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa các cá nhân, quy định vị trí, vai trò và cách ứng xử của cá nhân, ảnh hưởng đến quá trình ra các quyết định và thực hiện các chức năng,các mục đích hoạt động của nhóm.

Trong nhóm lớn, các quan điểm, cách nhìn nhận về thế giới tự nhiên, xã hội và con người được thể hiện thành một hệ thống lí luận, quan điểm và ý kiến chung được các thành viên thừa nhận, chia sẻ.

1.3. Phân loại nhóm lớn

Có nhiều cách phân loại nhóm lớn dựa vào các tiêu chí khác nhau:

– Dựa vào lứa tuổi có nhóm: thiếu niên, thanh niên, người già...

– Dựa vào giới tính có nhóm: nam giới, nhóm phụ nữ

– Dựa vào đặc điểm địa dư có nhóm: miền núi, nhóm đồng bằng, nhóm thành thị, nông thôn...

– Dựa vào đặc điểm giai cấp có nhóm: nông dân, nhóm công nhân, nhóm trí thức, nhóm tư sản...

– Dựa vào tính chất liên kết giữa các cá nhân (cách này quan trọng nhất) có thể phân loại:

+ Các cá nhân liên kết với nhau có tổ chức, có mục đích tạo thành nhóm lớn có tổ chức. Ví dụ: nhà máy, xí nghiệp, trường học...

+ Cá nhân tình cờ, tạm thời tập hợp lại thành đám đông (Ví dụ: khán giả trong rạp hát, đám đông trên đường phố).

+ Nhóm dân tộc và nhóm giai cấp là hai loại nhóm lớn hình thành và tồn tại lâu dài, ổn định trong tiến trình phát triển của lịch sử. Hai nhóm này có vai trò quan trọng trong việc định hướng và điều chỉnh tâm lí, hành vi của cá nhân trong xã hội.

2. Tâm lí nhóm lớn

2.1. Khái niệm

Tâm lí nhóm lớn là toàn bộ tình cảm, ước muốn, nhu cầu, thói quen của con người được hình thành, biểu hiện trong hoạt động sống cùng nhau dưới ảnh hưởng của điều kiện sống và hoàn cảnh xã hội cụ thể.

Quan niệm khác: tâm lí nhóm lớn là một hệ thống các đặc điểm, thuộc tính và quá trình tâm lí "chung" của nhóm lớn, tồn tại trong và thông qua tâm lí riêng của cá nhân.

Mối quan hệ giữa tâm lí nhóm lớn và tâm lí cá nhân: tâm lí cá nhân có nguồn gốc sinh thành là tâm lí nhóm lớn. Vì vậy, tất cả những gì có trong đời sống tâm lí cá nhân đều là quá trình tích lũy được trong quá trình tồn tại và phát triển. Mặt khác, chỉ có một phần tâm lí riêng của cá nhân là có thể hòa nhập để trở thành nét tâm lí chung của nhóm lớn. Vì vậy, đời sống tâm lí cá nhân vừa chứa đựng những nét chung điển hình của nhóm lớn, vừa có những nét riêng độc đáo của mình.

2.2. Đặc điểm chung của tâm lí nhóm lớn

– Tâm lí nhóm lớn bao giờ cũng là cái tâm lí được nhiều cá nhân – thành viên của nhóm chia sẻ.

– Tâm lí nhóm lớn không phải là tổng số các đặc trưng tâm lí của từng cá nhân riêng lẻ mà là kết quả giao thoa hay tương tác của tất cả các đặc điểm tâm lí cá nhân.

– Nó chứa đựng một sức mạnh tiềm ẩn hết sức to lớn trong việc huy động và chi phối tâm lí, hành vi của các cá nhân. Vì vậy, nó có thể là yếu tố động lực của những biến đổi xã hội.

– Tâm lí nhóm lớn chịu sự quy định của các điều kiện hoạt động, hoàn cảnh xã hội và môi trường sống của nhóm.

– Tâm lí nhóm lớn là sự phản ánh chủ quan về hiện thực khách quan.

– Tâm lí nhóm lớn bị quy định bởi trình độ phát triển của nhóm, đặc biệt là về khía cạnh tổ chức.

2.3. Nội dung tâm lí trong các nhóm lớn

2.3.1. Phong tục

Phong tục là tổng hợp những hành vi ứng xử tương đối ổn định trong các quan hệ xã hội, theo một thể thức sinh hoạt bền vững của các nhóm xã hội.

2.3.2. Truyền thống

Truyền thống là những giá trị tinh thần, tư tưởng thể hiện trong kết quả quá trình hoạt động của các nhóm xã hội được ghi lại dưới hình thức các khái niệm, nghi lễ, cách thức hành vi ứng xử của các thành viên trong nhóm xã hội đối với các quan hệ xã hội.

2.3.3. Thị hiếu

* *Khái niệm:*

Thị hiếu là sở thích của con người hướng vào đối tượng nào đó trong một thời gian nhất định mà họ cho là hấp dẫn và có giá trị.

Tại mỗi thời điểm trong mỗi cá nhân hay nhóm đều tồn tại những thị hiếu khác nhau.

* *Đặc điểm của thị hiếu:*

– Được hình thành một cách nhanh chóng dưới tác động của các quy luật tâm lí như "lây lan", "ám thị", "bắt chước".

– Thị hiếu không có tính bền vững, nó phụ thuộc nhiều vào đặc điểm tâm lí cá nhân và tâm lí nhóm.

– Thị hiếu phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán và truyền thống của nhóm.

Ví dụ: Việc sử dụng màu sắc của các dân tộc có ý nghĩa rất lớn. Chẳng hạn người phương Đông thì màu vàng tượng trưng cho sự giàu sang, quyền lực, phú quý, thời phong kiến là màu của vua, chúa.

– Thị hiếu là cơ chế tâm lí bên trong điều khiển, điều chỉnh các hành vi trong nhóm.

* *Chức năng của thị hiếu:*

– Tạo ra sự đồng nhất tâm lí trong nhóm xã hội. Ví dụ: Các dân tộc vùng cao

dùng hàng dệt thổ cẩm (màu sắc, hoa văn, chất liệu) tạo ra sự thống nhất trong sinh hoạt lễ hội.

– Thúc đẩy hoạt động sản xuất, sự sáng tạo phát huy tính độc đáo điển hình của các nền văn hoá khác.

– Thể hiện trình độ phát triển tình cảm thẩm mĩ của các nhóm xã hội.

– Thị hiếu quy định xu hướng hành vi của con người.

2.3.4. Nhu cầu

Đây là hiện tượng tâm lí xã hội được nảy sinh trong cuộc sống sinh hoạt của các nhóm lớn. Mỗi quốc gia, dân tộc... có nhu cầu đặc trưng của riêng mình.

+ Đối tượng thỏa mãn nhu cầu ở mỗi quốc gia khác nhau là khác nhau.

Ví dụ: nhu cầu ăn:

+ Người Việt: ăn cơm, các thứ rau, thịt, cá...

+ Người Nga: khoai tây, bánh mì, các thứ rau...

+ Người phương Tây: bánh mì, súp...

+ Phương tiện thỏa mãn nhu cầu của các dân tộc khác nhau, giai tầng xã hội khác nhau. Do vậy tạo ra những đặc điểm tâm lí khác nhau:

Ví dụ: người Việt khi ăn dùng đũa còn người phương Tây dùng thìa, nĩa, dao, kéo...

2.4. Đặc điểm tâm lí dân tộc, giai cấp, tầng lớp và các tổ chức xã hội

2.4.1. Đặc điểm tâm lí dân tộc

* *Khái niệm dân tộc:*

Dân tộc được hiểu theo hai nghĩa:

Nghĩa hẹp: Dân tộc chỉ một cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có chung sinh hoạt kinh tế, có ngôn ngữ riêng, có những nét đặc thù về văn hoá; xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.

Theo nghĩa này dân tộc là một bộ phận của quốc gia, là dân tộc – tộc người (Ethnie).

Ví dụ: dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Thái, Gia Rai...

Như vậy, theo nghĩa hẹp, trong dân tộc lớn (quốc gia) có thể có các dân tộc thành phần. Đây là nghĩa được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu của các nhà dân tộc học hay tâm lí học ở nước ta hiện nay.

Theo nghĩa rộng: Dân tộc chỉ một cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có lãnh thổ quốc gia chung, nền kinh tế thống nhất, ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

Theo nghĩa này dân tộc là dân cư của một quốc gia nhất định, là quốc gia – dân tộc (Nation).

** Khái niệm tâm lí dân tộc:*

Tâm lí dân tộc là những đặc điểm tâm lí tiêu biểu, đặc trưng nhất và có tính bền vững của một dân tộc. Nó được hình thành trong môi trường địa lí, tự nhiên và xã hội của dân tộc đó. Nó là cơ sở để xác định bản sắc của một dân tộc và phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

** Đặc điểm tâm lí dân tộc:*

– Các dân tộc khác nhau trên thế giới mặc dù có những đặc trưng tâm lí riêng bị quy định bởi các đặc điểm cửa môi trường sống cụ thể nhưng có chung một cấu trúc tâm lí. Đó là hệ thống các đặc điểm tâm lí được diễn đạt và nghiên cứu thông qua những khái niệm như thuộc tính, quá trình, ý thức, trạng thái tâm lí...

– Thuộc tính tâm lí dân tộc: là những đặc điểm tâm lí tương đối bền vững, ổn định. Các đặc điểm tâm lí này là sản phẩm của quá trình tích lũy, đúc kết kinh nghiệm lịch sử và thường được lưu giữ trong các sản phẩm vật chất và tinh thần.

– Kết cấu tâm lí của nhóm dân tộc cũng bao gồm những nhân tố như trong kết cấu tâm lí xã hội của bất kì một nhóm lớn nào. Tuy nhiên, nó có những nét đặc trưng riêng. Đó là: tâm lí dân tộc gồm hai phần:

+ Phần thứ nhất – ổn định hơn đó là tính cách dân tộc, khí chất, truyền thống và phong tục.

+ Phần thứ hai, lĩnh vực tình cảm (được hiểu theo 2 nghĩa: nghĩa hẹp như tình cảm dân tộc Tày, Thái; nghĩa rộng như tình cảm dân tộc Việt Nam).

– Tính cách dân tộc: cũng như kết cấu tâm lí nhóm, tính cách dân tộc là một thành tố cơ bản của kết cấu tâm lí dân tộc, là sự định hình của các nét tiêu biểu của nó:

Tính cách dân tộc là những đặc điểm tâm lí bền vững của một dân tộc, được hình thành và biểu hiện trong hoạt động thực tiễn và trong giao tiếp.

Tính cách dân tộc thường biểu hiện rõ ràng nhất trong trường hợp khi chủ thể không phải là một vài người mà là một nhóm người. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa nét tiêu biểu chung đó của tính cách dân tộc. Bởi vì:

+ Trong thực tế xã hội, ở bất cứ nhóm người nào các đặc điểm dân tộc và xã hội cùng hòa quyện với nhau.

+ Bất kì một nét nào đó trong tính cách dân tộc thuộc các nhóm dân tộc khác nhau không phải chỉ là của riêng của một dân tộc đó. Nét tính cách đó có thể là của chung của các dân tộc khác nữa.

Chẳng hạn, không nên nói rằng đặc điểm của dân tộc này là cần cù lao động, còn dân tộc kia là thông minh...

+ Tính cách dân tộc thường được thể hiện trong các dạng hoạt động. Vì vậy, có thể phân tích tính cách dân tộc gắn liền với nghiên cứu sản phẩm hoạt động.

Từ trước đến nay đã có nhiều nghiên cứu về đặc điểm tính cách người Việt Nam, trong đó trước đây có nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh[1] trong "Việt Nam văn hóa sử cương". Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên và cụ thể về những đặc điểm của dân tộc Việt xưa từ những năm 1938. Ông nhận xét: "Về tinh thần thì người Việt Nam đại khái thông minh, nhưng xưa nay thấy ít có người có trí tuệ lỗi lạc phi thường. Sức kí ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lí. Phần nhiều người còn tính ham học, song thích văn chương phụ họa hơn thực học, thích thành sáo và hình thức hơn là tư tưởng hoạt động. Não tưởng tượng thường bị não thực tiễn hòa hoãn bớt, cho nên dân tộc Việt Nam ít người mộng tưởng, mà phán đoán thường có vẻ thiết thực lắm. Cảm giác hơi chậm chạp, song giỏi chịu đau đớn, cực khổ hay nhẫn nhục. Tính khí cũng hơi nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, khoe khoang trang hoàng bề ngoài, ưa hư danh. Thường thì nhút nhát và chuộng hòa bình, song ngộ sự thì cũng biết hi sinh về đại nghĩa. Não sáng tác thì ít nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hóa thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vặt, hay bài bác chế nhạo. Đó là lược kể những tính chất tinh thần phổ thông nhất của người Việt Nam, cũng có tính nguyên lai từ thời thượng cổ mà có thay đổi chút ít, cũng có tính do lịch sử và trạng thái xã hội hun đúc dần thành, cho nên ta đừng xem những tính chất ấy là bất di bất dịch". Theo GS.VS. Phạm Minh Hạc, các nhận xét của học giả Đào Duy Anh đều có thực và có thể dùng để so sánh với tâm lí qua các công trình nghiên cứu về con người Việt Nam và nguồn nhân lực từ góc độ tâm lí học phục vụ cho công cuộc xây dựng con người mới đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Ý thức dân tộc là một thành tố tâm lí quan trọng trong sự hình thành một số đặc điểm tâm lí dân tộc.

---

[1] Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.

Ý thức dân tộc là ý thức về cộng đồng của mình, mà mình luôn luôn thuộc về cộng đồng đó. Do vậy, cá nhân phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ cộng đồng dân tộc mình để nó tồn tại và phát triển, nó không bị "hòa tan" vào cộng đồng dân tộc khác.

Ý thức dân tộc là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để đảm bảo sự trường tồn của một dân tộc. Khi một dân tộc còn hiện diện ý thức dân tộc ở các thành viên thì dân tộc đó còn tồn tại. Trái lại, nếu các thành viên không còn ý thức dân tộc thì dân tộc đó bị dân tộc khác đồng hóa. Chẳng hạn, dân tộc ta bị phong kiến phương Bắc đô hộ hàng nghìn năm nhưng chúng ta vẫn tồn tại, không bị đồng hóa, không bị biến mất.

Ý thức dân tộc không chỉ khẳng định sự tồn tại của một dân tộc mà nó còn thể hiện khi dân tộc đứng trước những khó khăn do thiên nhiên gây ra đe dọa tính mạng và lợi ích dân tộc. Chẳng hạn, dân tộc ta có truyền thống "Lá lành đùm lá rách", "Một miếng khi đói bằng một gói khi no" khi nước ta bị thảm họa tự nhiên như bão lũ...

Ý thức dân tộc còn được thể hiện khi các thành viên ý thức về cội nguồn, về bản sắc của dân tộc mình. Ý thức dân tộc được thể hiện như niềm tự hào về dân tộc mình. Chẳng hạn, chúng ta thấy trang phục của phụ nữ Khơme Nam Bộ khác với trang phục của phụ nữ Chăm ở vùng Bình Thuận, Ninh Thuận.

– Tri giác dân tộc: đây là một hình thức của tri giác xã hội. Đó là sự cảm nhận, hiểu biết và đánh giá của một dân tộc về một dân tộc khác.

Khi tri giác các đặc điểm của dân tộc mình, các cá nhân thường bị ảnh hưởng của tình cảm "cái ta" nên rất dễ chỉ nhìn thấy những đặc điểm này mà bỏ qua đặc điểm khác. Tự ý thức về dân tộc mình vì thế có thể không khách quan và tuân theo hai xu hướng đối lập nhau tuỳ thuộc vào vị trí, địa lí của dân tộc đó trong quan hệ với các dân tộc khác.

Xu hướng thứ nhất là tự kỉ dân tộc: sự tự đề cao có tính thiên vị, thậm chí thổi phồng, cường điệu một số đặc điểm nào đó của dân tộc mình. Điều đó dễ dẫn tới hình thành thái độ coi thường các dân tộc khác, cho rằng dân tộc mình là mẫu mực, trung tâm. Tự kỉ dân tộc có thể trở thành nguyên nhân của sự kì thị, thù hằn, xung đột giữa các dân tộc.

Xu hướng ngược lại là nhận thức một cách tiêu cực các đặc điểm của dân tộc mình, thể hiện ở tâm lí tự ti dân tộc, tự cho mình là yếu kém, lạc hậu và có thái độ vừa ghét, vừa sợ các dân tộc khác. Ý thức này có thể làm nhụt ý chí tự lực, tự cường vươn lên của một dân tộc.

Chẳng hạn, trong một nghiên cứu về tâm lí dân tộc ở Tây Nguyên của Viện Tâm lí học[1] đã khẳng định: Tây Nguyên là một khu vực có nhiều dân tộc cùng sinh sống, nên tri giác giữa các dân tộc có ý nghĩa quan trọng. Nó phản ánh sự hiểu biết và đánh giá lẫn nhau giữa các dân tộc. Trên cơ sở đó tiến tới hợp tác trong sản xuất và cuộc sống giữa các dân tộc cũng như sự cố kết giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Mức độ hiểu biết của dân tộc Kinh về các dân tộc thiểu số tại chỗ và các dân tộc thiểu số di cư (Tày, Nùng, Mường, Mán...) chưa có, chỉ có 26,2% số người được hỏi cho rằng họ đã hiểu biết tốt về các dân tộc thiểu số ở địa phương của họ. Số hiểu biết rất ít và hầu như không hiểu về các dân tộc thiểu số trong khu vực chiếm tỉ lệ khá cao. Còn mức độ hiểu biết của các dân tộc tại chỗ về dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số di cư chiếm tỉ lệ khá thấp (16,5% người được hỏi). Đây là tỉ lệ thấp hơn nhiều so với người Kinh hiểu về các dân tộc tại chỗ và thiểu số di cư.

– Định kiến dân tộc là một hình thức của định kiến xã hội, là định kiến giữa dan tộc này với một hay một số dân tộc khác.

Định kiến dân tộc biểu hiện ở cả ba mức độ: nhận thức, thái độ và hành vi. Tùy theo khách thể mà chủ thể biểu hiện định kiến ở ba mức độ hoặc một trong ba mức độ đó.

Chẳng hạn, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta đã tự nhận mình là dân tộc tiến bộ, phát triển đến "khai hóa văn minh" cho dân tộc Việt Nam lạc hậu, thấp kém. Đây chính là biểu hiện của định kiến dân tộc.

2.4.2. Đặc điểm tâm lí giai cấp

– Giai cấp cũng là một nhóm xã hội lớn. Vì vậy, có có những đặc điểm tâm lí đặc trưng.

– Tâm lí giai cấp là toàn bộ những đặc điểm tâm lí phản ánh vị trí, vai trò và các mối quan hệ của giai cấp trong xã hội, hình thành và biểu hiện thông qua hành vi, hoạt động và ý thức giai cấp trong đời sống sinh hoạt hàng ngày.

– Trong xã hội có giai cấp, mỗi cá nhân đều là thành viên của một giai cấp nào đó nên ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm tâm lí của giai cấp đó.

Ví dụ: trong xã hội phong kiến, giai cấp địa chủ phong kiến dùng các hình thái ý thức xã hội như triết học, tâm lí học để bảo vệ quyền lợi cho giai cấp mình.

– Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và biểu hiện tâm lí giai cấp trong đó đáng chú ý là yếu tố lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội, định hướng giá trị và hệ tư tưởng giai cấp.

---

[1] Vũ Dũng, *Tâm lí học dân tộc*, NXB Từ điển bách khoa, 2009.

– Nhu cầu của giai cấp là thành tố có ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong tâm lí giai cấp, là nhân tố thuộc lĩnh vực xúc cảm của tâm lí xã hội. Vị thế giai cấp quy định cơ cấu của nhu cầu, ý nghĩa tâm lí và vai trò của từng nhu cầu đó. Ở đây cũng cần chỉ ra một vấn đề là giữa các nhu cầu và giá trị có mối quan hệ với nhau. Chính sự tương quan này đảm bảo vai trò điều chỉnh các định hướng giá trị của giai cấp, điều chỉnh khả năng thể hiện nhu cầu cá nhân và ảnh hưởng đến định hướng của mỗi người.

Nhu cầu còn bị quy định bởi đặc điểm và nội dung cụ thể của lợi ích giai cấp và vị thế của giai cấp.

– Lợi ích giai cấp là nội dung cụ thể của giai cấp do hệ thống các quan hệ xã hội quy định. Về mặt tâm lí, lợi ích giai cấp hình thành từ trình độ phát triển của nhóm, mặt khác lợi ích giai cấp hình thành như lợi ích cá nhân. Nhưng mỗi cá nhân trong giai cấp không chỉ là thành viên của nhóm này mà còn là thành viên của các nhóm xã hội khác. Sự khác biệt về lợi ích được xác định bởi thuộc tính của từng nhóm xã hội.

– Ý thức giai cấp là nhận thức đặc điểm của giai cấp, đặc biệt là vị trí và vai trò của giai cấp mình trong các quan hệ xã hội.

– Tình cảm giai cấp là trạng thái tâm lí chung, điển hình của giai cấp, phản ánh thái độ của giai cấp trước những thay đổi về vị trí, vai trò và điều kiện khác quy định sự tồn tại của giai cấp đó.

– Kết cấu tâm lí Những nét tính cách giai cấp có tính ổn định và bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc mô tả và nhận dạng bộ mặt tâm lí của giai cấp.

– Các đặc điểm tâm lí của giai cấp thường bộc lộ rõ trong thói quan, tập quán, truyền thống của giai cấp.

2.4.3. Đặc điểm tâm lí của các tầng lớp, nhóm và các tổ chức xã hội

– Sự phân tầng xã hội là quá trình vận động và chuyển đổi cơ cấu xã hội hình thành nên các tầng lớp, nhóm xã hội khác nhau về hàng loạt các yếu tố: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Tâm lí học nhóm lớn quan tâm nghiên cứu các yếu tố tâm lí xã hội của sự phân tầng xã hội, phân tích những đặc điểm tâm lí và cách ứng xử của tầng lớp, nhóm xã hội. Ví dụ những tầng lớp, nhóm xã hội như người giàu và người nghèo có thái độ như thế nào đối với sự bất bình đẳng xã hội do sự phân tầng xã hội gây ra? Diện mạo tâm lí của người giàu và người nghèo có khác nhau không? Những đặc điểm tâm lí xã hội nào của các tầng lớp, nhóm xã hội là yếu tố thúc đẩy hay kìm hãm quá trình phân tầng xã hội?...

Với tư cách là chủ thể của quá trình biến đổi xã hội, các đặc điểm tâm lí xã hội của tầng lớp, nhóm xã hội là yếu tố có tác động trở lại đến quá trình phân tầng xã hội. Ví dụ, một nền kinh tế vận hành theo cơ chế hành chính quan liêu bao cấp ở Việt Nam trước đây kìm hãm sự năng động xã hội và sự sáng tạo của các cá nhân, xã hội. Kết quả là sự trì trệ về năng suất lao động, sự giản đơn về nghề nghiệp, sự cứng nhắc về cơ cấu xã hội, tâm lí bình quân chủ nghĩa, tính thụ động, ỷ lại...

Các nghiên cứu xã hội học, tâm lí học xã hội đều ghi nhận rằng cùng với các yếu tố "vĩ mô" như sở hữu, quyền lực và vị thế xã hội, những tầng lớp, nhóm xã hội "vượt trội", tầng lớp "giàu" thường có khả năng thích ứng xã hội cao hơn các nhóm xã hội khác nhờ những ưu thế về trình độ văn hóa, tay nghề, ý chí vươn lên. Tính năng động, nhạy bén, quyết đoán và khả năng nắm bắt các cơ may trong những hoàn cảnh, tình huống xã hội cụ thể cũng là những yếu tố đặc trưng cho những tầng lớp, nhóm xã hội này.

Tầng lớp nghèo ở cả thành thị và nông thôn gồm những người thiếu kĩ năng lao động, nghề nghiệp, không có cơ may về điều kiện kinh tế, xã hội để vượt qua nghèo khó, thêm vào đó là tâm lí thụ động, trông chờ và thậm chí cam chịu số phận.

Sự phân tầng xã hội còn thể hiện sự phân hóa lối sống, văn hóa, thái độ, ý kiến của các tầng lớp, nhóm xã hội trước các vấn đề xã hội. Ví dụ tầng lớp nghèo thường nhạy cảm hơn với những tác động tiêu cực của các chính sách và những biến đổi xã hội. Vì vậy, họ khó chấp nhận sự phân hóa về mặt kinh tế, vị thế xã hội và thái độ mặc cảm, định kiến, thụ động trong những hành vi ứng xử.

– Các tổ chức khác nhau trong xã hội:

Tổ chức là loại nhóm xã hội lớn hình thành và tồn tại để thực hiện những mục đích và chức năng nhất định trong xã hội (cơ quan, trường học, nhà máy, xí nghiệp...).

Xã hội hiện đại nhóm xã hội lớn hình thành và tồn tại để thực hiện những mục đích và chức năng nhất định trong xã hội (cơ quan, trường học, nhà máy, xí nghiệp...).

Xã hội hiện đại ngày nay cấu thành từ vô số những tổ chức khác nhau. Có nhiều cách phân loại các tổ chức:

+ Tổ chức hiệp hội: được hình thành để đáp ứng nhu cầu, lợi ích chung của các thành viên, tham gia vào tổ chức một cách tự nguyện, có sự độc lập tương đối, không lệ thuộc vào các tổ chức xã hội khác.

+ Tổ chức thiết chế: được hình thành để thực hiện những chức năng và mục đích có ý nghĩa xã hội do tổ chức xã hội khác quy định, có tính chất pháp lí. Sự

tồn tại của loại tổ chức này luôn tuân theo quy luật hiệu quả (hiểu theo cả nghĩa kinh tế và xã hội).

Sự tiến hóa của các tổ chức trong xã hội và các lí thuyết về tổ chức đang tiến theo xu hướng ngày càng chú ý đến nhân tố con người, coi con người là mục tiêu, chủ thể của hành động xã hội, đồng thời xem xet tổ chức trong mối tương tác với môi trường xung quanh. Tâm lí học xã hội xem xét và giải quyết các vấn đề tâm lí trong tổ chức. Ví dụ cái gì thúc đẩy các cá nhân tham gia vào các tổ chức trong xã hội? tổ chức có ảnh hưởng như thế nào tới tâm lí, hành vi của các thành viên...

III. TÂM LÍ NHÓM NHỎ

1. Khái niệm chung về nhóm nhỏ

– Nhóm nhỏ giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội cũng như của cá nhân. Vì vậy nó thu hút nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đặc biệt là ở các nước phương Tây và Mĩ. Nhóm nhỏ được quan tâm nghiên cứu nhiều từ đầu thế kỉ XX.

– Nhóm nhỏ được xem như là một nhóm xã hội. Nó tồn tại và hoạt động một cách thực tế khách quan trong mọi thời đại. Sự xuất hiện nhóm nhỏ gắn liền với các yếu tố khách quan do sự phân công lao động xã hội và thực hiện những hoạt động xã hội nhất định.

– Nhóm nhỏ là hạt nhân, là tế bào chức năng đầu tiên trong hệ thống xã hội (nhóm gia đình, nhóm bạn học, tổ sản xuất...). Thông qua các tế bào hạt nhân này, con người hình thành nên các đặc trưng xã hội, các chuẩn mực ứng xử xã hội, các kiến thức, kinh nghiệm xã hội.

– Nhóm nhỏ còn được gọi là nhóm tâm lí, vì các quan hệ trong nhóm nhỏ mang tính trực tiếp, ổn định. Trong nhóm nhỏ có sự tương đồng về tâm lí. Các chuẩn mực về hành vi, các quy chế, định hướng giá trị được hình thành nên trong nhóm nhỏ.

1.1. Nhóm nhỏ là gì?

Nhóm nhỏ là một tập hợp người nhất định có quan hệ qua lại trực tiếp với nhau thường xuyên, liên kết với nhau trong một hoạt động chung, tồn tại trong một khoảng không gian và thời gian nhất định.

1.2. Các đặc trưng của nhóm nhỏ

– Đặc trưng quan trọng nhất là mối quan hệ qua lại trực tiếp, thường xuyên của các thành viên trong nhóm. Quan hệ "mặt đối mặt", hiểu rõ về nhau và dự đoán được các thái độ ứng xử với nhau.

– Các quan hệ trong nhóm mang tính thân mật, chân tình, có cùng tâm hồn đồng điệu, mang tính cảm xúc cao.

– Có ít người. Về số lượng: tối thiểu từ hai người trở lên. Tối đa là bao nhiêu hiện còn chưa thống nhất giữa các nhà tâm lí học.

– Có sự hoạt động tương hỗ, thống nhất giữa các thành viên. Hoạt động của nhóm có sự phân công lao động rõ ràng, mỗi cá nhân có một vị trí nhất định, đồng thời có sự kiểm tra chặt chẽ lẫn nhau.

Sự liên kết trong một hoạt động chung tạo nên một chuẩn mực ứng xử chung, các hiện tượng va chạm, xung đột, lây lan... cũng được hình thành từ nhóm nhỏ.

– Nhóm nhỏ có tổ chức tương đối ổn định, tồn tại với tính độc lập tương đối so với các nhóm xã hội lớn.

– Nhóm nhỏ tồn tại, vận động, phát triển, xung đột dẫn đến tan rã trong một khoảng thời gian nhất định, trên một địa bàn nhất định.

1.3. Phân loại nhóm nhỏ

* Căn cứ vào đặc điểm hoạt động, tính chất của các mối quan hệ trong nhóm. cơ cấu tổ chức, các chuẩn mực, yêu cầu của nhóm, có một số cách phân loại sau:

– Nhóm cơ sở (nhóm thứ nhất) và nhóm thứ cấp (nhóm thứ hai).

+ Nhóm cơ sở như gia đình, nhóm bạn bè, hàng xóm... với đặc điểm cơ bản là quan hệ giữa các thành viên mang tính trực tiếp, nhóm có ít người.

+ Nhóm thứ cấp có đặc điểm là mối quan hệ giữa các thành viên thường mang tính gián tiếp, có nhiều thành viên hơn. Nhóm thứ cấp (trường học, nhà máy...) chứa đựng nhóm cơ sở.

– Nhóm chính thức và nhóm không chính thức.

+ Nhóm chính thức có tổ chức kỉ luật chặt chẽ, vai trò, địa vị của mọi người được quy định rõ ràng.

Nhóm không chính thức được hình thành một cách tự phát, dựa trên các quan hệ tình cảm, trong nhóm không có sự phân biệt rõ ràng về vị trí, vai trò của từng thành viên.

– Nhóm mở và nhóm khép kín:

+ Nhóm mở: có động cơ hoạt động trong sáng, các thành viên có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, có quan hệ mật thiết ở khía cạnh tình cảm.

+ Nhóm khép kín: thường là các nhóm tiêu cực, động cơ hoạt động mờ ám, mang tính chất phá phách gây cản trở hoạt động chung.

Nhóm khép kín có thể là nhóm tích cực nếu mục đích hoạt động của nó hướng đến sự phát triển xã hội.

– Nhóm thành viên và nhóm hội viên:

+ Nhóm thành viên: cá nhân là một thành viên chính thức của nhóm, tuân thủ các chuẩn mực, quy chế của nhóm một cách bắt buộc (có trách nhiệm và quyền lợi đối với nhóm).

+ Nhóm hội viên: cá nhân không phải là thành viên chính thức của nhóm nhưng lại hướng tới nó và tuân thủ các chuẩn mực của nó. Nhóm hội viên đã thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu bởi vì họ cho rằng khái niệm nhóm hội viên gắn liền với hệ thống chuẩn mực mà cá nhân dùng để so sánh vị thế của mình với vị thế của người khác. Nhóm hội viên như chuẩn mực để cá nhân so sánh và đánh giá hành vi của mình.

1.4. Các hướng nghiên cứu về nhóm nhỏ

** Trường phái Xã hội học:*

Người đứng đầu trường phái này là nhà tâm lí học người Mĩ E. Mayo. Trường phái này tiếp cận theo quan điểm của chủ nghĩa hành vi. Nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và ảnh hưởng của chúng đến hiệu quả hoạt động chung; nhấn mạnh các yếu tố tâm lí thể hiện ở thái độ, tình cảm, cách ứng xử của người lãnh đạo đối với các thành viên trong nhóm; nghiên cứu các điều kiện và môi trường làm việc nhằm mục đích tăng hiệu quả lao động, giảm sự căng thẳng, hụt hẫng và tâm lí chống đối ở cấp dưới.

** Trường phái "Trắc lượng học xã hội":*

Do bác sĩ tâm thần, nhà tâm lí học, xã hội học người Italia định cư ở Mĩ L. Moreno – người đầu tiên đưa ra phương pháp nghiên cứu cơ cấu nhóm không chính thức. Xuất phát từ quan điểm cho rằng các mối quan hệ không chính thức trong nhóm đôi khi làm cản trở không khí tâm lí chung của nhóm, gây ra những xung đột, căng thẳng làm mọi người bực bội, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chung.

"Trắc lượng học xã hội" là một phương pháp đo bằng phép toán các bản tính của con người. Thông qua phương pháp này người ta phát hiện được cá tính của các thành viên trong nhóm, dựa vào đó sẽ phân công, bố trí và sắp xếp họ phù hợp với hoạt động của nhóm.

** Trường phái "Động thái nhóm":*

Đại diện tiêu biểu của trường phái này nhà tâm lí học K. Lewin – người Đức định cư ở Mĩ nghiên cứu theo quan điểm tâm lí học Gestal. Xuất phát từ nguyên tắc "tổng thể", xem xét sự vật, hiện tượng trong tính tổng thể, tính cấu trúc, trọn vẹn của nó, K. Lewin xem xét nhóm nhỏ như một tổng thể, trong đó các

thành viên có mối quan hệ qua lại với nhau, tác động trực tiếp lẫn nhau, ảnh hưởng đến cách ứng xử của từng thành viên (những tác động này chỉ xảy ra trong nhóm nhỏ) có nghĩa là: bằng cách nghiên cứu những tác động tâm lí qua lại trong nhóm nhỏ, nhà tâm lí có thể ghi nhận được đặc điểm cá tính của các thành viên trong nhóm, mức độ xung đột trong nhóm, đặc điểm tính cách của thủ lĩnh và phong cách lãnh đạo...

** Trường phái "Tâm lí học tập thể":*

Do các nhà tâm lí học Xô viết khởi xướng. Đại diện tiêu biểu là A.X. Macarenkô, A.I. Donxốp, A.V. Petropxki và nhiều tác giả khác ở Xô Viết cũng như ở Đông Âu, thuộc các nước xã hội chủ nghĩa trước năm 1990.

Xuất phát từ quan điểm cho rằng hoạt động chung là điều kiện quyết định cho sự hình thành các đặc điểm tâm lí tập thể, các nhà tâm lí học Xô viết đã quan tâm nghiên cứu các đặc điểm của mối quan hệ liên nhân cách. Theo các tác giả, sự hình thành tập thể trải qua ba giai đoạn: giai đoạn tổng hợp sơ cấp, giai đoạn phân hoá và giai đoạn hợp nhất – đó là giai đoạn phát triển cao của tập thể.

2. Các quá trình tâm lí nhóm nhỏ

2.1. Sự hình thành nhóm

Khi là thành viên của một nhóm nhất định, mỗi cá nhân sẽ có điều kiện để thỏa mãn nhu cầu:

- Được bộ lộ tâm tư, chia sẻ, cảm thông.
- Được công nhận, thừa nhận, khẳng định.
- Được các mối quan hệ.
- Được quan tâm, hỗ trợ và giúp đỡ.
- Được an toàn, bảo vệ.
- Được cảm giác gắn bó.
- Được phát huy tiềm năng, được tạo điều kiện.

Đó chính là những lí do cơ bản khiến người ta mong muốn tham gia, thuộc về, trở thành thành viên của một nhóm nào đó. Sự hình thành nhóm do đòi hỏi tất yếu khách quan của đời sống, sự phân công lao động xã hội và nhu cầu gia nhập nhóm không thể thiếu để con người tồn tại và phát triển.

2.2. Chuẩn mực nhóm

2.2.1. Khái niệm chuẩn mực nhóm

Sự tác động giữa các thành viên trong nhóm nhỏ trước hết bị quy định bởi các chuẩn mực nhóm.

– Chuẩn mực nhóm là hệ thống những quy tắc, quy chế do các thành viên trong nhóm, hoặc do thủ lĩnh, lãnh đạo nhóm đặt ra và buộc tất cả các thành viên của nhóm phải thực hiện chúng.

– Các đặc trưng của chuẩn mực nhóm:

+ Chuẩn mực nhóm có thể là công khai, quy định thành văn bản, được pháp luật thừa nhận; có thể là các quy tắc ngầm ẩn, không quy định thành văn bản nhưng buộc các thành viên phải thực hiện.

+ Các chuẩn mực nhóm thường gắn với các hình thức thưởng, phạt đối với các thành viên.

Ví dụ: Họp Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên, nếu đến đúng giờ và có thành tích trong các hoạt động thì được tuyên dương khen thưởng bằng vật chất và tinh thần nhưng nếu vi phạm Điều lệ Đoàn và không tích cực tham gia thì đoàn viên sẽ bị phạt.

+ Chuẩn mực nhóm phản ánh bầu không khí tâm lí nhóm và các mối quan hệ trong nhóm.

+ Chuẩn mực nhóm mang tính chất tương đối, tồn tại trong một giai đoạn nhất định, cùng với thời gian các chuẩn mực đều có sự đào thải hay phát triển trên cơ sở kế thừa.

+ Phong cách lãnh đạo của người lãnh đạo hoặc thủ lĩnh nhóm cũng phản ánh tính chất của chuẩn mực cũng như phương thức thực hiện chuẩn mực.

Ví dụ: phong cách của người lãnh đạo là dân chủ thì khi đưa ra một chuẩn mực nào đó của nhóm thường dựa vào ý kiến của các thành viên trong nhóm.

2.2.2. Vai trò và chức năng của chuẩn mực nhóm

– Chuẩn mực nhóm có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của nhóm.

+ Chuẩn mực nhóm tạo điều kiện để thống nhất hành vi của các các nhân trong nhóm để thực hiện các mục tiêu của nhóm.

+ Chuẩn mực nhóm quyết định phương thức ứng xử trong quan hệ giữa các thành viên và là sợi dây ràng buộc các cá nhân trong nhóm, làm cho họ thuộc về nhóm.

+ Chuẩn mực nhóm góp phần hình thành một kiểu tự đánh giá bản thân của các thành viên trong nhóm.

+ Chuẩn mực nhóm đảm bảo cho sự hình thành và tồn tại của một trật tự nhóm, một hệ thống ứng xử của các thành viên nhóm.

Tóm lại, hiệu quả của chuẩn mực nhóm là tạo ra sự đồng nhất giữa các cá nhân trong nhóm, tạo ra một trật tự vững chắc.

– Chức năng của chuẩn mực nhóm

+ Giảm bớt tính hỗn tạp: mỗi thành viên không phải bao giờ cũng dự đoán và làm chủ được tình huống, hoàn cảnh của mình. Vì vậy, chuẩn mực nhóm cho phép cá nhân vững tin khi hành động, bằng cách cá nhân tự đối chiếu, so sánh hoàn cảnh, tình huống với các chuẩn mực của nhóm đã quy định. Như vậy chức năng này tạo ra một hệ thống các quy định rõ ràng nhằm củng cố lòng tin của các cá nhân, giúp họ làm chủ bản thân và tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình.

+ Tránh xung đột: chuẩn mực nhóm làm cho các thành viên của nhóm chấp nhận và gặp nhau qua cách đánh giá, chính kiến và gạt bỏ các xung đột. Chức năng này thể hiện như một quá trình thương lượng tích cực giữa các thành viên trong nhóm, nhằm tránh được tối đa những mâu thuẫn có thể xảy ra trong giao tiếp, ứng xử bằng cách quy chiếu vào các chuẩn mực của nhóm.

2.3. Hiện tượng lệch chuẩn trong nhóm

– Trong quá trình hoạt động chung của nhóm, bên cạnh các cá nhân thích nghi hoàn toàn với các chuẩn mực của nhóm, còn có các cá nhân không tuân theo các chuẩn mực đó (không thích nghi với chúng). Các cá nhân này gọi là các thành viên lệch chuẩn. Đặc điểm của các cá nhân này là thích độc lập. Trong suy nghĩ và hành động, họ ít dựa vào chuẩn mực của nhóm mà dựa vào các nhu cầu bản thân.

– Nguyên nhân của hiện tượng lệch chuẩn:

+ Nhóm không đủ sức hấp dẫn đối với các cá nhân.

+ Mức độ tiếp xúc của các cá nhân với các thành viên trong nhóm ít.

+ Cá nhân thuộc về một nhóm khác (nhóm hội viên).

2.4. Các mối quan hệ trong nhóm

– Theo nhà tâm lí học E. Mayo, các mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong những nhóm có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động của nhóm.

– Tổng hoà các mối quan hệ có tổ chức theo những quy chế nhất định và các mối quan hệ tự phát giữa các cá nhân trong nhóm hợp thành một mạng lưới các quan hệ chính thức và không chính thức trong nhóm. Các quan hệ này quyết định thái độ của mọi người đối với nhau và đối với quá trình hoạt động của nhóm.

– Quan hệ chính thức: nảy sinh do dự phân công lao động trong nhóm và được quy định bởi các quy chế, chỉ thị, mệnh lệnh mang tính chất bắt buộc, tương ứng với các cấp quản lí. Các quan hệ chính thức quy định rõ chức trách, đại vị, vị trí, nhiệm vụ của mọi người trong nhóm. Quan hệ chính thức bao gồm mối quan hệ trực thuộc trên dưới (lãnh đạo – thành viên) và quan hệ bề ngang (giữa các thành viên với nhau).

Tuỳ theo phong cách lãnh đạo và đặc điểm của công việc mà hình thành nên các hình thức quan hệ và các cách thức ứng xử trong nhóm.

– Quan hệ không chính thức được hình thành một cách tự phát trên cơ sở các mối quan hệ cá nhân phản ánh mức độ có cảm tình hay không có cảm tình, yêu hay ghét, thân hay sơ... giữa các thành viên trong nhóm. dựa trên sự đánh giá chủ quan về năng lực, cá tính, thói quen... của nhau.

+ Các quan hệ không chính thức thường được nảy sinh từ các nhóm không chính thức, trên cơ sở các quan hệ bạn bè, cùng sở thích, nguyện vọng... Trong quan hệ không chính thức thường có sự hiểu biết, thông cảm, nhường nhịn lẫn nhau, từ đó hình thành nên các nhóm nhỏ không chính thức. Trong các nhóm không chính thức, thường có một thủ lĩnh. Đó là người có uy tín nhất đối với mọi người trong nhóm, là người có quyền lực về mặt tinh thần. Tuy không có quyền hạn chính thức nhưng lại có ảnh hưởng cá nhân rất lớn trong nhóm.

+ Sự xuất hiện và tồn tại mạng lưới các mối quan hệ trên trong nhóm là một hiện tượng khách quan, tồn tại ngoài ý muốn của cá nhân hay người lãnh đạo. Các quan hệ không chính thức thường phản ánh bầu không khí tâm lí nhóm. Nhóm trở nên lí tưởng khi mối quan hệ chính thức và không chính thức phù hợp với nhau.

2.5. Các hiện tượng áp lực nhóm

Các hiện tượng trong nhóm gây ảnh hưởng tới cá nhân buộc cá nhân phải thay đổi ứng xử của mình để phục tùng ý kiến của số đông hoặc phục tùng mệnh lệnh của một quyền lực nào đó gọi là hiện tượng áp lực nhóm.

Hiện tượng áp lực nhóm bao gồm tính khuôn phép (a dua) và tính vâng theo.

* Tính khuôn phép: là sự thay đổi ứng xử cá nhân trước sức ép của nhóm. Sự phục tùng này phục thuộc vào tính cách, trình độ hiểu biết, hoàn cảnh, tuổi tác, giới tính... cũng như các đặc điểm của các mối quan hệ giữa các thành viên trong nhóm, tính cách và tác phonh hoạt động của họ thường do hoàn cảnh chủ đạo bên ngoài quy định.

– Thí nghiệm điển hình nghiên cứu tính a dua là thí nghiệm của Asch tiến hành năm 1952. Mục đích của thí nghiệm là nghiên cứu áp lực của nhóm ảnh hưởng tới cá nhân ra sao và trong hoàn cảnh nào cá nhân chịu áp lực nhóm, chịu theo khuôn phép. Thí nghiệm được tiến hành như sau: nhóm sinh viên 7 – 9 người xác định độ dài của đoạn thẳng đưa ra. Thí nghiệm trải qua hai giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: Mỗi người nhận được hai phiếu, một phiếu bên tay trái kẻ một đoạn thẳng, một phiếu bên tay phải phải kẻ ba đoạn thẳng, trong đó có một đoạn thẳng dài bằng đoạn thẳng ở phiếu bên tay trái, hai đoạn còn lại, một dài hơn, một ngắn hơn. Người tiến hành thí nghiệm đề nghị các đoạn thẳng bên tay trái. Các

nghiệm thể đều trả lời đúng là đoạn thứ nhất bên tay phải bằng đoạn bên tay trái (bài tập này được thực hiện một cách riêng rẽ).

+ Giai đoạn 2: Sử dụng phương pháp "nhóm giả tạo". Người tiến hành thí nghiệm đã thoả thuận trước với tất cả trừ một người "chủ thể ngây thơ". Nội dung của thoả thuận này là các nghiệm thể sẽ đưa ra câu trả lời không đúng với thực tế: đoạn thẳng thứ nhất bên tay phải ngắn hơn đoạn thẳng bên tay trái (thực tế là bằng nhau). Kết quả trong số 123 "chủ thể ngây thơ" thì có 37% (1/3) đã đưa ra câu trả lời sai, tức là có hành vi a dua. Sau thí nghiệm tiến hành phỏng vấn từng người trong số trả lời sai, họ đã cho biết ý kiến của nhóm áp đảo rất mạnh.

Bằng nhiều thí nghiệm khác nhau về tính khuôn phép, Asch đã kết luận rằng: tính khuôn phép có tồn tại ở nhóm. Khi cá nhân ở trạng thái bị cô lập dễ theo khuôn phép. Nếu phá bỏ sự cô lập, tính khuôn phép sẽ giảm xuống.

– Các yếu tố quy định tính khuôn phép:

+ Yếu tố cá nhân: Tính khuôn phép thường biểu hiện ở những người trong hoạt động kém sáng tạo, tính tình bảo thủ, ít chịu trách nhiệm về bản thân, ít tự tin. Về giới: phụ nữ có tính khuôn phép cao hơn.

+ Yếu tố nhóm: Về mặt tâm lí, ý kiến của số đông thường chính xác hơn, có lí hơn với từng người, vì vậy các thành viên trong nhóm thường sử dụng ý kiến nhóm để biểu thị thái độ và ứng xử của mình. Xét về khía cạnh tâm lí, cá nhân sẽ cảm thấy yên tâm hơn, vững tin hơn và ít chịu trách nhiệm hơn khi họ hoà vào số đông. Mặt khác để đạt được mục đích hoạt động của nhóm, nhóm buộc các thành viên phải tuân thủ theo các quy định, chuẩn mực mà nhóm đề ra.

Asch đã nghiên cứu ảnh hưởng của quy mô nhóm đối với tính khuôn phép. Khi nhóm có 4 – 5 người, cá nhân chịu tính khuôn phép cao nhất. Nếu nhóm trên 5 người, tính phép giảm xuống.

Ở góc độ tâm lí học xã hội, tính khuôn phép khẳng định bản chất xã hội của con người: con người không thể sống và phát triển bên ngoài các hoàn cảnh và mối quan hệ xã hội. Tính khuôn phép là kết quả của sự tìm kiếm. Thoả hiệp nhằm đạt được một sự thích nghi.

+ Yếu tố hoàn cảnh: Khi cá nhân thực hiện công việc khó khăn, khi công việc đòi hỏi gấp rút về thời gian, khi công việc quy định phương thức thực hiện rõ ràng, cụ thể... Thì tính khuôn phép biểu hiện cao. Nhóm cũng lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, công việc gấp rút để ép cá nhân phục tùng khuôn phép, theo chuẩn mực nhóm.

Có những người không thay đổi lập trường trước áp lực của nhóm. Số này là thiểu số. Các nghiên cứu về khía cạnh tâm lí đã chỉ ra rằng: những người chống lại tính khuôn phép là những người rơi vào hoàn cảnh cảm thấy bị mất tự do hoặc áp

lực nhóm đi ngược lại nhu cầu, mong muốn của bản thân. Như vậy trước áp lực nhóm có hai loại hành vi cá nhân:

+ Loại thứ nhất, những người theo khuôn phép: thể hiện ở việc làm theo tư tưởng và hành động của nhóm, hoặc làm theo yêu cầu của nhóm nhưng vẫn giữ tư tưởng riêng.

+ Loại thứ hai, những người không tuân theo khuôn phép, không chấp nhận ý kiến của nhóm và không ứng xử theo khuôn mẫu của nhóm.

* Tính vâng theo: là sự chấp nhận, phục tùng một uy quyền nào đó (uy quyền hợp pháp).

Theo Fischer, vâng theo là một sự thay đổi ứng xử, qua đó một cá nhân đáp lại mệnh lệnh của một uy quyền hợp pháp bằng sự phục tùng.

– Các nghiên cứu về tính vâng theo của nhà tâm lí học xã hội người Mĩ Stanley Milgram (1965 – 1974) đều xuất phát từ một luận điểm cho rằng, mọi người đối với nhau về cơ bản là tốt, không ai muốn trừng phạt hoặc làm đau khổ cho người mà họ không quen biết. Nhưng thực tế, trong một hoàn cảnh điều kiện nhất định, cá nhân có thể xử sự trái với ý nghĩ, thói quen, niềm tin vốn có của họ. Có nghĩa là trong một hoàn cảnh nào đó, con người có thể vâng theo, phục tùng yêu cầu, mệnh lệnh của một uy quyền mà không có sự từ chối hay chống đối, ngay cả khi ý thức được điều đó không đúng.

– Các nhà nghiên cứu đã đưa ra các yếu tố giải thích nguyên nhân của hành động vâng theo như sau:

+ Điều kiện xã hội hoá: quá trình xã hội hoá của cá nhân diễn ra chủ yếu ở 20 năm đầu của cuộc đời trong trạng thái của người phục thuộc (còn nhỏ, vâng theo cha mẹ, anh chị trong gia đình; đi học, vâng theo lời thầy cô...). Việc "vâng theo" được coi là một phẩm chất cần phải có, đáng được khích lệ, khen thưởng. Như vậy quá trình tuân theo các chuẩn mực gia đình, ngoài xã hội đã làm cho cá nhân thường xuyên ở trong trạng thái lệ thuộc, thụ động – nghĩa là cá nhân luôn ở trong hoàn cảnh dễ dàng chấp nhận mọi cái đến từ mệnh lệnh của uy quyền.

+ Trạng thái phục tùng của cá nhân (trạng thái "tay sai"): khi cá nhân rơi vào trạng thái phụ thuộc vào ý chí của người khác, vâng theo một cách khiếm thị quáng, mất khả năng tự đánh gía và không cảm thấy phải chịu trách nhiệm với hành vi, lời nói của mình. Cá nhân làm theo mệnh lệnh một cách tự nguyện.

– Sự vâng theo một cách mù quáng được giảm xuống khi quyền lực hợp pháp của mệnh lệnh bị giảm hoặc bị mất đi; khi đối tượng vâng theo nhận thức được ý nghĩa của hành động vâng theo; khi họ chứng kiến được hậu quả của hành động vâng theo hoặc chính họ là nạn nhân của hành động vâng theo.

* Tóm lại, hiện tượng áp lực nhóm là hiện tượng tâm lí xã hội khách quan tồn tại trong nhóm nhỏ, nó đặt cá nhân vào hoàn cảnh phải thay đổi ứng xử của mình để phục tùng mệnh lệnh.

2.6. Va chạm và xung đột nhóm

2.6.1. Khái niệm

– Va chạm là sự mâu thuẫn, bất đồng ý kiến giữa các cá nhân về một vấn đề nào đó có liên quan đến mặt nhận thức tình cảm hoặc quyền lợi vật chất khi tham gia nhóm.

Va chạm là một hiện tượng đời thường, diễn ra một cách thường xuyên, hiển nhiên trong các quan hệ (gia đình, lớp học, tổ, đội...). Ở đâu có quan hệ xã hội, ở đó có va chạm. Va chạm không phải lúc nào cúng gắn với ý nghĩa tiêu cực, tạo ra cảm giác nặng nề, bè cánh, chia rẽ... Ngược lại, va chạm còn có ý nghĩa tích cực là giúp giải toả thần kinh, nói ra được những điều khúc mắc dẫn đến sự hiểu biết, thông cảm với nhau, giúp cho nhóm phát triển, hoàn thiện các chuẩn mực của nhóm.

– Xung đột là sự mâu thuẫn, bất đồng về các quan điểm, niềm tin... giữa các thành viên trong nhóm có liên quan đến các vấn đề của cuộc sống xã hội hoặc động chạm đến quyền lợi vật chất hay tinh thần của các cá nhân trong nhóm.

Xung đột nhóm dẫn đến sự phá vỡ trạng thái cân bằng của nhóm, làm thay đổi cơ cấu, tổ chức của nhóm, là nguyên nhân làm thay đổi nhóm.

2.6.2. Nguyên nhân của va chạm, xung đột nhóm

Nguyên nhân khách quan: là những nguyên nhân tác động từ bên ngoài đẩy con người và tình huống mâu thuẫn phức tạp. Đó là những nguyên nhân ngoài xã hội như kinh tế, chính trị, tôn giáo... dẫn đến căng thẳng, xung đột nhóm. Hoặc những nguyên nhân khách quan do các quy chế, điều lệ ban hành chưa rõ ràng gây thiệt hại đến quyền lợi của các thành viên trong nhóm, do đó va chạm, xung đột xảy ra.

Nguyên nhân chủ quan: là những nguyên nhân nằm ngay trong mỗi cá nhân và nhóm.

+ Về phía lãnh đạo, va chạm, xung đột có thể xảy ra do thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm, khả năng điều hành công việc chung kém, phong cách lãnh đạo không phù hợp với nhóm hoặc các phẩm chất cá nhân không phù hợp với cương vị lãnh đạo.

+ Về phía các thành viên, va chạm, xung đột có thể xảy ra do cá tính, do chây lười, nịnh hót, tư lợi... ở một số cá nhân.

+ Về phía nhóm, do cơ cấu tổ chức nhóm lỏng lẻo, các quy chế chuẩn mực không rõ ràng, lỗi thời, điều kiện hoạt động thiếu thốn, an toàn lao động kém, lương thấp...

2.6.3. Sự tiến triển của va chạm, xung đột

– Va chạm, xung đột trong nhóm bắt đầu bằng sự tranh luận ở phạm vi của vấn đề cần làm sáng tỏ. Nếu tranh luận không được giải quyết ổn thoả, bất đồng ý kiến sẽ được khoét sâu, tạo thành hố ngăn cách đôi bên.

– Xung đột xuất hiện khi các bên bất đồng về cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề chuyển sang phê phán cá tính, thói quen của nhau, lôi các khuyết điểm của nhau trong quá khứ của nhau ra xem xét "bới lông tìm vết".

– Xung đột công khai: hai bên kia quyết giữ ý kiến và không muốn nghe ý kiến của nhau. Mọi người chỉ muốn thanh minh và lôi kéo những người khác vào cuộc. Đây là giai đoạn đối kháng tâm lí. Xung đột lên cao đến độ có thể dẫn đến tan rã nhóm.

2.6.4. Giải quyết xung đột nhóm

– Nếu xung đột xuất phát từ người lãnh đạo, thì giải quyết xung đột nhóm bằng cách hạn chế thẩm quyền người lãnh đạo, thay đổi phong cách người lãnh đạo hoặc thay người lãnh đạo mới.

– Loại trừ một vài thành viên cốt cán để làm cho phép đối lập yếu đi, làm giảm sự căng thẳng trong nhóm.

– Nếu xung đột là do cơ cấu tổ chức, lập kế hoạch, đặt mục đích... không phù hợp với điều kiện hoạt động của nhóm thì giải quyết hậu quả ở khâu quản lí. Quy định lại mục đích hoạt động, thay đổi bổ sung kế hoạch thực hiện, chấn chỉnh cơ cấu tổ chức cho phù hợp.

3. Vấn đề lãnh đạo trong nhóm nhỏ

3.1. Khái niệm về lãnh đạo

– Người lãnh đạo là người đứng đầu phụ trách một nhóm chính thức. Người lãnh đạo được chính thức cử hoặc bầu ra theo một thể chế nhất định, là người có cương vị hợp pháp và được coi người trong tổ chức thừa nhận. Đó thường là người có uy tín.

Lãnh đạo có thể là một hoặc một số người trong nhóm nhỏ. Lãnh đạo là yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của nhóm.

– Khái niệm lãnh đạo bao hàm sự đòi hỏi phục tùng tuân theo của người dưới quyền. Nó bao gồm một số yếu tố cấu thành sau:

+ Người lãnh đạo là người hiểu được các động cơ thúc đẩy hoạt động khác nhau, các hoàn cảnh và thời điểm khác nhau ở các thành viên trong nhóm của mình.

+ Người lãnh đạo có khả năng khích lệ, cuốn hút mọi người tạo ra ở họ lòng trung thành, tận tâm với công việc, với người lãnh đạo.

+ Người lãnh đạo có một phương pháp hành động phù hợp nhằm tạo ra một bầu không khí tâm lí nhóm với tinh thần hiểu biết, tin tưởng và giúp đỡ lẫn nhau để đem lại hiệu quả hoạt động cao nhất cho nhóm.

3.2. Phân biệt người lãnh đạo với thủ lĩnh và với quản lí

3.2.1. Phân biệt lãnh đạo với thủ lĩnh

Thủ lĩnh là người đứng đầu một nhóm bất kì (thường là nhóm không chính thức), được các thành viên trong nhóm tín nhiệm cử ra. Thủ lĩnh là người có khả năng đóng vai trò trung tâm trong việc phối hợp hoạt động chung và điều hoà các mối quan hệ trong nhóm. Đó là người có uy tín nhất trong nhóm.

Trong một nhóm người lãnh đạo và thủ lĩnh có thể là một, có thể là không phải.

Sự khác biệt giữa người lãnh đạo và thủ lĩnh thể hiện ở các khía cạnh sau:

– Thủ lĩnh điều chỉnh các mối quan hệ liên nhân cách trong nhóm còn người lãnh đạo điều chỉnh các mối quan hệ chính thức của nhóm với tư cách là một tổ chức xã hội nhất định.

– Quá trình thủ lĩnh có thể được xác định trong điều kiện của môi trường vi mô (nhóm nhỏ), còn quá trình lãnh đạo là một yếu tố của môi trường vĩ mô nghĩa là gắn với toàn bộ hệ thống các mối quan hệ xã hội.

– Tính ổn định của thủ lĩnh thường kém hơn lãnh đạo. Việc cất nhắc thủ lĩnh lên một vị trí cao hơn phụ thuộc vào tâm trạng của nhóm còn lãnh đạo là một hiện tượng ổn định hơn.

– Lãnh đạo khác thủ lĩnh ở chỗ nó còn có một hệ thống thưởng phạt mà thủ lĩnh không bao giờ có được. Bởi vì lãnh đạo điều hành các quan hệ xã hội trong nhóm bằng quy chế, hệ thống pháp luật... còn thủ lĩnh thường đặt lệ, điều hành theo lệ, thậm chí theo cả trạng thái tâm lí cá nhân.

– Quá trình ra quyết định của người lãnh đạo phức tạp hơn nhiều và phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Còn thủ lĩnh có thể trực tiếp quyết định những vấn đề liên quan đến hoạt động của nhóm.

– Lãnh đạo có thể là một nhóm người nhưng thủ lĩnh thường là một cá nhân.

– Phạm vi hoạt động của thủ lĩnh chủ yếu là nhóm nhỏ còn phạm vi hoạt động của người lãnh đạo rộng hơn. Vì thủ lĩnh là hiện tượng tự phát do các thành viên trong nhóm không chính thức tôn sùng, đề cử. Phạm vi hoạt động của thủ lĩnh

bị hạn chế trong nhóm nhỏ nơi anh ta là người đứng đầu. Vai trò chính của thủ lĩnh là điều tiết các mối quan hệ trong nhóm. Còn người lãnh đạo là người đứng đầu một nhóm chính thức được pháp luật thừa nhận, có quyền hạn và nghĩa vụ nhất định và chịu trách nhiệm trước nhà nước về hoạt động của nhóm mình.

3.2.2. Phân biệt khái niệm lãnh đạo và quản lí

Quản lí và lãnh đạo là hai hoạt động tương đối giống nhau. Nhiều lúc người ta đồng nhất hai khái niệm này. Thực chất lãnh đạo là một chức năng cơ bản của quản lí.

Quản lí bao gồm các chức năng: dự đoán và lập kế hoạch, tổ chức, xác định biên chế, lãnh đạo và kiểm tra.

Lãnh đạo là một khâu trong quản lí nhưng quan trọng nhất. Người quản lí là người chịu trách nhiệm về công việc của các thành viên trong nhóm. Sẽ không đạt được hiệu quả hoạt động cao nếu các nhà quản lí không hiểu được yếu tố tâm lí con người trong hoạt động của họ và biết cách lãnh đạo họ để đạt được kết quả như mong muốn.

Chức năng lãnh đạo trong quản lí là một quá trình tác động đến con người, nhằm động viên, khích lệ và tạo ra trong nhóm một bầu không khí tâm lí hoà thuận, sẵn sàng thực hiện các mục tiêu đề ra với hiệu quả cao nhất.

3.3. Các phẩm chất cá nhân của người lãnh đạo

Một trong những nghiên cứu sớm nhất của khoa học quản lí là nghiên cứu các đặc điểm của người lãnh đạo nhằm tìm ra những yếu tố cá nhân, thuộc tính tâm lí cá nhân của người lãnh đạo có tác động tích cực đến hiệu quả quản lí của họ.

Qua nhiều nghiên cứu, các nhà khoa học có những nhận xét chung như sau: những người lãnh đạo có hiệu quả là những người:

+ Có năng lực tổ chức quản lí.

+ Có tinh thần kỉ luật lao động cao.

+ Có ý thức trách nhiệm trong tập thể lao động.

+ Công bằng.

+ Có uy tín và được quần chúng tin yêu.

3.3.1. Năng lực tổ chức quản lí

– Là những thuộc tính tâm lí cá nhân đóng vai trò như điều kiện giúp cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lí. Tức là người lãnh đạo phải có những năng lực chung và năng lực riêng thể hiện ở những thuộc tính cơ bản sau:

+ Năng lực chung: người lãnh đạo phải có trình độ học vấn chung và các kĩ năng, kĩ xảo cần thiết. Trình độ đó phải đủ để người lãnh đạo có thể lí giải phân tích các hiện tượng tự nhiên và xã hội theo đúng quy luật khách quan, đủ để xử lí tốt các tình huống diễn ra trong quá trình phát triển xã hội và tập thể.

Trong từng lĩnh vực cụ thể người lãnh đạo phải có trình độ chuyên môn sâu và rộng.

+ Năng lực chuyên sâu này giúp người lãnh đạo thành công trong công tác quản lí bao gồm:

+ Năng lực tổ chức: tài điều khiển con người, điều khiển công việc của người lãnh đạo. Óc quan sát, khả năng phân tích tâm lí người trong quá trình tiếp xúc. Tài phát hiện năng lực của người cán bộ, thấy được những biến đổi tâm lí của người dưới quyền, cảm nhận được nhu cầu, mong muốn của họ. Người lãnh đạo có năng lực này sẽ dễ dàng nhận biết điểm mạnh điểm yếu của nhân viên, từ đó sử dụng, sắp xếp họ vào những vị trí phù hợp với trình độ, năng lực, mong muốn... Người ta ví khả năng này như "con mắt ông thầy". Năng lực này còn thể hiện ở khả năng biết thu hút mọi người vào hoạt động chung.

+ Năng lực thu thập và xử lí thông tin.

+ Năng lực vận động, tiếp cận, cảm hoá quần chúng.

Bên cạnh năng lực, người lãnh đạo cần có những phẩm chất đạo đức như: có niềm tin (và bản thân và quần chúng). Phải có tính nguyên tắc và ý thức tổ chức kỉ luật; yêu lao động, say mê với công tác quản lí; có lòng nhân ái, tính cởi mở, thái độ mềm mỏng, lịch thiệp, khiêm tốn, biết đòi hỏi cao (nhưng vừa sức và phù hợp với đặc điểm tâm lí cá nhân). Sở dĩ tính cách của người lãnh đạo cần được coi trọng và yêu cầu cao vì nó giữ vai trò điều hoà các mối quan hệ trong nhóm và trong một chừng mực nào đó, nó có tác dụng như một chuẩn mực cho cách ứng xử của các thành viên.

3.3.2. Uy tín của người lãnh đạo

– Ở góc độ tâm lí học xã hội, uy tín của người lãnh đạo như một quan hệ xã hội, phản ánh thực trạng các quan hệ giữa người lãnh đạo và bị lãnh đạo.

– Uy tín là hiện tượng tâm lí nảy sinh trong nhóm, tập thể. Nó biểu thị quyền lực, ảnh hưởng của cá nhân hay tập thể đối với người khác. Trong tập thể, nó biểu thị sự tôn trọng, tin tưởng của mọi người đối với cá nhân đó.

– Uy tín thật sự của người lãnh đạo được tạo bởi chức năng nhiệm vụ được giao và hệ thống những thuộc tính nhân cách đảm bảo cho sự thành công của người lãnh đạo.

– Uy tín có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chất lượng và hiệu quả của công tác quản lí. Sự tin tưởng của các thành viên đối với một uy tín nào đó sẽ làm tăng thêm tinh thần đoàn kết và khả năng hoạt động của tập thể. Uy tín của người lãnh đạo là mẫu điển hình cho việc bắt chước và làm theo của những thành viên trong tập thể. Khi người lãnh đạo có uy tín tuyệt đối thì mọi mệnh lệnh, ý muốn của người đó được cấp dưới tự giác thừa nhận và thực hiện nhanh chóng với tinh thần trách nhiệm cao.

– Có hai loại uy tín: uy tín đích thực và uy tín giả tạo:

+ Uy tín đích thực được tạo bởi chức năng nhiệm vụ được giao và được xây dựng trên cơ sở vững chắc của phẩm chất nhân cách và trình độ năng lực quản lí của cá nhân người lãnh đạo. Uy tín thật được hình thành và phát triển với những công lao to lớn trong hoạt động quản lí lãnh đạo của người lãnh đạo.

+ Uy tín giả được xây dựng trên cơ sở thuần tuý quyền lực, chỉ lấy uy quyền để lãnh đạo quần chúng. Một số biểu hiện thường gặp của loại uy tín này: uy tín dân chủ giả hiệu, uy tín do mượn ô dù, uy tín kiểu gia trưởng, uy tín do sự sợ hãi của khách thể quản lí...

– Uy tín là tiêu chuẩn quan trọng quyết định chất lượng và hiệu quả của công tác quản lí. Do đó, người lãnh đạo phải thường xuyên củng cố và xây dựng uy tín của mình.

3.4. Phong cách lãnh đạo

– Phong cách lãnh đạo là cách thức, phương pháp được người lãnh đạo sử dụng để tác động vào những người dưới quyền.

– Người đầu tiên nghiên cứu phong cách lãnh đạo trong nhóm là K. Lewin. Theo ông có ba phong cách lãnh đạo cơ bản: độc đoán, dân chủ, tự do:

+ Phong cách độc đoán (chuyên quyền): đó là kiểu lãnh đạo bằng mệnh lệnh, uy quyền. Mọi công việc trong nhóm đều do người lãnh đạo tự quyết định. Thường người lãnh đạo không quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng cấp dưới, không tin tưởng vào cấp dưới và hạn chế tiếp xúc với họ. Người lãnh đạo chỉ biết ra lệnh và dùng khen thưởng hay hình phạt theo ý chủ quan của mình để điều hành cấp dưới: coi chỉ thị, mệnh lệnh có ý nghĩa hàng đầu, say sưa với quyền lực.

Tuy vậy phong cách lãnh đạo độc đoán có ưu điểm là các quyết định đưa ra ngắn gọn, rõ ràng, đáp ứng được những công việc cấp bách hoặc bí mật. Những người lãnh đạo kiểu này thường là quyết đoán, tích cực và chịu trách nhiệm về bản thân.

+ Phong cách dân chủ: là kiểu lãnh đạo dựa vào sự tham khảo ý kiến của các thành viên trong nhóm. Người lãnh đạo biết khuyến khích tất cả mọi người tham

gia vào công việc chung. Trước khi ra quyết định đều có sự bàn bạc nhất trí của các thành viên trong nhóm, quyết định được thông qua ở cuộc họp chung. Khi giao việc có tính đến năng lực, khả năng, tâm tư, nguyện vọng của cấp dưới. Người lãnh đạo theo phong cách này biết tiếp thu ý kiến phê bình của cấp dưới với thái độ thiện chí, khách quan.

Các nhóm có phong cách lãnh đạo này thường có bầu không khí tâm lí hoà thuận, tin tưởng lẫn nhau. Người lãnh đạo không đứng trên nhóm mà coi mình là thành viên của nhóm.

Đây là kiểu lãnh đạo đem lại hiệu quả hoạt động cao và mức độ thoả mãn của mọi người trong nhóm cao vì nó phát huy được tính sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của mọi người.

+ Phong cách tự do: là phong cách lãnh đạo không sử dụng đến quyền lực ở vị trí của mình. Người lãnh đạo hầu như không quan tâm đến công vệc chung, thả lỏng cho các thành viên tự quyết định khi hành động. Người lãnh đạo tự xem mình là người giúp đỡ cấp dưới làm việc, bằng cách cung cấp thông tin hoặc làm môi giới liên hệ công việc cho cấp dưới.

Nhóm được lãnh đạo theo kiểu này thực chất có lãnh đạo mà như không. Mọi hoạt động trong nhóm bị chia lẻ, phân tán.

Đây là kiểu người lãnh đạo kém tinh thần sẵn sàng làm việc, không có khả năng điều hành nhóm, trách nhiệm với công việc chung và với mọi người kém. Thực chất, đó là kiểu lãnh đạo dựa vào cấp dưới.để đạt được mục đích của riêng mình.

Trong thực tế, các phong cách lãnh đạo đều có ưu và nhược điểm nhất định. Các phong cách này có mối quan hệ với nhau, bổ sung cho nhau. Vì vậy, để đạt được hiệu quả quản lí, người lãnh đạo cần vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo tuỳ thuộc vào tính chất công việc vào giai đoạn phát triển của nhóm, tập thể và vào tình huống cụ thể.

4. Tập thể – một dạng nhóm đặc biệt

Tâm lí học xã hội ở phương Tây coi nhóm nhỏ là đối tượng nghiên cứu chủ yếu, còn ở Xô viết và các nước Đông Âu trước đây chú trọng nghiên cứu tập thể và sự phát triển của tập thể.

• Lí luận về tập thể là sự tìm tòi, nghiên cứu các đặc điểm, đặc trưng của quá trình biến đổi từ nhóm lên một mức phát triển cao hơn – đó là tập thể.

Về mặt lí thuyết, tập thể là một loại nhóm đặc biệt, được hình thành và phát triển cao về cơ cấu tổ chức, về mục tiêu xã hội, về tinh thần tự giác, đoàn kết nhất trí trong việc thực hiện hoạt động chung của nhóm.

4.1. Khái niệm tập thể

Tập thể là một nhóm người liên kết bền vững, có tổ chức, có mục tiêu và nhiệm vụ hoạt động phù hợp với các giá trị xã hội và lợi ích xã hội; có cơ quan quản lí riêng và là đơn vị độc lập về mặt pháp lí.

Khái niệm tập thể cho thấy không phải bất kì một tập đoàn người, một nhóm người nào cũng là tập thể, thậm chí một nhóm người có tổ chức, có mục tiêu hoạt động của mình cũng vẫn chưa phải là tập thể.

Những dấu hiệu đặc trưng của tập thể:

– Có mục đích hoạt động nhằm phục vụ sự tiến bộ xã hội.

– Có tinh thần kỉ luật, tự giác của các thành viên.

– Tính cố kết bền vững trong tập thể cao.

– Các hoạt động đều có tổ chức chặt chẽ và tồn tại trong một địa bàn và thời gian nhất định.

– Có cơ quan quản lí riêng và có các mối quan hệ pháp lí với các nhóm khác.

– Hoàn thành những chức năng nhất định do xã hội quy định (sản xuất, học tập, nghiên cứu).

4.2. Bản chất của tâm lí tập thể

Đây là một phức hợp những hiện tượng tâm lí – xã hội trong nội bộ tập thể, là một mặt của đời sống tinh thần tập thể.

Tâm lí của mỗi tập thể cụ thể là biểu hiện của tâm lí xã hội, bởi vì tập thể là một tế bào của xã hội.

Trong tâm lí của tập thể cụ thể đều phản ánh những điều kiện sống chung (vật chất và tinh thần) của giai cấp, tầng lớp, của xã hội nói chung cũng như những điều kiện sống và hoạt động riêng của tập thể và những đặc điểm của nó.

Như vậy, tâm lí của mỗi tập thể cụ thể đều phản ánh tâm lí xã hội, kèm theo những tâm lí "cá biệt" của nó. Đó là kết quả sự phản ánh toàn bộ điều kiện vĩ mô nên có tính đặc thù và duy nhất.

Các hiện tượng tâm lí xã hội phổ biến như bắt chước, lây lan tâm lí, va chạm, xung đột, bầu không khí tâm lí, dư luận tập thể, truyền thống tập thể, nhu cầu, lợi ích... đều phát sinh tồn tại và phát triển trong các tập thể này và giữa các tập thể có những đặc trưng tâm lí xã hội để phân biệt chúng với nhau.

4.3. Các giai đoạn phát triển của một tập thể

Người đầu tiên nghiên cứu về tập thể là nhà sư phạm nổi tiếng A.X. Macarenkô. Theo ông, quá trình hình thành và phát triển tập thể thường diễn ra theo ba giai đoạn:

– Giai đoạn thứ nhất – giai đoạn tổng hợp sơ cấp:

Tập thể mới được hình thành, các thành viên bắt đầu tìm hiểu nhau, liên kết với nhau thông qua một hoạt động chung, hình thành nên các mối quan hệ mang tính chất bên ngoài, hời hợt, bắt buộc. Dần dần trong trong tập thể xuất hiện một nhóm những người có tinh thần làm việc gương mẫu, ủng hộ người lãnh đạo thực hiện các công việc quản lí của mình. Ở giai đoạn này, mọi người chưa có kỉ luật, tính tự giác chưa cao nên người lãnh đạo thiên về phong cách lãnh đạo độc đoán, sử dụng những biện pháp mệnh lệnh, chỉ thị trong việc điều hành tập thể.

– Giai đoạn hai – giai đoạn phân hoá:

Trong tập thể có sự phân hoá giữa các thành viên tạo ra nhiều nhóm không chính thức khác nhau.

+ Nhóm hạt nhân tích cực: những người cốt cán, có ý thức trách nhiệm với công việc. Họ luôn ủng hộ các đường lối của người lãnh đạo. Mặt khác họ yêu cầu, đòi hỏi các thành viên khác phải thực hiện các hoạt động của tập thể.

+ Nhóm các thành viên "thụ động – lành mạnh": họ là những người lao động tốt, chấp hành những yêu cầu của lãnh đạo và tập thể, nhưng họ không đưa ra được một ý tưởng gì để giúp cho việc cải tiến, phát triển tập thể.

+ Nhóm những người thờ ơ công việc, với mọi hoạt động tập thể, không quan tâm đến mục tiêu, đường hướng phát triển của tập thể. Người ta gọi đó là nhóm những "vĩ nhân" không gặp thời, đang tìm công việc khác thích hợp.

+ Nhóm những người chây lười, vô kỉ luật, phá quấy tập thể một cách có ý thức hoặc không có ý thức.

Người lãnh đạo phải có phong cách ứng xử phù hợp với từng nhóm. Vừa lãnh đạo chuyên quyền mệnh lệnh với những người vô kỉ luật, vừa áp dụng phong cách dân chủ, mềm mỏng tin tưởng đối với những người có ý thức trách nhiệm với tập thể.

– Giai đoạn ba – giai đoạn hợp nhất:

Đây là giai đoạn phát triển cao của tập thể. Các thành viên đều có sự hiểu biết, tin tưởng lẫn nhau và tin tưởng vào đường lối, mục tiêu hoạt động của tập thể. Các yêu cầu của lãnh đạo tập thể không những được các thành viên thực hiện tốt mà họ còn đề đạt ý kiến nhằm phát triển tập thể tốt hơn.

Ở giai đoạn này, người lãnh đạo sử dụng phong cách lãnh đạo dân chủ tạo ra hiệu quả hoạt động cao, bầu không khí tâm lí tập thể lành mạnh, đoàn kết, mức độ thoả mãn của các thành viên lớn.

4.4. Những tiêu chuẩn để đánh giá một tập thể

Để đánh giá một tập thể người ta thường dựa vào các chỉ báo sau:

– Sự phù hợp của tập thể đó với các chuẩn mực và giá trị xã hội. Nghĩa là khi thực hiện nhiệm vụ tập thể phải biết gắn lợi ích của mình với lợi ích của xã hội và phục vụ cho sự công bằng và tiến bộ xã hội.

– Căn cứ vào kết quả thực hiện chức năng xã hội và nhiệm vụ được giao của tập thể.

– Trong tập thể có sự đoàn kết nhất trí cao về tinh thần, các thành viên phải gắn bó, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tạo điều kiện để mỗi người có thể phát triển toàn diện. Tức là tập thể phải theo phương châm "mình vì mọi người, mọi người vì mình".

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 4

1. Tâm lí nhóm lớn là gì? Phân tích đặc điểm chung của tâm lí nhóm lớn.
2. Trình bày đặc điểm và chức năng của phong tục. Với tư cách là người học công tác xã hội, anh (chị) đề xuất những biện pháp gì để phát huy các phong tục truyền thống và hạn chế tiến tới xóa bỏ phong tục lạc hậu trong cộng đồng?
3. Tâm lí dân tộc là gì? Trình bày đặc điểm tâm lí dân tộc. Cho ví dụ minh họa.
4. Phân tích đặc điểm tâm lí giai cấp. Cho ví dụ minh họa.
5. Nhóm nhỏ là gì? Phân tích các đặc trưng của nhóm nhỏ.
6. Trình bày đặc trưng, vai trò và chức năng của chuẩn mực. Với tư cách là người học công tác xã hội, anh (chị) đề xuất biện pháp để xây dựng chuẩn mực của một nhóm đối tượng yếu thế.
7. Phân tích quá trình hình thành nhóm. Cho ví dụ minh họa.
8. Trình bày khái niệm, nguyên nhân và cách giải quyết va chạm, xung đột trong nhóm. Với tư cách là người học công tác xã hội, anh (chị) đề xuất biện pháp gì để giải quyết va chạm, xung đột trong nhóm yếu thế? Cho ví dụ minh họa.
9. Phân tích ưu, nhược điểm của 3 loại phong cách lãnh đạo: dân chủ, độc đoán và tự do. Để thành công trong hoạt động lãnh đạo nhóm, người lãnh đạo cần sử dụng các phong cách lãnh đạo như thế nào?

Chương 5

TÂM LÍ GIA ĐÌNH

I. GIA ĐÌNH – NHÓM XÃ HỘI ĐẶC BIỆT

1. Khái niệm gia đình

Gia đình là một nhóm xã hội đặc thù, đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử, có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Gia đình biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về gia đình, việc xác định nội hàm của khái niệm gia đình thường gặp không ít khó khăn. Đến nay có nhiều khoa học nghiên cứu về gia đình, các khoa học tiếp cận gia đình ở những góc độ nhất định nhằm mục đích khái quát những yếu tố cơ bản, đặc thù của cộng đồng gia đình phù hợp với mục đích nghiên cứu của mình.

Dưới góc độ tâm lí học xã hội, chúng tôi quan niệm: Gia đình là một nhóm xã hội đặc biệt, được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở quan hệ hôn nhân và huyết thống, quan hệ chăm sóc và nuôi dưỡng giữa các thành viên.

2. Gia đình là một hình thức cộng đồng xã hội đặc biệt

Gia đình hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của nền sản xuất vật chất và những đòi hỏi của đời sống kinh tế, làm cho các quan hệ gia đình ngày càng chặt chẽ, bền vững hơn.

Mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình được quy định bởi sự phát triển của nền sản xuất vật chất và chế độ chính trị xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định.

Trong xã hội, gia đình trở thành một thiết chế xã hội đầu tiên, một đơn vị xã hội thu nhỏ. Nhưng gia đình khác với các cộng đồng xã hội khác ở những đặc trưng cơ bản, đó là có quá trình hình thành bởi mối quan hệ hôn nhân và huyết thống; là nơi con người được sinh ra, được quan tâm, chăm sóc đến khi trưởng thành, nhằm bảo tồn sức lao động và duy trì nòi giống, đào tạo nuôi dưỡng các thành viên bằng cả tình thương và trách nhiệm ruột thịt, cùng nhau chia sẻ, gánh vác những khó khăn, gian khổ, cung cấp nguồn lực sức lao động cho xã hội.

Ngoài ra, gia đình còn thực hiện các chức năng cơ bản và đặc thù nhất là nơi bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của từng dân tộc, địa phương, vùng miền

khác nhau được thể hiện ở sự giao thoa ảnh hưởng của gia đình, đến văn hoá xã hội theo những hình thức nhất định...

Trong gia đình các thành viên gắn bó với nhau bởi sợi dây huyết thống, hết lòng quan tâm chăm sóc nhau, đùm bọc, nuôi dưỡng nhau từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, vượt qua những khó khăn trong cuộc sống để cùng tiến bộ.

3. Gia đình – tế bào của xã hội

Gia đình và xã hội có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, trong suốt các giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người, mối quan hệ này ngày càng được củng cố và hoàn thiện.

Gia đình là tế bào của xã hội, là đơn vị xã hội nhỏ nhất (nhóm nhỏ) được thể hiện ở chỗ: nếu xem xã hội như là một cơ thể sống hoàn chỉnh, không ngừng biến đổi được "sắp xếp, tổ chức" theo nhiều mối quan hệ thì gia đình được xem là một tế bào, một thiết chế xã hội đầu tiên cấu thành và quyết định sự tồn tại của xã hội.

Nếu tế bào khoẻ mạnh thì cơ thể cường tráng và ngược lại. Mọi gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cái tốt thì xã hội sẽ ổn định, phát triển, đẩy lùi được các tệ nạn và mặt trái của xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: "Rất quan tâm đến gia đình là đúng, vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội tốt đẹp thì phải chú ý hạt nhân xã hội cho tốt" [1].

Mọi bước phát triển của xã hội được đánh dấu bằng sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà chỉ có gia đình mới thực hiện chức năng tái sản xuất ra sức lao động – bộ phận quan trọng nhất cấu thành lực lượng sản xuất.

Gia đình không chỉ thực hiện chức năng sinh con mà còn chăm sóc, nuôi dưỡng, cung cấp cho xã hội những con người lao động, trưởng thành về mọi mặt thể chất và tinh thần. Vì vậy, sẽ không có một xã hội văn minh, ổn định nếu chúng ta buông lỏng, xem nhẹ gia đình.

Mặc dù gia đình có vai trò quan trọng đối với xã hội, nhưng xã hội không hoàn toàn thụ động mà nó tác động trở lại đối với gia đình. Mọi chế độ xã hội tồn tại gắn liền với một phương thức sản xuất nhất định sẽ sinh ra và quyết định một cộng đồng gia đình tương ứng. Trình độ phát triển của xã hội ảnh hưởng đến cơ cấu, tổ chức, hình thức và các quan hệ trong gia đình.

Trong xã hội công xã nguyên thủy, trình độ sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, kinh tế kém phát triển, con người chưa làm chủ được đời sống, nhận

---

[1] Bài nói chuyện tại Hội nghị dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình; *Hồ Chí Minh, Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960.

thức còn hạn chế nên cộng đồng gia đình lỏng lẻo, quan hệ hôn nhân và huyết thống chưa rõ ràng, quan hệ theo dòng máu đồng huyết, gây hậu quả nghiêm trọng tới giống nòi và kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Trong các chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, sự bất bình đẳng trong cộng đồng xuất hiện. Chính chế độ tư hữu đã biến gia đình trở thành "cái kho chứa của", để lưu giữ và kế thừa tài sản. Vì vậy, gia đình trong chế độ tư hữu con cái sinh ra phải được xác nhận cha đẻ rõ ràng để thuận lợi cho việc thừa kế tài sản. Chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là nguyên nhân sinh ra bất bình đẳng và các tệ nạn khác trong gia đình, nên muốn xây dựng gia đình hạnh phúc cần phải xóa bỏ chế độ tư hữu bất công...

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, giải phóng nhân dân lao động, nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo ra cơ sở và điều kiện để xây dựng gia đình bình đẳng, hạnh phúc, là tổ ấm của mọi người, khắc phục được mặt trái của gia đình cũ...

Ở nước ta, nền nông nghiệp lúa nước đã sinh ra những gia đình đông nhân khẩu, tứ đại đồng đường, kinh tế nghèo đói, khó khăn thiếu thốn, không có điều kiện để chăm sóc và nuôi dạy con cái, kìm hãm sự phát triển xã hội. Cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, chất lượng gia đình ngày càng nâng cao, tạo nên gia đình mới hiện đại, sinh ít con, thuận lợi cho phát triển kinh tế và chăm sóc con cái, khắc phục sự bất bình đẳng, gia trưởng trong gia đình... Gia đình truyền thống ngày càng bị thu hẹp, gia đình hạt nhân ngày càng gia tăng. Nhiều yếu tố của đạo đức, nhân cách tốt đẹp của gia đình truyền thống dần bị mai một... Do đó, cần phải có ý thức và biện pháp gìn giữ những giá trị tích cực của gia đình truyền thống được ông cha hun đúc, xây dựng từ ngàn đời để làm cho gia đình hiện đại phát triển vững chắc.

4. Gia đình là nhóm xã hội đặc biệt

Những thành tựu của khoa học hiện đại cho đến nay vẫn khẳng định, vai trò to lớn và không thay thế được của giáo dục gia đình, do những ưu thế của giáo dục gia đình so với giáo dục xã hội. Gia đình được coi là nhóm xã hội đa dạng về chức năng xã hội hoá thể hiện:

Trước tiên, người ta nhận thấy rằng, ở giai đoạn đầu, đứa trẻ tiếp thu văn hoá, kinh nghiệm xã hội không phải bằng lí trí và tư duy khái niệm mà đơn giản chỉ là bản năng bắt chước thông qua cử chỉ, tình cảm của những người xung quanh. Giáo dục thông qua tình cảm là đặc trưng riêng của gia đình. Tình yêu của bố mẹ đối với con cái là yếu tố có hiệu quả nhất trong quá trình dẫn dắt trẻ thơ thích nghi dần

với đời sống xã hội. Hơn ai hết, bố mẹ là người không tiếc công sức, thời gian, vật chất hướng dẫn đứa trẻ từng bước hoà nhập vào nền văn hoá chung của xã hội, như cha ông ta xưa đã khẳng định: "Học ăn, học nói, học gói, học mở".

Tuổi ấu thơ, gia đình là môi trường xã hội đầu tiên của trẻ em, với sự đa dạng về thế hệ, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, địa vị xã hội. Gia đình chính là một nhóm xã hội đặc biệt thể hiện ở tính không thuần nhất, trong khi các nhóm xã hội khác là nhóm xã hội thuần nhất (nhóm bạn bè, trường học, nhóm đồng nghiệp...) khiến cho gia đình trở thành nơi thực hiện chức năng xã hội hoá ban đầu quan trọng nhất, là khâu liên hệ giữa con cái với cơ cấu xã hội. Người ta đã đi đến kết luận rằng tính cách cá nhân của đứa trẻ sau này khi đã trưởng thành, thái độ với người khác giới, người lớn tuổi, với xã hội, đạo đức, tình cảm... thông thường đều lặp lại những yếu tố tương ứng của quan hệ gia đình mà trong đó người ấy lớn lên và được giáo dục.

Gia đình là một nhóm xã hội đặc biệt còn thể hiện ở đặc trưng giáo dục gia đình mang cá tính đậm nét. Trong khi giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội chỉ nhằm vào đối tượng trung bình, không phân biệt giới tính, trí thức, sức khoẻ, đặc điểm nhân cách, hoàn cảnh, điều kiện sống của từng cá nhân, giáo dục gia đình lại tính đến tất cả những yếu tố cụ thể đó của đối tượng được giáo dục, do đó giáo dục gia đình thường có hiệu quả rất rõ nét.

Cuối cùng cần phải nhận thấy rằng, gia đình là nhóm xã hội đặc biệt thể hiện ở việc không chỉ thực hiện chức năng xã hội hoá ban đầu, hình thành nhân cách trẻ em mà gia đình còn thực hiện chức năng xã hội hoá đối với người lớn như chuẩn bị cho thanh niên bước vào nghề nghiệp xã hội, hôn nhân, xã hội hoá vai trò làm cha, làm mẹ, ông bà...

II. SỰ HÌNH THÀNH GIA ĐÌNH VÀ QUAN HỆ LIÊN NHÂN CÁCH TRONG GIA ĐÌNH

1. Gia đình hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống

Khác với cộng đồng xã hội khác, cộng đồng gia đình được hình thành và phát triển trên hai mối quan hệ: hôn nhân và huyết thống.

– Hôn nhân và quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân là một hình thức quan hệ xã hội mang tính đặc thù, nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lí, tình cảm văn hoá, tán đồng cho quan hệ tình dục và sinh sản giữa nam và nữ, tái sản xuất ra con người nhằm duy trì và phát triển nòi giống.

Trong lịch sử phát triển của loài người, tương ứng với mọi trình độ phát triển của sản xuất, chế độ chính trị, văn hoá xã hội quyết định một kiểu hôn nhân nhất định. Chẳng hạn, ở chế độ nguyên thủy, trình độ sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ, lạc hậu nên hôn nhân thời kì này dựa trên hình thức quần hôn, đồng huyết con cái sinh ra chỉ biết mẹ mà không biết cha. Bước sang chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất hình thức hôn nhân đa thê xuất hiện. Ở giai đoạn này hôn nhân dựa trên sức mạnh của đồng tiền, ép buộc mua bán cưỡng bức đối với phụ nữ, hôn nhân ngoài tình yêu... thông thường, người phụ nữ bị coi là vật hi sinh cho quyền lực ngoài hôn nhân: Như mền hàng gán nợ, bị coi là phương tiện thực hiện tái sản xuất dòng họ...

Trong thời đại ngày nay, hôn nhân tự nguyện dựa trên tình yêu chân chính, sự hòa hợp, đồng cảm giữa nam và nữ, tự nguyện muốn chung sống với nhau đến trọn đời luôn được gia đình và xã hội đồng tình và bảo vệ.

Tình yêu, hôn nhân, gia đình là nền tảng của việc xây dựng gia đình bình đẳng tiến bộ, hạnh phúc để thúc đẩy xã hội phát triển.

Mặc dù gia đình được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính, hôn nhân tự nguyện tiến bộ, nhưng sự ích kỉ cá nhân của mọi người vẫn có thể làm cho quan hệ vợ chồng bị đe dọa, hạnh phúc gia đình bị phá vỡ. Sự đòi hỏi tự do, hạnh phúc riêng tư ích kỉ, hẹp hòi, không quan tâm đến người khác và dòng họ đã dẫn đến sự chia tay để đi tìm hạnh phúc mới cho riêng mình, ảnh hưởng lớn tới việc chăm sóc và nuôi dạy con cái.

Hôn nhân và quan hệ hôn nhân mang một giá trị cao đẹp trong gia đình. Quan hệ vợ chồng luôn ảnh hưởng trực tiếp đến con cái và hạnh phúc gia đình. Giá trị cao đẹp trong quan hệ hôn nhân luôn được trân trọng và gìn giữ trong các giai đoạn lịch sử. Quan hệ vợ chồng là quan hệ cơ bản, nền tảng của đời sống gia đình. Nó hình thành từ quan hệ hôn nhân. Quan hệ vợ chồng là điều kiện nảy sinh các mối quan hệ khác trong gia đình.

Trong gia đình truyền thống, mặc dù quan hệ vợ chồng không có giai đoạn tìm hiểu, do cha mẹ ép buộc, áp đặt, nhưng quan hệ vợ chồng chung sống đã tìm ra tiếng nói chung, tìm ra những tình cảm sâu sắc, vì nghĩa vụ trách nhiệm xây dựng cuộc sống ấm no, nuôi dưỡng con cái thành người và chung sống với nhau trọn đời, thể hiện trách nhiệm của cá nhân với gia đình, tổ tiên, dòng họ, sau đó mới nghĩ tới hạnh phúc của vợ chồng.

Quan hệ vợ chồng trong gia đình Việt Nam luôn đề cao tình nghĩa. Nghĩa vợ chồng luôn xuất phát từ lòng nhân ái tự nhiên, từ sự chung lưng đấu cật trong cuộc sống, trách nhiệm nghĩa vụ của mọi thành viên trong gia đình. Vị trí, vai trò của

người phụ nữ trong gia đình luôn được khẳng định và tôn vinh. Người chồng là trụ cột chính để tạo ra của cải vật chất nuôi sống gia đình. Người vợ là người đảm bảo cho cuộc sống gia đình hài hòa, hạnh phúc.

Quan hệ vợ chồng phải là tấm gương giáo dục con cái, nên nó mang giá trị giáo dục cao đẹp. Vợ chồng phải cùng nhau chia sẻ khi no, khi đói; khi sung sướng, khi khổ cực; sát cánh bên nhau để vượt qua khó khăn thử thách. Điều này đã được thi vị hoá thành nét đẹp truyền thống trong dân gian:

"Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người".

Trong gia đình, quan hệ vợ chồng hài hòa, tôn trọng lẫn nhau; luôn coi trọng lòng thủy chung để xây dựng gia đình hạnh phúc, yên ấm.

"Sông dài cá lặn biệt tăm
Phải duyên chồng vợ trăm năm vẫn chờ".

Chính vì vậy, trong gia đình truyền thống, kẻ bạc tình luôn bị xã hội lên án mạnh mẽ. Những gia đình truyền thống không chấp nhận li hôn, coi li hôn là hành vi vô đạo đức. Sự chung thủy vợ chồng chỉ đòi hỏi đối với người phụ nữ, còn nam giới có thể năm thê, bảy thiếp. Người chồng có như thế nào chăng nữa người vợ vẫn một lòng thờ chồng, nuôi con đến trọn đời:

"Không thiêng cũng thể bụt nhà
Dẫu khôn dẫu dại cũng là chồng em".

Ngày nay, sự thủy chung trong gia đình đòi hỏi phải xuất phát từ hai phía, cả vợ và chồng đều phải có trách nhiệm bảo vệ, vun đắp.

Như vậy, quan hệ tình nghĩa vợ chồng sâu nặng, hòa thuận, thủy chung, đồng cam cộng khổ là nét đẹp cấu thành nên văn hoá truyền thống gia đình và dân tộc Việt Nam. Nét đẹp này cần phải lưu giữ, kế thừa, làm tiêu chuẩn giáo dục con cái, nhất là trong thời đại hiện nay, mặt trái của nền kinh tế thị trường đang đe dọa nhiều giá trị đạo đức trong gia đình, đẩy gia đình vào chỗ tan vỡ, bất hạnh...

– Quan hệ huyết thống:

Trong gia đình, bên cạnh quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống cũng là một trong những quan hệ cơ bản trong gia đình. Hôn nhân là nền tảng của quan hệ huyết thống.

Quan hệ cha mẹ với con cái, anh chị em ruột trong gia đình là quan hệ phức tạp, pha trộn giữa quan hệ tình cảm ruột thịt với quan hệ thế hệ. Các mối quan hệ này phụ thuộc vào điều kiện kinh tế – xã hội. Nó thường xuyên thay đổi theo các giai đoạn lịch sử xã hội.

Trong xã hội nguyên thủy, huyết thống thuộc về người mẹ, chuyển sang gia đình phụ hệ, huyết thống thuộc về người cha, con cái sinh ra phải có cha để rõ ràng, mang họ cha. Điều này thuận lợi cho việc lưu truyền, kế thừa tài sản trong gia đình.

Ở nước ta, trong gia đình truyền thống, quan hệ huyết thống mang tính gia trưởng, trọng nam khinh nữ, bất bình đẳng thế hệ trong gia đình, con cái phải phục tùng cha mẹ, người cha có quyền lực tuyệt đối cao nhất trong gia đình. Thời kì này, con cái không chỉ là người nối dõi mà còn là phúc lộc, tài sản của gia đình nên gia đình thường sinh nhiều con. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt hạn chế, gia đình truyền thống cũng có nhiều giá trị cao đẹp đáng trân trọng, giữ gìn trong thời đại hiện nay. Quan hệ cha mẹ với con cái nảy sinh từ quan hệ hôn nhân gia đình. Nếu xây dựng gia đình trên tình yêu chân chính, thì cha mẹ có trách nhiệm cao cả với con cái; nuôi nấng, chăm sóc, nâng niu, hi sinh tất cả vì tương lai của con mình: "Cá chuối đắm đuối vì con".

Cha mẹ luôn quan tâm chăm sóc tới con cái, dồn hết tình thương yêu, sức lực cho con khôn lớn và trưởng thành. Công lao to lớn của cha mẹ không gì so sánh nổi:

"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Không phụ lòng cha mẹ, con cái luôn giữ trọn hiếu đối với cha mẹ – người sinh thành và nuôi dạy mình. Con cái phải kính trọng cha mẹ, giữ đúng đạo lí của người làm con "trẻ cậy cha, già cậy con"; dù cha mẹ như thế nào chăng nữa cũng không được xem thường "Con không chê cha mẹ khó/ Chó không chê chủ nghèo".

Kính trọng cha mẹ được xem là đức tính quan trọng trong đạo lí gia đình. Chữ hiếu được xem là đứng đầu của đức hạnh và là cội nguồn của đức thiện trong mọi con người:

"Điều hiếu đứng vững
Muôn điều thiện theo
Phúc thiện đúng đạo
Phúc lành được gieo".

Quan hệ anh chị em ruột trong gia đình là quan hệ thứ bậc, bị ràng buộc bởi sợi dây huyết thống cùng cha mẹ, cùng sinh ra và khôn lớn trong một mái nhà. Quan hệ anh em hòa thuận là truyền thống mang giá trị cao đẹp trong mọi giai đoạn phát triển của dân tộc Việt Nam, là truyền thống quý báu luôn được xã hội trân trọng: "Một giọt máu đào hơn ao nước lã".

Anh chị em phải đùm bọc thương yêu nhau khi khó khăn hoạn nạn, vui buồn đều phải chia sẻ, gánh vác cùng nhau:

"Anh em như thể chân tay

Rách lành đùm bọc dở hay đỡ đần".

Trong gia đình, anh chị lớn tuổi phải có trách nhiệm bảo ban, dạy dỗ các em những điều hay, lẽ phải trong cuộc sống mà mình đã nhận thức và tiếp thu. Các em phải tôn trọng vâng lời anh chị.

2. Các quan hệ khác trong gia đình

Gia đình là một xã hội thu nhỏ, là cộng đồng xã hội đặc thù, một nhóm xã hội đặc biệt bao gồm nhiều mối quan hệ hôn nhân, huyết thống, quan hệ chăm sóc, giáo dục, quan hệ quần tụ trong một không gian sinh tồn. Tất cả những quan hệ này đều mang tính lịch sử, bị quyết định bởi các điều kiện kinh tế, xã hội...

– Quan hệ quần tụ trong không gian sinh tồn:

Ngay từ khi mới hình thành, do nhu cầu tồn tại, phát triển những người thân trong gia đình luôn chung sống đoàn tụ trong một không gian sinh tồn có điều kiện nương tựa, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, chăm sóc và bảo vệ nhau suốt cả cuộc đời.

Không gian sinh tồn của gia đình trong xã hội nguyên thủy lúc đầu chỉ là gốc cây, hang đá... Sau này, họ biết xây dựng nên những túp lều và cuối cùng là một mái nhà ngày càng hiện đại, đầy đủ tiện nghi.

Sản xuất vật chất ngày càng phát triển, không gian sinh tồn ngày càng hiện đại, đầy đủ tiện nghi, thuận lợi cho các thành viên trong gia đình, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nâng cao chất lượng cuộc sống... Vì vậy, mỗi cá nhân cảm thấy yên tâm, thoải mái, trút hết gánh nặng công việc khi trở về đoàn tụ, xum họp cùng những người thân trong gia đình.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, không gian sinh tồn là môi trường đặc biệt, gắn bó mật thiết với cuộc đời mọi con người. Nó in đậm những dấu ấn, những kỉ niệm sâu sắc trong nhân cách của mọi thành viên gia đình.

– Quan hệ nuôi dưỡng giữa các thành viên và các thế hệ trong gia đình:

Chăm sóc nuôi dưỡng giữa các thành viên trong gia đình là truyền thống lâu đời của mọi gia đình từ khi hình thành đến nay. Trong gia đình, việc quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên vừa là nghĩa vụ, trách nhiệm, vừa là quyền lợi thiêng liêng của các thế hệ ông bà, cha mẹ với con cháu và ngược lại.

Mọi cá nhân trong gia đình không thể tự mình khôn lớn, trưởng thành mà luôn cần có sự quan tâm, đùm bọc chia sẻ của những người thân trong mái ấm gia

đình. Sự quan tâm chu đáo, tận tình giữa các thành viên trong gia đình là nguồn động viên to lớn cho con cái yên tâm học hành khôn lớn thành người.

Chăm sóc nuôi dưỡng không chỉ là công việc của cha mẹ với con cháu mà con cháu – người có sức khoẻ, phải biết quan tâm chăm sóc người già. Mọi thành viên trong gia đình khi gặp rủi ro, bệnh tật, khó khăn cần có sự giúp đỡ, chăm sóc của những người thân trong gia đình để được tiếp thêm nghị lực, chiến thắng bệnh tật.

Các nước phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, quan hệ kết cấu trách nhiệm giữa cha mẹ với con cái, nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ già, của lòng biết ơn, sự tôn kính của con cháu đối với tổ tiên, dòng họ là truyền thống đặc thù được truyền lại cho muôn đời sau.

3. Các giai đoạn phát triển của gia đình

Nghiên cứu gia đình hạt nhân tuỳ theo cách tiếp cận có nhiều cách phân chia các giai đoạn phát triển của nó. Dưới góc độ giáo dục gia đình, việc phân chia các giai đoạn phát triển của gia đình dựa trên những nét đặc trưng trong quan hệ gia đình và những chức năng nổi bật nảy sinh trong cuộc sống gia đình mà các bậc cha mẹ phải quan tâm, đặc biệt là việc giáo dục con cái.

– Thời kì trước hôn nhân: Ở giai đoạn này, nam nữ gần gũi, hiểu biết, thông cảm, chia sẻ và tìm thấy ở nhau những nét tương đồng, quyến luyến không muốn rời xa nhau. Điều này được Ăngghen khẳng định: "Khi người ta yêu nhau họ có thể chết vì nhau. Tình yêu chân chính đã thôi thúc họ tự nguyện quyết định kết hôn, chung sống cùng nhau, được pháp luật thừa nhận, được cộng đồng chấp nhận, để là cơ sở đầu tiên để hình thành gia đình".

– Từ khi kết hôn đến khi sinh con đầu lòng:

Đây là giai đoạn bước ngoặt của gia đình, sau khi khi kết hôn, đôi nam nữ chính thức trở thành vợ chồng. Ở thời kì này, cả hai người xuất thân từ hai dòng họ khác nhau, mang trong mình những gia phong khác nhau, vì vậy hai người phải chọn lựa những giá trị trong gia phong của mình để thống nhất, xây dựng nên gia đình mới phù hợp với cách sống của cả hai người. Sự lựa chọn này có ý nghĩa quyết định tới cuộc sống tương lai của gia đình.

Nhiệm vụ cơ bản của cuộc sống đôi vợ chồng trẻ, tận hưởng hạnh phúc và tiếp tục tìm hiểu cá tính của nhau, để tìm thấy sự hoà hợp chung cả về thể xác và tâm hồn; tạo ra một nếp sinh hoạt, ăn, ở, nghỉ ngơi và lao động; tạo dựng những cơ sở vật chất ban đầu cho cuộc sống gia đình. Sự thỏa mãn nhu cầu tâm, sinh lí đạt tới đỉnh cao của nó.

Sự chuẩn bị đầy đủ cả về vật chất và tinh thần của vợ và chồng để quyết định sinh con đầu lòng. Hạnh phúc gia đình ngày càng gắn bó bền chặt hơn, trách nhiệm chăm sóc nuôi dạy con cái được bắt đầu.

– Từ khi sinh con đến khi con cái trưởng thành: Chuyển từ cuộc sống vợ chồng son trẻ sang cuộc sống của người cha, người mẹ trong gia đình. Hạnh phúc gia đình ngày càng gắn bó bền chặt hơn, trách nhiệm chăm sóc nuôi dạy con cái được bắt đầu.

Có thể khẳng định rằng, giai đoạn này là vất vả nhất đối với mọi cặp vợ chồng. Hằng ngày phải lo làm kinh tế, tăng thu nhập cho gia đình để có điều kiện ăn, mặc, học hành, mua trang thiết bị trong gia đình, tạo điều kiện thuận lợi cho con cái xã hội hoá, từng ngày khôn lớn, trưởng thành. Ngoài ra, cha mẹ còn phải lo dựng vợ, gả chồng, tạo cho chúng những tiền đề cơ bản bước vào cuộc sống tự lập. Tuy nhiên thời kì này thường xảy ra các sự kiện đe doạ hạnh phúc gia đình như: những khó khăn về kinh tế; sự phát triển tâm sinh lí của các thành viên không đồng đều; không hiểu nhau, dẫn đến đối xử lạnh nhạt, thô bạo với nhau.

Nếu cha mẹ chỉ biết lao vào những thú vui riêng, sống ích kỉ, thiếu trách nhiệm, không quan tâm chăm sóc con cái thì tất yếu phải gánh chịu hậu quả là con cái hư hỏng, gia đình bất hạnh. Vì vậy, chúng ta phải tăng cường công tác giáo dục cho các bậc cha mẹ về kiến thức, trách nhiệm nuôi dạy con cái, nghĩa vụ vợ chồng, vai trò, trách nhiệm của cha mẹ để họ thực hiện tốt trách nhiệm xây dựng gia đình no ấm, hoà thuận, hạnh phúc.

– Cuối cùng, cha mẹ bước sang tuổi già: Thời gian này tính từ khi con cái trưởng thành có gia đình riêng, cha mẹ già có thể ở riêng hoặc ở chung với con cái. Ở giai đoạn này, cha mẹ rất cần sự quan tâm, chia sẻ của con cái. Nếu con cái thành đạt, hiếu thảo sẽ tiếp thêm sức mạnh cho cha mẹ sống vui khoẻ, có ích; phát huy vai trò của ông bà trong giáo dục truyền thống gia đình cho con cháu. Khi cha mẹ qua đời, đó cũng là giai đoạn giải thể gia đình hạt nhân.

Các giai đoạn trên trong gia đình đã tồn tại từ lâu, nên khi nghiên cứu gia đình chúng ta phải nắm vững nhiệm vụ, chức năng, vai trò của từng cá nhân trong từng giai đoạn để có hành động đúng đắn, khắc phục tình trạng nôn nóng, đốt cháy giai đoạn, gây khó khăn cho xây dựng gia đình hạnh phúc. Việc phân chia các giai đoạn hình thành và phát triển của gia đình có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục thế hệ trẻ hiện nay, trang bị cho họ những tri thức cơ bản cần thiết để bước vào cuộc sống gia đình vững vàng, xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững.

III. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG TÂM LÍ GIA ĐÌNH

1. Bầu không khí tâm lí gia đình

Có nhiều quan niệm khác nhau về bầu không khí tâm lí gia đình, nhưng có một quan niệm được nhiều người thừa nhận, cho rằng bầu không khí tâm lí gia đình là nét đặc trưng trong tình cảm gia đình, bao trùm lên đời sống của mọi thành viên trong gia đình, có ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách của con người trong gia đình.

Bầu không khí tâm lí gia đình thường có những đặc điểm sau:

– Bầu không khí tâm lí gia đình được hình thành và phát triển phụ thuộc phần lớn vào quan hệ, uy tín của cha mẹ trong gia đình. Nếu gia đình nào, quan hệ giữa cha mẹ thuận hoà, hạnh phúc, cha mẹ có uy tín cao đối với con cái thì bầu không khí tâm lí gia đình lành mạnh, phấn khởi, là điều kiện thuận lợi cho giáo dục trẻ.

– Bầu không khí tâm lí gia đình thường dễ dàng cải thiện, thay đổi cùng với sự thay đổi các sự kiện lớn xảy ra trong gia đình hoặc do những biến đổi lớn của xã hội tác động vào. Vì thế, muốn bầu không khí tâm lí gia đình hoà thuận thì mỗi thành viên phải có ý thức thường xuyên xây dựng và củng cố.

– Bầu không khí tâm lí gia đình còn phụ thuộc nhiều vào những yếu tố truyền thống, nếp sống trong gia đình. Chẳng hạn những gia đình có truyền thống: "Kính trên, nhường dưới", đoàn kết, có trách nhiệm với nhau, giúp đỡ lẫn nhau khi có công việc hệ trọng thường tạo ra bầu không khí thuận lợi cho giáo dục trẻ trong gia đình.

– Bầu không khí tâm lí gia đình tạo nên tâm thế, nhu cầu, hoạt động của các thành viên trong gia đình. Không khí tâm lí gia đình hoà thuận sẽ tạo điều kiện cho các thành viên phấn chấn, vui vẻ, tin tưởng yêu thương, quý trọng lẫn nhau, thống nhất với nhau trong mọi hoạt động theo khả năng và sức lực của từng thành viên tạo chiều hướng thuận lợi cho sự phát triển những nét nhân cách tốt đẹp. Ngược lại, không khí tâm lí gia đình ngột ngạt kéo theo cuộc sống của các thành viên buồn chán, nặng nề, căng thẳng, không đoàn kết. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển nhân cách của các thành viên, đặc biệt là trẻ em.

2. Truyền thống trong gia đình Việt Nam

Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam châu Á, khí hậu nhiệt đới gió mùa, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp lúa nước. Nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu nhỏ lẻ, manh mún, công cụ lao động thô sơ thấp kém. Sản xuất và đời sống hoàn toàn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thiên tai, hạn hán, dịch bệnh thường xuyên xảy ra buộc con người Việt Nam phải đoàn

kết, giúp đỡ nhau chống thiên tai, chinh phục tự nhiên. Chính vì vậy, nó tạo nên một đặc điểm rất lớn trong gia đình truyền thống Việt Nam, đó là tập quán thờ cúng tổ tiên, thờ thần hoàng (vị thần phù hộ cho làng, là biểu tượng cho sự thống nhất vận mệnh cộng đồng). Con trai trong gia đình luôn được coi trọng để thờ cúng tổ tiên, nối dõi tông đường. Với vị trí địa lí nước ta nằm giữa hai trung tâm văn hoá lớn của Á Đông, nên sự phát triển lịch sử văn hoá Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các nền văn hoá khác. Do giao lưu, tiếp xúc với nhiều tôn giáo Nho, Phật, Đạo giáo nên văn hoá Việt Nam nói riêng và văn hoá các dân tộc phương Đông nói chung bị chi phối mạnh mẽ bởi ba học thuyết Nho, Phật, Lão. Tuy nhiên, chỉ có Nho giáo mới có hệ thống quan điểm hoàn chỉnh về gia đình nên gia đình Việt Nam có ảnh hưởng sâu đậm bởi văn hoá Nho giáo. Sự pha trộn lẫn nhau giữa văn hoá Nho giáo với văn hoá bản địa, với tư tưởng Phật giáo đã tạo nên một nét văn hoá đặc sắc như lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng là một truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam.

Hoàn cảnh và điều kiện tự nhiên đặc thù cùng với việc giao lưu văn hóa ảnh hưởng của các tôn giáo đã tạo nên những giá trị đạo đức mang tính dân tộc rõ nét, tình đoàn kết cộng đồng, tư tưởng nhân văn, nhân đạo, coi trọng tình nghĩa... là những nét đẹp trong văn hoá giáo dục gia đình gia giáo, gia huấn, lễ giáo, gia pháp.

Đặc trưng của yếu tố truyền thống trong giáo dục gia đình:

– Đặc điểm truyền thống của gia đình Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo. Tuy nhiên, không nên hiểu một cách cứng nhắc mọi nền văn hoá du nhập vào Việt Nam đều là sự sao chép nguyên xi mà nó được tiếp thu có chọn lọc, sáng tạo từ những tinh hoa văn hoá bên ngoài sao cho phù hợp với thực tiễn đất nước. Gia đình truyền thống Việt Nam mang những nét đặc trưng riêng biệt trong gia đình luôn coi trọng gia đình hơn cá nhân, coi trọng quan hệ dòng dõi, sinh con, gây dựng cho con cái, đề cao vai trò người cha nhưng vẫn coi trọng địa vị của người mẹ, tôn kính người già, đặt tình nghĩa lên hàng đầu, coi trọng quan hệ họ hàng, làng, xóm.

– Gia đình là khâu quan trọng vì nó không chỉ là đơn vị cuối cùng của xã hội mà còn là mẫu hình để các tổ chức làng xã, phường hội, tổ chức theo mô hình gia đình phụ quyền và bảo vệ tình nghĩa kiểu gia đình. Gia đình thực hiện chức năng sinh con, nuôi dạy, chăm sóc con cho tới khi trưởng thành. Gia đình tự đào tạo con người trên các mặt: đạo đức, lễ nghĩa – cần cù chịu khó, thật thà, nhân hậu anh em hoà thuận, sống có danh phận rõ ràng...

– Gia đình có vai trò quan trọng trong giáo dục nhân cách con cái. Mỗi gia đình giáo dục theo gia phong, gia pháp, gia giáo, gia huấn, để tạo ra con người hoàn thiện:

+ Giáo dục gia phong: là tạo cho mọi thành viên trong gia đình có một phong cách riêng, sống có nề nếp, có quy định rõ ràng, từ lời ăn, tiếng nói, hành vi ứng xử trong gia đình cũng như ngoài xã hội phải phù hợp văn hoá, đạo đức của dân tộc. Trong gia đình, con cái thường được dạy bảo theo chuẩn.

"Trai thì trung hiếu làm đầu

Gái thì tiết hạnh lấy câu sửa mình".

Các bậc cha mẹ và người thân luôn dạy con biết giữ gìn tư cách của mình cho trong sạch:

"Đói cho sạch, rách cho thơm"

"Giấy rách phải giữ lấy lề".

Trong gia đình anh em phải đoàn kết, nhường nhịn giúp đỡ lẫn nhau:

"Khôn ngoan đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau".

+ Gia pháp của gia đình: là toàn bộ phép tắc bắt buộc do người chủ gia đình đề ra để ngăn ngừa, uốn nắn, trừng phạt những thành viên có hành vi sai trái làm tổn hại đến gia giáo, lễ giáo. Mỗi gia đình, bên cạnh những quy định chung còn có những nguyên tắc, những quy định riêng cho gia đình mình. Cha mẹ là những người nắm gia pháp để nuôi dạy, quản lí các con để bảo đảm kỉ cương, truyền thống gia đình.

+ Gia giáo của gia đình: là hình thức giáo dục của gia đình đối với các thành viên, chủ yếu là giáo dục đạo đức phẩm hạnh của con người trong quan hệ gia đình và xã hội theo đúng chuẩn mực.

+ Gia huấn trong giáo dục gia đình: là sự ghi lại vào sách những lời dạy dỗ, kinh nghiệm ứng xử trong gia đình, họ tộc với làng xã. Sách ghi lại những điều hay lẽ phải để dạy con cháu hiếu thảo, kính trọng cha mẹ, hoà thuận, anh chị em, vợ chồng ứng xử có văn hoá, sống thiện trừ ác, con cái phải làm rạng rỡ cho gia đình và dòng họ.

+ Lễ giáo trong gia đình: là những lễ nghi của gia đình, quy định nề nếp để gia đình sinh hoạt theo đúng phép tắc, kỉ cương trên dưới. Điều này biểu hiện qua nghi lễ hiếu, hỉ, tế lễ... được ghi lại thành sách để mọi người học và thực hiện.

Bên cạnh đó, giáo dục của gia đình truyền thống thời kì này thực hiện xã hội hoá trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt giáo dục nghề theo kiểu cha truyền con nối, gia đình nông dân dạy con kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, gia đình thợ thủ công truyền lại nghề truyền thống cho con, gia đình thương nhân dạy con cách buôn, bán làm kinh doanh...

Giáo dục trẻ em trong gia đình truyền thống không chỉ có cha mẹ mà còn có sự tham gia của ông bà, cô, dì, chú bác; giáo dục qua dư luận xã hội thông qua tổ chức làng, xã theo dõi, giám sát đứa trẻ.

Giáo dục gia đình đòi hỏi con người phải giữ tư cách, chịu trách nhiệm cá nhân về đạo đức, hành vi của mình. Tuy nhiên, cách giáo dục gia đình thời kì này tạo nên con người của cộng đồng mà ít chú ý tới con người cá nhân. Cá nhân bị coi nhẹ, thậm chí là phủ nhận, con cái chỉ biết tuân thủ, phục tùng, thiếu tính tự chủ, năng động...

Giáo dục gia đình truyền thống, tuy có những mặt hạn chế như đề cao quá mức vai trò người con trai, bất bình đẳng nam nữ, nhưng nó lại có những giá trị cao đẹp được trải nghiệm qua thực tiễn, truyền từ đời này qua đời khác, đặc biệt là những giá trị trong quan hệ vợ chồng, cha mẹ với các con, anh chị em ruột, nhấn mạnh giá trị đạo đức, lẽ nghĩa.

Mỗi gia đình truyền thống đều dạy con người cách rèn luyện mình trong gia đình cũng như ra ngoài xã hội phải biết nắm vững hệ thống các quy tắc của gia đình được coi là rường cột của xã hội như: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Hệ thống các quy tắc đạo đức, ứng xử theo một tôn ti, trật tự, khuôn phép chặt chẽ, chỉ đạo các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và hệ thống thân tộc: kính trên nhường dưới, lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích gia đình, thờ phụng tổ tiên, biết ơn cha mẹ, chữ hiếu hàng đầu: "Cây có cội, sông có nguồn", "Ăn quả nhớ người trồng cây"... Gia đình được coi là có phúc, được xung quanh vị nể là gia đình có ông, bà, cha mẹ khoẻ mạnh, sống lâu, đông con nhiều cháu, làm ăn thuận lợi, no đủ, cả nhà hoà thuận. Xã hội đề cao những gia đình quý phú, kính trọng những gia đình hoà thuận.

Trong gia đình truyền thống được bảo vệ bằng luân lí, phong tục, lễ nghi, pháp luật, trật tự trên dưới, trên là cha mẹ, anh chị và chồng, dưới là con, em, vợ; trên còn là đàn ông, dưới là đàn bà, mỗi người có một bổn phận riêng... Những giá trị cao đẹp trong cách giáo dục gia đình truyền thống ngày nay vẫn còn nguyên giá trị, chúng ta cần phải giữ gìn và phát huy.

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, sự tác động tiêu cực của mặt trái kinh tế thị trường tới các mặt giáo dục đạo đức nhân cách con cái, chúng ta phải thường xuyên nâng cao giáo dục giá trị cao đẹp của gia đình truyền thống thông qua tấm gương của ông bà đối với các con cháu.

3. Uy quyền của cha mẹ

Uy quyền của cha mẹ là một điều kiện rất quan trọng trong giáo dục gia đình. Muốn thành công trong việc giáo dục trẻ thì cha mẹ phải có uy quyền thực sự. Vậy

uy quyền thực sự là như thế nào? Tại sao trong thực tế giáo dục gia đình lại cần tránh uy quyền giả tạo?

Cơ sở chính của xây dựng uy quyền thật sự chân chính của cha mẹ nằm ngay trong cuộc sống, lao động, trong đối nhân xử thế, trong đạo đức và trong vai trò, trách nhiệm công dân của họ. Nếu như các bậc cha mẹ hoàn thành các vai trò đó một cách trung thực, nhiệt tình và luôn có ý thức rõ ràng về những hành vi, cử chỉ, cách nói năng của mình với mục đích lương thiện, cao đẹp... thì họ sẽ có uy quyền. Đó chính là uy quyền thực sự được xây dựng trên nền tảng nhân cách mẫu mực chứ không phải là một thứ uy quyền mang tính áp đặt nào đó.

– Uy quyền của cha mẹ là một phương tiện và là điều kiện quan trọng của giáo dục gia đình. Nó xuất hiện thường xuyên trong quá trình trình giáo dục gia đình. Đối với giáo dục con cái, uy quyền thực sự của cha mẹ có ý nghĩa tích cực, có sức mạnh to lớn trong việc hình thành và phát triển nhân cách tốt đẹp của chúng.

– Khi con cái bắt đầu lớn lên, chúng rất quan tâm đến điều kiện sống của gia đình, đến vị trí xã hội, nghề nghiệp của bố mẹ. Vì vậy, bố mẹ nên thể hiện cho con cái biết quan niệm về cuộc sống, công việc, ước mơ của mình để con cái hiểu, và tôn trọng những gì bố mẹ chúng đang làm.

– Uy quyền thực sự của cha mẹ còn được xây dựng dựa trên sự hết lòng quan tâm đến con cái và cuộc sống của chúng. Có thể nói đó là một thứ uy quyền về tình cảm tồn tại vĩnh hằng cùng gia đình.

– Uy quyền thực sự của cha mẹ đối với con cái còn được xây dựng dựa trên sự giúp đỡ con cái vượt qua những khó khăn, thử thách. Bởi vì, trong cuộc sống của trẻ có nhiều trường hợp chúng không biết hành động như thế nào, nên chúng cần được sự khuyên bảo và giúp đỡ tận tình của cha mẹ cả về phương pháp và hành động dựa trên cơ sở thực sự hiểu biết con cái mình. Như nhà giáo dục vĩ đại K.Đ. Usinxki đã khẳng định: "Muốn giáo dục con người phải hiểu biết con người về mọi mặt".

4. Thói quen trong gia đình

Thói quen trong gia đình là những cử chỉ, hành động ổn định trở thành nhu cầu của con người, nếu nhu cầu đó không được thoả mãn, con người cảm thấy khó chịu, bứt rứt, không yên. Thói quen là bản tính thứ hai của con người, là hành động tự động hóa. Nó làm cho hành động của cá nhân mang tính tự nhiên, ổn định, bền vững và đặc trưng cho cá nhân.

Thói quen trong gia đình được biểu hiện ở trong ăn uống, thói quen nghỉ ngơi, thói quen lao động, thói quen giao tiếp giữa các thành viên... Những thói quen tốt

của gia đình được hình thành do người cha, người mẹ xây dựng sau đó họ hướng dẫn con cái làm theo. Lúc đầu, cha mẹ có khi phải dùng đến nghị lực và ý chí để hình thành, nhất là yêu cầu mà đứa trẻ không thấy hứng thú thực hiện. Nhưng quan trọng hơn để hình thành thói quen tốt trong gia đình chính là phương pháp nêu gương (cha mẹ phải là tấm gương cho con cháu trong việc thực hiện thói quen trong gia đình).

Thói quen trong gia đình có những mặt tích cực. Đó là tạo ra một nếp sống ổn định, tạo ra sự yên tâm, thoải mái về mặt tâm lí cho các thành viên trong gia đình. Nhưng cũng có những thói quen trong gia đình gây hiệu ứng tiêu cực, tạo ra sự nhàm chán, đơn điệu, làm cho mọi người trong gia đình mất tính linh hoạt. Vì vậy, trong gia đình, các thành viên phải có trách nhiệm xây dựng thói quen tích cực và hạn chế tối đa những thói quen tiêu cực ảnh hưởng đến tâm lí của các thành viên trong gia đình.

Nội dung của phương pháp rèn luyện thói quen:

– Muốn rèn luyện cho trẻ bất kì một thói quen, hành vi nào cần thiết, các bậc cha mẹ phải làm cho trẻ hình dung được những thao tác cụ thể và cách tiến hành các thao tác đó một cách ngắn gọn, rõ ràng để các em dễ bắt chước, tránh tình trạng khi đã gần hình thành thói quen lại phải điều chỉnh, sửa sai từ đầu... Việc rèn luyện để hình thành những thói quen cần thiết ngay từ lúc đầu phải thực hiện một cách chính xác, có hệ thống. Bởi vì sau khi đã trở thành thói quen tức là một thuộc tính bền vững mang tính chất tự động hoá mới phát hiện ra sai sót thì rất khó sửa chữa. Do đó, việc rèn luyện thói quen cho trẻ ở trong gia đình cần phải tiến hành bền bỉ, liên tục, kiên trì không thể nóng vội. Bởi vì việc hình thành một thói quen tốt của trẻ là một quá trình phải khắc phục rất nhiều khó khăn, đòi hỏi phải có sự nỗ lực ý chí cao của bản thân trẻ. Đồng thời, cha mẹ phải kèm cặp, kiểm tra, giúp các em thực hiện không chỉ về mặt "kĩ thuật" bên ngoài mà còn làm phát triển những phẩm chất bên trong của trẻ. Đó là rèn luyện những phẩm chất ý chí, động cơ, nghị lực, các yếu tố đạo đức để thống nhất cái "cần làm" khách quan và cái "thích làm hoặc không làm" chủ quan của cá nhân.

– Trong mọi gia đình, tuỳ theo điều kiện và hoàn cảnh của mình mà đặt ra một chế độ rèn luyện thói quen cụ thể. Chẳng hạn:

+ Đưa bất kì cái gì cho người lớn cũng phải đưa bằng hai tay.

+ Khách vào nhà phải chào hỏi tử tế và thể hiện trên mặt sự vui vẻ.

+ Sáng ngủ dậy phải đúng giờ, gấp chăn màn phẳng phiu, gọn gàng.

Tuy nhiên, cần lưu ý là việc rèn luyện để hình thành một thói quen tốt nào đối với trẻ thường gặp rất nhiều khó khăn lúc ban đầu "Vạn sự khởi đầu nan". Vì vậy

cha mẹ phải thường xuyên hướng dẫn, thuyết phục, nếu cần thì ra lệnh cho con cái làm theo chế độ hợp lí, lặp đi, lặp lại nhiều lần thành nền nếp, thói quen cần thiết như một nhu cầu gắn bó với nếp sống cá nhân thì trẻ sẽ có những thói quen tốt.

5. Tình cảm gia đình

Tình cảm gia đình là một hiện tượng tâm lí xã hội trong kết cấu tâm lí gia đình. Tình cảm gia đình có mức độ và biểu hiện khác nhau tùy thuộc vào các quan hệ cụ thể của gia đình. Khi tình cảm gia đình hòa quyện với những giá trị đạo đức thì trở thành tình nghĩa trong gia đình – đây là yếu tố quan trọng để xây dựng gia đình bền vững.

Tình cảm gia đình biểu hiện cụ thể ở các khía cạnh sau:

– Tình cảm vợ chồng: là loại tình cảm đặc biệt trong gia đình được tạo nên trên cơ sở quan hệ hôn nhân xuất phát từ tình yêu đôi lứa. Tình cảm vợ chồng là tình cảm thiêng liêng, quý giá.

Trong bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, gia đình Việt Nam hiện nay vẫn kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp: Coi trọng giá trị lòng chung thuỷ, tình nghĩa vợ chồng, sự hoà thuận: "Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn". Hơn nữa, trong tình cảm vợ chồng, các gia đình thường tôn trọng bình đẳng nam nữ, quyền tự do dân chủ của mỗi người, cùng quan tâm đến lợi ích riêng cũng như lợi ích của cả gia đình.

Tuy nhiên hiện nay do mặt trái của cơ chế thị trường đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình cảm vợ chồng, nếu một trong hai người không còn tình cảm hoặc nhận thấy mình bị phụ bạc không còn tình yêu nữa thì chuyển sang tình cảm đối lập "đường ai nấy đi". Số vụ li hôn, li thân thời gian gần đây ngày một tăng nhất là ở các thành phố lớn ảnh hưởng không nhỏ đến mối quan hệ truyền thống cũng như việc thực hiện chức năng của gia đình.

– Tình cảm giữa người cao tuổi và con cháu:

Mặc dù gia đình hạt nhân chiếm ưu thế nhưng gia đình mở rộng nhiều thế hệ vẫn chiếm một tỉ lệ đáng kể. Do những hoàn cảnh hết sức khác nhau, người cao tuổi thường sống chung với con cái.

Việc sống chung với con cháu đã phản ánh mối quan hệ khăng khít hơn trong gia đình giữa các thế hệ với nhau và đặc biệt là người cao tuổi có thể nhận được sự giúp đỡ về vật chất và tinh thần từ phía con cháu. Ngược lại, nếu họ còn sức khoẻ và trong hoàn cảnh của nông thôn hiện nay thì họ còn giúp đỡ các con những việc vặt trong nhà, giúp trông trẻ nhỏ và thậm chí tham gia các công việc chăn nuôi sản xuất tại gia đình, giúp cho con cháu đỡ một phần nhỏ khó khăn về kinh tế. Mối quan hệ qua lại lẫn nhau giữa các thế hệ một cách trực tiếp và thường xuyên, đã

làm người cao tuổi mất đi cảm giác là người thừa trong xã hội và cảm giác phải phụ thuộc quá nhiều vào con cháu.

+ Sự giúp đỡ của người cao tuổi với con cháu:

Người cao tuổi không chỉ là đối tượng của sự giúp đỡ mà là người giúp đỡ con cháu trong gia đình. Vì thương con thương cháu, mong muốn được đỡ đần cho con cái, nhất là khi con cháu rơi vào hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt về kinh tế (nghèo túng, thất nghiệp), sức khoẻ kém, bệnh tật kéo dài, tai nạn, rủi ro hay nghiện ngập... một bộ phận người cao tuổi phải chấp nhận sự lựa chọn sống chung với con cái. Nếu như họ phải nương tựa vào con cái vì tuổi cao, sức yếu, không tạo ra thu nhập thì họ cũng không ăn không ngồi rồi, mà giúp đỡ con cháu trong khả năng của mình.

Như vậy, gánh nặng của người cao tuổi mang tính hai mặt. Một mặt họ trách nhiệm cao trong việc cung cấp về kinh tế cho gia đình mở rộng, giúp đỡ con cái trong công việc nội trợ, trong lựa chọn nghề nghiệp và tìm chỗ làm. Những cái đó ảnh hưởng nặng nề đến tuổi tác và sức khoẻ người cao tuổi. Nhưng mặt khác lại làm cho họ không có mặc cảm vô dụng ở tuổi già, thắt chặt thêm mối dây liên hệ giữa các thế hệ, nâng cao vị thế và uy tín của người cao tuổi đối với con cháu.

+ Sự giúp đỡ của con cháu đối với người cao tuổi:

Tục ngữ dân ta có câu: "Trẻ cậy cha, già cậy con" đã nói lên chức năng của gia đình người Việt là nuôi dưỡng người già. Nuôi dưỡng người già – một chuẩn mực đạo đức xã hội mang đậm nét đặc trưng của nền văn hoá truyền thống, một nội dung quan trọng trong đạo hiếu của gia đình Việt Nam. Về khía cạnh này, gia đình Việt Nam nói riêng và gia đình phương Đông nói chung có điểm khác biệt so với gia đình phương Tây. Khi so sánh đời sống phương Đông và phương Tây không thấy có những chỗ bất đồng tuyệt đối về thái độ với nam và nữ, làm việc... Quan hệ giữa vợ – chồng ở phương Tây không khác ở phương Đông nhiều, ngay cả những quan hệ cha mẹ với con cái và những quan niệm về tự do cá nhân, về dân chủ cũng vậy. Nhưng thái độ đối với người già thì ở phương Tây trái hẳn với phương Đông. Giống như các nơi khác ở châu Á, trách nhiệm truyền thống về trợ giúp và chăm sóc người cao tuổi ở Việt Nam đã tồn tại trong các gia đình và đặc biệt là đối với người con đã trưởng thành.

+ Xung đột thế hệ:

Trong quan hệ giữa người cao tuổi và con cháu cũng có sự xuất hiện những xung đột và xích mích. Đó là biểu hiện sự xung đột thế hệ. Nhóm người cao tuổi và con cháu đều có những kinh nghiệm riêng về thế hệ của mình. Sự khác biệt về kinh nghiệm, về nhu cầu và sở thích trong cuộc sống, dễ dẫn đến sự không bằng

lòng giữa các thế hệ. Vì vậy, một bộ phận người cao tuổi muốn độc lập tương đối về kinh tế, không phải phụ thuộc quá nhiều vào các con. Ngược lại, các con đã trưởng thành cũng không được ỷ lại quá nhiều vào cha mẹ già. Bên cạnh đó, còn một số nguyên nhân khác khiến cho người cao tuổi không hài lòng với con cái như: con cháu không tôn trọng sự khuyên bảo, cư xử không đúng gây xúc phạm tình cảm, không quan tâm chăm sóc, thiếu tâm tình cởi mở với mình. Ngoài ra, xu hướng hạt nhân hoá – kết quả của quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá – làm quy mô gia đình ngày càng nhỏ lại. Tách biệt nơi cư trú của con cái khi xây dựng gia đình và sự xuất hiện các kênh giao tiếp với sự giúp đỡ của các phương tiện truyền thông hiện đại làm sự liên hệ, thông cảm giữa các thế hệ càng ít đi. Người già trở nên cô đơn, có sự chia li ông – bà ở với con cháu khác nhau.

– Tình cảm bố mẹ và con cái:

Tình cảm bố mẹ dành cho con cái là thứ tình cảm thiêng liêng không gì thay thế được. Nó vô bờ bến, xuất phát từ quan hệ huyết thống, từ trách nhiệm đối với nhau nên thường gọi là tình yêu thương.

Tình yêu thương của bố mẹ dành cho con cái được biểu hiện ở những trạng cảm xúc như yêu thương, chiều chuộng, nâng niu, tự hào... Bố mẹ vui vẻ và tự hào khi con ngoan, học giỏi nhưng ngược lại bố mẹ sẽ rất đau khổ khi con cái không ngoan. Tuy nhiên, bố mẹ vẫn yêu thương con hết mực dù cả khi con hư – "cá chuối đắm đuối vì con". Gia đình người Việt Nam luôn sống vì con cái. Nuôi dạy con cái vừa là nhiệm vụ, vừa là chức năng của gia đình. Cái hư, cái lỗi của trẻ nhiều khi lại do gia đình tạo nên: "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà".

Con cái cũng dành cho cha mẹ những tình cảm chân thành nhất, sâu sắc nhất đó là sự kính trọng, có trách nhiệm và sẵn sàng đền đáp công ơn của bố mẹ. Hiện nay xã hội đã có những thay đổi, nhưng dù như thế nào thì chữ "hiếu" trong gia đình vẫn được coi trọng hàng đầu trong gia đình.

– Tình cảm anh chị em ruột:

Dân gian ta có câu "Chị ngã em nâng", "Anh em như thể tay chân" chính là thể hiện tình cảm anh em ruột trong gia đình – những người có cùng huyết thống. Nó rất thiêng liêng, khó tìm thấy ở ngoài gia đình. Tình cảm anh chị em ruột không chỉ dừng lại ở những cảm xúc như yêu quý, tự hào, đôi khi là sự ganh tị mà còn kết hợp với những giá trị đạo đức để tạo thành tình nghĩa anh em trong gia đình.

Tuy nhiên, tình cảm anh chị em ruột ở mỗi giai đoạn (như khi còn nhỏ, khi chưa có gia đình riêng, khi có gia đình riêng) có những biểu hiện về mức độ và sắc thái khác nhau.

6. Nhu cầu trong gia đình

Nhu cầu là những đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần được thỏa mãn để tồn tại và phát triển. Các thành viên trong gia đình cũng có những nhu cầu đặc thù để tồn tại và phát triển. Theo A.C. Kilpatrick nhu cầu trong gia đình gồm có 4 mức độ:

– Nhu cầu mức I: là những nhu cầu cần cho sự sống và tồn tại của các thành viên trong gia đình như thức ăn, nhà ở, sự bảo đảm về sức khoẻ. Nhu cầu này có thể được ví như nền móng của một ngôi nhà.

– Nhu cầu mức II: là những nhu cầu về sự an toàn của các thành viên trong gia đình liên quan tới cấu trúc của gia đình. Nhu cầu này được ví như khung và mái của một ngôi nhà để tạo ra sự bình an cho mỗi cá nhân cũng như toàn thể gia đình.

– Nhu cầu mức III: là những nhu cầu về khoảng không gian riêng tư của mỗi cá nhân trong gia đình. Sự có mặt của các bức tường sẽ đáp ứng được sự độc lập, tự dọ riêng tư của mỗi thành viên trong gia đình nhưng các cửa ra vào hay cửa sổ ngôi nhà vẫn tạo điều kiện cho các thành viên giao tiếp với nhau.

– Nhu cầu mức IV: là nhu cầu tình yêu thương, sự gắn kết và hoàn thiện của các thành viên trong gia đình. Nó được ví như sự bày trí các đồ vật ở trong ngôi nhà. Sự "bày trí đồ vật" càng tinh tế bao nhiêu có nghĩa là nhu cầu yêu thương và tự hoàn thiện của gia đình đối với mỗi cá nhân càng được đáp ứng tốt bấy nhiêu.

Mỗi thành viên trong gia đình đều có mong muốn rằng các nhu cầu trên của họ được các thành viên khác đặc biệt là cha mẹ quan tâm và đáp ứng[1].

IV. KHÓ KHĂN TÂM LÍ TRONG GIA ĐÌNH

1. Những khó khăn tâm lí thường gặp trong gia đình

Bất cứ gia đình nào đều có thể có nguy cơ đối mặt với hai loại khó khăn tâm lí đó là khó khăn tâm lí bất ngờ và khó khăn tâm lí có thể dự đoán trước. Khi gặp khó khăn tâm lí, mỗi gia đình thường có phương thức giải quyết riêng của họ. Nếu những khó khăn tâm lí được giải quyết tốt thì gia đình đó tồn tại và phát triển ổn định. Ngược lại khi không giải được những khó khăn tâm lí sẽ bị suy giảm các chức năng của gia đình và sẽ làm ảnh hưởng đến cấu trúc gia đình, đến mối quan hệ liên nhân cách giữa các thành viên.

---

[1] Bùi Xuân Mai (Chủ biên), *Giáo trình tham vấn*, NXB Lao động Xã hội, 2008.

1.1. Những khó khăn tâm lí bất ngờ

Có lẽ không gia đình nào muốn những khó khăn nói chung, khó khăn tâm lí nói riêng xảy ra với gia đình họ nhưng trên thực tế các gia đình thường phải đối mặt với những khó khăn tâm lí bất ngờ không dự đoán trước được. Nó có thể là việc gia đình bị phá sản do làm ăn thua lỗ hoặc do thiên tai bất ngờ xảy tới, có thể là sự ra đi đột ngột của người thân, đứa con nghiện games trực tuyến, con thi trượt đại học... Những điều này gây căng thẳng tâm lí cho các thành viên trong gia đình. Nhiều khi họ không thể tự mình giải quyết được nên họ cần sự trợ giúp từ bên ngoài. Nhất là những chuyên gia tâm lí.

1.2. Những khó khăn tâm lí dự đoán được

Đây là loại khó khăn tâm lí xảy ra trong gia đình mà người ta có thể dự đoán hoặc nhìn thấy trước được sự việc xảy ra như là một quy luật của đời sống gia đình. Loại khó khăn tâm lí này nảy sinh trong quá trình phát triển của gia đình. Chẳng hạn như gia đình sẽ phải trải qua thời kì khó khăn khi sinh con đầu lòng, khi con cái trưởng thành và kết hôn.

Trong gia đình khi đứa con đến tuổi thiếu niên, do sự phát triển tâm sinh lí của lứa tuổi nên trẻ thường hay "bướng bỉnh", chống đối cha mẹ, thường làm ngược lại với những gì bố mẹ mong đợi do nhu cầu muốn vươn lên làm người lớn. Giai đoạn này thường gây ra những khó khăn tâm lí nhất định mà ta có thể dự đoán trước trong gia đình.

Hay trong gia đình, người phụ nữ đến tuổi trung niên, do đặc điểm sinh lí thay đổi nên tâm lí cũng thay đổi thất thường điều này có thể ảnh hưởng đến bầu không khí tâm lí gia đình.

2. Mô hình gia đình "khoẻ mạnh" và "không khoẻ mạnh"

2.1. Mô hình gia đình "khoẻ mạnh"

Mô hình gia đình "khoẻ mạnh" là đề cập đến kiểu gia đình khoẻ mạnh về tinh thần, tâm lí chứ không phải là về thể chất. Một gia đình "khoẻ mạnh" khi gia đình đó thực hiện đầy đủ các chức năng cơ bản của gia đình, cũng như có khả năng xử lí những khó khăn tâm lí trong gia đình một cách có hiệu quả. Các biểu hiện của một gia đình "khoẻ mạnh" là:

– Các thành viên trong gia đình lắng nghe ý kiến của nhau, con cái tôn kính vâng lời ông bà, cha mẹ. Anh chị em bảo ban, lắng nghe tôn trọng ý kiến của nhau. Ông bà, bố mẹ lắng nghe ý kiến của con cháu.

– Các thành viên trong gia đình sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau "một giọt máu đào hơn ao nước lã". Khi có một thành viên nào đó của gia đình rơi có vấn đề thì các thành viên trong gia đình sẵn sàng giúp đỡ.

– Một gia đình "khoẻ mạnh" khi các thành viên trong gia đình biết truyền thông với nhau một cách thoải mái và có hiệu quả. Mức độ truyền thông trong gia đình nói lên mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình.

– Tôn trọng sự riêng tư của các thành viên trong gia đình, gia đình "khoẻ mạnh" khi mỗi thành viên có những bí mật riêng, khoảng không riêng tư cần được các thành viên khác đặc biệt là cha mẹ tôn trọng và không vi phạm.

– Có sự bình đẳng về quyền lợi giữa các thành viên, không phân biệt nam, nữ. Gia đình có trách nhiệm đáp ứng những nhu cầu cơ bản cho các thành viên, tạo cơ hội phát triển tối đa cho các thành viên trong gia đình.

– Các thành viên trong gia đình tin tưởng, thương yêu nhau. Dành cho nhau sự chân thành, tin yêu và chia ngọt sẻ bùi với nhau.

– Các thành viên trong gia đình đoàn kết, vui vẻ, bầu không khí tâm lí gia đình tích cực. Trong gia đình luôn có tiếng cười và sự giao lưu vui vẻ với nhau.

– Các thành viên trong gia đình chia sẻ cảm xúc, các mối quan tâm với nhau. Họ gần gũi nhau và sẵn sàng bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ với nhau. Sự cảm thông và đồng cảm luôn tồn tại giữa họ khi gia đình gặp khó khăn.

– Gia đình có kĩ năng ứng phó với các tình huống có vấn đề nảy sinh bất ngờ hoặc dự báo từ trước.

– Các thành viên trong gia đình cùng bàn bạc và thảo luận với nhau khi có bất đồng ý kiến hay mâu thuẫn.

2.2. Mô hình gia đình "không khoẻ mạnh"

Gia đình "không khoẻ mạnh" không phải là gia đình có khiếm khuyết về thể chất mà là sự suy giảm về tinh thần, về mối quan hệ liên nhân cách và khả năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Nó thể hiện ở những đặc điểm sau:

– Ranh giới về vai trò, sự phân công quyền lực giữa các thành viên trong gia đình không rõ ràng. Trong gia đình không ai có đủ quyền lực tạo ảnh hưởng và làm chủ gia đình. Mọi người trong gia đình thờ ơ với công việc chung của gia đình, không quan tâm đến những vấn đề xảy ra.

– Sự thể hiện xúc cảm giữa các thành viên trong gia đình hạn chế, tình cảm gia đình bị rạn nứt, họ sống thờ ơ, lạnh nhạt "đồng sàng dị mộng" với nhau.

– Trong gia đình có người quá gia trưởng đặc biệt là cha mẹ dẫn đến việc lấn át, coi nhẹ ý kiến của các thành viên khác trong gia đình. ý kiến đưa ra của người có thế lực được coi là mệnh lệnh buộc các thành viên khác phải tuân thủ.

– Những mâu thuẫn nảy sinh trong gia đình không được thẳng thắn thảo luận giải quyết. Thay vào đó họ cố tình lờ đi, che đậy, né tránh giải quyết những vấn đề nảy sinh trong gia đình.

– Trong gia đình thường xảy ra sự chia rẽ, bè phái, khi có vấn đề trong gia đình thì mọi người có xu hướng đổ lỗi, quy trách nhiệm thuộc về một thành viên nào đó "con hư tại mẹ, cháu hư tại bà" thay vì thông cảm, chia sẻ và cùng nhau giải quyết khó khăn.

– Các thành viên trong gia đình thường ganh tị, thù nhau, chống đối nhau một cách âm thầm, chia rẽ mất đoàn kết, cao hơn là ở cùng nhau mà "không thèm nhìn mặt nhau".

Khi có những đặc điểm trên chứng tỏ gia đình "không khoẻ mạnh" về mặt tâm lí, gây ra bầu không khí tâm lí gia đình nặng nề, ảnh hưởng đến mối quan hệ liên nhân cách của các thành viên. Mỗi thành viên có xu hướng sống theo kiểu "mạnh ai nấy lo" có thể gây ra sự thù địch và dẫn đến sự đổ vỡ là điều khó tránh khỏi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 5

1. Phân tích các chức năng cơ bản của gia đình. Vị trí, ý nghĩa, vai trò của các chức năng đối với việc xây dựng gia đình góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước?
2. Tại sao nói gia đình là một nhóm xã hội đặc biệt? Làm rõ sự khác nhau giữa gia đình với các nhóm xã hội khác.

Chương 6

HÀNH VI GÂY HẤN

I. KHÁI NIỆM VỀ HÀNH VI GÂY HẤN

1. Khái niệm gây hấn

1.1. Định nghĩa

Hiện nay có nhiều định nghĩa khác nhau về hành vi gây hấn ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Các nhà tâm lí học xã hội đã có những tranh cãi gay gắt về nội hàm của khái niệm này và thừa nhận đây là một khái niệm khó nắm bắt.

Gây hấn (aggresssion) trong từ điển Anh – Việt được dịch là "hành vi lấn át", chỉ những người luôn áp đặt mệnh lệnh cho người khác, thích tham gia quyết định mọi chuyện thay cho người khác. Họ luôn muốn thắng thế trong các cuộc tranh luận, giành mọi phần lợi ích về mình. Thậm chí họ còn có những lời nói xúc phạm người khác. Đây là định nghĩa thiên về giải thích gây hấn ở mức độ lời nói và thái độ.

Theo Từ điển Tâm lí học do Vũ Dũng chủ biên năm 2008 đã dịch từ "aggression" thành "xâm kích" với cách giải nghĩa như sau: "Hành vi của cá nhân hay tập thể gây thiệt hại về tâm lí hoặc thể chất, thậm chí diệt trừ người hay nhóm khác". Xâm kích là hình thức phản ứng đáp lại trạng thái bất tiện về phương diện tâm lí và thể chất, căng thẳng thần kinh, tâm trạng thất vọng. Ngoài ra xâm kích có thể là phương tiện để đạt được mục tiêu có ý nghĩa nào đó, kể cả việc nâng cao vị thế nhờ tự khẳng định"[1].

Từ các quan điểm trên chúng ta có thể hiểu: gây hấn là hành vi hướng trực tiếp đến một hay nhiều cá nhân khác một cách có chủ ý nhằm gây ra những kết quả tiêu cực cho người khác.

1.2. Biểu hiện của gây hấn

– Hành vi gây hấn có thể gây tổn hại cả về thể chất và tinh thần cho người bị gây hấn.

+ Tổn hại về thể chất: Hành vi gây hấn gây tổn hại về thể chất biểu hiện ở

[1] Trích theo Vũ Dũng (Chủ biên), *Từ điển Tâm lí học*, NXB Khoa học Xã hội, 2008.

việc sử dụng cơ bắp như đấm, đá, tát, xô đẩy hay dùng những dụng cụ như gậy, roi, gạch, đá, ném vật vào mặt, vào người khác; sử dụng bom, súng và các loại vũ khí giết người hàng loạt (dùng thuốc độc cho vào thức ăn, nước uống...) và cao hơn là gây chiến tranh giữa các dân tộc, các quốc gia.

+ Tổn hại về tinh thần: Hành vi gây hấn gây tổn hại về tinh thần biểu hiện qua việc dùng lời nói miệt thị, khiêu khích, nhạo báng, đe dọa tấn công, nhắn tin, gọi điện đe dọa trực tiếp hoặc nặc danh, chửi mắng, lăng mạ, nói xấu, la hét dọa nạt, sỉ nhục, chọc gậy bánh xe, làm cho người khác cảm thấy mất an toàn... Qua nhiều nghiên cứu cho thấy vai trò của chủ thể gây hấn về mặt tinh thần với đối tượng càng cao thì càng gây tổn thương càng lớn cho đối tượng như cha mẹ lăng mạ con cái nhất là không phải con đẻ, con riêng của vợ hoặc chồng, chồng lăng mạ vợ...

Ngoài ra, gây hấn về tinh thần còn biểu hiện ở các khía cạnh khác như xúi giục, cưỡng ép người khác thực hiện hành vi không phù hợp khiến người khác phát triển không bình thường về mặt cảm xúc và gặp khó khăn trong giao tiếp xã hội hoặc tạo áp lực buộc người khác phải làm những điều vượt quá khả năng, sức khoẻ, lứa tuổi.

Hành vi gây hấn về mặt tinh thần còn biểu hiện ở việc tìm mọi cách cô lập không cho đối tượng giao tiếp với người xung quanh, ngăn cấm không cho tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế, luật pháp hoặc buộc họ phải chứng kiến các hành động bạo lực.

– Gây hấn thể hiện như một xu hướng của tính cách con người. Ở những người có biểu hiện hành vi gây hấn lời nói và hành động của họ luôn có xu hướng tấn công đây là nét tính cách "hiếu chiến". Những người có kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng hay có kiểu tính cách này.

– Hành vi gây hấn còn biểu hiện ở những xung động mang tính chất bệnh lí đang phát triển của nhân cách. Ở trạng thái này, gây hấn làm mất cân bằng về tâm lí, bộc phát thành từng cơn dữ dội mà ở cực điểm con người có thể bạo động gây ra án mạng, hay tự tử.

1.3. Phân loại hành vi gây hấn

– Có nhiều cách phân loại hành vi gây hấn, tuy nhiên các nhà tâm lí học thường tán thành quan điểm phân loại hành vi gây hấn của con người thành 2 loại:

+ Hành vi gây hấn thù địch: xuất phát từ sự căng thẳng nội tại hay giận dữ, hành vi gây ra để nhằm giải tỏa sự căng thẳng nội tại hay giải tỏa cơn giận dữ với mục đích hướng hành động vào người khác hay có lúc chuyển ngược vào chính chủ thể gây ra hành vi gây hấn.

+ Hành vi gây hấn phương tiện: là hành vi chỉ mang ý nghĩa như một công cụ, phương tiện nhằm đạt được mục đích khác chứ không phải là sự giải tỏa cơn giận dữ hay căng thẳng nội tại như hành vi gây hấn thù địch.

– Căn cứ vào tính chất của hành vi gây hấn, người ta có thể phân chia hành vi gây hấn thành 2 loại:

+ Hành vi gây hấn trực tiếp.

+ Hành vi gây hấn gián tiếp.

1.4. Tại sao chúng ta cần nghiên cứu hiện tượng gây hấn?

Gây hấn và những hành vi gây hấn là một hiện tượng tiêu cực của xã hội mà chúng ta luôn tự đặt câu hỏi tại sao những hành vi như thế có thể xảy ra được như vụ đánh bom giết người vô tội hàng loạt của nhóm khủng bố do Bin Laden cầm đầu... Sở dĩ chúng ta phải nghiên cứu hiện tượng này vì đây là một nội dung quan trọng của tâm lí học xã hội.

Những hành vi gây hấn luôn có những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội. Vì vậy, việc hiểu rõ những bộ phận và các đại lượng xã hội đến hành vi gây hấn như ảnh hưởng của phương tiện truyền thông, tranh ảnh bạo lực, các yếu tố văn hóa, xã hội... tác động trực tiếp lên hành vi này sẽ giúp chúng ta giải thích và có những biện pháp khắc phục cần thiết hành vi này trong đời sống.

Ngoài ra, hành vi gây hấn xảy ra hầu như ở khắp nơi trên thế giới cũng như ở Việt Nam, với mọi lứa tuổi (già, trung niên, trẻ em...), trong mọi điều kiện và với tất cả nền văn hóa khác nhau nên việc tìm hiểu và nghiên cứu về hiện tượng này sẽ giúp chúng ta lí giải về bản thân mình cũng như những tác nhân góp phần tạo ra những hành vi tiêu cực này. Từ đó chúng ta sẽ có những hướng xử lí cũng như áp dụng vào công tác giáo dục, cũng như trong công tác xã hội để giảm thiểu hành vi gây hấn góp phần xây dựng một xã hội văn minh.

II. LÍ THUYẾT NỀN TẢNG VỀ GÂY HẤN

1. Lí thuyết sinh vật hóa về gây hấn

Khi nói đến lí thuyết sinh vật hóa về gây hấn, các nhà tâm lí học xã hội thường vận dụng thuyết tiến hóa của Đác Uyn trong việc giải thích nguồn gốc gây ra hành vi gây hấn ở con người.

Thuyết tiến hóa của Đác Uyn khẳng định rằng: khi có nạn đói hoặc chiến tranh, hoặc khi thức ăn trở nên khan hiếm, sự cạnh tranh sẽ xuất hiện và trong cuộc đấu tranh sinh tồn ấy, sự chọn lọc sẽ theo hướng của kẻ mạnh. Căn cứ vào thuyết chọn lọc tự nhiên, người ta nhận thấy trong suốt quá trình phát triển của

loài người, hung tính đóng vai trò quan trọng trong sự sống còn của các thành viên. Trong thời kì nguyên thủy, con người đã hình thành hung tính, gây hấn để săn bắt, giết chết các con vật, tiêu diệt các bộ lạc, thị tộc khác, giành người đẹp hoặc lãnh thổ của nhau... Như vậy, hành vi gây hấn chính là phương tiện để thỏa mãn bản năng sinh tồn của con người.

Lí thuyết phân tâm của S. Freud thì khẳng định rằng, gây hấn xuất phát từ một lực bẩm sinh đi cùng với tính dục. Trong nghiên cứu của mình vào đầu thế kỉ XX, ông đưa ra một khái niệm rất mới mẻ trong Tâm lí học – đó là "bản năng chết". Bản năng chết được hiểu là một khát vọng vô thức, tiềm ẩn một mong muốn thoát ra khỏi sự lo lắng, thất vọng ở bản thân, sự căng thẳng trong cuộc sống bằng cách chết. Theo ông, bản năng chết được thể hiện ở sự hằn học với chính mình, gây hấn và tự xâm kích để đi tới tự hủy diệt bản thân. Điều đó cho thấy, bản năng chết trước hết nhằm vào sự tự hủy hoại bản thân, sau đó nhanh chóng chuyển qua các đối tượng khác, muốn hủy hoại người khác. Đây chính là bản năng gây hấn, bản năng xâm chiếm và tiêu diệt, đôi khi được phóng chiếu sang người khác.

Konrad Lorenz (1966), người được giải thưởng Nobel đã cho biết hành vi gây hấn của con người xuất hiện chính là vì bản năng chiến đấu. Ông cho biết chỉ có những con thú giống đực mạnh nhất và có khả năng chiến đấu mới có khả năng chiếm được nhiều bạn tình để tăng khả năng truyền lại thế hệ gen của mình cho các thế hệ sau.

Tuy nhiên, những năm gần đây, một số nhà tâm lí học xã hội không hoàn toàn nhất trí với những quan điểm của các tác giả trên khi giải thích hành vi gây hấn. Họ lí luận rằng:

+ Những đặc tính phong phú: Theo họ thì những hành vi gây hấn có quá nhiều hình thái bao gồm những hành vi từ lảng tránh nhu cầu cần thiết của người khác cho đến những hành vi bạo lực nên học thuyết tiến hóa chỉ giải thích được một phần của toàn thể bức tranh hành vi gây hấn.

+ Những thay đổi khác nhau: Họ tin rằng hành vi gây hấn thay đổi ở những nền văn hóa khác nhau về nội dung, hình thức cũng như cường độ của hành vi gây hấn.

Từ những nhận định trên, nhiều nhà tâm lí học xã hội tin rằng yếu tố sinh học không đủ cơ sở để thuyết phục những tình huống nêu trên. Tuy nhiên càng ngày với ảnh hưởng của thuyết tiến hóa lên các ngành khoa học xã hội và nhân văn nên các nhà tâm lí học xã hội đã bắt đầu chú ý đến quá trình gây hấn ở con người. Họ bắt đầu nhận ra hành vi gây hấn ở con người đã có những liên hệ với "gen". Cụ thể, Hilton, Harris và Rice (2000) cho biết nhiều nghiên cứu cho thấy các con thú

giống đực có xu hướng chiến đấu để giành được cơ hội có bạn tình nên hiện tượng hành vi gây hấn xảy ra nơi các con thú đực là rất cao. Ngược lại, các con thú giống cái có những hành vi gây hấn rất lớn với các con đực vì chúng sợ những con đực này sẽ có nguy hiểm với chúng và đàn con của chúng. Kết quả là các con đực có xu hướng giảm hẳn hành vi gây hấn với con cái. Từ những khám phá này, các nhà tâm lí học xã hội đã bắt đầu công nhận ảnh hưởng của tác nhân di truyền. Tuy nhiên cách lí giải của họ không đơn giản như quan niệm của S.Freud và Lorenz.

2. Các lí thuyết động cơ về gây hấn

Theo một số nhà tâm lí học xã hội thì hành vi gây hấn chính là kết quả của động cơ muốn được gây hạn đến người khác. Đây là hướng giải thích để chống lại các quan điểm cho rằng hành vi gây hấn là do bản năng, do yếu tố sinh học quyết định.

Mục tiêu chính của các lí thuyết động cơ (drive theories) là xác định được mối liên hệ giữa các hành vi gây hấn đối với những động cơ xảy ra do các tác nhân bên ngoài hệ thống sinh lí với chủ ý cố tính làm hại đến những người khác (Berkowitz, 1989; Feshbach, 1984). Theo họ thì những bức xúc chính là nguyên nhân gây ra những hành vi gây hấn vì cảm xúc của con người đã được kích thích, vượt quá khả năng kiểm soát của họ. Tuy nhiên, theo nhiều nhà tâm lí học xã hội thì học thuyết bức xúc nổi cơn gây hấn mà Dollard và nhóm nghiên cứu (1939) đã khởi xướng tuy đã giải thích được phần lớn những hành vi gây hấn nhưng không giải thích được toàn bộ bức tranh tổng thể về gây hấn.

3. Lí thuyết hành vi về tính gây hấn

– Thuyết hành vi cổ điển, đại diện tiêu biểu là J. Watson (1913) đã lấy hành vi là đối tượng nghiên cứu của Tâm lí học. Họ đưa ra công thức nổi tiếng sau:

S ———————————— ***R***
(Kích thích) *(Phản ứng)*

Theo lí thuyết này thì hành vi con người bị hoàn cảnh điều khiển giống như một cái máy từ tác nhân kích thích bên ngoài. Cũng như vậy, hành vi gây hấn được diễn tả bằng công thức:

S ———————————— ***R***
(Kích thích bạo lực) (Phản ứng bạo lực)

Con người có xu hướng phản ứng bạo lực với các kích thích bạo lực. Nhưng trên thực tế thì không phải bất cứ một kích thích bạo lực nào cũng nhận được phản ứng bạo lực. Điều này phụ thuộc vào đặc điểm nhận thức, tính cách của cá nhân

Hơn nữa hành vi gây hấn là hành vi có chủ ý. Vì thế quan điểm của lí thuyết hành vi cổ điển dùng để giải thích gây hấn không còn phù hợp.

Trường phái hành vi mới đại biểu là Thornkide và S. Kinner đã bổ sung thêm yếu tố nhận thức của cá nhân trước phản ứng lại các kích thích của môi trường. Trong cách tiếp cận của trường phái hành vi mới bổ sung thêm yếu tố O (phản ứng với sự tham gia của quá trình nhận thức và tư duy). Vì vậy công thức của chủ nghĩa hành vi mới như sau:

S – O – R

(O: là dòng suy nghĩ, cảm nhận của chủ thể có tình huống kích thích)

Như vậy theo cách tiếp cận mới này, hành vi gây hấn hình thành ở chủ thể không chỉ có sự tác động của môi trường, mà còn phụ thuộc vào tâm thế đón nhận của chủ thể. Con người không chỉ trả lời các kích thích một cách bản năng vô thức, mà hành vi của họ có sự tính toán, có ý thức. Khâu trung gian chính là tính chất cố ý, có ý thức của hành vi gây hấn.

– Thuyết học tập xã hội (social learning) của A. Bandura (1997):

Thuyết này cho rằng con người sinh ra vốn không có nhiều những đặc tính gây hấn, nhưng qua quá trình trải nghiệm, học hỏi trong cuộc sống; qua những quan sát trực tiếp từ nhiều yếu tố gây hấn khác nhau; từ các cá nhân khác; từ ti vi, phim ảnh, sách, truyện, báo... tính gây hấn được hình thành. Quá trình hình thành những hành vi gây hấn ở con người có thể tóm tắt như sau:

+ Học hỏi những hành vi này từ người khác khi có cơ hội và điều kiện.

+ Một số nhóm đối tượng xã hội được chú ý quan tâm nhiều hơn những nhóm đối tượng khác.

+ Trước hành vi phản ứng của người khác (trả thù, chống đối).

+ Những tình huống ngoại cảnh khi các hành vi gây hấn của con người được chấp nhận.

Ở một số nền văn hóa người ta quan niệm, cha mẹ có quyền dùng bạo lực phù hợp để giáo dục con cái "Yêu cho roi cho vọt", người Mĩ Latinh có câu "Tai của đứa trẻ ở đằng sau lưng"...

Từ cách tiếp cận trên, thuyết học tập xã hội tin rằng hành vi gây hấn chính là kết quả của kinh nghiệm học tập trong quá khứ, dựa vào điều kiện của quá trình đánh giá tư duy và dựa vào những tác nhân ngoại cảnh tại thời điểm của hành vi được thực hiện.

4. Lí thuyết tổng quát về hiện tượng gây hấn

Dựa vào lí thuyết học tập xã hội, các nhà tâm lí học hiện đại đã xây dựng một học thuyết mới là học thuyết tổng quát về hiện tượng gây hấn (general aggression theory).

Đại diện tiêu biểu của lí thuyết này là Anderson (1997) và Bushman (2002).

– Theo lí thuyết này thì hiện tượng gây hấn chính là kết quả của những tác nhân khác nhau thông qua những đại lượng được giới thiệu vào hệ cảm xúc của con người trong một điều kiện, hoàn cảnh tức thời, dẫn đến hiện tượng tăng cảm xúc, đưa đến tình trạng mất bình tĩnh, vốn có thể tác động mạnh lên quá trình tư duy của con người.

– Lí thuyết này cho rằng, nguồn gốc của hiện tượng gây hấn liên quan đến hai yếu tố chính:

+ Đại lượng giới thiệu (input variale): Đây là những tác nhân đến trực tiếp từ môi trường mang nội dung tình huống đặc trưng dẫn đến tác động lên hệ cảm xúc của con người. Chẳng hạn, cá nhân có thể là người bị người khác xúc phạm, to tiếng trước hoặc do cá nhân bực tức nên cảm thấy rất bức xúc về những gì nhìn thấy.

+ Đại lượng nội tại (individual difference): Đây là những tác nhân đến từ các đặc điểm tính cách của mỗi cá nhân Ví dụ tuổi tác, sức khoẻ, những đặc điểm khí chất của nhân cách (nóng nảy hay bình thản), kinh nghiệm xử lí tình huống, thái độ về hành vi gây hấn, triết lí sống bình an hay thích gây gổ...

– Từ những kích thích có nội dung tình huống xảy ra tác động lên hai tuyến đại lượng đến từ bên ngoài hoặc đã được cài sẵn bên trong mỗi chúng ta mà ba trạng thái xử lí sẽ diễn ra như sau:

+ Cảm xúc dâng trào (arousal): là trạng thái những kích thích tác động lên hệ sinh lí của con người mà chủ yếu là hệ thần kinh giao cảm dẫn đến hiện tượng nổi nóng.

+ Trạng thái mất bình tĩnh (affective states): là trạng thái các biểu hiện bên ngoài có nội dung đặc tính gây chiến bắt đầu xuất hiện, mặt mũi đỏ gay, mắt mở rộng đồng tử, giọng nói bị run, tay nắm lại, chân sẵn sàng phản ứng.

+ Trạng thái đánh giá (appraisal): là trạng thái cá nhân đứng trước những kích thích bên ngoài, có sự suy nghĩ, đắn đo và có những đánh giá xem có đáng gây hấn hay không? Gây hấn có lợi không? Nếu những đánh giá có sự kiềm chế, hành vi gây hấn có thể được chấm dứt. Nhưng nếu khả năng kiềm chế thấp, nhất là khi cá nhân có nhiều thuận lợi so với đối phương, hành vi gây hấn có thể xảy ra.

Từ quan niệm trên cho thấy, lí thuyết tổng quát về hành vi gây hấn có những ưu điểm nổi bật so với các lí thuyết khác bởi vì lí thuyết này không chỉ giải thích cặn kẽ về quá trình hình thành hành vi gây hấn mà còn cung cấp những tri thức để lí giải một cách sâu sắc về những mảng quan trọng của đời sống cá nhân trong quá trình cân nhắc và xử lí các tín hiệu có nội dung dễ gây ra hiện tượng nổi nóng để từ đó họ sẽ có được một hành vi lành mạnh.

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI GÂY HẤN [1]

1. Ảnh hưởng của các yếu tố sinh học đến hành vi gây hấn

1.1. Ảnh hưởng của hệ thần kinh

Các nhà khoa học đã tìm thấy vùng thần kinh điều khiển hành vi gây hấn của con người. Trong một thực nghiệm, người ta gắn một điện cực gây ứng chế ở một điểm trên não bộ của con khỉ – vùng amygdala. Mỗi khi con khỉ hung hãn đáng sợ người ta lại nhấn vào nút điện và nó trở nên bớt hung hãn. Như vậy, amygdal chính là nơi phát sinh những biểu hiện của hành vi hung tính, khi vùng này bị ức chế thì biểu hiện gây hấn giảm xuống. Sự hoạt hóa trên não con người cũng tương tự như vậy. Sau khi nhận một kích thích điện vào hạnh nhân (một phần của hạt nhân não), một phụ nữ đã điên lên và đạp mạnh cây đàn của cô ta vào tường mặc dù trước đó cô ta được xác định không hề có bệnh sử về tâm thần và ngay khi tức giận đó cô ta cũng không có triệu chứng tâm bệnh (Moyer, 1976, 1993).

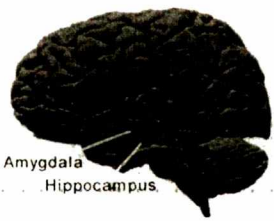

1.2. Ảnh hưởng của gen

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng hành vi bạo lực của con người chịu sự điều khiển của một gen (hoặc nhóm gen) nào đó. Những người sở hữu gen đó có xu hướng sử dụng bạo lực nhiều hơn khi bị khiêu khích. Tuy nhiên, các nhà khoa học chưa tìm ra chính xác đó là gen nào.

---

[1] Dẫn theo PGS.TS. Trần Thị Minh Đức, *Hành vi gây hấn phân tích từ góc độ tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

Những nghiên cứu ở nhiều trẻ em tại Niudilan phát hiện ra cách thức hành vi gây hấn phối hợp với gen làm biến đổi sự cân bằng của chất dẫn truyền thần kinh ở những đứa trẻ có tuổi thơ bị ngược đãi (Caspi và cộng sự, 2002; Moffitt và cộng sự, 2003). Không phải chỉ những "gen xấu" hay những môi trường xấu mới dẫn đến gây hấn hoặc chống đối xã hội. Đúng hơn là gen đã làm cho một số đứa trẻ trở nên nhạy cảm hơn và phản ứng lại mạnh hơn với sự ngược đãi.

Năm 2005, hơn 2.500 người trưởng thành tại Mĩ tham gia một khảo sát về sức khoẻ do nhà tội phạm học Kevin M. Beaver của Đại học Florida (Mĩ) cùng cộng sự tiến hành. Các nhà khoa học này quyết định sử dụng dữ liệu về AND về lối sống của những nghiệm thể tham gia nghiên cứu để xác định gen gây ảnh hưởng tới hành vi hung tính và họ nhận thấy người ưa bạo lực đều sở hữu một biến thể gen MAOA.

Gen MAOA làm tăng hoặc giảm nồng độ của nhiều chất dẫn truyền thần kinh dẫn tới thay đổi tâm trạng và hành vi. Những người sở hữu biến thể gen MAOA có xu hướng thích bạo lực và những biến thể này có thể truyền sang thế hệ tiếp theo.

Còn thuyết nhiễm sắc thể cho rằng những người đàn ông thừa nhiễm sắc thể Y thường có những hành vi quá khích và hung bạo. Năm 1966, Richard – Speck một người đàn ông bị kết án tù khổ sai vì giết liên tiếp 7 người y tá ở Chicago. Khi xét nghiệm người ta thấy người đàn ông này thừa 1 nhiễm sắc thể Y[1].

1.3. Ảnh hưởng của hormon

Có nhiều nghiên cứu khẳng định ảnh hưởng của hormon tới hành vi gây hấn. Tiêu biểu là nghiên cứu của James Dabbs và cộng sự (1939), trong nghiên cứu của mình họ đã tìm ra một lượng lớn testoterone trong máu của một tên giết người hàng loạt. Tiêm chất này sẽ làm tăng tính hiếu chiến ở động vật. Còn ở con người cũng có kết quả tương tự. Khi tống tù những kẻ có lượng testoterone cao hơn chúng thường vi phạm luật lệ nhà tù nhiều hơn. So sánh trong một trường đại học người ta thấy những sinh viên khó bảo, vô trách nhiệm xã hội thường có testoterone trung bình cao hơn những sinh viên bình thường khác.

Nếu lượng testoterone gây nên tính hiếu chiến thì đàn ông thường hiếu chiến nhiều hơn phụ nữ. Chính lượng testoterone ở đàn ông cao hơn đã giải thích tại sao số đông người bị bắt vì phạm tội bạo lực thường là nam giới. Mặc dù còn có những yếu tố khác quy định về giới nhưng rõ ràng có sự khác biệt về mặt hormon giữa nam và nữ có liên quan đến hành vi gây hấn.

---

[1] Dẫn theo Hoàng Gia Trang, Phạm Mạnh Hà, *Hung tính ở trẻ em*, tamlyhoc.net.

Một minh chứng nữa là sự khác biệt về giới trong bạo lực gia đình. Người chồng thường có lượng testoterone cao hơn vợ và những người đàn ông thường có xu hướng hành hung vợ mình nhiều hơn cũng như ám sát vợ nhiều hơn. Trong một cuộc khảo sát về trẻ em của E. Maccoby và Corol Facklin cho kết quả các bé trai thường hiếu chiến hơn các bé gái. Thông qua việc quan sát trò chơi người ta thấy các em trai có nhiều hành động không thuộc trò chơi như xô đẩy, đánh nhau hơn các em gái.

Nhận định về đàn ông hiếu chiến cũng tồn tại những kết quả khác biệt trong đó có nghiên cứu của B.A. Betncorut và N. Miller (1996), khi phân tích dựa trên 64 cuộc thí nghiệm cho biết dù sự thật là trong một số hoàn cảnh nhất định, đàn ông thường hiếu chiến hơn phụ nữ nhưng sự khác biệt giữa hai giới sẽ còn rất ít khi cả hai thực sự bị khiêu khích.

Điều này lí giải tại sao nguồn gốc của hành vi gây hấn là do gen không thể lí giải được hết các trường hợp gây hấn.

2. Ảnh hưởng của điều kiện sống tới hành vi gây hấn

2.1. Gây hấn do ảnh hưởng của sức nóng

Những cụm từ như nóng giận, điên sôi máu, nóng bừng bừng, "nóng giận mất khôn"... cho thấy có mối liên hệ giữa sức nóng và hành vi gây hấn. Thực tế cho thấy, có nhiều người cho rằng họ cảm thấy cáu kỉnh, tức giận vào những ngày có nhiệt độ cao.

Nghiên cứu của Baron và Ranberger (1987) cho thấy, số vụ bạo động vào mùa hè tăng dần cùng với sự tăng của nhiệt độ và đạt tới điểm cao nhất trong những ngày nhiệt độ khoảng từ 91 – 95^{0}F.

Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng khi nhiệt độ tăng thì tăng số lần xảy ra các hành vi gây hấn như giết người, cưỡng dâm, tấn công và hành hung vợ (Anderson, 1989).

Quan sát dọc vùng Bắc Hemisphere (Mĩ) không chỉ những giờ nóng lên trong ngày, những ngày nóng hơn trong năm mới có tội phạm bạo lực mà điều này còn xảy ra ở những tháng nóng hơn của một năm, mùa hè nóng hơn, năm nóng hơn, thành phố nóng hơn và cả ở vùng nóng hơn (Aderson, 1998, 2000).

Các nghiên cứu của Rotton và Cohn (1997, 2000) ở hai thành phố lớn tại Mĩ đã khám phá ra mối quan hệ đường cong giữa nhiệt độ và gây hấn. Theo các tác giả, những vụ hành hung tội ác tăng cùng với việc tăng nhiệt độ nhưng chỉ tới một điểm giới hạn nhất định. Vượt qua mức này, khi nhiệt độ tiếp tục tăng các vụ hành hung xảy ra trên thực tế giảm đi.

2.2. Ảnh hưởng của các chất kích thích

Tham khảo:

Say rượu giết vợ rồi ném xuống sông

Lúc 23h ngày 30/11/2007, ông Bùi Văn Em, sinh năm 1954, ngụ tại ấp Bình Phú, xã Long Tân, Nhơn Trạch, sau khi đi nhậu về đã kiếm cớ gây gổ với vợ là bà Lâm Thị Hồng Hoa, sinh năm 1956.

Trong cơn say, ông Em đập đầu bà Hoa vào cạnh giường làm bà Hoa tử vong vào lúc 3h ngày 1/12. Thấy vợ đã chết, ông Em cho xác bà Hoa vào bao bố (loại 50kg) rồi bỏ đá vào ném xuống sông.

Đến ngày 5/12/2007, ông Em đến Công an Nhơn Trạch đầu thú. Hiện đã tìm thấy xác bà Hoa tại rạch Ná (cách nhà đối tượng 200m)[1].

Ảo giác, chém trọng thương 2 người bạn

Cho đến ngày 21/11, Nguyễn Đức Nam (SN 1985), quê quán thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, hiện là lao động tự do tạm trú tại phường Bồ Đề, quận Long Biên, đã thừa nhận hành vi dùng hung khí chém trọng thương 2 người bạn thân của anh ta, là do bị ảo giác bởi ma túy. Chiều 15/11, Nam mua ma túy tổng hợp và rượu, rồi thuê một nhà nghỉ trên địa bàn quận Long Biên để "bay".

Buổi tối cùng ngày, 2 người bạn của Nam là anh Trần Trọng Điệp (SN 1985), tạm trú tại TP. Điện Biên, và anh Đinh Hồng Sơn (SN 1979), trú ở phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, đến chơi rồi ngủ lại nhà trọ của Nam. Khoảng 5h sáng 16/11, Nam tỉnh giấc, đầu nặng trĩu và chợt "phát hiện" trong nhà có 2 đối tượng đang có ý định cướp tài sản của anh ta. Thực chất, đó chính là anh Điệp và anh Sơn và cả hai đều đang ngủ.

Để "phòng ngừa kẻ cướp", Nam xuống bếp lấy con dao chặt thịt hùng hục lao vào anh Điệp và anh Sơn đang ngủ, vung dao. Nhát chém của kẻ bị ảo giác bởi ma túy đã khiến anh Điệp bị gãy xương gò má, còn anh Sơn bị vỡ xương sọ. Chiều 16/11, Nguyễn Đức Nam đến cơ quan Công an đầu thú. Lúc đầu, anh ta không sao lí giải được hành vi của mình. Chỉ đến khi cơ quan chức năng xét nghiệm nước tiểu đối với Nam, phát hiện và thông báo anh ta có phản ứng dương tính với ma túy. Lúc ấy, Nguyễn Đức Nam mới ý thức được nguyên nhân hành vi phạm tội.

Theo ghi nhận của Viện Kĩ thuật hình sự – Bộ Công an, hiện tượng phạm tội sau khi sử dụng ma túy đã không còn là cá biệt. Trong số đó, những loại ma túy được xác định gây ảo giác nặng là cần sa, LSD (loại ma túy không vị, không mùi, không màu, viết tắt của tên Lysergic Acid Diethylamide). Đơn cử như vụ 2 cụ già trên 70 tuổi, trú ở TP Vinh, Nghệ An, bị 1 đối tượng ảo giác bởi ma túy chém trọng thương mới đây.

---

[1] Theo vietnamnet.vn

Kẻ "phê" ma túy và có hành vi côn đồ là Nguyễn Văn Dũng, 28 tuổi, nhà ở xã Nghi Phú, TP. Vinh. Sau "màn" sử dụng ma túy, Dũng lù lù xuất hiện ở nhà người hàng xóm của mình, dâm chém trọng thương cụ bà tên Xuân. Sau khi bà Xuân gục ngã, Dũng phát hiện chồng nạn nhân đang ở trong phòng ngủ. Y chạy vào, bất ngờ dùng tay siết cổ chồng bà Xuân. Quá trình khống chế nạn nhân, tên Dũng đã dùng dao và kéo đâm, chém nhiều nhát vào người chồng bà Xuân. Y còn hăm dọa sẽ tấn công bất cứ ai đến gần. Ngay cả khi lực lượng cảnh sát 113 Công an thành phố Vinh có mặt, đối tượng không chịu buông dao, kéo, hung hãn đe dọa sẽ liều mạng với cảnh sát 113[1].

Qua hai bài viết trên và quan sát cuộc sống xung quanh cho thấy rượu, ma túy và các chất kích thích có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi gây hấn của con người. Rượu có thể làm giảm khả năng kiểm chế của con người. Mối liên hệ giữa lượng rượu tiêu thụ và hành vi hiếu chiến đã được nhiều nhà nghiên cứu chỉ rõ tương quan giữa những người không có tính hiếu chiến nhưng khi uống rượu cách hành xử của họ khác với khi họ ở trạng thái tỉnh táo. Điều này giải thích được tại sao sau khi uống rượu người ta thường có những hành vi xung động bạo lực. Rượu là một tác nhân gây nên tình trạng gây hấn ở người. Rượu gây hưng phấn và làm giảm sự kiểm chế của con người, biến con người thành bất cẩn trong hành động. Hơn nữa, rượu còn làm hỏng quá trình con người thu nạp thông tin. Người say thường có phản ứng với tình huống một cách vội vàng, mất đi sự khôn ngoan.

Ngoài rượu, ma túy cũng là chất có liên quan đến các hành vi bạo lực

Những loại ma túy mới nhập về, do ở giai đoạn bán "thử nghiệm" để thăm dò nhu cầu của đám dân chơi, nên độ "phê" phải nặng hơn các loại ma túy cũ. Điều này đồng nghĩa với nguy cơ ảo giác cũng cao hơn. Đặc biệt, nếu như trước kia, ảo giác với người "phê" ma túy chỉ khiến họ lắc lư, gào thét, hoặc phóng xe tốc độ cao; thì với nhiều loại ma túy mới, ảo giác dẫn đến hành vi tự hủy hoại cơ thể, hoặc tấn công người khác, do nghĩ họ là kẻ cướp, hoặc họ chuẩn bị... giết mình.

Ngoài cần sa, một trong những loại ma túy gây ảo giác mạnh là "bột đá", hay còn được dân chơi gọi là "cái chết lạnh". Loại ma túy này tồn tại dưới dạng tinh thể kết tinh từ dẫn chất Amphetamine, Niketamid, Methamphetamine... Dân chơi khi dùng "bột đá" sẽ hút gián tiếp thông qua bình lọc đựng nước. Tuy nhiên, "bột đá" vẫn có độ tàn phá hệ thống dây thần kinh, hủy hoại não bộ gấp nhiều lần so với "thuốc lắc" thông thường. Nghiên cứu khoa học cho thấy, người sử dụng "bột đá" thường xuyên sẽ sớm bị các triệu chứng mất ngủ, rối loạn hệ thống thần kinh, loạn thị, suy nhược cơ thể... Nghiện "bột đá" nặng sẽ dễ bị đột quỵ do thiếu máu não, tăng nhịp cơ tim gây ra.

[1] Theo Hà Minh, http://www.anninhthudo.vn

Loại ma túy "thời thượng" và bị đánh giá gây ảo giác nặng nhất hiện nay là LSD. Khi đã dùng LSD, dân chơi sẽ không thể thoát khỏi tác dụng của thuốc trong khoảng thời gian 12 tiếng hoặc lâu hơn. Sau một tiếng, ảo giác bắt đầu tăng. Những thứ không có thật bắt đầu xuất hiện những đường thẳng uốn lượn, màu sắc sặc sỡ. Giai đoạn lên căng nhất, người sử dụng cảm tưởng như mình đang ở... thế giới khác. Lúc này, hoặc là họ thấy thích thú, nhưng phần lớn cảm thấy hoảng sợ. ảnh hưởng đối với sức khoẻ do sử dụng LSD, là có thể gây bệnh tim mạch đau cơ, đau tim... không chỉ lúc đang dùng mà có thể sau thời gian dùng thuốc. Đáng chú ý, người dùng LSD thường bị hồi tưởng những cảm giác sợ hãi mà họ đã trải qua. Và khi đó, không cần sử dụng ma túy, hành vi phạm tội vẫn có thể xảy ra.

3. Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lí đến hành vi gây hấn

3.1. Ảnh hưởng của kiểu khí chất đến hành vi gây hấn

Khí chất là một trong những thành phần quan trọng tạo nên nhân cách con người cùng với xu hướng, tính chất và năng lực. Khí chất của con người được hình thành từ thời thơ ấu liên quan đến kiểu thần kinh. Những người có kiểu khí chất nóng nảy tương ứng với kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng (hưng phấn lớn hơn ức chế) thì dễ phát triển hành vi hung tính hơn kiểu khí chất bình thản hay khí chất yếu.

Theo Hiệp hội Các nhà tâm lí học Hoa Kì (1993), một đứa trẻ có thiên hướng xung động, không sợ một điều gì thì có nguy cơ phát triển hành vi bạo lực ở tuổi thanh thiếu niên. Một đứa trẻ không gây hấn khi lên 8 tuổi sẽ vẫn là người không gây hấn khi ở tuổi 48 (Huesmann và cộng sự, 2003).

3.2. Ảnh hưởng của nhận thức và cảm xúc liên quan đến hành vi gây hấn

Theo Leonard Berkowitz (1990) nghiên cứu về tư duy đối với hành vi gây hấn. Ông đã phát triển phép phân tích kết hợp giữa nhận thức và gây hấn Ông đã chỉ ra những ảnh hưởng tiêu cực phát sinh bởi những kinh nghiệm vô thức kích thích vào các suy nghĩ về kí ức, và biểu lộ sự phản ứng lại và kèm theo những biểu hiện sinh lí. Sự kết hợp này đem lại những trải nghiệm về cảm xúc tức giận hay sợ hãi. Tiếp theo đó, ở mức cao hơn, quá trình nhận thức hướng đến cách giải thích theo cảm xúc. Điều này tạo cho con người cảm giác yên tâm hành động theo cảm xúc của họ. Sự xem xét kĩ càng mối quan hệ này đã làm rõ những cảm xúc khác nhau như tức giận hay sợ hãi liên quan đến nhận thức của họ và nhận thứcchính là tác nhân ngăn cản hoặc làm tăng hành vi gây hấn trong sự kết hợp giữa cản xúc và niềm tin.

Nghiên cứu của Kernis (1989) chỉ ra rằng những cá nhân có lòng tự tọng cao và lòng tự trọng của họ thường dễ bị dao động theo sự trải nghiệm xung đng hàng

ngày thì sẽ dễ tức giận hơn so với những cá nhân có lòng tự trọng ổn định, vững vàng. Những người có lòng tự trọng cao nhưng không ổn định có vẻ dễ bị tổn thương và dễ có cảm giác không an toàn khi lòng tự trọng của họ bị đe dọa. Việc nổi giận trong những hoàn cảnh này giúp họ khôi phục lại lòng tự trọng của mình bằng việc đổ lỗi, trách móc người khác. Cách cư xử gây hấn nhằm mục đích bảo vệ lòng tự trọng sẽ khiến cá nhân có hành động dứt khoát, mạnh mẽ mặc dù trong lòng cảm thấy yếu ớt, sợ sệt.

Trường hợp những hành động có hại được thực hiện trong lúc giận dữ với mục đích duy nhất là làm tổn thương ai đó thì được gọi là "cơn thịnh nộ". Trong cơn thịnh nộ, mong muốn làm hại đối phương là cơ sở thích đáng cho một hành động bạo loạn xảy ra trên sân cỏ hay đường phố.

3.3. Gây hấn do bị sỉ nhục, bị tấn công

Bị tấn công hay bị sỉ nhục bởi người khác là một con đường đặc biệt dẫn tới hành vi gây hấn. Nghiên cứu của Kennitri Ohbuchi và Tohsihiro Kambara (1985) ở trường Đại học Osaka đã chứng minh rằng những tấn công một cách chủ ý sẽ gây ra những tấn công trả thù.

Có thể nói, việc vị sỉ nhục hay bị tấn công luôn mang đến những ảnh hưởng tiêu cực và sự báo thù với lí do khiêu khích luôn là nguồn gốc chủ yếu của hành vi gây hấn. Tuy nhiên, các biểu hiện tình cảm dương tính như sự hài hước, sự đồng cảm sẽ tương phản và làm giảm hành vi hiếu chiến, sự trả thù.

3.4. Sự khiêu khích trực tiếp

Từ quan sát thực tế cho thấy, những khiêu khích bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ đều là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến gay hấn. Ông cha ta từ ngàn xưa đã đúc kết những câu rất đáng để chúng ta suy ngẫm:

"Chồng giận thì vợ bớt lời
Cơm sôi bớt lửa một đời không khê".

Khi chúng ta là nạn nhân của sự chỉ trích từ người khác, chúng ta thường có xu hướng đáp trả. Sự đáp trả này làm tăng tỉ lệ tỉ lệ theo mức độ chúng ta nhận được từ hành vi khiêu khích trực tiếp từ người khác.

Nghiên cứu của Harris (1993) và của R. Baron (1993) cũng cho thấy, những loại khiêu khích như hợm mình, tính ngạo mạn hoặc tính xem thường người khác cũng là những kích thích mạnh mẽ nhất dẫn đến gây hấn. Lời chỉ trích gay gắt không công bằng, đặc biệt là lời chỉ trích có tính công kích cũng là một loại khiêu khích có tác động mạnh. Khi nó xảy ra rất khó tránh khỏi sự giận dữ và trả đũa ngay tức thì hoặc sau đó.

Nghiên cứu của R. Baron và cộng sự (2006) cũng chỉ ra rằng, kiểu khiêu khích bằng cách hạ thấp giá trị của người khác hay chỉ trích đối với gia đình hoặc người thân của họ thường làm họ tức giận, rất có thể họ sẽ trả đũa lại.

3.5. Kiểu nhân cách khác nhau có ảnh hưởng đến hành vi gây hấn

Nhân cách tuýp A là một nhân cách cho thấy một cá nhân có xu hướng hành vi chủ yếu trong tình trạng cạnh tranh rất cao, luôn luôn cảm thấy mình không có đủ thời gian cho mọi việc và xu thế rất dễ nổi nóng của họ (Glass, 1977, Strube, 1989). Nói cách khác, đây là những cá nhân rất thích ganh đua với người khác và kể cả bản thân mình, luôn luôn trong tình trạng vội vã và họ có xu hướng dễ dàng nổi nóng. Ngược lại với nhân cách tuýp A là nhân cách tuýp B, đây là những cá nhân không có tính cạnh tranh cao, họ thường bình tĩnh và ít nổi nóng hơn trong những tình huống của cuộc sống.

Như vậy, có thể thấy cùng một tình huống tác động lên cá nhân thuộc tuýp A và cá nhân thuộc tuýp B thì kết quả phản ứng sẽ rất khác nhau. Strube và cộng sự (1984) trong các nghiên cứu đã chỉ ra rằng những cá nhân tuýp A không chỉ có những hành vi gây hấn để đạt được mục đích của mình mà họ luôn có những hành vi cố ý gây hại đến người khác nhiều hơn với những cá nhân tuýp B.

4. Ảnh hưởng của phương tiện truyền thông đến gây hấn

Nghiên cứu của Huston và cộng sự (1992) cho thấy kết thúc tiểu học., tính trung bình ở Mĩ trẻ em xem khoảng 8.000 chương trình ti vi liên quan đến giết người và 100.000 chương trình có bạo lực.

Walter và nhóm nghiên cứu (1993) cho biết, chúng ta hàng ngày đối diện với các phương tiện truyền thống đại chúng có nội dung bạo lực là rất lớn.. Còn Aderson và cộng sự (2004) cũng chỉ ra rằng, ảnh hưởng từ những kích thích có nội dung bạo lực từ phim ảnh, ti vi, các trò chơi điện tử, âm nhạc... có liên hệ trực tiếp đến những thái độ dễ nổi nóng và những hành vi gây hấn. Những tác động này có ảnh hưởng ngắn hạn tạm thời cũng như những ảnh hưởng lâu dài.

Cường độ ảnh hưởng của những kích thích này rất lớn, giống như một thứ gây nghiện, một khi đã đi vào hệ thống tư duy của con người thì rất khó từ bỏ được.

Các nhà tâm lí học xã hội đã thống nhất với nhau rằng tác động của ttruyền thông đại chúng có nội dung bạo lực ảnh hưởng tiêu cực là có thực. Nó ảnh hưởng đến cách ứng xử của con người và những tác động ấy mang tính lâu dài. Nghiên cứu của A. Bandura và Ross (1963), Bushman và Huesmanm (2001) cho biết nghiên cứu đã chứng minh được điều khẳng định trên. Các ông cho các em nhỏ

nhóm A xem những phim có nội dung bạo lực và nhóm B xem những phim không có nội dung bạo lực. Sau đó hành vi thái độ gây hấn được đánh giá. Kết quả là các em nhỏ thuộc nhóm A có nhiều biểu hiện gây hấn hơn các em nhỏ thuộc nhóm B.

Ngoài truyền hình, phim ảnh thì trò chơi điện tử, game onlines những năm gần đây đã du nhập vào Việt Nam và phát triển rất mạnh đặc biệt là ở những thành phố, thị xã... Các trò chơi này thường mang nội dung bạo lực hoặc đồi trụy vì vậy đã thu hút rất nhiều người ở các thành phần lứa tuổi tham gia trong đó đặc biệt báo động là tầng lớp thanh thiếu niên, học sinh sinh viên. Do nghiện không có tiền chơi game, nhiều thanh thiếu niên đã có những hành vi sai lệch như ăn trộm, cướp giật, thậm chí giết người cướp của để lại cho xã hội hậu quả rất đau lòng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 6

1. Phân tích khái niệm hành vi gây hấn. Cho ví dụ minh họa.
2. Trình bày nội dung lí thuyết sinh vật hóa về hành vi gây hấn. Cho ví dụ minh họa.
3. Trình bày nội dung lí thuyết động cơ về hành vi gây hấn. Cho ví dụ minh họa.
4. Trình bày nội dung lí thuyết tổng quát về hành vi gây hấn. Cho ví dụ minh họa.
5. Trình bày nội dung lí thuyết hành vi về gây hấn. Cho ví dụ minh họa
6. Trình bày ảnh hưởng của các yếu tố sinh học đến hành vi gây hấn.
7. Phân tích ảnh hưởng của điều kiện sống đến hành vi gây hấn. Cho ví dụ minh họa.
8. Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lí đến hành vi gây hấn thể hiện như thế nào? Cho ví dụ minh họa.
9. Phương tiện truyền thông ảnh hưởng như thế nào đến hành vi gây hấn? Cho ví dụ minh họa.

Chương 7

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA MỘT SỐ NHÓM YẾU THẾ

I. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA NHÓM TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ em lang thang

1.1. Khái niệm trẻ em lang thang

Trẻ em lang thang là vấn đề xã hội có tính toàn cầu, xuất hiện, tồn tại từ lâu trong lịch sử, như một bộ phận tất yếu của đời sống xã hội và của tất cả các quốc gia trên thế giới. Cụm từ "trẻ em lang thang" được hiểu với nhiều cách khác nhau như là: "trẻ bụi đời", "trẻ cơ nhỡ", "trẻ đường phố"... Tuy nhiên một cách hiểu chung nhất về trẻ em lang thang là "các em thiếu sự chăm sóc của gia đình và phải tự kiếm sống bằng nhiều hoạt động khác nhau diễn ra hàng ngày trên đường phố". Trong số trẻ em lang thang, trẻ em lang thang trên đường phố là phổ biến và chiếm tỉ lệ cao nhất. Vì vậy khi nói đến vấn đề trẻ em, người ta thường tập trung đến nhóm trẻ em lang thang đường phố.

Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) định nghĩa: *Trẻ em đường phố là những trẻ dưới 18 tuổi dành phần lớn thời gian của mình trên đường phố.*

Ở nước ta, các nhà nghiên cứu và một số tổ chức có liên quan đến trẻ em cũng có những quan niệm, cách tiếp cận khác nhau nhất định về trẻ em lang thang đường phố, tuy nhiên thống nhất theo Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em năm 2004: "Trẻ em lang thang là trẻ em rời bỏ gia đình, tự kiếm sống. Nơi kiếm sống và nơi cư trú không ổn định. Trẻ em cùng với gia đình đi lang thang".

Như vậy, có thể thấy trẻ em lang thang đường phố là nhóm trẻ hầu như phải tự kiếm sống trên đường phố, không có hoặc nhận được rất ít sự quan tâm, chăm sóc của gia đình. Các em tự kiếm sống bằng lao động chân chính của mình, xin ăn hoặc bằng những việc làm phi pháp, trái với đạo đức, không được xã hội cho phép như ăn cắp, lừa đảo, cướp giật, buôn bán ma túy... Trẻ em lang thang đường phố coi đường phố là nơi kiếm tiền, kiếm đồ ăn, nơi sinh hoạt, giao tiếp, vui chơi và là chốn ngủ của đa số các em.

1.2. Phân loại

– Theo UNICEF, trẻ em đường phố có thể được chia làm ba nhóm: trẻ sống trên đường phố, trẻ lao động trên đường phố và trẻ lang thang cùng gia đình sống trên đường phố.

– Cách phân loại khác: Trẻ em lang thang đường phố rất đa dạng, có thể khái quát thành 4 loại sau:

+ Một là, trẻ em ban ngày lang thang kiếm sống trên các đường phố, tối trở về với gia đình. Nhóm trẻ này thường vẫn giữ mối quan hệ với gia đình, trong nhiều trường hợp còn lang thang cùng với gia đình sinh sống trên đường phố.

+ Hai là, trẻ em vẫn có gia đình, người thân thích nhưng vì nhiều lí do khác nhau phải rời bỏ gia đình lang thang kiếm sống và ít có mối liên hệ với gia đình. Đây là nhóm trẻ có hoàn cảnh kinh tế gia đình quá nghèo hoặc gia đình có vấn đề về hôn nhân, quan hệ tình cảm căng thẳng với những áp lực nặng nề. Các em hoặc là được gia đình cho phép hoặc buộc phải rời bỏ gia đình đi kiếm sống trên đường phố. Trẻ em ở nhóm này chiếm một tỉ lệ khá đông trong số trẻ em lang thang. Trong nhiều trường hợp các em còn dành tiền gửi về giúp đỡ gia đình. Cũng có một số lớn trẻ em lang thang trên đường phố chỉ theo thời vụ, các em bỏ học, trong khi ở nhà không có việc gì làm, các em đến các thành phố lớn lao động kiếm tiền dưới các hình thức như làm thuê, đánh giầy, bán hàng rong...

+ Ba là, trẻ em có gia đình nhưng hoàn toàn không còn giữ mối quan hệ, liên lạc với gia đình. Nhóm trẻ em này rời bỏ gia đình thường là việc trốn chạy khỏi gia đình do mắc lỗi, sợ lỗi hoặc bị ngược đãi, đánh đập đến mức không thể chịu đựng nổi. Vì vậy, khi đã lang thang kiếm sống các em không có ý định hoặc không dám quay về gia đình, chấp nhận một cuộc sống phiêu bạt, tự lập.

+ Bốn là, trẻ em hoàn toàn bị bỏ rơi, không còn nơi nương tựa phải lang thang kiếm sống. Nhóm trẻ này chiếm một tỉ lệ không cao và vì là đối tượng đặc biệt được ưu tiên giúp đỡ nên các em thường được đưa vào các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà mở, mái ấm để chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3. Nguyên nhân dẫn đến trẻ em lang thang đường phố

– Nguyên nhân khó khăn về kinh tế và nhu cầu kinh tế:

Phần lớn trẻ em lang thang đường phố ra đi từ những vùng nông thôn trong các gia đình có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, như không có đủ tư liệu sản xuất, thiếu vốn làm ăn, trình độ lao động, khả năng tính toán, tổ chức sản xuất yếu kém, hoặc gia đình đông con, lao động chủ

lực bị ốm, chết, có người trong gia đình bị ốm đau bệnh tật, hoặc chịu ảnh hưởng của thiên tai, tai nạn... dẫn đến tình trạng thu nhập thấp, nghèo đói, không đủ ăn, nợ nần chồng chất. Trong khi đó rất nhiều nhu cầu cần thiết cho cuộc sống luôn được đặt ra. Việc để trẻ em thôi học sớm, rời bỏ gia đình, đến với các thành phố kiếm sống được coi là một "cứu cánh" đối với những gia đình này. Bố mẹ vừa không phải nuôi ăn vừa không phải lo chuyện học, còn đứa trẻ thì tự nuôi sống được bản thân và còn có thể gửi tiền về phụ giúp gia đình.

Cũng có một bộ phận trẻ em rời bỏ quê hương cùng gia đình di cư đến thành phố kiếm sống. Động lực chính của việc di cư này là vì mục đích kinh tế. Đặc điểm của nhóm gia đình này là các bậc cha mẹ không muốn các em phải bỏ học để kiếm sống trên đường phố, mà các em buộc phải trở thành trẻ em lang thang đường phố vì với hoàn cảnh sống hiện tại, các em không còn sự lựa chọn nào khác. Mặc dù phải lang thang kiếm sống nhưng các em vẫn có nhu cầu được học tập. Tuy nhiên thời gian lao động kéo dài trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, quá tải đã khiến các em khó có thể thực hiện được ước mơ này.

Như vậy, nghèo đói, khó khăn về kinh tế, những nhu cầu về cải thiện tình trạng kinh tế của bản thân và gia đình là nguyên nhân hàng đầu, chiếm tỉ lệ lớn nhất, lí do chính dẫn đến tình trạng trẻ em lang thang đường phố.

– Nguyên nhân từ mâu thuẫn, xung đột, đổ vỡ gia đình: Sự gia tăng trẻ em lang thang đường phố trong những năm gần đây có một nguyên nhân cơ bản từ sự rạn nứt gia đình, bố mẹ bất hòa, li dị, thiếu sự quan tâm đến nhu cầu của trẻ, ngược đãi trẻ hoặc biến các em trở thành công cụ, đối tượng, nạn nhân của sự xung đột. Những yếu tố đó gây cho các em những sự tổn thương về tình cảm và lòng tin, thậm chí dẫn đến tình trạng các em tự cho mình là những người thừa, người bỏ đi trong gia đình và xã hội. Đây cũng chính là nhóm nguyên nhân phổ biến của trẻ em lang thang đường phố ở bất kì một đất nước đang phát triển có hoặc không có sự tăng trưởng về kinh tế.

– Trẻ em bỏ nhà lang thang kiếm sống trên đường phố có nguyên nhân từ nhận thức sai lệch của gia đình và chính bản thân các em. Trong số trẻ em lang thang đường phố, không phải tất cả đều có nguồn gốc xuất thân từ hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Có những trẻ em sinh ra trong những gia đình không quá nghèo, vẫn còn đầy đủ cả gia đình và cũng không phải là nạn nhân của mâu thuẫn, bạo hành gia đình, nhưng do nhận thức sai lệch của gia đình, đã đẩy các em với thành phố làm thuê hoặc lang thang kiếm sống.

Nhận thức sai lệch phổ biến thể hiện trong suy nghĩ của nhiều bậc cha mẹ và của chính bản thân các em, cho rằng thành phố là nơi sung túc, giàu có, dễ dàng kiếm được tiền và ở thành phố sẽ đào luyện được con người vững vàng trong cuộc sống – "Giàu nhà quê không bằng ngồi lê thành phố". Thành phố có thể là giải pháp tối ưu cho bài toán kinh tế gia đình. Đứa con bỏ nhà ra thành phố sẽ là niềm hi vọng cứu cánh của gia đình. Người thành phố không phải làm gì cả, được ăn sung mặc sướng. Qua phim ảnh, sách báo hoặc nghe những lời đồn thổi về cuộc sống phồn hoa đô thị, sầm uất, hiện đại của phố sá là những lực hút rất lớn đối với nhiều gia đình và trẻ em.

Tuy nhiên, nhận thức sai lệch khiến trẻ em bỏ nhà lang thang kiếm sống chủ yếu là từ các bậc cha mẹ. Dù làm bất kì công việc gì, không phạm pháp miễn có tiền để cải thiện hoàn cảnh kinh tế gia đình là điều quan trọng nhất đối với họ. Trong đó, quan niệm về việc đi ăn xin là một điển hình. Ăn xin không phải là công việc khổ nhất, chỉ cần biết nhịn nhục và chai lì hoặc khéo ăn nói, kể lể, than vãn về hoàn cảnh là được. Đối với một số gia đình, ăn xin còn được xem là một "nghề" và được truyền từ đời này sang đời khác.

– Nguyên nhân từ yếu tố văn hóa – xã hội:

Bùng nổ thông tin, sự giao lưu văn hóa là một trong những đặc điểm nổi bật trong xã hội hiện nay. Bên cạnh những giá trị văn hóa tích cực, không ít các vấn đề "văn hóa đen" tiêu cực đã và đang len lỏi, tác động mạnh mẽ vào cuộc sống, không chỉ ở đô thị mà lan sâu rộng đến những vùng thôn quê. Sự tác động này nhanh chóng đến với thanh thiếu niên – lứa tuổi luôn nhạy cảm với cái mới cả tích cực và tiêu cực. Một bộ phận trẻ em bị những kích động, hoặc sự hấp dẫn bởi những cảm giác lạ, tò mò, muốn khám phá những vấn đề giống như phim ảnh, sách truyện, trò chơi trên mạng... nên dễ dàng bị rủ rê, lôi kéo, bỏ học, bỏ nhà đi lang thang, đua đòi, tụ họp thành những băng nhóm bụi đời, gây nên những tệ nạn xã hội phức tạp.

– Vì không còn nơi nương tựa, hoặc bị sao nhãng và bỏ mặc: Trẻ sống lang thang trên đường phố vì không còn sự lựa chọn nào khác, có thể do bố mẹ, người chăm sóc qua đời hoặc bị tù tội, cha mẹ li hôn hoặc li tán. Cũng có những trường hợp trẻ không còn nơi nào khác để đi hoặc không muốn về nhà sau khi được thả khỏi trại giam hay trường giáo dưỡng.

– Vì không có cơ hội học tập, thu nhập và giải trí: Một trong những lí do khiến trẻ ra lang thang ngoài thành phố vì trẻ không được đi học hoặc phải bỏ học,

trong khi việc làm ở nông thôn không phải bao giờ cũng có sẵn. Một lí do nữa không phải phổ biến đó là trẻ đi lang thang vì cảm thấy ở nhà buồn chán không có nhiều hình thức vui chơi giải trí.

– Vì không thích nghi được với cơ sở nuôi dưỡng: Trẻ sống trong các cơ sở nuôi dưỡng có thể cảm thấy cuộc sống ở đó gò bó, "tù túng" vì bị kiểm soát bởi những quy định của cơ sở nuôi dưỡng. Do chúng khó điều chỉnh hành vi bản thân theo những quy định này vì đã quen cuộc sống tự do trên đường phố.

1.4. Một số đặc điểm tâm lí về trẻ em lang thang

* Tâm lí chung của trẻ lang thang:

– Tâm lí thất vọng, chán chường, nghi ngờ người khác: Những đứa trẻ lang thang xuất thân từ gia đình không hạnh phúc, sự đổ vỡ của gia đình hay một sự xâm phạm nặng nề nào đó về thể chất hoặc tinh thần dẫn đến việc các em bị tổn thương về cả thể chất và tinh thần là điều khó tránh khỏi. Chúng luôn luôn tỏ ra bi quan, chán chường, nghi ngờ người khác kể cả nhân viên công tác xã hội. Đó là một đặc điểm tâm lí điển hình của trẻ lang thang mà chúng ta đang phải đối mặt.

– Tâm lí bè phái, cấu kết nhóm không chính thức:

Những đứa trẻ lang thang đường phố xuất phát ở khắp mọi miền Tổ quốc nhưng đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa nơi có điều kiện kinh tế rất khó khăn. Chúng phải bỏ học để đi lang thang kiếm sống nuôi gia đình hoặc bị gia đình ruồng bỏ... Các em sẽ tự tìm đến nhau và tập hợp thành một nhóm không chính thức, lựa chọn vỉa hè, gầm cầu, lề đường làm nơi cư trú và hoạt động sai trái ở những mức độ khác nhau. Các em rất dễ dính vào tệ nạn xã hội. Tâm lí của tất cả thường bị tổn thương. Các em sẽ suy nghĩ bi quan là chỉ có các em trong nhóm mới có thể hiểu và thông cảm được với nhau về nỗi đau đớn trong lòng chúng. Vì vậy, các em tìm cách lãng quên cuộc sống hiện tại qua những việc như: hút thuốc, móc túi, trấn lột, nghiện ma tuý. Tình trạng này cứ kéo dài triền miên nên không ít người trong xã hội nghĩ rằng các em đã mất đi bản tính con người.

– Đặc điểm về tính cách của trẻ lang thang:

+ Trẻ lang thang là những đứa trẻ thích tự do và sự tự do đó không giống nhau qua các điều kiện hoàn cảnh của từng đối tượng. Do đó nhân viên công tác xã hội phải rất thận trọng khi khuyên nhủ các em "hồi gia", đoàn tụ gia đình. Đã có dự án đưa trẻ em về địa phương bị thất bại vì không hiểu được tính cách của trẻ lang thang.

+ Trẻ lang thang sống trong môi trường đường phố có nhiều nguy cơ nên thường có tính phòng vệ cao, đôi khi hơi hung hãn với những người lạ mặt khi

chưa thật sự hiểu vấn đề của các em. Do đó, việc tiếp cận các em là không dễ dàng nhất là đối với nhân viên công tác xã hội thiếu kinh nghiệm sống và kiến thức về tâm lí con người còn hạn chế.

+ Trẻ em lang thang thường có thường có tính cách thất thường, dễ thay đổi, "sáng nắng, chiều mưa", lúc thì các em có tính cách gây hấn, lúc thì rất nhẹ nhàng, lúc thì rất tích cực, lúc thì thờ ơ lạnh nhạt.

+ Trẻ lang thang có đặc điểm là hay thay đổi địa điểm sinh sống do nhu cầu của công việc và cuộc sống. Đây cũng là một đặc điểm tâm lí mà nhân viên công tác xã hội cần chú ý nếu không sẽ gặp khó khăn trong việc tiếp cận can thiệp, trợ giúp các em ở những lần tiếp theo.

+ Đặc điểm nổi bật về mặt tâm lí của nhóm trẻ lang thang là thường bộc lộ một số cử chỉ hào hiệp, tương trợ và thông cảm những người cùng cảnh ngộ. Đặc biệt là các em có tính tự lập cao và biết cách tổ chức cho cuộc sống riêng của mình không phụ thuộc vào người khác.

* *Nhu cầu tâm lí của trẻ em lang thang*[1]:

– Nhu cầu được yêu thương và đồng cảm:

Một số trẻ đi lang thang vì gia đình ruồng bỏ hoặc gia đình quá khó khăn không đáp ứng được một số nhu cầu hết sức cơ bản như: ăn, mặc, học và nhất là tình thương. Mặt khác bị xã hội bình thường ruồng bỏ về mặt tâm lí, các em tìm thấy mối quan hệ thân tình ấm cúng của người đồng cảnh, tương thân, tương trợ lẫn nhau. Với vẻ bề ngoài bướng bỉnh, phong trần nhưng bên trong đứa trẻ lang thang rất cần tình thương và sự che chở đùm bọc.

Trẻ em lang thang cần một tình yêu thương thực sự và một sự cảm thông, đồng cảm sâu sắc tự đáy lòng. Đã bao lần bị xua đuổi, bị đánh đập hoặc bị giao cho cảnh sát, vì thế trẻ lang thang đường phố khó tin vào người khác. Trước khi gắn bó với một ai, các em muốn được bảo đảm là các em có thể tin nơi người đó được. Vì thế những người làm công tác tiếp xúc với trẻ lang thang đường phố, đặc biệt với các em có tâm lí tuyệt vọng, chán chường phải biết hòa nhập với các em, xác lập một tình cảm và sự tin cậy ở các em.

– Nhu cầu an toàn, yên ổn: Khi lang thang trên đường phố để kiếm sống, trẻ rất sợ những hành động của mình bị người khác nhòm ngó, theo dõi, ngăn chặn bắt bớ, thu gom. Vì thế trẻ luôn có một nhu cầu được an toàn trong hành động.

---

[1] Quách Thị Quế, *Trẻ em lang thang và nhu cầu trợ giúp tâm lí*, vanhoanghean.com.vn.

Khi ăn uống, tụ tập, giao tiếp với bạn bè đồng cảnh, cũng như trong giấc ngủ màn sương chiếu đất, trẻ luôn mong có sự an toàn. Những trẻ ngủ trên đường phố có nhiều nguy cơ gặp tai họa hơn so với các em ngủ với gia đình (hoặc những em ngủ lang thang ngoài phố nhưng có gia đình cùng đi theo). Các em này thường bị mất cắp, bị đánh đập hoặc bị "dân anh chị" trấn lột. Các em thường nơm nớp lo âu về cuộc sống mất an toàn. Các em luôn mong muốn một sự yên ổn. Nỗi lo sợ bị bắt, nhất là khi có chiến dịch thu gom, khiến cho các trẻ em có nhiều phản ứng và thái độ khác nhau. Có những em trốn kĩ, có em có thái độ khiêu khích vì lo lắng, có một số em về nhà tạm lánh một thời để "chiến dịch" đã qua lại tiếp tục đi lang thang.

– Nhu cầu được "tự do", "độc lập":

Rất nhiều trẻ em lang thang; bụi đời thích cuộc sống "tự do", "độc lập" mặc dù cuộc sống đó có thể thiếu thốn và đầy bất trắc. Nhiều trẻ bụi đời không muốn từ bỏ sự độc lập của mình để quay về với cuộc sống bình thường như những đứa trẻ khác. Quay trở về đối với chúng là đồng nghĩa với việc phải chịu đựng đau khổ, chán chường hay đè nén, nhất là khi chúng đã dám bước qua bước ngoặt quan trọng và cần thiết là thoát li khỏi cuộc sống đó rồi.

Khi trẻ lang thang, bụi đời đã chọn cách sống lang thang đường phố là phương sách tối ưu đối với chúng thì nhiều em không thể hoặc không muốn đưa ra lời giải thích nào khác cho động cơ của chúng ngoài việc chúng muốn được "độc lập", "tự do" không bị ràng buộc vào gia đình và các tổ chức xã hội mà muốn gắn bó với bạn bè đồng cảnh.

– Nhu cầu tự khẳng định:

Đối với trẻ lang thang thì nhu cầu tự khẳng định thể hiện ở chỗ trẻ muốn tỏ ra mình đã có đủ khả năng tự kiếm sống, muốn thoát khỏi sự ràng buộc, kiểm tra, giám sát của gia đình, của người lớn, của xã hội. Trong quan hệ với bạn bè đồng cảnh lang thang, trẻ em thuộc loại này cũng luôn tỏ ra mình độc lập với người khác, không phụ thuộc vào người khác, hoặc muốn trẻ khác chịu "lép vế" hơn, phải phụ thuộc vào mình, tôn mình lên là "dân anh chị".

Nhu cầu tự khẳng định ở trẻ lang thang còn thể hiện ở chỗ chúng dám nhận mình là ai, tỏ phản ứng khó chịu khi người khác tỏ ra thương hại hoặc đánh giá thấp chúng.

– Nhu cầu giao lưu:

Cũng như mọi trẻ em khác, trẻ lang thang đường phố muốn bước vào một cuộc sống "độc lập", "tự do". Các em muốn giao lưu với bạn bè cùng lứa tuổi,

cùng cảnh ngộ, để tìm thấy trong cuộc sống phiêu bạt, lang thang một tình thương yêu, đùm bọc của những người cùng cảnh ngộ để chia sẻ niềm tâm tư với các bạn mà các em tìm thấy ở đó niềm tin yêu và đồng cảm. Mặt khác trẻ lang thang bị xô đẩy vào những hoàn cảnh éo le, nghiệt ngã, thiếu thốn, khó khăn đủ điều, các em càng ngại tiếp xúc thân tình với người lớn, với các trẻ em bình thường khác. Sự khép kín thế giới tâm hồn trong phạm vi nội tâm, hoặc chỉ bộc lộ nó trong mối "quan hệ đồng bọn" làm cho các em dễ trở nên xa lánh mọi người.

Trong mối quan hệ giao lưu phức tạp trên đường phố, số trẻ lang thang dễ dàng bắt chước, a dua với những hành vi trái quy tắc xã hội (như trộm cắp, trấn lột, đánh lộn lẫn nhau...) hoặc dễ dàng tiếp thu những mặt xấu, tiêu cực của đời sống xã hội, của những phim ảnh, sách báo thiếu văn hóa, khiêu dâm, đồi trụy. Vì thế việc giao lưu của trẻ lang thang đường phố dễ dàng gây ra những suy thoái, biến chất trong tâm hồn trẻ thơ.

Trên đây là một số nhu cầu tâm lí cơ bản có thể biểu hiện ở trẻ em lang thang. Những nhu cầu tâm lí này đã trở thành động lực hành vi của nhóm trẻ này. Đây chưa phải là toàn bộ các nhu cầu tâm lí của trẻ lang thang và từng nhu cầu tâm lí nêu trên có thể biểu hiện khác nhau ở từng loại trẻ lang thang khác nhau, với những độ tuổi khác nhau của trẻ.

* Những đặc điểm tâm lí chung và biểu hiện hành vi của trẻ lang thang[1].

Những đặc điểm tâm lí chung	Biểu hiện hành vi
– Mâu thuẫn giữa hành vi bên ngoài (có thể là "thông thái theo kiểu trẻ đường phố", hung hăng và khiêu khích) với nội dung bên trong (nhạy cảm, buồn rầu, cảm giác bị hắt hủi, đau khổ, lo sợ và mất thông tin).	– Phản kháng. – Hành vi trái khoáy, làm mọi thứ có thể sinh tồn – bắt nạt người khác, trở nên hung hăng, nói dối và ăn cắp (ẩn giấu bên trong sự hung hăng thường là cảm giác không an toàn và lo sợ).
– Tính cách tự lập. – Tháo vát và sáng tạo. – Sôi nổi.	– Trẻ thường đối đầu với nhau. – Đầy nghị lực trong việc đối mặt với khó khăn.
– Suy nghĩ có cân nhắc. – Bốc đồng, tính khí thay đổi.	– Hành vi không đoán trước được.

[1] UNICEF, *Cẩm nang làm việc với trẻ lang thang* (Dùng cho cán bộ xã hội làm việc với trẻ em lang thang tại cơ sở), Hà Nội, 2005.

Những đặc điểm tâm lí chung	Biểu hiện hành vi
– Thích phiêu lưu mạo hiểm. – Tự do yêu đương. – Chủ động về tình dục từ khi còn nhỏ tuổi.	Hoạt động tình dục ở những mức độ cao, ở cả 2 dạng hoạt động tình dục khác giới và đồng giới.
– Chỉ tập trung trong một thời gian ngắn. – Khả năng phán đoán có thể bị giảm sút do dùng chất kích thích/chất gây nghiện (trong một số trường hợp).	– Lơ đễnh bất chợt. – Phản ứng khó đoán trước.
– Không tin tưởng vào người lớn và môi trường của người lớn. – Ý thức về sự khoogn chấp nhận của đa số trong xã hội về mình.	Khó khăn trong thiết lập quan hệ, dè dặt trong việc xây dựng những mối quan hệ mới do phải chia tay hoặc mất mát dựa trên những trải nghiệm quá khứ.
– Lòng tự trọng thấp. – Luôn nhớ đến những hành động bất công mà chúng phải gánh chịu. – Rất nhiều trẻ cảm thấy cô đơn và mòn mỏi trông ngóng đến giờ phút đoàn tụ gia đình.	– Chán nản và dễ tự làm hại bản thân. – Khao khát được yêu thương, được âu yếm và quan tâm chăm sóc.
Tham gia vào các băng nhóm để xây dựng các quan hệ bạn bè và nhận được sự bảo vệ: khao khát được các bạn đồng đẳng chấp nhận.	Có thể tham gia vào những hành vi phạm pháp từ nhẹ đến nghiêm trọng, tùy theo những cơ hội sẵn có và tính cách cá nhân của từng trẻ.

1.5. Biện pháp can thiệp, trợ giúp trẻ lang thang

Dưới góc độ công tác xã hội, để can thiệp, trợ giúp trẻ lang thang chúng ta cần chú ý một số biện pháp sau:

– Trực tiếp can thiệp, trợ giúp trẻ lang thang nâng cao năng lực, tăng khả năng ứng phó và kĩ năng giải quyết vấn đề gặp phải trong cuộc sống hàng ngày của bản thân các em. Bảo vệ các em trước nguy cơ bị lạm dụng, xâm hại và bóc lột.

– Giúp trẻ lang thang tiếp cận các cơ hội và nguồn lực hỗ trợ thông qua các chương trình giới thiệu dịch vụ, chuyển giao, truyền thông, giáo dục... Chẳng hạn, kêu gọi hoạt động tình nguyện của sinh viên một số trường đại học, cao đẳng trên địa bàn có trẻ lang thang mở lớp dạy học văn hóa và dạy kĩ năng sống miễn phí cho trẻ lang thang vào một thời gian thích hợp với nhóm trẻ lang thang.

– Vận dụng các phương pháp công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, tham vấn... dựa trên mối quan hệ tương tác giữa nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp với đối tượng nhằm giúp trẻ lang thang đường phố tự nhận diện vấn đề của mình và ra quyết định hành động phù hợp, mang lại giá trị cuộc sống hiện tại và tương lai.

– Vận động các tổ chức kinh tế xã hội, cá nhân có lòng từ thiện và hệ thống xã hội chia sẻ tài nguyên, tăng thêm điều kiện đáp ứng nhu cầu cơ bản của trẻ lang thang.

– Hướng nghiệp và đào tạo nghề cho trẻ em lang thang đường phố: Đa số trẻ lang thang lao động kiếm sống bằng nghề phổ thông, sử dụng sức hao phí cơ bắp là chủ yếu. Những hình thức lao động như đánh giày, bán hàng rong, nhặt rác, phụ việc gia đình... thường phù hợp với các em khi chưa trưởng thành. Những công việc như vận chuyển, bốc vác hàng hóa, phụ hồ xây dựng... đòi hỏi phải có sức khoẻ tốt, nhưng thu nhập lại không cao. Trẻ lang thang đường phố hầu như ít suy nghĩ và chuẩn bị cho tương lai xa. Một trong những nhu cầu thiết yếu của trẻ lang thang đường phố là việc làm, là kiếm tiền, nên hướng nghiệp và đào tạo nghề sẽ giúp các em có nhiều cơ hội thoát khỏi cảnh thiếu việc làm, việc làm bấp bênh, làm tiền đề cho một cuộc sống ổn định hơn. Việc dạy nghề sẽ trao quyền chủ động quyết định cuộc đời cho chính những đứa trẻ đó, tạo điều kiện cho chúng trưởng thành.

– Đưa trẻ trở về với gia đình, quê hương với những em còn gia đình, họ hàng ruột thịt.

– Tìm gia đình thay thế, tìm người đỡ đầu, hoặc đưa các em vào các cơ sở chăm sóc đối với các em không còn nơi nương tựa hoặc có nguy cơ bị lạm dụng, xâm hại khi trở về gia đình.

2. Đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ nhiễm hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS [1]

2.1. Khái niệm

Trong khuôn khổ kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS tại Việt Nam đối tượng trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS được dựa vào quy định của Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em năm 2004 và để hội nhập quốc tế, thống nhất khái niệm về trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS bao

[1] TS. Nguyễn Thị Xuân Mai (chủ biên), *Công tác xã hội với trẻ em nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS*, LAM-SABACU PRINTING, 2009.

gồm: Trẻ có HIV; trẻ em có nguy cơ cao nhiễm HIV; trẻ em mồ côi do bố và mẹ hoặc bố hoặc mẹ chết vì lí do liên quan đến HIV/AIDS; trẻ em sống với bố, mẹ hoặc người nuôi dưỡng bị nhiễm HIV; trẻ em sử dụng ma túy; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em là con của người mua dâm, bán dâm, sử dụng ma túy; trẻ em là nạn nhân của tội mua bán người; trẻ em lang thang; trẻ em mồ côi do các nguyên nhân khác; trẻ em sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng.

2.2. Đặc điểm tâm lí và nhu cầu của trẻ em nhiễm HIV/AIDS do lây truyền từ mẹ sang con

2.2.1. Đặc điểm tâm lí

Trẻ em nhiễm HIV có nhiều hoàn cảnh khác nhau. Có nhiều trẻ nhiễm HIV đã bị mất cha mẹ do HIV/AIDS hoặc đang phải chăm sóc cha mẹ nhiễm HIV/AIDS. Có trẻ vừa sinh ra phát hiện nhiễm HIV đã bị gia đình bỏ mặc tại bệnh viện hoặc tại cổng trung tâm bảo trợ xã hội, cổng chùa. Một số trẻ nhiễm không được gia đình quan tâm, chăm sóc do quá nghèo, bản thân cha mẹ cũng mắc bệnh nặng. Nhìn chung trẻ em bị nhiễm đều có nguy cơ mất cha mẹ, gia đình, mất lai lịch. Nguồn đảm bảo cuộc sống như: chế độ dinh dưỡng, an toàn trong chăm sóc, hỗ trợ y tế, giáo dục và chăm sóc tinh thần cho trẻ rất hạn chế hoặc không có.

Ngay từ khi mới sinh ra trẻ bị nhiễm HIV đã thiếu mối quan hệ gắn bó mẹ – con. Trẻ không được ôm ấp, âu yếm, vỗ về nựng nịu bằng tình yêu thương yêu của người mẹ nên trẻ dễ có cảm giác không tin tưởng, hẫng hụt, sợ hãi. Những người chăm sóc thay thế cha mẹ trẻ do lo sợ bị lây nhiễm, thiếu tình yêu thương thực sự với trẻ cũng dễ có những hành động né tránh, chỉ tiếp xúc khi cần thiết... Điều này cũng sẽ ảnh hưởng không tốt đến tâm lí của trẻ. Trẻ cảm thấy cô độc, sợ hãi, mặc cảm. Một số trẻ rơi vào trạng thái trầm uất, thậm chí đã tự tử.

Trong thực tế, tại các trung tâm nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em đã có rất nhiều nhân viên xã hội thực lòng yêu thương và chăm sóc trẻ nhiễm HIV như con mình. Các chị đã ôm ấp, vỗ về, âu yếm, bón cơm, tắm rửa... cho các em bằng cả tình thương của người mẹ mặc dù nguy cơ lây nhiễm rất cao.

Theo y học, nếu được chăm sóc y tế đúng và sớm, trẻ được tiếp xúc với mọi người, với những trẻ bình thường khác, khả năng sống của trẻ sẽ được cải thiện rất nhiều và kéo dài có thể trên 10 năm, hiện đã có trẻ nhiễm HIV hơn 12 tuổi vẫn bình thường, khoẻ mạnh.

Ở lứa tuổi tiểu học, trẻ nhiễm HIV có khả năng nhận thức về bản thân thông qua sự đánh giá và cư xử của những người xung quanh. Thái độ ái ngại, xa lánh của bạn bè, người xung quanh khiến trẻ cảm thấy bị coi khinh. Trẻ dần mất hứng thú trong học tập, mất động lực chiến đấu với bệnh tật, không muốn phấn đấu thành người tốt vì mất niềm tin vào cuộc sống. Từ đó trẻ tỏ ra hung tính hay tức giận, gây hấn với người khác. Những hành vi gây hấn này là do trẻ cảm thấy xấu hổ và bị tổn thương muốn trả thù, muốn lôi kéo sự chú ý về mình vì trẻ cho là mình không có giá trị. Một số trẻ thì ngược lại sống khép mình, mặc cảm, buồn bã, cô đơn.

Trong nhiều cộng đồng, do sự kì thị mà trẻ cảm thấy thất vọng và tự kì thị. Trẻ có HIV khó có thể đến nhà trẻ, trường học để cùng vui chơi học tập với trẻ khác. Điều này làm cản trở sự phát triển của trẻ, hạn chế sự tham gia của trẻ vào đời sống xã hội. Hầu hết các phụ huynh và con em của những người không có HIV thường phàn nàn, tạo áp lực với giáo viên, hiệu trưởng rằng họ không muốn cho con họ học cùng, ngồi cùng với các cháu có HIV, không muốn con họ ăn cùng, chơi chung đồ chơi... với trẻ này. Họ sợ trẻ chạm vào nhau, ngậm đồ vật chung... sẽ bị lây nhiễm. Các phụ huynh đưa ra đủ lí do để từ chối sự tham gia của trẻ có HIV trong các hoạt động chung ở cộng đồng.

Bị cộng đồng xa lánh, thậm chí bị chính cả những người thân trong gia đình, bị họ hàng ghẻ lạnh và cả việc chứng kiến sự ra đi của bố mẹ, trẻ có HIV càng thấy mình đơn độc, bị cô lập, không còn niềm tin.

2.2.2. Nhu cầu của trẻ nhiễm HIV do lây truyền từ mẹ sang con

Trẻ nhiễm HIV cần được tham vấn trước và sau xét nghiệm HIV. Trước xét nghiệm trẻ cần được tham vấn về HIV, bao gồm cả sự lây truyền và phòng chống. Sau xét nghiệm, nhà tham vấn cần giúp trẻ đối phó với tình huống, bình thường hóa điều gì đang xảy ra và có kế hoạch cho một cuộc sống tích cực và ý nghĩa.

Để có những kiến thức, kĩ năng xử lí tình huống này cần nắm được một số nhu cầu cơ bản của trẻ nhiễm HIV như sau:

– Trẻ nhiễm HIV cần được ăn uống đầy đủ, được chăm sóc về sức khoẻ và y tế. Chế độ dinh dưỡng và chăm sóc y tế đầy đủ giúp cho trẻ có HIV chống lại các bệnh nhiễm khuẩn, làm chậm quá trình chuyển sang giai đoạn AIDS.

– Trẻ có HIV phải được sống cùng bố mẹ, anh chị em, người thân; cần được cha mẹ, người thân chăm sóc, yêu thương quý mến. Trẻ cần được ăn chung, sinh hoạt chung để cảm thấy an toàn, tin tưởng và có giá trị. Đối với những trẻ nhiễm

HIV đã lớn cần giúp trẻ xóa bỏ mặc cảm; động viên, tâm tình; tạo tâm lí bình thường cho trẻ.

– Trẻ nhiễm HIV không còn người thân cần được đưa vào các cơ sở để nuôi dạy, tạo điều kiện để trẻ hòa nhập cộng đồng.

– Trẻ nhiễm HIV cần được tham gia các hoạt động chung, hòa nhập vui chơi với bạn bè, không bị tẩy chay, xa lánh.

– Trẻ có HIV cần được đến trường để học tập, phát triển năng lực, trí tuệ. Trẻ cần được học tập chung với trẻ bình thường theo độ tuổi phù hợp. Điều này là cần thiết để phòng ngừa sự mặc cảm và khích lệ trẻ cảm thấy trí tuệ bình thương như những trẻ khác.

– Với trẻ bị HIV lớn tuổi hơn, cần được đào tạo nghề để trẻ có thể tự kiếm sống cho mình.

– Trẻ nhiễm HIV cần phải được can thiệp để kéo dài cuộc sống bằng việc tham vấn sống tích cực. Tuy nhiên rất khó khăn cho chúng vượt qua những rào cản về tâm lí và xã hội bởi những cảm xúc bị coi thường, sợ hãi và phân biệt đối xử. Do vậy cần nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này và thay đổi cách nghĩ của họ về người/trẻ nhiễm HIV. Điều này sẽ làm giảm đi sự lây lan của HIV và giảm những cảm xúc đau khổ thể chất và tinh thần của người/trẻ nhiễm HIV.

2.3. Đặc điểm tâm lí của trẻ bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS

– Bị ghẻ lạnh, bị xa lánh của gia đình, cộng đồng, trẻ cảm thấy mình bị chối bỏ, tổn thương, cô đơn, mất lòng tự trọng. Chính những điều này có thể dẫn đến trẻ có những phản ứng tiêu cực như hay có những hành vi gây hấn, hung dữ, đánh nhau, nói dối... hoặc ngược lại trẻ cô độc, thu mình, ngại giao tiếp.

– Những trẻ bị bỏ bê, xa lánh lúc ấu thơ có thể mang trong mình những cảm nghĩ giận hờn với những sự thờ ơ của người thân, có những hành vi gây hấn để lôi kéo sự chú ý, hoặc mất đi động cơ phấn đấu, học tập kém, mất niềm tin vào người lớn.

– Nhiều trẻ có cha mẹ, người thân bị nhiễm HIV khi xét nghiệm mặc dù âm tính vẫn bị người trong cộng đồng nghi ngờ vào kết quả xét nghiệm. Trẻ vẫn bị xua đuổi, xa lánh khi đi học hoặc khi muốn tham gia các hoạt động cộng đồng.

Vì vậy những trẻ bị ảnh hưởng bởi HIV rất cần:

+ Được sống và được đáp ứng những nhu cầu cơ bản để tồn tại như mức sống đủ no, có nơi ở, dinh dưỡng và chăm sóc sức khoẻ.

+ Được bảo vệ tránh mọi phân biệt đối xử.

+ Được yêu thương, được gia đình, cộng đồng, xã hội quan tâm giúp đỡ.

+ Được học tập, vui chơi giải trí, có cơ hội để phát triển.

+ Được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động chung, được hòa nhập vào xã hội, không bị kì thị, phân biệt đối xử.

3. Đặc điểm tâm lí của trẻ em làm trái pháp luật[1]

3.1. Khái niệm trẻ em làm trái pháp luật

Trẻ em làm trái pháp luật được hiểu là trẻ em đã thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý những hành vi trái pháp luật mà tùy theo mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi có thể bị xử lí theo pháp luật hành chính hoặc pháp luật hình sự.

Có thể chia ra các mức độ vi phạm như sau:

– Vi phạm hành chính: là hành vi trái pháp luật, vi phạm các quy tắc trật tự, quản lí nhà nước, xã hội; vi phạm quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

– Tội phạm: là hành vi nguy hiểm trong xã hội, gây mất an ninh trật tự cho xã hội, vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân như hiếp dâm, cố ý đánh nhau gây thương tích cho người khác.

3.2. Nguyên nhân

– Nguyên nhân từ gia đình:

Nhà tâm lí học A.N. Lêonchiep đã khẳng định: "Nhân cách không được sinh ra mà được hình thành". Điều đó là rất đúng. Trẻ sinh ra không mang nhân cách xấu nhưng trong quá trình hình thành nhân cách của mình, chịu ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh "gần mực thì đen gần đèn thì rạng". Trong môi trường ấy, gia đình ảnh hưởng nặng nề nhất tới hành vi của trẻ. Cha mẹ và người lớn là tấm gương hàng ngày đứa trẻ noi theo và bắt chước. Trong gia đình có vấn đề đạo đức, cha mẹ thường xuyên bất hòa, bạo hành, làm ăn phi pháp thì tỉ lệ trẻ vi phạm pháp luật thường cao. Những yếu tố tâm lí của cha mẹ thường làm cho trẻ phát triển lệch lạc là: cờ bạc, rượu chè, lừa đảo, trộm cắp, buông thả...

Phương pháp giáo dục gia đình ảnh hưởng rất lớn đến hành vi của trẻ. Thực tế cho thấy, hầu hết các em làm trái pháp luật sinh ra và lớn lên trong điều kiện thiếu sự nuôi dạy chu đáo của gia đình hoặc gia đình có hành động tiêu cực với các em (đánh đập, bỏ đói, mắng chửi...) hoặc gia đình nuông chiều con quá; buông lỏng quản lí, phó mặc vai trò giáo dục cho nhà trường và xã hội.

---

[1] Nguyễn Tiệp (Chủ biên), *Công tác xã hội với trẻ em làm trái pháp luật*, NXB Lao động Xã hội, 2000

– Nguyên nhân từ phía nhà trường:

+ Giáo dục nhà trường giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh. Nhưng trên thực tế, do nhiều yếu tố khác nhau dẫn đến việc một số nhà trường phổ thông buông lỏng việc quản lí học sinh. Một số thầy cô không quan tâm tìm hiểu tâm lí, nhu cầu, nguyện vọng của các em; chưa có phương pháp giúp đỡ học sinh cá biệt (học sinh học yếu, nghịch ngợm...). Do vậy, tình trạng học sinh hư, bỏ học, vi phạm pháp luật rất dễ xảy ra.

+ Hiện nay, chương trình học ở phổ thông còn rất nặng nề, quá tải làm cho các em phải căng sức để học không còn thời gian dành cho vui chơi, giải trí. Một số em không theo kịp chương trình nên chán học, dẫn đến bỏ học... Tỉ lệ những em này vi phạm pháp luật là khá lớn.

+ Việc giảng dạy kiến thức về pháp luật ở các trường phổ thông nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn bị xem nhẹ. Nội dung giảng dạy về pháp luật chưa thực sự thu hút và mang lại hiệu quả thiết thực. Vì vậy, các em không có những kiến thức và kĩ năng về pháp luật nên có thể vô tình vi phạm pháp luật mà nhiều em không hay biết.

– Nguyên nhân từ phía xã hội:

+ Do ảnh hưởng của văn hóa phẩm mang màu sắc bạo lực, đồi trụy đã tác động đến nhận thức và hành vi của các em, khiến cho các vụ vi phạm pháp luật không ngừng gia tăng.

+ Do cơ chế thị trường, nhiều nơi nhất là các thành phố lớn thiếu sân chơi dành cho trẻ em. Các em có rất ít hoạt động giải trí lành mạnh thay vào đó các em sa đà vào các trò chơi thiếu lành mạnh, trò chơi trực tuyến... khi không có tiền sẵn sàng dẫn đến vi phạm pháp luật.

+ Nhiều nơi chưa tạo được môi trường để thu hút các em vào học nghề, chưa có hoặc có rất ít các chương trình giới thiệu việc làm với thanh thiếu niên nên các em khi học hết trung học cơ sở ở nhà ăn chơi, lêu lổng dẫn đến vi phạm pháp luật.

3.3. Đặc điểm tâm lí của trẻ em làm trái pháp luật

– Trẻ em làm trái pháp luật thường có tâm lí chống đối gia đình, nhà trường và xã hội.

– Tâm lí dễ bị kích động, ngổ ngáo, a dua theo những hành vi xấu của người lớn nhất là các băng nhóm ngoài xã hội.

– Trẻ em làm trái pháp luật thường lười lao động, chán học và muốn bỏ học để đi chơi bời lêu lổng.

– Về tư duy: tư duy trừu tượng của các em kém phát triển, nặng về tư duy cụ thể; yếu kém trong phân tích, đánh giá về một sự vật, hiện tượng hay sự kiện trong cuộc sống.

– Về xúc cảm, tình cảm: Trẻ em làm trái pháp luật bị xáo trộn về xúc cảm, tình cảm; suy nghĩ thiếu chín chắn; thiếu gắn bó với gia đình nhưng lại rất gắn bó với các nhóm bạn hay các băng đảng; dễ tự ái.

– Về tính cách: Thích mạo hiểu, liều lĩnh để chứng tỏ bản lĩnh của mình. Các em thường nhầm lẫn về cách hiểu lòng dũng cảm nên tưởng rằng việc gây bạo lực, dằn áp người khác là thể hiện lòng dũng cảm.

– Nhiều em có tâm lí hận đời, bất cần dẫn đến hành vi nguy hiểm cho người khác, coi thường đạo lí. Sống chỉ biết hiện tại, coi thường đạo lí và không nghĩ đến tương lai. Bởi vì các em không nhận được sự quan tâm chăm sóc của bố mẹ, phải tự bươn chải để kiếm sống. Khi gặp khó khăn, trẻ chỉ nghĩ rằng cần phải làm bất cứ điều gì để đảm bảo sự tồn tại của mình mà không tính đến hậu quả của nó. Chỉ đến khi vi phạm pháp luật trẻ mới nhận thức được điều đó.

– Các em thường nảy sinh tâm lí mâu thuẫn trong nhận thức, thái độ và hành vi.

– Nhu cầu của trẻ em làm trái pháp luật:

+ Nhu cầu vật chất:

Phần lớn trẻ em làm trái pháp luật không được đáp ứng nhu cầu vật chất để phát triển về thể chất và trí tuệ do các em sống trong các gia đình không có điều kiện kinh tế. Vì vậy, các em thường có tầm vóc bé nhỏ, trí tuệ thua kém nên có tâm lí tự ti về bản thân và ganh tị với người khác.

Bên cạnh đó còn có một số em sống trong điều kiện kinh tế rất đầy đủ. Các em được đáp ứng mọi nhu cầu một cách thái quá dẫn đến tâm lí hưởng thụ, đua đòi, coi thường giá trị đồng tiền và giá trị sức lao động.

+ Nhu cầu an toàn:

Trẻ em làm trái pháp luật nhu cầu an toàn không được đảm bảo. Các em sống trong tâm trạng lo sợ, thiếu sự che chở, bảo vệ.

Một số em có hành vi vi phạm pháp luật là do xuất hiện sự nổi loạn, chống đối nhằm bảo vệ bản thân. Hoặc các em rơi vào trạng thái mất thăng bằng tâm lí nên dễ nổi khùng và có hành vi chống đối xã hội.

+ Nhu cầu được tôn trọng:

Trẻ em làm trái pháp luật thường nhận thức mình là "người thừa" của xã hội, không được mọi người trong xã hội tôn trọng và chấp nhận thậm chí còn bị xã hội

lên án. Vì vậy, các em thường nảy sinh tâm lí bất cần, không tôn trọng pháp luật, không tôn trọng người khác thậm chí cả chính bản thân chúng. Nhưng trên thực tế, trẻ rất mong được mọi người chấp nhận và tôn trọng mình như là người có ích cho xã hội.

Chính tâm lí này đã làm cho trẻ làm bất cứ điều gì kể cả vi phạm pháp luật để thể hiện mình, để được chấp nhận.

3.4. Biện pháp can thiệp, trợ giúp trẻ em làm trái pháp luật (đối với cán bộ xã hội)

– Tôn trọng các em, coi các em giống như những trẻ em bình thường khác.

– Giúp trẻ nhận diện vấn đề, khai thác tiềm năng của các em và huy động các nguồn lực cộng đồng để giúp các em giải quyết vấn đề vươn lên hòa nhập cộng đồng.

– Làm công tác xã hội nhóm: tập hợp các em thành nhóm nhỏ, phát huy sự tương tác, chia sẻ của các em trong việc trợ giúp giải quyết vấn đề. Thông qua tiến trình sinh hoạt nhóm, giúp các em có sự đồng cảm, chia sẻ giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau vượt qua mọi khó khăn để giải quyết vấn đề.

– Tăng cường các nguồn lực, các dịch vụ để giúp đỡ trẻ kịp thời; phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể để tạo điều kiện trợ giúp các em.

– Xây dựng các chương trình truyền thông tại trường học, cộng đồng về chủ đề pháp luật để phòng ngừa, ngăn chặn trẻ em làm trái pháp luật.

– Phối hợp chặt chẽ mô hình giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em nói chung. Ngoài việc phải xử lí nghiêm minh theo pháp luật, cần đưa các em vào trung tâm giáo dục lao động để giúp các em hoàn lương, hòa nhập cộng đồng.

– Liên hệ với các trung tâm giáo dục lao động để giúp các em có điều kiện học nghề và hướng nghiệp phù hợp để khi ra khỏi trung tâm các em có cơ hội việc làm, không sa vào hành vi vi phạm pháp luật.

4. Đặc điểm tâm lí đặc trưng của trẻ chậm phát triển trí tuệ[1]

4.1. Khái niệm

Chậm phát triển trí tuệ (CPTTT) là trẻ có khiếm khuyết về sự phát triển trí não. Trẻ có hoạt động trí tuệ dưới mức trung bình, hạn chế về kĩ năng thích ứng và khuyết tật, xuất hiện trước 18 tuổi.

---

[1] Theo wwww.truongchuyenbietkhaitri.com.

4.2. Phân loại

Để phân loại trẻ CPTTT người ta thường dựa vào chỉ số thông minh IQ. Người có chỉ số thông minh từ 75 – 100 là người phát triển bình thường. Chỉ số thông minh IQ dưới 75 là người CPTTT. Nếu chỉ số IQ từ 60 – 74 có thể theo học được các lớp hòa nhập trong trường phổ thông. Chỉ số thông minh IQ từ 40 – 60 là ở mức độ chậm vừa, có thể tham gia học tại các trường chuyên biệt dành cho trẻ chậm phát triển trí tuệ. Trẻ có chỉ số thông minh IQ dưới 40 mức độ CPTTT nặng có thể học các kĩ năng tự phục vụ bản thân.

4.3. Nguyên nhân

Nguyên nhân dẫn đến trẻ chậm phát triển trí tuệ thường do các yếu tố xảy ra trước khi sinh, trong khi sinh và sau khi sinh.

+ Yếu tố nguy cơ trước sinh có thể do mẹ tiếp xúc với hoá chất, thuốc trừ sâu; mẹ bị chấn thương, nhiễm virus (nhất là trong 3 tháng đầu), bị bệnh tuyến giáp trạng, tăng cân ít khi mang thai, bị nhiễm độc chì nặng...

+ Yếu tố nguy cơ trong sinh: Đẻ non dưới 37 tuần, cân nặng khi sinh thấp dưới 2.500gr, ngạt khi sinh, can thiệp sản khoa (dùng kẹp thai, hút thai...), vàng da nhân não... Yếu tố nguy cơ sau sinh: chảy máu não, viêm màng não, nhiễm khuẩn thần kinh (viêm não, viêm màng não), suy hô hấp nặng, chấn thương sọ não, co giật do sốt cao, động kinh...

4.4. Đặc điểm tâm lí của trẻ chậm phát triển trí tuệ

– Đặc trưng về cảm giác, tri giác: Cảm giác, tri giác của trẻ CPTTT thường có 3 biểu hiện sau:

+ Chậm chạp, ít linh hoạt.

+ Phân biệt màu sắc, dấu hiệu, chi tiết sự vật kém.

+ Thiếu tính tích cực trong quan sát.

– Đặc trưng về tư duy:

+ Trẻ CPTTT chủ yếu là hình thức tư duy cụ thể, do đó trẻ khó nhận biết các khái niệm.

+ Tư duy của trẻ thường biểu hiện tính không liên tục.

+ Tư duy lôgíc kém.

+ Tư duy trẻ còn thiếu tính nhận xét, phê phán, khó khăn trong suy nghĩ hợp tình lí.

– Đặc trưng về trí nhớ:

+ Chậm hiểu cái mới, quên nhanh cái vừa tiếp thu.

+ Quá trình ghi nhớ không bền vững, không đầy đủ.

+ Chỉ ghi nhớ được cái bên ngoài sự vật, khó ghi nhớ cái bên trong, cái khái quát.

– Đặc trưng về chú ý:

+ Khó tập trung, dễ bị phân tán.

+ Không tập trung vào chi tiết, chỉ tập trung các nét bên ngoài.

+ Kém bền vững.

+ Luôn luôn bị phân tán bởi các sự việc nhỏ.

+ Thời gian chú ý của trẻ CPTTT kém hơn nhiều trẻ bình thường.

– Đặc trưng phát triển:

+ Chậm phát triển vận động: chậm biết lật, ngồi, bò và đi đứng.

+ Chậm biết nói hoặc khó khăn khi nói.

+ Kém hiểu biết về các quy luật xã hội căn bản.

+ Không ý thức được hậu quả về các hành vi của mình.

+ Gặp khó khăn khi tự phục vụ: tự ăn uống, vệ sinh cá nhân.

+ Hay có hành động lăng xăng.

4.5. Biện pháp can thiệp, trợ giúp trẻ chậm phát triển trí tuệ

– Khi phát hiện trẻ bị CPTTT, cần can thiệp toàn diện phục hồi chức năng để kích thích sự phát triển về vận động thô, kĩ năng giao tiếp và phát triển trí tuệ.

– Các biện pháp can thiệp sớm gồm: ngôn ngữ trị liệu, vận động, giáo dục mầm non, dùng thuốc... Trẻ cần được khám sớm để đánh giá về sự phát triển vận động, giao tiếp ngôn ngữ, trí tuệ... thường quy 6 tháng/lần tại các khoa phục hồi chức năng hoặc các trường chuyên biệt tại địa phương.

– Yêu cầu đối với giáo viên dạy trẻ CPTTT và với nhân viên công tác xã hội trong can thiệp, trợ giúp trẻ: có đủ 3 chữ H: Heart + Head + Hand

+ Một trái tim nóng bỏng đầy nhiệt huyết.

+ Một cái đầu lạnh với những tri thức chuyên môn cứng cỏi.

+ Một đôi bàn tay khéo léo để vận dụng vào thực tế và cải tạo môi trường phù hợp.

– Yêu cầu đối với cha mẹ và giáo viên: cần sử dụng tổng hợp và triệt để các biện pháp:

+ Chia nhiệm vụ học tập ra từng bước nhỏ.

+ Phân phối thời gian học tập, vui chơi hợp lí.

+ Sử dụng triệt để các giáo cụ trực quan: vật thật, mô hình, tranh ảnh, hình vẽ...

+ Phương pháp làm mẫu.

+ Phương pháp dùng lời, đàm thoại.

+ Phương pháp nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

+ Phương pháp động viên khuyến khích.

+ Cho trẻ thực hành trong điều kiện thực tế.

+ Cho trẻ vận dụng kiến thức vừa học được vào vui chơi, thi đua.

+ Phối hợp nhiều phương pháp tác động lên nhiều giác quan của trẻ.

+ Phương pháp chăm sóc cá biệt.

+ Kế hoạch giảng dạy phù hợp với đặc điểm riêng của từng trẻ.

+ Giảng dạy mọi lúc, mọi nơi.

+ Phải kết hợp giáo dục giữa gia đình và nhà trường.

II. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ NGƯỜI HƯU TRÍ, NGƯỜI GIÀ CÔ ĐƠN

1. Đặc điểm tâm lí người hưu trí

1.1I. Đặc điểm tâm lí

– Người về hưu là người làm tròn nhiệm vụ lao động, sản xuất, chiến đấu, công tác, đã có cống hiến cho xã hội (thể hiện số thời gian công tác và có đóng bảo hiểm) nay đủ điều kiện nghỉ việc về hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.

– Những nét tâm lí người già đều thể hiện phần lớn ở người về hưu.

+ Ở đầu tuổi già, người về hưu vẫn còn sức làm việc, còn năng lực sáng tạo, thậm chí ở mức độ cao nhờ tích luỹ kinh nghiệm, vốn sống.

+ Ý thức trách nhiệm trước tập thể, trước gia đình, xã hội rất cao, vì vậy họ vẫn mong muốn được thực hiện vai trò là người thầy, người hướng dẫn, giáo dục đối với lớp trẻ.

+ Ở người về hưu tính ham hiểu biết vẫn còn, thể hiện ở chỗ họ hứng thú theo dõi những tin tức thời sự, khoa học kĩ thuật, những trào lưu mới trong xã hội. Hoạt động ngôn ngữ vẫn tích cực: hay nói, hay bình luận và nhận xét.

+ Trí nhớ thay đổi rõ rệt, trí nhớ ngắn hạn giảm sút, trí nhớ dài hạn vẫn ở mức cao. Do vậy người về hưu hay quên. Họ có thể quên ngay điều vừa thấy, nhưng những kỉ niệm cũ họ có thể nhớ rất rõ. Do vậy họ sống nặng về nội tâm.

+ Tư duy kém năng động, kém linh hoạt. Hoạt động tư duy để ra quyết định chậm hơn so với lớp trẻ, nhưng do có nhiều kinh nghiệm và sự trải nghiệm nên các quyết định của họ chín chắn hơn. Mặt khác sự từng trải đó dễ làm cho người về hưu khó chấp nhận cái mới, khó thay đổi ý kiến. Do đó tư duy của họ kém năng

động và bảo thủ.

+ Phản ứng cảm xúc nhạy bén, rất nhạy cảm, dễ mủi lòng, dễ hờn dỗi "Một già một trẻ bằng nhau".

+ Mặc cảm tuổi già, sức yếu, lực bất tòng tâm, có tâm lí bi quan, chán nản, hay giận dỗi tự ái, cảm giác sống nhờ vả con cái, cảm giác là người thừa không có ích trong gia đình. Do đó dễ dẫn đến xung đột giữa người về hưu và con cháu.

+ Ở một số người về hưu xuất hiện sự xao xuyến, tâm trạng lo âu (sợ đau ốm báo hại con cái, sợ trống trải, cô đơn vô dụng...).

– Người về hưu có những thay đổi về vai trò xã hội, thu nhập giảm, mối quan hệ xã hội bị thu hẹp, đo đó dẫn đến sự hẫng hụt và những thay đổi tâm lí lớn. Sự thay đổi này diễn ra ở mức độ khác nhau phụ thuộc vào cương vị, nghề nghiệp... của người về hưu. Cộng thêm con cái đã trưởng thành và có thể sống riêng nếu không có sự quan tâm đúng mức của con cái dễ làm người già cảm thấy cô đơn trống vắng.

– Đa số người về hưu rất hăng hái tham gia công tác xã hội ở địa phương và tích cực góp phần trông nom việc gia đình, con cháu. Ở nơi nào chưa có điều kiện thu hút họ vào những hoạt động trên, họ sẽ cảm thấy cô đơn, buồn, lạc lõng trước tình hình chuyển biến chung ở địa phương. Vì vậy, họ thường tổ chức các hoạt động như thăm hỏi bạn bè; giải trí bằng làm thơ, chơi cờ, tổ tôm; hồi tưởng lại quá khứ; tâm sự thế thái nhân tình cùng nhau.

– Người về hưu nói riêng và người già nói chung đều có những nhu cầu cơ bản: chế độ ăn, uống, ở phù hợp thuận tiện; nhu cầu chăm sóc sức khoẻ (khám chữa bệnh); nhu cầu được tôn trọng và được chấp nhận; nhu cầu quan hệ mật thiết với người thân.

1.2. "Hội chứng về hưu"

– Từ 55 tuổi đối với nữ và 60 tuổi đối với nam là giai đoạn con người kết thúc thời kì lao động của mình để nghỉ ngơi, thư giãn. Đây là tuổi nghỉ hưu của con người! Khi chuyển từ trạng thái làm việc tích cực, khẩn trương hàng ngày sang trạng thái nghỉ ngơi, tâm lí con người có những biến động rất lớn. Nhiều người cảm thấy khó thích nghi với cuộc sống mới nên rất dễ gây ra "hội chứng về hưu" ở người cao tuổi.

– Biểu hiện của hội chứng này: buồn chán, trống trải, thiếu tập trung, dễ cáu gắt, dễ nổi giận. Một số người cảm thấy không được tôn trọng như trước, thiếu tự tin, nghi ngờ mọi người... Cá biệt có trường hợp có người sa sút rõ rệt và sinh ra bệnh tật.

– Hội chứng này thường xảy ra trong năm thứ nhất của thời kì nghỉ hưu và mức độ biểu hiện rất khác nhau, tuỳ thuộc vào những yếu tố và những điều kiện cụ thể khác nhau của từng người. Nó kéo dài một năm, thậm chí vài năm.

Thực tế cho thấy, những người có tính cách nóng nảy, cố chấp, thời gian thích nghi thường kéo dài hơn những người có khí chất bình thản. Đa số sau một năm có thể hồi phục trạng thái bình thường. Nữ giới thường thích ứng nhanh hơn nam giới.

– Nguyên nhân của hội chứng nghỉ hưu:

+ Nguyên nhân có tính tâm lí – xã hội là đáng quan tâm hơn cả. Khi về hưu, con người xa rời những công việc quen thuộc mà mình yêu thích, đã gắn bó mấy chục năm, nếp sống bị đảo lộn, các mối quan hệ thân thiết bị thu hẹp, giao tiếp hàng ngày bị thay đổi.

+ Những người về hưu cảm thấy mình đã đến cái tuổi không còn làm được gì, thu nhập bị hạn chế, cống hiến cho xã hội bị giảm sút...

– Hậu quả: rối loạn tâm lí, thể chất, gây ra những stress không dễ vượt qua (đặc biệt là những người bị áp huyết cao, tim mạch).

1.3. Biện pháp can thiệp, trợ giúp người hưu trí

Hội chứng này có thể khắc phục được nếu chúng ta có sự chuẩn bị trước về mặt tâm lí. Kinh nghiệm của những người về hưu cho thấy:

– Cần nhận thức được việc về hưu là một quy luật tất yếu đối với tất cả mọi người khi tuổi đã cao, sức đã yếu "tre già măng mọc".

– Sống và làm việc tốt trong thời gian còn làm việc. Nghĩa là trong thời gian dài làm việc, dù ở bất kì cương vị công tác nào con người cũng cần sống có đạo đức, có lương tâm, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, thì lúc về hưu cảm thấy thanh thản, không có gì phải hối tiếc.

– Chuẩn bị cơ sở vật chất trong điều kiện cho phép. Chẳng hạn chuẩn bị nhà ở, sổ tiết kiệm để sinh sống, chi tiêu lúc nghỉ hưu để không phụ thuộc vật chất của con cháu.

– Nuôi dạy con cái tốt và góp phần chuẩn bị nghề nghiệp, việc làm cho con cái khi còn đương chức. Chuẩn bị tâm thế sống hoà hợp với con cháu lúc nghỉ hưu.

– Tham gia các tổ chức xã hội phù hợp để tiếp tục hoạt động trong điều kiện mới như: hội đồng hương, hội người cao tuổi, hội cựu chiến binh, hội làm vườn, câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ thể dục thể thao... Kinh nghiệm của những người tuổi thọ cao đã chỉ ra rằng: người về hưu vẫn cần tiếp tục làm việc nhẹ nhàng, phù hợp với sức khoẻ và hoàn cảnh gia đình; sau khi nghỉ không nên cắt đứt mọi quan hệ công việc mà cần duy trì hoạt động theo một nhịp độ, nề nếp sinh hoạt hợp lí như

đọc sách, báo, xem tivi, viết hồi kí, tham gia công việc của tổ dân phố, thôn xóm, giúp đỡ con cháu công việc nhẹ nhàng... Những việc này giúp người cao tuổi chuyển sang một vai trò mới, thích ứng dần với vai trò của tuổi già và tiếp tục khẳng định niềm tin vào bản thân, sống vui vẻ vì họ thấy vẫn có ích, vẫn đóng góp được cho xã hội và thế hệ mai sau theo sức lực của mình.

+ Những người cao tuổi cần tiếp tục duy trì một chế độ sinh hoạt: ăn, ngủ, làm việc, tập thể dục, thư giãn hợp lí. Giữ được các mối quan hệ giao lưu với bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình để đảm bảo cuộc sống vui vẻ, hạnh phúc.

Thực hiện tốt công tác "toàn xã hội biết ơn, chăm sóc người già" dưới nhiều hình thức và coi đây là một trong những chiến lược kinh tế – xã hội của Nhà nước, gìn giữ và phát huy truyền thống đạo đức dân tộc Việt Nam "kính già, yêu trẻ".

2. Đặc điểm tâm lí người già cô đơn

2.1. Quan niệm

Người già cô đơn không nơi nương tựa là những người từ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc còn vợ, còn chồng nhưng không có con, cháu, người thân thích trông nom, không có nguồn thu nhập nào để sống.

2.2. Đặc điểm tâm lí

Ngoài những đặc điểm tâm lí người già nói chung, người già cô đơn còn có những đặc điểm tâm lí riêng, nổi bật là:

– Cảm giác cô đơn luôn giày vò, người già cô đơn do ở một mình không con cái hoặc mất vợ (chồng) nên dễ sinh ra tâm lí cô đơn hơn so với những người già bình thường khác nhưng thực tại cuộc sống vẫn bắt buộc phải tìm kế sinh nhai hàng ngày nên họ có ý thức tự lực cao, tinh thần chịu đựng lớn.

– Họ sống rất nặng xúc cảm, tình cảm hàm ơn người khác nếu được giúp đỡ, dù là việc nhỏ.

– Nhìn chung trước khó khăn trong cuộc sống, họ ít kêu ca phàn nàn. Một phần là không có ai để kêu ca, phàn nàn, mặt khác là do họ đã trải nghiệm những khó khăn ấy thường xuyên nên lâu dần thành quen.

– Tâm lí lo lắng bi quan: Người già cô đơn cho rằng mình đã đến lúc như "chuối chín cây", "gần đất xa trời" rồi nên sinh ra tâm lí bi quan, lo buồn. Họ cảm thấy bất hạnh.

– Do tuổi già sức yếu lại mất nguồn nuôi dưỡng, họ cảm nhận sâu sắc hoàn cảnh khó khăn của mình hơn so với lúc còn trẻ nên có tâm trạng lo lắng thường xuyên về tương lai. Nhìn chung họ đều có ý thức chủ động lo liệu cho lúc ốm đau và lúc từ giã cõi đời của mình, tuy khả năng lo liệu là rất nhỏ.

2.3. Biện pháp can thiệp, trợ giúp người già cô đơn

– Giúp họ tiếp cận chính sách cứu trợ xã hội của Nhà nước bằng cách đề xuất việc thu hút người già cô đơn vào các trung tâm nuôi dưỡng như trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm nuôi dưỡng người già... dựa vào các nguồn tài chính của Nhà nước hoặc của cộng đồng, của các tổ chức và cá nhân từ thiện với phương châm "Lá lành đùm lá rách".

– Kết nối với các dịch vụ như chăm sóc sức khoẻ, các mô hình câu lạc bộ người cao tuổi tại địa bàn nơi có người già cô đơn để họ có điều kiện được khám sức khoẻ định kì miễn phí, được chăm sóc, chữa bệnh.

– Đối với các cụ còn khả năng lao động thì kết nối với các công ti, các doanh nghiệp... tạo điều kiện để họ có việc làm thêm, vừa có thu nhập vừa giải toả tâm lí "buồn tuổi già", vừa có điều kiện giao lưu xã hội.

– Hỗ trợ tâm lí cho người già cô độc để giúp họ sống "vui, khoẻ, có ích".

III. ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ CỦA NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY, NGƯỜI HÀNH NGHỀ MẠI DÂM VÀ NGƯỜI CÓ HIV/AIDS

1. Đặc điểm tâm lí của người nghiện ma túy

1.1. Quan niệm và đặc điểm của người nghiện ma túy

1.1. 1. Quan niệm về nghiện ma túy

– Tổ chức Daytop Quốc tế cho rằng, nghiện ma túy là trạng thái rối loạn toàn bộ cơ thể người nghiện, do sử dụng lặp lại nhiều lần các loại ma túy; bao gồm: sự rối loạn về sinh lí; sự rối loạn về tâm lí, nhận thức; sự rối loạn về hành vi.

Theo quan niệm này, nghiện ma túy là một triệu chứng chứ không phải là bản chất của sự rối loạn nặng. Việc sử dụng ma túy thường xuyên là biểu hiện đặc trưng của trạng thái rối loạn ở cả 3 yếu tố nói trên.

– *Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO):* Nghiện ma túy là trạng thái ngộ độc kinh niên hay từng thời kì do sử dụng lặp đi lặp lại một hay nhiều lần một chất tự nhiên hay tổng hợp. Nó làm cho người nghiện ham muốn không tự kiềm chế được mà bằng mọi giá phải tiếp tục sử dụng. Nó gây xu hướng tăng dần liều lượng, gây ra sự lệ thuộc về tâm lí và thường thường cả thể chất và có hại cho chính người nghiện và xã hội. *Nghiện ma túy là một bệnh do dùng các chất thuốc gây nghiện với liều lượng ngày càng tăng và lệ thuộc vào nó.*

Từ các quan điểm trên, chúng tôi cho rằng: *Nghiện ma túy là quá trình sử dụng lặp lại nhiều lần một hay nhiều chất ma túy (tự nhiên, tổng hợp hoặc tân dược có chất ma túy) dẫn đến trạng thái nhiễm độc chu kì hay mãn tính ở người*

nghiện, làm họ lệ thuộc về thể chất và tinh thần vào chất đó. Người nghiện ma túy nếu ngừng sử dụng ma túy sẽ xuất hiện hội chứng cai.

1.1.2. Đặc điểm của người nghiện ma túy

– Bức xúc về mặt tâm lí, muốn sử dụng lại chất gây nghiện. Ma túy khi vào cơ thể làm cho người sử dụng dễ quen thuốc, có ham muốn dùng tiếp (không kiềm chế được) và phải dùng nó bằng được.

– Cơ thể lệ thuộc về tinh thần và vật chất vào chất gây nghiện. Nếu đã nghiện mà ngưng sử dụng sẽ bị hội chứng cai thuốc làm cơ thể có những phản ứng bất lợi, sẽ gây đau đớn, vật vã, thậm chí có thể đe dọa đến tính mạng.

– Luôn luôn có khuynh hướng tăng dần liều sử dụng hoặc chuyển sang dạng mạnh hơn. Liều dùng sau phải cao hơn liều trước, do đó sẽ dẫn đến nghiện do tăng liều, tăng thời gian sử dụng.

1.2. Đặc điểm tâm sinh lí của người nghiện ma túy

1.2.1. Những biểu hiện của người nghiện ma tuý

Nghiện ma túy đang là vấn đề đáng quan tâm đối với toàn xã hội. Thảm kịch lớn nhất là khi phát hiện người nào đã nghiện nặng thì việc ngăn ngừa ít có hiệu quả. Vấn đề đặt ra là làm sao nhận biết sớm biểu hiện của người mới sử dụng ma túy, để bằng tình thương và trách nhiệm kết hợp với những kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp đặc biệt là nghề công tác xã hội để can thiệp, trợ giúp cho họ. Giúp họ hòa nhập cộng đồng, trở lại cuộc sống tốt đẹp.

Ma túy tác động rất lớn lên tâm sinh lí con người, nên người nghiện không thể giống người bình thường về các hành vi, giờ giấc sinh hoạt và các biểu hiện khác.

** Những biểu hiện của người mới nghiện ma túy:*

– Trước hết là thay đổi thời gian sinh hoạt bình thường: thức khuya hơn, dậy muộn hơn, thường xuyên ngủ vào ban ngày, hay ngáp vặt, ăn uống không đúng bữa, thường tụ tập bạn bè ồn ào.

– Quy luật đi lại thất thường: Cứ đến giờ đó, bắt buộc họ phải đi tìm chỗ hút, không cưỡng lại nổi.

– Họ thay đổi một số hành vi: thích ở một mình, tránh né gia đình, ngại tiếp xúc với người khác, kể cả người thân, chỉ thích giao du với những người "cùng hội, cùng thuyền".

– Với những người mới sử dụng ma túy, họ luôn có cảm giác lo lắng, hốt hoảng, thần kinh bị kích thích, rối loạn suy nghĩ, dễ khóc, dễ cười...

– Người nghiện ma túy môi thâm đen, sụt cân, xanh xao, tiêu chảy, mệt mỏi, lừ đừ, không chịu lao động, bỏ học... Họ luôn tìm cách nói dối gia đình về vấn đề tiền bạc, xin tiền với đủ lí do hợp lí như xin tiền để đi học thêm, mua đồ dùng sách vở.... hay nói dối về sự vắng mặt thường xuyên của mình như đi làm thêm giờ, thêm ca, đi học nhóm...

** Những biểu hiện của người đã nghiện và lệ thuộc ma túy:*

– Sức khoẻ giảm sút rõ rệt, người mệt mỏi, rã rời, ngáp liên tục, chảy nước mắt, chảy nước mũi, nôn ói, đi không nổi, vã mồ hôi, nổi da gà, da tái, môi thâm sạm, con ngươi giãn rộng, hay than đau lưng, đau trong xương... Họ sợ nước, sợ ánh sáng, hay giật mình, mất ngủ liên tục.

– Tâm lí dễ bị kích động, thích cảm giác mạnh, sẵn sàng quậy phá, nói năng lung tung, mất lí trí, sẵn sàng ẩu đả, đâm chém người khác.

– Có hành vi trộm cướp: Do nhu cầu tiêu xài tiền tăng lên liên tục nên không xin được thì trộm, cướp hoặc làm bất cứ việc gì để có tiền mua ma túy sử dụng.

– Nếu sử dụng bằng đường tiêm chích, ở mu bàn tay, khuỷu tay... có những "đường rầy" do dấu kim tiêm để lại.

– Cũng có thể xác định bằng cách lấy nước tiểu của họ, dùng dụng cụ thử nghiệm ma túy tại nhà, cho kết quả sau 5 phút thử, hoặc gửi nước tiểu đi xét nghiệm ma túy.

1.2..2. Đặc điểm tâm sinh lí của người nghiện ma túy

– Người nghiện ma túy bị rối loạn tâm sinh lí trong một thời gian dài. Họ thường mang tâm trạng hai chiều mâu thuẫn với nhau: vừa thèm thuồng ma túy, vừa muốn chống lại hành vi ấy và biểu hiện trên thực tế là họ hay phủ nhận, không chú ý hay tỏ ra ít hiểu biết về ma túy.

– Một đặc điểm tâm lí đặc trưng của người nghiện ma túy là họ luôn ý thức được hành vi của mình. Họ rất biết việc làm sai trái của họ nhưng họ không thể cưỡng lại được sự cám dỗ của ma túy nên họ thường có tâm trạng đau khổ và có người còn nhớ rõ được trước khi nghiện ma túy họ là người đàng hoàng, tử tế. Vì vậy, chúng ta không nên nghĩ người nghiện ma túy là hoàn toàn xấu, hay quậy phá; là kẻ vô lương tâm... Sự quậy phá có khi chỉ là biểu hiện bên ngoài. Họ ý thức rất rõ về tác hại của ma túy, họ muốn từ bỏ nó nhưng nó cứ hiện ra, họ muốn chạy trốn nhưng không thoát được.

– Đại đa số những người nghiện ma túy có tâm lí muốn từ bỏ ma túy. Họ đã cố gắng bỏ nhưng rồi lại tái nghiện. Sau những thất bại nhiều lần của bản thân,

cũng như bạn bè đã làm cho họ mất niềm tin vào bản thân, buông trôi rồi tự cho là do số phận. Họ tìm niềm an ủi, niềm vui của cuộc sống, ảo giác từ ma túy, đó là cái vòng luẩn quẩn nguy hiểm của ma túy. Vì vậy, muốn hỗ trợ, giúp đỡ họ cần phải có thời gian, kiên trì và hiểu biết sâu sắc về tâm lí của họ.

– Người nghiện ma túy thường bị trầm cảm, tự kì thị về chính mình, buồn chán, cảm giác bị gia đình, bạn bè và cộng đồng bỏ rơi. Họ thiếu niềm tin vào bản thân và người khác nên thường tạo vỏ bọc quanh mình, sống thu mình, cô đơn, ít giao tiếp, luôn có tâm lí phòng vệ.

– Họ thiếu trung thực, hay lừa dối người thân và những người xung quanh với đầy đủ các lí do để thuyết phục mọi người cho tiền.

– Hầu hết những người nghiện ma túy thiếu hụt các kĩ năng sống như kĩ năng tự nhận thức, kĩ năng đương đầu với cảm xúc, kĩ năng ra quyết định, kĩ năng đồng cảm với người khác... Vì vậy họ cần được trang bị về các kĩ năng sống để hòa nhập cộng đồng.

– Một số đối tượng nghiện ma túy quen sống trong gia đình được nuông chiều, chơi bời lêu lổng, khi đưa vào trung tâm cai nghiện thường có tâm lí không nhiệt tình cai nghiện nên việc giúp họ cai nghiện và tái hòa nhập cộng đồng là hết sức khó khăn.

1.3. Con đường, nguyên nhân và động cơ sử dụng ma túy

Nghiện ma túy thường là kết quả hội tụ của 3 yếu tố:

– Sản phẩm ma túy: Do lợi nhuận cao việc buôn bán chất ma túy phi pháp khó kiểm soát được, do đó người nghiện ma túy dễ dàng tìm được chất ma túy, nhất là ở các thành phố lớn.

– Môi trường gia đình, xã hội:

+ Nghiện ma túy thường gặp ở người trẻ tuổi, sống trong những gia đình có hoàn cảnh bất hạnh; gia đình không còn nền nếp.

Theo Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, có 7 loại "gia đình nguy cơ" là nạn nhân của ma túy: gia đình đổ vỡ (bỏ nhau; mồ côi cha mẹ, con cái bơ vơ); gia đình quyền chức, giàu có (con cái bị kẻ xấu lợi dụng); gia đình trải qua tai nạn bất ngờ (bị hỏa hoạn, thiên tai, bị cướp bóc); gia đình hay xung đột, bất hòa; gia đình có tệ nạn xã hội (trộm cướp, cờ bạc); gia đình quá nuông chiều con cái; gia đình quá nghèo (con cái bỏ nhà đi lang thang để kiếm ăn, dễ bị sa ngã).

+ Sống trong môi trường xã hội không lành mạnh: có nhiều người nghiện hút; nhiều người làm việc phi pháp, bất chính.

+ Môi trường y tế thiếu sự kiểm soát, lạm dụng các thuốc gây nghiện trong y học cũng là nguyên nhân gây nên tình trạng nghiện ma túy.

– Yếu tố chủ quan – tính chất cá biệt của người nghiện ma túy:

Không có một loại nhân cách đặc biệt của người nghiện. Tuy nhiên theo một số nghiên cứu về tâm lí học, người nghiện là những người thường có những đặc điểm nhân cách sau:

+ Tò mò, bắt chước, bị lôi cuốn, muốn tìm cảm giác lạ; khuynh hướng muốn tụ tập thành băng nhóm.

+ Tìm kiếm một giá trị tinh thần mới, phủ định những giá trị đạo đức sẵn có.

+ Không dám đương đầu với thực tế đau khổ, phũ phàng, muốn lãng quên thực tế bằng việc dùng ma túy.

+ Nhân cách dạng chống đối xã hội; phạm pháp.

+ Nhân cách dạng phân biệt.

+ Nhân cách bệnh suy nhược, không ổn định.

+ Biến đổi nhân cách do các bệnh cơ thể kéo dài, các bệnh loạ thần mãn tính, động kinh tâm thần, di chứng chấn thương sọ não, tâm thần phân liệt, trầm cảm....

Đó là những loại nhân cách khi có các yếu tố thuận lợi con người dễ tìm đến các chất ma túy do thiếu sự kiềm chế của bản thân.

1.41. Biện pháp can thiệp, trợ giúp người nghiện ma túy

– Nhân viên công tác xã hội đến với họ bằng cả tấm lòng yêu thương, chấp nhận họ coi họ là người bình thường, trung thực, tin tưởng ở khả năng thay đổi lối sống của họ. Do vậy chúng ta phải có thái độ lạc quan, yêu cuộc sống thì thái độ ấy mới lây truyền sang được cho họ.

– Nhân viên công tác xã hội luôn luôn lắng nghe họ, quan tâm đến cảm xúc của họ cả lúc vui lẫn lúc buồn, khơi dậy các điểm mạnh của họ bằng cách khen ngợi, cổ vũ khích lệ tinh thần đúng lúc, giúp họ dần dần thay đổi bản thân theo hướng tích cực hơn và luôn nhắc nhở họ: "Bạn là con người, một người có đầy đủ khả năng và làm việc như người bình thường mà không có ma túy".

– Nhân viên công tác xã hội giúp họ trải nghiệm những thử thách từ việc nhỏ đến việc lớn, từ việc đơn giản đến việc phức tạp để họ dần dần cải thiện lòng tin ở bản thân họ vì tiến trình thay đổi của họ là cả một quá trình đầy cam go, thử thách, đứng lên rồi vấp ngã, chúng ta giúp họ tự đứng lên mỗi khi vấp ngã.

– Nhân viên công tác xã hội không quy kết, lên án họ bằng những từ ngữ thiếu thiện cảm mà xã hội hay lên án họ mà luôn quan tâm khơi dậy mặt mạnh cũng như hạn chế những mặt yếu của họ.

– Tổ chức cai nghiện tại cộng đồng, tại gia đình hoặc tại trung tâm cai nghiện.

– Dạy nghề, tạo việc làm sau khi cai nghiện để họ có thể tái hòa nhập cộng đồng.

– Kết hợp với các tổ chức, đoàn thể giúp đỡ họ hoà nhập cộng đồng. Giúp họ có niềm tin vào tương lai, lôi cuốn họ vào cuộc sống lành mạnh, hứng thú lành mạnh.

2. Đặc điểm tâm lí của gái mại dâm

2.1. Khái niệm

Gái mại dâm là những người phụ nữ phục vụ đàn ông thỏa mãn nhu cầu tình dục ngoài hôn nhân và được trả tiền và tiền thưởng.

2.2. Nguyên nhân

– Đa phần gái mại dâm hành nghề là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Họ xuất thân từ những nơi có điều kiện kinh tế khó khăn, không đủ tiền để trang trải các khoản chi tiêu trong cuộc sống nên đành phải "nhắm mắt làm liều" dấn thân vào hoạt động bán dâm và khi dấn thân vào nghề rồi thì khó thoát ra được.

– Một số cô gái bị lừa gạt, ép buộc: do sự nhẹ dạ, cả tin nên một số cô gái ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa đã bị một số đối tượng dụ dỗ, mua chuộc, vẽ ra viễn cảnh tươi đẹp về nơi sẽ đến. Vì vậy, một số cô gái đã bị lừa bán sang Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan... nên bắt buộc phải hành nghề mại dâm.

– Một số người do ham vật chất, thích ăn chơi xa hoa, lười lao động, muốn hưởng thụ kiếm tiền nhanh không phải lao động.

– Những nguyên nhân khác như thiếu việc làm, đổ vỡ trong quan hệ vợ chồng, bị phản bội trong tình yêu, lỡ có con ngoài giá thú...

– Một số gái mại dâm hành nghề để thỏa mãn nhu cầu rất cao về tình dục của bản thân.

2.3. Đặc điểm tâm lí của gái mại dâm

– Tâm lí mặc cảm tội lỗi: Đây là đặc điểm tâm lí của đa số gái mại dâm chỉ nguyên nhân dẫn họ đến hoạt động này là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn hoặc bị lừa gạt, ép buộc. Họ đều coi hành vi của mình là sai trái tìm cách giấu những hành động thiếu nhân phẩm ấy đối với người thân quen, do vậy họ hay xa lánh những người thân quen, mặc cảm tội lỗi nhưng họ lại thiếu nghị lực vượt qua những khó khăn. Họ rất mong muốn được hoàn lương nếu có điều kiện thuận lợi. Đây là tâc

điểm tâm lí giúp cho nhân viên xã hội giúp nhóm những cô gái này tái hòa nhập cộng đồng nhanh hơn các nhóm khác.

– Những cô gái mại dâm hành nghề do thích ăn chơi xa hoa, lười lao động mà bước vào con đường này thì đời sống tâm lí có những nét khác biệt. Họ có lối sống sa đọa, ích kỉ, nhỏ nhen thể hiện trong nhận thức, hành vi và nếp sống. Thiếu giá trị của niềm tin và đạo đức, vô trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Quan hệ xã hội chỉ bó hẹp trong mối quan hệ nhỏ nhen giang hồ.

– Đặc điểm tự nhận thức của gái mại dâm:

+ Với tuổi trẻ và sắc đẹp, những cô gái mại dâm coi mại dâm là một nghề như bao công việc khác để kiếm tiền, hơn nữa lại là kiếm được nhiều tiền trong khi không phải đầu tư nhiều.

+ Nhận thức được xã hội không nhìn nhận tốt về họ, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn và nhiều nguyên nhân khác nhau, họ vẫn lựa chọn công việc này.

+ Nhận thức bản thân họ không có gì sai trái khi làm công việc này, người đến mua dâm họ mới là những người tội lỗi vì đó có thể là những người có địa vị xã hội cao, những người có trình độ học vấn cao... Đó mới là những người cần lên án chứ không phải bản thân họ. Họ quan niệm rằng có cầu thì ắt có cung. Họ không có lỗi gì trong chuyện này cả.

+ Với một số gái mại dâm thì bán dâm là cách nhằm thỏa mãn nhu cầu tình dục của bản thân mình.

– Nhu cầu của gái mại dâm:

+ Có được công việc ổn định hơn.

+ Xã hội không kì thị, phân biệt đối xử đối với họ.

+ Được đảm bảo về cuộc sống và xã hội chấp nhận như một sự tồn tại tất yếu.

+ Có các trung tâm chăm sóc sức khoẻ cho bản thân họ.

2.4. Biện pháp can thiệp, trợ giúp gái mại dâm

2.4.1. Quan điểm của nhân viên công tác xã hội về gái mại dâm

– Những cô gái hành nghề mại dâm là đối tượng yếu thế, thiệt thòi trong xã hội, là đối tượng thân chủ của công tác xã hội.

– Không có thái độ phân biệt kì thị đối xử với những cô gái hành nghề mại dâm này.

– Nhận thức được rằng các cô gái đến với công việc này do nhiều nguyên nhân khác nhau. Họ gặp rất nhiều nguy cơ trong xã hội vì vậy cần có sự trợ giúp của nhân viên công tác xã hội

2.4.2. Mong muốn của nhân viên công tác xã hội đối với gái mại dâm

– Xã hội có thái độ khách quan, không xa lánh họ kì thị, tạo các điều kiện cần thiết cho họ tái hòa nhập cộng đồng, trở thành những người có ích cho gia đình và xã hội.

– Có thêm nhiều các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đối tượng này để họ biết cách bảo vệ bản thân mình trước những guy hiểm trong cuộc sống.

– Có các chính sách hỗ trợ, tạo việc làm cho các đối tượng này.

– Giải quyết vấn đề mại dâm một cách bền vững, hiệu quả – người hoạt ông mại dâm tự giác và quyết tâm thay đổi nhận thức, hành vi, tài hòa nhập cộng đng, xây dựng cuộc sống lành mạnh, ổn định.

2.4.3. Những nội dung cần hỗ trợ tâm lí với gái mại dâm

– Tuyên truyền cho họ, hướng dẫn họ sử dụng những biện pháp an toàn bảo vệ bản thân, tránh lây nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS.

– Nói cho họ về nguy cơ và tương lai khi họ không còn tuổi trẻ, sắc đẹp gia đình của họ.

– Nhắc nhở họ thường xuyên chăm sóc sức khoẻ, chữa các bệnh nếu mắc phả

– Hỗ trợ tâm lí để họ tránh những hành vi tiêu cực: làm lây truyền HIV, êm chích ma túy...

– Giải tỏa những vấn đề tâm lí gặp phải.

Kết luận: Nghiên cứu về đặc điểm tâm lí của gái mại dâm là cơ sở để nhng người làm công tác xã hội định hướng phương pháp tác nghiệp một cách khoa ọc, giải quyết hiệu quả những vấn đề gặp phải của gái mại dâm.

3. Đặc điểm tâm lí của người có HIV/AIDS

3.1. Những đặc điểm tâm lí của người có HIV/AIDS

– Sốc: có biểu hiện như rối loạn tinh thần, bối rối, hoảng loạn, khả năng iếp thu thông tin thấp, không biết phải làm gì.

– Chối bỏ: có biểu hiện như không muốn nhắc đến tình hình bị nhiễm và không thừa nhận mình bị nhiễm, không tin đó là sự thật.

– Bực tức, cáu giận có biểu hiện như cáu gắt, quát mắng, im lặng bất thường, ngại tiếp xúc, thiếu hợp tác, giận người truyền bệnh cho mình, muốn trả ù, hận đời...

– Mặc cảm: có biểu hiện như tự xỉ vả mình, cảm thấy mặc cảm tội lỗi, thấy ai cũng như đang dòm ngó mình, muốn lánh mình, thấy không xứng đáng với gia đình và xã hội...

– Sợ hãi, lo lắng: có biểu hiện như bồn chồn, mất ngủ, thiếu tập trung, sợ bị người khác biết, sợ chết, sợ gia đình tan vỡ...

– Cô đơn, tự kì thị: có biểu hiện như tránh tiếp xúc, rút khỏi các hoạt động xã hội,, nói ít, nói rằng "tôi muốn ở một mình", tự thu mình lại, không muốn giao tiếp với ai khác

– Trầm cảm, chán nản: có biểu hiện như buồn bã, im lặng, cử động chậm chạp, mất ngủ, mất tập trung, suy giảm trí nhớ, thờ ơ, lãnh cảm, tuyệt vọng, buồn bã, suy kiệt về thể chất và tinh thần, muốn tự tử, nhắc đi nhắc lại đến ý định muốn chết và lập kế hoạch cho cái chết của mình.

– Chấp nhận: có biểu hiện là sau một thời gian dài, đối tượng bắt đầu chấp nhận thực trạng nhiễm HIV của mình và muốn ổn định, tìm cách tốt nhất để sống. Họ bắt đầu muốn hợp tác, muốn làm điều có ích.

– Hi vọng: có biểu hiện như sau khi được tư vấn và tìm hiểu thông tin họ sẽ hi vọng có thể sống được lâu dài, con cái vẫn khoẻ mạnh, vẫn còn tương lai, có bệnh thì chữa sớm và chữa đúng sẽ khoẻ mạnh, hi vọng khoa học tiến bộ sẽ có thuốc chữa được bệnh.

3.2. Các giai đoạn khủng hoảng tâm lí của người có HIV

Trong cuộc sống có rất nhiều các vấn đề, hoàn cảnh sự kiện khiến con người lâm vào trạng thái khủng hoảng tâm lí và nếu không biết cách xử lí sẽ dẫn đến nhiều hậu quả to lớn không thể lường trước được. Khi được xét nghiệm HIV, người bị nhiễm cần phải được biết về tình trạng bệnh tật của họ. Khi được biết mình bị nhiễm HIV, họ sẽ bị khủng hoảng tâm lí. Khủng hoảng tâm lí của người bị HIV trải qua các giai đoạn sau:

– Giai đoạn bắt đầu bị tác động của khủng hoảng tâm lí (Khi được thông báo họ có HIV dương tính). Họ có thể trải qua các cảm xúc sau:

+ Căng thẳng và bị sốc mạnh: Ai cũng biết rằng HIV là căn bệnh thế kỉ không có thuốc chữa. Vì vậy, khi được biết mình bị HIV, họ cho rằng đã mang một án tử hình. Chắc chắn rằng trạng thái tâm lí của họ sẽ không còn giữ được thăng bằng như trước mà họ sẽ bị sốc mạnh.

+ Cố gắng sử dụng các phương án đối phó để giải quyết vấn đề: Sau khi bị sốc mạnh thì họ sẽ đưa ra hàng loạt các phương án để đối phó với vấn đề mà họ

đang gặp phải. Thông thường cách đối phó của họ là phủ nhận lại kết quả xét nghiệm, cho rằng đó là kết quả sai và cần phải xét nghiệm lại.

+ Sự căng thẳng sẽ tăng lên nếu mọi cách thức giải quyết đều thất bại: Khi họ tự đưa ra các phương án đối phó có nghĩa là họ tự tạo ra một cái "phao cứu sinh", "một niềm hi vọng" nhỏ nhoi để bấu víu vào và nếu như họ biết được rằng các thông tin và hình thức xét nghiệm là chính xác thì cũng đồng nghĩa với việc niềm hi vọng nhỏ nhoi nhất của họ cũng đã không còn và họ sẽ rơi vào trạng thái tâm lí cực kì tồi tệ. Đây là tiền đề cho những phản ứng và hành động tiêu cực của họ sau này nếu họ không có được sự can thiệp cần thiết.

– Giai đoạn bối rối, quẫn trí: Ở giai đoạn này, cá nhân có thể trải qua những cảm giác:

+ Căng thẳng trầm trọng: Họ sẽ gần như không còn một ý niệm nào trong đầu. Tất cả đang trở nên vô nghĩa và tương lai của họ chỉ là một màu đen vì họ cho rằng họ đang sắp sửa chết.

+ Cảm giác bất lực: Họ cho rằng họ là người vô dụng trên thế gian này vì một khi đã mắc bệnh này thì sẽ không sống được bao lâu nữa.

+ Cảm giác tức giận và buồn: Tức giận khi có sự không đồng ý, bực bội với những người xung quanh như người thân trong gia đình, đồng nghiệp, bạn bè hặc tức giận ngay cả với bản thân mình.

– Giai đoạn thử nghiệm các ứng phó:

Đối tượng bị nhiễm HIV trong giai đoạn này có thể hành động như sau:

+ Tìm ra một phương án đối phó phù hợp, tích cực.

+ Các phương án được đưa ra ở đây có thể là tìm kiếm các thông tin qua sách báo, gia đình, bạn bè để tìm ra cách chữa bệnh.

+ Đi đến bệnh viện, trạm xá để có những phương pháp điều trị thích hợp.

+ Hoặc có phương án đối phó tiêu cực, không phù hợp. Lúc này cá nhâncó thể phải trải qua sự căng thẳng tột độ, có thể tăng thêm bối rối và dẫn đến sự quẫn trí có thể có hại cho bản thân và người khác (trả thù đời) hoặc có những trường hợp đối tượng đã tấn công ngay cả vào những người chăm sóc cho họ ví dụ như hắt chậu nước mà có chứa các dịch trong người họ vào nhân viên phục vụ và đãcó trường hợp nhân viên chăm sóc đã bị lây HIV qua đường giác mạc. Do đó chúng ta cũng phải hết sức cẩn thận và phải nhận biết được trạng thái của xúc của đối tượng để có được các biện pháp phòng tránh thích hợp.

– Giai đoạn xử lí khủng hoảng tâm lí:

Với sự giúp đỡ của nhân viên công tác xã hội, đối tượng có thể làm một số việc sau:

+ Khám phá những phương án thích ứng hơn.

+ Trấn tĩnh và lấy lại sự tự chủ, thăng bằng.

+ Lấy lại mức độ hoạt động trước khủng hoảng hoặc cao hơn.

3.3. Nhu cầu của người có HIV và biện pháp can thiệp, hỗ trợ

– Liên hệ với những người thân quen, gia đình, bạn bè.

– Phần lớn người có HIV đều muốn liên hệ ngay với gia đình và người thân nhưng họ lại quá mặc cảm và sợ hãi nên không dám nói ra sự thật. Vì vậy nhân viên công tác xã hội sẽ tìm hiểu và giúp đỡ cho sự liên hệ đó. Khi liên hệ với gia đình và người thân của đối tượng, nhân viên công tác xã hội cũng trao đổi và cung cấp thông tin cho gia đình hiểu và bàn bạc những biện pháp hỗ trợ cho đối tượng.

– Họ cảm thấy khó khăn, không có ý chí phấn đấu dẫn đến vô trách nhiệm thờ ơ với tất cả.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 7

1. Trình bày đặc điểm tâm lí của nhóm trẻ lang thang. Để tác nghiệp có hiệu quả với nhóm trẻ lang thang, nhân viên công tác xã hội cần có những kiến thức, kĩ năng gì?
2. Trình bày đặc điểm tâm lí cơ bản của trẻ nhiễm và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS. Đề xuất một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả tác nghiệp với nhóm trẻ này dưới góc độ công tác xã hội.
3. Trình bày nguyên nhân và đặc điểm tâm lí của trẻ em làm trái pháp luật. Đề xuất biện pháp can thiệp, trợ giúp trẻ em làm trái pháp luật dưới góc độ công tác xã hội.
4. Trình bày "hội chứng về hưu" của người hưu trí. Đề xuất biện pháp can thiệp, trợ giúp người hưu trí dưới góc độ công tác xã hội.

5. Trình bày đặc điểm tâm lí của người già cô đơn. Để tác nghiệp có hiệu quả với nhóm người già cô đơn, nhân viên công tác xã hội cần có những kiến thức, kĩ năng gì?
6. Trình bày đặc trưng tâm lí của người khuyết tật. Đề xuất biện pháp can thiệp, trợ giúp người khuyết tật dưới góc độ công tác xã hội.
7. Trình bày đặc điểm tâm lí cơ bản và phương hướng can thiệp, trợ giúp người nghiện ma túy dưới góc độ công tác xã hội.
8. Phân tích đặc điểm tâm lí của gái mại dâm. Đề xuất biện pháp hỗ trợ tâm lí cho gái mại dâm dưới góc độ công tác xã hội.
9. Trình bày các giai đoạn khủng hoảng tâm lí của người có HIV/AIDS. Để can thiệp khủng hoảng tâm lí cho người có HIV/AIDS nhân viên công tác xã hội cần đảm bảo nguyên tắc nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Bừng, *Tâm lí học ứng xử*, NXB Giáo dục, 2007.
2. Lê Thị Bừng, *Gia đình trường học đầu tiên của lòng nhân ái*, NXB Giáo dục, 1998.
3. Phạm Khắc Chương (Chủ biên), *Giáo dục gia đình*, NXB Giáo dục, 1998.
4. Nguyễn Nghĩa Dân, *Tục ngữ ca dao Việt Nam về giáo dục đạo đức*, NXB Giáo dục, 2006.
5. Vũ Dũng (Chủ biên), *Tâm lí học xã hội*, NXB Khoa học Xã hội, 2000.
6. Vũ Dũng (Chủ biên), *Từ điển tâm lí học*, NXB Khoa học Xã hội, 2000.
7. Vũ Dũng (Chủ biên), *Tâm lí học dân tộc*, NXB Từ điển Bách khoa, 2009.
8. Vũ Dũng (Chủ biên), *Tâm lí học tôn giáo*, NXB Khoa học Xã hội, 1998.
9. Trần Thị Minh Đức (Chủ biên), *Tâm lí học xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
10. Trần Thị Minh Đức, *Các thực nghiệm trong Tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
11. Nguyễn Văn Đồng, *Tâm lí học giao tiếp*, NXB Chính trị – Hành chính, Hà Nội, 2009.
12. Vũ Mộng Đoá, *Giáo trình Tâm lí học xã hội*, Trường Đại học Đà Lạt, 2007.
13. Fischer, *Những khái niệm cơ bản của Tâm lí học xã hội*, NXB Thế giới – Trung tâm Nghiên cứu Tâm lí trẻ em N – T, 1992.
14. Nguyễn Đình Gấm. *Những vấn đề tâm lí xã hội trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, 2003.
15. Lí Thị Hàm, *Tâm lí học xã hội* (Tập bài giảng cho sinh viên hệ cao đẳng chuyên ngành Công tác xã hội), NXB Lao động Xã hội, 2001.
16. Trần Hiệp (Chủ biên), *Tâm lí học xã hội. Những vấn đề lí luận*. NXB Khoa học Xã hội, 1997.

17. Bùi Văn Huệ (Chủ biên), *Tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

18. Ngô Công Hoàn (Chủ biên), *Tâm lí học xã hội trong quản lí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.

19. Jan Szezepánki, *Những khái niệm cơ bản của xã hội học*, tiếng Nga, NXB Mátxcơva, 1969.

20. A.G. Kovaliop, Phạm Hoàng Gia (dịch), *Tâm lí học xã hội*, NXB Giáo tục, 1976.

21. Nguyễn Ngọc Lâm, *Tâm lí trẻ em trong hoàn cảnh khó khăn*, Đại học Mở – Bán công Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

22. Gustave LeBon, *Tâm lí học đám đông* (tài liệu dịch), NXB Tri thức, 2009.

23. *C. Mác – Ph. Ăngheu, Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

24. Bùi Xuân Mai (Chủ biên), *Công tác xã hội với trẻ em nhiễm và ảnh hưởng bởi* HIV/AIDS, *LAM–SABACU PRINTING*, 2009.

25. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

26. Đào Thị Oanh, *Tâm lí học xã hội* (Dùng cho học viên cao học chuyên ngành Tâm lí học), Viện Khoa học Giáo dục, 2003.

27. Phương Kì Sơn, *Tâm lí học xã hội*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

28. *Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kì CNH, HĐH*, NXB Khoa học Xã hội, 2002.

29. Nguyễn Quý Thanh, *Xã hội học về dư luận xã hội*, NXB Đại học Quốc giaHà Nội, 2006.

30. Vũ Hồng Tiến (Chủ biên), *Giáo trình Giáo dục gia đình*, NXB Giáo dục, 2007

31. Nguyễn Tiệp (Chủ biên), *Công tác xã hội với trẻ em làm trái pháp luật*, NXB Lao động Xã hội, 2000.

32. Tân Việt, *Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam*, NXB Văn hóa tân tộc, Hà Nội, 1997.

33. UNICEF, *Cẩm nang làm việc với trẻ lang thang* (Dùng cho cán bộ xã hội làm việc với trẻ em lang thang tại cơ sở), Hà Nội, 2005.

34. . Một số trang Web:

www.tamly.com.vn
www.tamlyhoc.net
www.unicef.org/vietnam.
www.dantri.com.vn
www.vnexpress.net
www.tin247.com
ctxhsupham.com
e–cadao.com
www.baonamdinh.com.vn
vietbao.vn
vtc.vn
www.anninhthudo.vn
ctxhvn.blogspot.com

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.37547735 | **Fax:** 04.37547911
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

TÂM LÍ HỌC XÃ HỘI

PHẠM VĂN TƯ (Chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO
Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

Hội đồng thẩm định:
PGS.TS. PHAN TRỌNG NGỌ (Chủ tịch hội đồng)
PGS.TS. MẠC VĂN TRANG
PGS.TS. TRẦN QUỐC THÀNH

Biên tập nội dung:
LÊ THỊ BÍCH

Kĩ thuật vi tính:
ĐÀO PHƯƠNG DUYẾN

Trình bày bìa:
PHẠM VIỆT QUANG

Mã số: 01.01.1/39 - ĐH 2011 - 386
In 1000 cuốn, khổ 17x24cm, tại Công ty Cổ phần KOV.
Đăng kí KHXB số: 994 - 2011/CXB/1 - 33/ĐHSP ngày 6/9/2011
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2012